BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **AN TOÀN THÔNG TIN**

Mã ngành: **7.48.02.02**

Cần Thơ – 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14/CNTT-TT

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2022

TỜ TRÌNH
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: **AN TOÀN THÔNG TIN**

Mã số: **7480202**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học. Hàng năm, Trường còn tiếp nhận sinh viên từ các trường đại học nước ngoài (Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản,...) đến học tại Trường trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác giữa hai bên. Khoa CNTT&TT của trường ĐHCT là một địa chỉ đào tạo công nghệ thông tin mạnh của cả nước, đào tạo các cấp từ đại học đến nghiên cứu sinh, với 07 chuyên ngành kỹ sư, 03 ngành thạc sĩ và 01 ngành tiến sĩ, với tổng quy mô hiện tại là hơn 4.810 sinh viên bậc đại học và 219 sinh viên bậc sau đại học. Tất cả các ngành đào tạo của Khoa đã được kiểm định nội bộ theo các tiêu chuẩn và tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đặc biệt, Khoa có 3 ngành đào tạo bậc đại học đạt chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA: ngành Công nghệ thông tin, ngành Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu và ngành Kỹ thuật phần mềm. Tổng quy mô của khoa là 4963 sinh viên (4796 sinh viên chính quy và liên thông, 167 sinh viên hệ vừa làm vừa học), 200 học viên cao học và 9 nghiên cứu sinh. Trong những năm gần

đây, tỷ lệ sinh viên của khoa có việc làm là rất cao (năm 2018: 98,7%, năm 2019: 99,4%, năm 2020: 100%).

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp. Trường ĐHCT đã đào tạo cho vùng ĐBSCL và quốc gia 207 tiến sĩ, 11550 thạc sĩ, 198663 giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, cử nhân trình độ đại học và 1220 cử nhân trình độ cao đẳng.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m2, diện tích thư viện là 11.795 m2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Bên cạnh đó, nguồn học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu rất phong phú. Trung tâm học liệu của Trường (với diện tích 12.276 m^2, 4.800 m^2 phòng đọc, 900 chỗ ngồi, 440 máy tính) có hơn 30.000 đầu sách, nhiều tạp chí/giáo trình điện tử và nhiều phương tiện nghe nhìn hiện đại. Đặc biệt, Thư viện Khoa (với 3.431 đầu sách, tạp chí, ebook và cơ sở dữ liệu điện tử) là nguồn tư liệu quí báu hỗ trợ đắc lực cho công tác học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

1.2 Sự cần thiết mở ngành đào tạo

Trong Chiến lược phát triển Công nghệ Thông tin Việt Nam đến 2010 định hướng đến 2020 theo QĐ 1755/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông". Trong đó, nhân lực Công nghệ Thông tin (CNTT) được xác định là một trong bốn trụ cột để thực hiện thành công đề án. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông có chất lượng đang rất trầm trọng. Theo các diễn giả Diễn đàn Vietnam ICT Summit 2015 thì từ nay đến năm 2020 Việt Nam sẽ thiếu khoảng 80.000 nhân lực CNTT & Truyền thông hằng năm. Trong khi đó hằng năm có khoảng 32.000 sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT & Truyền thông nhưng chỉ có rất ít trong số đó đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động đặc biệt là thị trường lao động nước ngoài.

Bộ Thông Tin và Truyền Thông đã ban hành Quyết định số 357/QĐ-BTTTT về việc "Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020". Trong đó xác định Phát triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối phát triển CNTT & Truyền thông. Phát triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông phải đảm bảo chất lượng. Theo Quyết định này, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) cần rất nhiều nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông chất lượng để phát triển CNTT & Truyền thông đến năm 2020.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của CNTT và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hiện nay phần lớn giao dịch, hoạt động (thương mại, truyền thông) của Việt Nam cũng như các nước đều diễn ra trên mạng; mọi hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội đều có ứng dụng CNTT, do đó yếu tố an toàn, bảo mật thông tin là vô cùng quan trọng.

Những năm gần đây, trong bối cảnh lĩnh vực an toàn, an ninh thông tin ngày càng diễn biến phức tạp, nguy cơ tấn công mạng không ngừng gia tăng và vấn đề bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trở nên hết sức quan trọng, có ý nghĩa "sống còn" đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức và các cá nhân, nhu cầu nhân lực được đào tạo chuyên sâu, bài bản ngành An toàn thông tin đang rất lớn. Theo các chuyên gia, An toàn thông tin đang là một ngành rất nóng tại Việt Nam và trên toàn thế giới. Tại Việt Nam hiện tại đã có mặt của rất nhiều ông lớn trong lĩnh vực An toàn Thông tin như: McAfee, Astaro, Check Point, Secure, Trend Micro, FoundStone, BlueCoat.

Trên thế giới tại các nước Anh, Mỹ, Pháp, Úc, Hàn Quốc đã đào tạo ngành An toàn thông tin từ nhiều năm qua, trong khi Việt Nam ta có đào tạo ngành này trong khoảng 2 năm gần đây như: Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM, Trường Đại học FPT, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HuTech), Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Trường Đại học Duy tân, Học viện kỹ thuật quân sự, Học viện An ninh Nhân dân, Học viện Kỹ thuật Mật mã, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Theo các chuyên gia ước tính, nhu cầu nhân lực việc làm ngành An toàn Thông tin tại Việt Nam còn rất lớn. Việc đào tạo nhân lực của ngành An toàn Thông tin chưa đáp ứng đúng và đủ nhu cầu của xã hội. Hiện tại ở nước ta có khoảng hơn 1.000 kỹ sư An toàn Thông tin được đạo tạo chuyên nghiệp. Vì vậy, nhu cầu nhân lực và việc làm ngành An toàn Thông tin tại Việt Nam còn rất nhiều.

Đề án "Đào tạo phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020" (Đề án 99) cũng đặt ra mục tiêu đưa 300 giảng viên, nghiên cứu viên đi đào tạo về an ninh an toàn thông tin ở nước ngoài. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2017 mục tiêu này mới chỉ đạt khoảng 22%. Đề án cũng đưa ra chỉ tiêu đưa 1.500 lượt cán bộ chuyên trách về an toàn an ninh thông tin đi đào tạo ngắn hạn cập nhật công nghệ, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo có uy tín ở nước ngoài. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia an ninh an toàn thông tin cho rằng, về lâu dài Việt Nam cần có thêm cơ sở đào tạo an ninh an toàn thông tin uy tín ở trong nước. Bởi trong lĩnh vực an ninh an toàn thông tin, các chuyên gia an toàn thông tin nước ngoài sẽ không chia sẻ hết những kinh nghiệm phòng chống tấn công mạng do đây luôn là thông tin bí mật của các đơn vị.

Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phan Tâm cho biết: Tại Việt Nam đang tồn tại sự mất cân đối giữa chỉ tiêu đào tạo, nguồn lực bố trí cũng như nhu cầu tuyển dụng nhân sự của các doanh nghiệp trong lĩnh vực an toàn thông tin.

Tại vùng ĐBSCL, Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo chính yếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông cho cả vùng. Trường Đại học Cần Thơ có khoảng 600 sinh viên ngành CNTT tốt nghiệp hằng năm. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh trong vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Những sinh viên này đã và đang đóng góp cho sự phát triển CNTT & Truyền thông ở ĐBSCL cũng như khu vực phía Nam.

Trong khi nguồn nhân lực của ngành An toàn thông tin nói riêng còn rất ít ở vùng ĐBSCL.

Chính vì vậy, Đại học Cần Thơ sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực An toàn thông tin cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung. Trường Đại học Cần Thơ có 2 Khoa liên quan đến lĩnh vực An toàn thông tin: Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Luật. Do đó, Trường có nhiều Giảng viên và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành An toàn thông tin. Những lý do nêu trên cho thấy việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học ngành An toàn thông tin là một vấn đề cấp bách và hết sức thiết thực theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lực của khu vực và quốc gia.

2. Tóm tắt điều kiện mở ngành

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành An Toàn Thông Tin (ATTT) là Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông được thành lập năm 1994, Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 100 cán bộ viên chức, gồm 87 cán bộ giảng dạy với 05 Phó Giáo sư, 31 tiến sĩ, 13 Giảng viên đang học tiến sĩ, 38 Thạc sĩ thuộc 06 bộ môn, 01 trung tâm và văn phòng Khoa. Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 30 phòng thực hành máy tính, 25 Phòng làm việc và Hội trường, 04 Phòng Thí nghiệm - Luận văn, 04 phòng học chất lượng cao, 01 phòng chuyên đề diện tích 72m2 với 42 chỗ ngồi có trang bị máy lạnh, hệ thống âm thanh, Tivi 65inch, wifi, … ; phụ trách 6 ngành/chuyên ngành bậc đại học với quy mô là 4.932 sinh viên, trong đó hệ chính quy có trên 4.000 sinh viên. Đến nay, đã có 31 khóa ra trường và trên 15.000 sinh viên tốt nghiệp.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành An toàn thông tin đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung.

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư An toàn thông tin sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng nhanh chóng khi tiếp cận một lĩnh vực khoa học kỹ thuật cụ thể ở khu vực là rất lớn.

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành An toàn thông tin. Vì thế Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư An toàn thông tin là khả thi, đảm bảo

thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : An toàn thông tin (Information security)
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển: (1) Toán, Lý, Hóa; (2) Toán, Lý, Ngoại ngữ
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm/5 năm: 80 – 100 chỉ tiêu

3. Kết luận và đề nghị

Với kết quả phân tích khảo sát về nhu cầu thực tế của các bên có liên quan cùng với đội ngũ cán bộ viên chức, quy mô, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới - nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín. Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư An toàn thông tin (7480202) là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn.

Với những điều kiện trên, kính đề nghị Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường và Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành **An toàn thông tin**, mã số **7480202.**

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Bộ GD-ĐT,
- Lưu VT, ĐT.

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Hữu Hòa

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành : AN TOÀN THÔNG TIN
- Mã số : 7480202
- Cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
- Tên chương trình đào tạo : An toàn thông tin
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn thi tuyển sinh: (1) Toán, Lý, Hóa;

  (2) Toán, Lý, Ngoại ngữ

MỤC LỤC

Trang

Trang bìa

Trang phụ bìa

Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo

Quyết định, Quyết nghị của Hội đồng Trường liên quan mở ngành

Phần 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo 1

Phần 2. Năng lực của cơ sở đào tạo 3

Phần 3. Chương trình và kế hoạch đào tạo 43

Biên bản của Hội đồng khoa học và Đào tạo thông qua đề án mở ngành 43

Quyết định ban hành chương trình đào tạo 46

1. Mục tiêu đào tạo 48

2. Chuẩn đầu ra 49

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp 56

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 56

5. Thời gian đào tạo 56

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa 56

7. Điều kiện tốt nghiệp 56

8. Thang điểm 56

9. Cấu trúc chương trình 57

10. Kế hoạch giảng dạy 60

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình 65

Đề cương chi tiết học phần 66

Lý lịch khoa học các Giảng viên 126

Phần Phụ lục 271

- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo. 271

- Mẫu khảo sát lấy ý kiến các bên có liên quan 272

- Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về Chương trình đào tạo. 275

- Thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học. 284

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo) 285

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên) 289
- Thỏa thuận hợp tác đào tạo với các Công ty: 292
    - Công ty AYA S Co,.Ltd 292
    - Công ty TNHH CSC Việt Nam 296
    - Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh 300
    - Công ty TNHH HARVEY NASH Việt Nam 303
    - Công ty TNHH IVS 307
    - Công ty TNHH Thiết kế RENESAS Việt Nam 311
    - Công ty SUNRISE SOFTWARE SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.) 315
    - DNTN Dịch vụ Tường Minh 319
- Chương trình đào tạo Đại học tham khảo: 323
    - Chương trình đào tạo trường ĐH Duy Tân 323
    - Chương trình đào tạo trường ĐH FPT 326
    - Chương trình đào tạo trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội 334
    - Chương trình đào tạo trường ĐH Công Nghệ Thông Tin 337
    - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông 339
- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT 349
- Biên bản thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định 350
- Bản thuyết minh chỉnh sửa đề án theo góp ý của Hội đồng thẩm định 354
- Quyết định và Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện 356
- Nhận xét đề án mở ngành 451

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 46 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	
1	Giảng viên	1112	*72.40*	1184	*72.37*	
2	*Trợ giảng**	9	*0.59*	16	*0.98*	
3	Giáo viên trung học PT	16	*1.04*	19	*1.16*	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	*12.70*	209	*12.78*	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	*4.43*	76	*4.65*	
6	Bảo vệ	44	*2.86*	43	*2.63*	
7	Nhân viên thư viện	28	*1.82*	27	*1.65*	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	*2.54*	38	*2.32*	
9	Nhân viên lái xe	8	*0.52*	8	*0.49*	
10	Các vị trí việc làm khác	17	*1.11*	16	*0.98*	
	Tổng cộng	**1536**	*100*	**1636**	*100*	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT[1] giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT[2] giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT[3])

[1] Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.
[2] Luật, Văn học.
[3] Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT[4]) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT[5]) và quốc tế (08 CTĐT[6]) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy *"về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh"*. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

---

[4] Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

[5] Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

[6] Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạng, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai dề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phấn đấu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phấn đấu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng *(chi tiết ở phụ lục 1)*.

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**353.030**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	4,5
1. Kỳ trước chuyển sang	*431.873*	*78.843*	*353.030*	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**		**659.200**	**659.200**		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	37,4
Trích lập các quỹ		*10.000*			*15.000*		50,0
Chuyển sang kỳ sau	*363.189*	*79.099*	*284.090*	*268.820*	*79.845*	*188.975*	*-26,0*

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thuỷ sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

[7] Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, TNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	**618.184**	**233.933**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	**613.152**	**273.893**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	**5.032**	**-39.960**
⇨ Số dư vốn đối ứng	**89.655**	**49.695**

đ) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Dự toán tổng chi trong năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2022/2021 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**956.339**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	**4,5**
Kỳ trước chuyển sang	431.873	78.843	385.543	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**	**570.796**	**659.200**	**659.200**		**20,5**
a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526	25.020	72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400	545.776	587.200	587.200		14,4
Tr.đó: -Học phí CQ	445.000	445.000	437.881	495.000	495.000		11,2
-Liên kết đào tạo	32.000	32.000	46.617	40.000	40.000		25,0
-Trường THSP	6.400	6.400	4.536	7.200	7.200		12,5
-Sự nghiệp khác	30.000	30.000	56.742	45.000	45.000		50,0
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	**22,4**
1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	*241.885*	*241.885*		278.778	278.778		15,3
-Tiền lương, các khoản theo lương	168.558	168.558		177.799	177.799		5,5
-Tiền công LĐ thường xuyên	3.214	3.214		3.514	3.514		9,3
-Học bổng sinh viên	33.256	33.256		36.000	36.000		8,3
-Các khoản thanh toán cho cá nhân	36.857	36.857		61.465	61.465		66,8
2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	*238.894*	*225.394*	*13.500*	260.227	230.227	30.000	8,9
-Thanh toán dịch vụ công cộng	22.207	22.207		25.803	25.803		16,2
-Vật tư văn phòng	3.909	3.909		4.197	4.197		7,4
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.045	5.045		6.014	6.014		19,2
-Hội nghị	306	306		2.523	2.523		724,6
-Công tác phí	2.790	2.790		2.652	2.652		-5,0
-Chi phí thuê mướn	16.094	16.094		15.756	15.756		-2,1
-Chi đoàn ra, đoàn vào	72	72		1.079	1.079		1.398,6
-Sửa chữa TS, công tác CM	28.668	15.168	13.500	41.520	11.520	30.000	44,8
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	159.804	159.804		160.683	160.683		0,5
3.Nhóm chi khác	*76.903*	*69.390*	*7.513*	143.691	131.779	11.912	86,8
-Chi khác (miễn giảm học phí)	34.790	34.790		81.414	81.414		134,0
-Chi nộp thuế TNDN (2% học phí)	34.441	34.441		30.000	30.000		-12,9
-Chi cho công tác Đảng	159	159		365	365		129,4
-Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	7.513		7.513	11.912		11.912	58,6
-Dự phòng				20.000	20.000		
4.Nhóm chi đầu tư	*57.927*		*57.927*	70.873	2.670	68.203	22,3
-Chuẩn bị đầu tư				5.500		5.500	
-Vốn đối ứng dự án ODA	40.000		40.000	30.000		30.000	-25,0
-Trả lãi nợ vay ODA	514		514	700		700	36,2
-Chi đào tạo VCNLĐ	7.753		7.753	4.393		4.393	-43,3
-Mua sắm TS phục vụ CM	8.650		8.650	27.670	2.670	25.000	219,9
-Mua sắm tài sản vô hình	1.010		1.010	2.610		2.610	158,4
C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	**37,4**
Chi lập các quỹ	10.000	10.000		15.000	15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	*268.820*	*79.845*	*188.975*	-26,0

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
I	**KHU I**	**4,250.00**	**284.00**	**4,534.00**	
1	**Khoa Ngoại ngữ**	**3,050.00**	**284.00**	**3,334.00**	
1	Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn	450.00			
2	San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trống phía sau Khoa giáp với hẻm 266)	500.00			
3	Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trống của 02 block nhà học)	300.00			
4	Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh	1,800.00			
5	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan)		130.00		
6	Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi)		154.00		KH 2021
2	**Các khu vực công cộng - P.QTTB**	**1,200.00**	-	**1,200.00**	
1	Cải tạo cảnh quan khu I	200.00			
2	Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT	500.00			
3	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT	500.00			
II	**KHU II**	**14,919.00**	**23,627.00**	**38,546.00**	
1	**Khoa Công nghệ**	**179.00**	**5,372.50**	**5,551.50**	
1	Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi	179.00			
2	Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa		572.00		
3	Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023		800.00		
4	Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ		250.00		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
5	Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh gía CTĐT KTXD		1,000.00		
6	Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí		2,750.50		KH 2021
2	**Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông**	**2,000.00**	**1,000.00**	**3,000.00**	
1	Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa	2,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập		1,000.00		
3	**Khoa Dự bị Dân tộc**	**100.00**	-	**100.00**	
1	Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa	100.00			
4	**Khoa Khoa học Chính trị**	**500.00**	**70.00**	**570.00**	
1	Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học	500.00			
2	Thiết bị, nội thất văn phòng		70.00		KH 2021
5	**Khoa Khoa học Tự nhiên**	**585.00**	**1,430.00**	**2,015.00**	
1	Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh	585.00			
2	Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học		300.00		
3	Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp		100.00		
4	Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán		60.00		
5	Đầu tư phòng máy tính cuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng		970.00		
6	**Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**200.00**	-	**200.00**	
1	Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy	200.00			
7	**Khoa Kinh tế**	**1,850.00**	**1,000.00**	**2,850.00**	
1	Thay mái tol, xà gồ, chống thấm tòa nhà khoa	1,050.00			
2	Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021)	400.00			
3	Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn	400.00			
4	Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay		1,000.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
	thế phòng máy tính)				
8	**Khoa Luật**	**430.00**	**145.00**	**575.00**	
1	Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe	430.00			
2	Thiết bị tin học và ngoại vi		145.00		
9	**Khoa Môi trường & TNTN**	**785.00**	**750.00**	**1,535.00**	
1	Cải tạo khuông viên khu nhà lưới thí nghiệm	785.00			
2	Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT		690.00		
3	Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT)		60.00		KH 2021
10	**Khoa Nông nghiệp**	**1,240.00**	**982.00**	**2,222.00**	
1	Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP	500.00			
2	Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E	300.00			
3	Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa	300.00			
4	Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV	140.00			
5	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn		300.00		
6	Bổ sung thiết vị tin học và ngoại vi		81.00		
7	Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV		333.00		
8	Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn		268.00		KH 2021
11	**Khoa Sư phạm**	**700.00**	**760.50**	**1,460.50**	
1	Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập	700.00			
2	Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc		212.00		
3	Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn		100.00		KH 2021
4	Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn		448.50		KH 2021
12	**Khoa Thủy sản**	**1,350.00**	**554.50**	**1,904.50**	
1	Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thuỷ sản	1,000.00			
2	Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng)	150.00			

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Trại Lò Gạch (trại củ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt	200.00			
4	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn		250.00		
5	Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa		150.00		
6	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn		154.50		KH 2021
13	**Phòng Thanh tra Pháp chế**	**-**	**15.00**	**15.00**	
1	Thiết bị tin học (01 máy tính)		15.00		
14	**Trung tâm Học liệu**	**500.00**	**1,352.50**	**1,852.50**	
1	Chống thấm tòa nhà	500.00			KH 2021
2	Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tính, 02 máy khử từ)		300.00		
3	Sửa chữa máy lạnh trung tâm		400.00		
4	Thiết bị tin học (15 máy tính)		302.50		KH 2021
5	Sửa chữa tủ báo cháy		350.00		KH 2021
15	**Trung tâm Thông tin và QTM**	**500.00**	**2,840.00**	**3,340.00**	
1	Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server	500.00			
2	Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1		100.00		
3	Thiết bị tin học *(Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học)*		1,000.00		
4	Phần mềm *(Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020)*		1,740.00		
16	**Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV)**	**1,000.00**	**75.00**	**1,075.00**	
1	Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B	1,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi		75.00		
17	**Phòng Hợp tác Quốc tế**	**-**	**90.00**	**90.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính)		90.00		
18	**Phòng Kế hoạch Tổng hợp**	**-**	**680.00**	**680.00**	
1	Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2		50		
2	Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1		80		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Hệ thống lạnh cho Hội trường 3		300		
4	Ghế cho Hội trường 3		250		
19	**Văn phòng Đảng ủy**	-	**150.00**	**150.00**	
1	Dụng cụ nội thất *(hệ thống tủ hồ sơ)*		150.00		KH 2021
20	**Văn phòng Đoàn thanh niên**	-	**70.00**	**70.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy)		70.00		
21	**Bộ môn Giáo dục thể chất**	-	**50.00**	**50.00**	
1	Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan)		50.00		
22	**Phòng Tổ chức-Cán bộ**	-	**20.00**	**20.00**	
1	Máy tính và bàn máy tính		20.00		
23	**Phòng Công tác chính trị**	-	**820.00**	**820.00**	
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt		320.00		KH 2021
1	Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị		500.00		KH 2021
24	**Khu vực công cộng - P.QTTB**	**3,000.00**	**5,400.00**	**8,400.00**	
1	Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT	1,000.00			
2	Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bàng)	500.00			
3	Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu	500.00			
4	Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,…	1,000.00			
5	Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng		1,000.00		
6	Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh		800.00		
7	Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị		1,000.00		KH 2021
8	Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1)		800.00		KH 2021
9	Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier)		250.00		KH 2021
10	Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi)		250.00		KH 2021
11	Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy)		250.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
12	Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học		250.00		KH 2021
13	Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị		500.00		KH 2021
14	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022)		300.00		
III	**KHU HÒA AN**	**1,670.00**	**1,165.00**	**2,835.00**	
1	**Khoa Phát triển nông thôn**	**1,100.00**	**1,165.00**	**2,265.00**	
1	Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (sơn cửa, cải tạo nền)	400.00			
2	Cải tạo KTX Hậu Giang	700.00			KH 2021
3	Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 acesspoint)		725.00		
4	Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát)		280.00		
5	Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc)		160.00		
2	**Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN**	**570.00**	-	**570.00**	
1	Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành	200.00			
2	Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ	370.00			
IV	**TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU**	**500.00**	-	**500.00**	
1	Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu	500.00			
V	**KHU MĂNG ĐEN - KON TUM**	**2,850.00**	-	**2,850.00**	
1	Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ	300.00			
2	Xây khu thực nghiệm trồng trọt	700.00			
3	Xây khu thực nghiệm động vật nuôi	700.00			
4	Xây khu thực nghiệm thủy sản	700.00			
5	Đường đi nội bộ	300.00			
6	Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại	100.00			
7	Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ)	50.00			
VI	**PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG**	**2,000.00**	-	**2,000.00**	
1	Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường	2,000.00			
VII	**XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**5,500.00**	-	**5,500.00**	

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
1	*Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng)*	*2,000.00*			
2	*Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC*	*2,500.00*			
3	*Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ)*	*1,000.00*			
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII) =	**31,689.00**	**25,076.00**	**56,765.00**	

	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	**56,765.00**
	Trong đó:	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình	31,689.00
2	Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị	25,076.00
3	Trại TN Vĩnh Châu	500.00
4	Khu Măng Đen	2,850.00
5	Phân hiệu Sóc Trăng	2,000.00
6	Xây dựng mới	5,500.00

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO ĐẠO

Phần 1: SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO ĐẠO

Sự phát triển mạnh mẽ của Intenet đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự ra đời của ngày càng nhiều thiết bị có kết nối Internet, sự thiếu hiểu biết chuyên môn của người dùng, các hình thức tấn công mạng ngày càng tinh vi hơn..., tất cả đều khiến cho nguy cơ về an ninh mạng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngày càng tăng cao.

Theo ghi nhận của Trung tâm VNCERT, trong 6 tháng đầu năm, tính đến 29/5/2019, có 5.037 cuộc tấn công vào hệ thống thông tin của Việt Nam, bao gồm các hình thức tấn công deface, phishing và malware. Trong số đó có 65 sự cố liên quan đến tên miền ".gov" thuộc các đơn vị nhà nước và có 190 sự cố tấn công DDoS. Tần suất sự cố website bị tấn công điều hướng web tới các trang mua sắm, thanh toán trực tuyến giả mạo ngày càng lớn. Trong nửa đầu năm 2019, hàng loạt ngân hàng, tổ chức tín dụng lớn của Việt Nam đồng loạt phát cảnh báo người dùng về những chiêu trò lừa đảo, giả mạo website của ngân hàng để lừa người dùng thanh toán trực tuyến hoặc lừa đảo chiếm đoạt tài khoản, thông tin cá nhân, gây thiệt hại trực tiếp cho người dùng và ảnh hưởng xấu đến uy tín doanh nghiệp. Nỗ lực ngăn chặn tấn công mạng đã trở thành một thách thức lớn hiện nay khi nhiều công ty trên thế giới gần như không có khả năng phòng vệ trước các nhóm tin tặc. Nhu cầu dành cho các chuyên gia an ninh mạng đang là một trong những vấn đề lớn đối với công nghiệp 4.0 hiện nay. Theo tổ chức an ninh $(ISC)^2$, gần 2,93 triệu vị trí việc làm cho ngành này vẫn đang được tuyển dụng trên toàn thế giới.

Luật An ninh mạng được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 5 với tỷ lệ tán thành cao (86,86%). Ngày 28/6/2018, Chủ tịch nước đã công bố Luật An ninh mạng gồm 7 chương, 43 điều, sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Luật an ninh mạng ra đời sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng, giúp lực lượng chuyên trách xử lý những nguy cơ, thách thức từ không gian mạng kịp thời, hiệu quả.

Đề án "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020" (gọi tắt là Đề án 99) của Thủ tướng chính phủ, đã được thực hiện từ năm 2014. Đến nay, trình độ nhân lực an toàn thông tin ở Việt Nam không thua kém các nước trong khu vực, trong đó hàng ngàn chuyên gia an toàn thông tin của nước ta đã được cấp chứng chỉ quốc tế. Tuy nhiên, để đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực phục vụ trong lĩnh vực an toàn thông tin trong cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Việt Nam vẫn cần đảm bảo, quan tâm hơn nữa về cả lượng và chất của nguồn nhân lực.

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Tại trường ĐHCT, đơn vị có thể trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành An toàn thông tin (ATTT) là Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông. Khoa CNTT&TT được thành lập năm 1994, hiện có 108 cán bộ, trong đó có 5 phó giáo sư, 35 tiến sĩ, 14 nghiên cứu sinh và 37 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên của Khoa, phần lớn được đào tạo tại các trường uy tín ở nước ngoài, rất nhiệt tình, năng động, sáng tạo trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Tất cả giảng viên của Khoa đều có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, trong đó 44% giảng viên có trình độ tiến sĩ và 15% giảng viên đang học nghiên cứu sinh, với 50% là giảng viên chính và giảng viên cao cấp. Về cơ cấu tổ chức, Khoa hiện có 6 bộ môn (Công nghệ thông tin, Tin học ứng

dụng, Khoa học máy tính, Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và Truyền thông) và 4 đơn vị trực thuộc (Trung tâm Điện tử & Tin học, Phòng kỹ thuật, Văn phòng Khoa, Không gian sáng chế). Về quy mô đào tạo, hoa hiện có 07 chuyên ngành kỹ sư, 03 ngành thạc sĩ và 01 ngành tiến sĩ, với tổng quy mô hiện tại là hơn 4.810 sinh viên bậc đại học và 219 sinh viên bậc sau đại học. Tất cả các ngành đào tạo của Khoa đã được kiểm định nội bộ theo các tiêu chuẩn và tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đặc biệt, Khoa có 3 ngành đào tạo bậc đại học đạt chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA: ngành Công nghệ thông tin, ngành Kỹ thuật phần mềm và ngành Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu. Khoa luôn chú trọng tạo dựng môi trường đào tạo tốt, gắn kết đào tạo với các hoạt động NCKH thực tiễn, tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội. Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 22 phòng thực hành máy tính, 25 Phòng làm việc và Hội trường, 04 Phòng Thí nghiệm - Luận văn, 04 phòng học chất lượng cao, 01 phòng chuyên đề, 01 không gian sáng chế…

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu ngày càng tăng về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành An toàn thông tin đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ an ninh, quốc phòng; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin tại Việt Nam và trên thế giới;

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư An toàn thông tin sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng cao với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự biến chuyển ngày càng nhanh của Intenet;

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành An toàn thông tin. Vì thế, Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư An toàn thông tin là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Với những nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực an toàn thông tin nêu trên và với năng lực hiện có của trường, kính đề nghị Hội đồng trường trường ĐHCT quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành **An toàn thông tin**, mã số **7480202**.

Phần 2
NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Phần 2: NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1 Đội ngũ giảng viên

2.1.1 Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng kí đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học)

Bảng 2.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo An toàn thông tin

TT	Họ và tên, năm sinh	Học vị, nước, năm công nhận	Chuyên ngành được đào tạo
1	Đỗ Thanh Nghị, 1974	PGS, 2015, TS, Pháp, 2008	Tin học
2	Nguyễn Hữu Hòa, 1973	TS, Pháp, 2013	Tin học
3	Lê Văn Lâm, 1974	TS, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính
4	Phan Thượng Cang, 1975	TS, Pháp, 2014	Tin học
5	Trần Thị Tố Quyên, 1989	TS, Pháp, 2021	Tin học
6	Thái Minh Tuấn, 1982	TS, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính
7	Trần Thanh Điền, 1976	TS, Bồ Đào Nha, 2014	Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Công Huy, 1974	ThS, Thái Lan, 2004	Hệ thống thông tin
9	Phạm Hữu Tài, 1970	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin
10	Lê Văn Quan, 1989	ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin

Bảng 2.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo An toàn thông tin

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Đỗ Thanh Nghị, 1974, Trưởng BM	PGS, 2015	TS, Pháp, 2008	Tin học	Kỹ năng học đại học, Lập trình Web, Phát hiện và phân tích mã độc, Lập trình Python, Phân lớp dữ liệu lớn
2	Ngô Bá Hùng, 1973, Phó Trưởng Khoa		TS, Pháp, 2010	Tin học	Mạng máy tính, Quản trị mạng, Pháp lý và chuẩn an toàn thông tin, Điện toán đám mây
3	Nguyễn Công Huy, 1974, Phó Trưởng bộ môn		ThS, Thái Lan, 2004	Hệ thống thông tin	Lập trình hướng đối tượng, Phát hiện và phân tích mã độc, Giải quyết sự cố mạng
4	Phạm Hữu Tài, 1970, Giảng viên		ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	An ninh mạng, Tường lửa, Đánh giá hiệu năng mạng

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
5	Phan Thượng Cang, 1975, Giảng viên chính		TS, 2015, Pháp	Tin học	Lập trình hướng đối tượng, An ninh Web, Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ, Xử lý dữ liệu lớn
6	Nguyễn Cao Hồng Ngọc, 1983, Giảng viên		ThS, Thái Lan, 2009	Khoa học máy tính	Lập trình Web, Lập trình Python, Lập trình mạng
7	Trần Thanh Điền, 1976, PGĐ ODA		TS, 2014, Bồ Đào Nha	Công nghệ thông tin	Kiến trúc máy tính, Thiết kế và cài đặt mạng, Quản trị mạng
8	Hoàng Minh Trí, 1968, Giảng viên		ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	Kiến trúc máy tính, An ninh mạng, Các kỹ thuật tấn công mạng
9	Trần Thị Tố Quyên, 1989, Giảng viên		TS, Pháp, 2021	Tin học	Mạng máy tính, Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ, An ninh Web, Quản trị hệ thống
10	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976, Giảng viên		TS, Pháp, 2011	Tin học	Lập trình Web, Thiết kế và cài đặt mạng, Lập trình mạng
11	Huỳnh Quang Nghi, 1988, Giảng viên		TS, Pháp, 2017	Tin học	Quản trị hệ thống, Giải quyết sự cố mạng, Lập trình cho thiết bị di động
12	Thái Minh Tuấn, 1982, Giảng viên		TS, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	Các kỹ thuật tấn công mạng, Pháp y máy tính, Nền tảng phần mềm nhúng và IoT, Bảo mật hệ thống IoT
13	Phạm Thế Phi, 1975, Trưởng BM		TS, 2012, Bỉ	Tin học	An toàn và bảo mật thông tin, Pháp y máy tính, Nền tảng phần mềm nhúng và IoT
14	Lê Văn Lâm, 1977, Trưởng phòng HTQT		TS, 2013, New Zealand	Tin học	Nguyên lý hệ điều hành, Phát triển phần mềm mã nguồn mở, An toàn và bảo mật thông tin,

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
15	Lâm Nhựt Khang, 1982, Giảng viên		TS, 2015, Hoa Kỳ	Tin học	Nguyên lý hệ điều hành, Nền tảng công nghệ thông tin, Blockchain
16	Phạm Nguyên Khang, 1977, Phó Khoa	PGS, 2017	TS, 2010, Pháp	Tin học	Phân tích và thiết kế thuật toán, Nhập môn trí tuệ nhân tạo, Nguyên lý máy học, Trí tuệ nhân tạo
17	Trần Nguyễn Minh Thư, 1980, Trưởng bộ môn		TS, 2011, Pháp	Tin-Y học	Toán rời rạc, Lý thuyết đồ thị, Nhập môn trí tuệ nhân tạo, Nguyên lý máy học
18	Trần Ngân Bình, 1975, Giảng viên		TS, 2018, New Zealand	Tin học	Toán rời rạc, Lý thuyết đồ thị, Lý thuyết thông tin, Giao diện người – máy
19	Trương Quốc Định, 1978, Trưởng BM		TS, 2008, Pháp	Hệ thống thông tin	Cơ sở dữ liệu, Phân tích và thiết kế hệ thống, Quản trị dữ liệu
20	Nguyễn Thị Thu An, 1985, Giảng viên		TS, 2016, Nhật	Công nghệ thông tin	Cơ sở dữ liệu, Phân tích và thiết kế hệ thống, Thương mại điện tử, Ngôn ngữ mô hình hóa
21	Phan Tấn Tài, 1973, Giảng viên chính		ThS, Hà Lan, 2004	Phát triển Hệ thống Thông tin	Ngôn ngữ mô hình hóa
22	Nguyễn Hữu Hòa, 1973, Trưởng Khoa		TS, 2013, Pháp	Tin học	Kỹ năng học đại học, Quản trị mạng trên MS Windows
23	Nguyễn Minh Trung, 1971, Giảng viên chính		ThS, 1971, Hà Lan	Phát triển Hệ thống thông tin	Nhập môn lập trình Web, Lập trình căn bản A
24	Lê Văn Quan, 1989, Giảng viên		ThS, Việt Nam, 2016	Hệ thống thông tin	Lập trình cho thiết bị di động, Mạng không dây và di động, Phát triển ứng dụng trên Linux
25	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974, Trưởng BM		TS, 2013, Pháp	Tin học &Truyền thông	Nhập môn lập trình Web, Phát triển ứng dụng trên Windows

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
26	Trương Minh Thái, 1971		TS, 2015, Pháp	Tin học	Quản lý dự án phần mềm, Cấu trúc dữ liệu
27	Võ Huỳnh Trâm, 1973, Trưởng BM		ThS, 2000, Bỉ	Khoa học máy tính ứng dụng	Lập trình căn bản A, Phân tích và thiết kế thuật toán
28	Trần Công Án, 1978, Phó trưởng bộ môn		TS, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	Cấu trúc dữ liệu, Lập trình căn bản A

2.2 Đội ngũ trợ giảng

Bảng 2.2. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của An toàn thông tin

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975, Trợ lý PTN	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2012	Hệ thống thông tin	Các học phần liên quan đến công nghệ phần mềm, lập trình căn bản A, cấu trúc dữ liệu và quản lý dự án phần mềm
2	Trần Cao Trị, 1975, Trợ lý PTN	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2012	Hệ thống thông tin	Các học phần đại cương và học phần cơ sở ngành
3	Bùi Đăng Hà Phương, 1987, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Đài Loan, 2015	Khoa học máy tính	Các học phần về Hệ thống thông tin
4	Bùi Minh Quân, 1980, Trợ lý PTN	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2012	Hệ thống thông tin	Các học phần về mạng, an ninh mạng.
5	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980, Trợ lý PTN	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2013	Hệ thống thông tin	Các học phần về toán cho máy tính, xử lý ảnh, Thị giác máy tính và xử lý ảnh
6	Huỳnh Phụng Toàn, 1979, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc, Lý thuyết đồ thị, Nguyên lý máy học
7	Lê Thị Diễm, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	Cấu trúc dữ liệu, Nền tảng công nghệ thông tin
8	Hoàng Minh Trí, 1968, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính, Phát triển ứng dụng trên Windows và Linux
9	Võ Hải Đăng, 1985, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2011	Phát triển hệ thống thông tin	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động
10	Vũ Duy Linh, 1972, Giảng viên Chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	Lập trình hướng đối tượng, Lập trình căn bản A
11	Nguyễn Đức Khoa, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2005	Tin học	Cơ sở dữ liệu, Phân tích và thiết kế hệ thống

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
12	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Việt Nam, 2011	Hệ thống thông tin	Cơ sở dữ liệu, Phân tích và thiết kế hệ thống, Ngôn ngữ mô hình hóa

2.3 Đội ngũ cán bộ quản lí, cố vấn học tập

2.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lí

Bảng 2.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình An toàn thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Hòa	TS	Tin học	Trưởng khoa	
2	Ngô Bá Hùng	TS	Tin học	Phó Trưởng khoa	
3	Phan Thượng Cang	TS	Tin học	Trưởng Bộ môn	
4	Nguyễn Thị Thủy Chung	ThS	Hệ thống thông tin	Chánh văn phòng	

2.3.2 Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 2.3.2. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình An toàn thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Đỗ Thanh Nghị	PGS, TS	Tin học	Giảng viên cao cấp	
2	Ngô Bá Hùng	TS	Tin học	Phó Trưởng khoa	
3	Nguyễn Công Huy	ThS	Hệ thống thông tin	Phó trưởng Bộ môn	
4	Phạm Hữu Tài	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
5	Phan Thượng Cang	TS	Tin học	Trưởng Bộ môn	
6	Nguyễn Hữu Vân Long	ThS	Công nghệ thông tin	Giảng viên	
8	Trần Thị Tố Quyên	TS	Tin học	Giảng viên	
7	Hà Duy An	ThS	Khoa học máy tính	Giảng viên	
9	Triệu Thanh Ngoan	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
10	Lâm Chí Nguyện	TS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
11	Trần Duy Quang	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
12	Trang Thanh Trí	ThS	Khoa học máy tính	Giảng viên	

2.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

Bảng 2.4.1. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	ThS, 2012	Tin học chuyên ngành	Học phần chuyên ngành
2	Trần Cao Trị, 1975	ThS, 2012	Tin học cơ sở	Học phần đại cương và học phần cơ sở ngành.
3	Đặng Hoàng Tuấn, 1975	Kỹ sư, 2000	Hệ thống thông tin tích hợp	Học phần về Hệ thống thông tin
4	Bùi Minh Quân, 1980	ThS, 2012	Mạng máy tính, truyền thông và An ninh thông tin	Học phần về mạng, an ninh thông tin.
5	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	ThS, 2013	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	Học phần về toán cho máy tính, xử lý ảnh

2.5 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.5.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Bảng 2.5.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	**Phòng học lý thuyết** (Sức chứa 40SV)	05	57	Smart Tivi LG 60 Inch	05	Giảng dạy lý thuyết, thảo luận nhóm
				Wifi,	02	
2	**Phòng học lý thuyết** (Sức chứa 42SV)	01	72	Smart Tivi SamSung 65 Inch	01	Giảng dạy lý thuyết, báo cáo chuyên đề, luận văn, đồ án, thảo luận nhóm
				Wifi, hệ thống âm thanh	01	
				Hệ thống Video Conference,	01	
				Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0HP	01	
3	**Hội trường khoa** (Sức chứa 150 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Màn chiếu điện treo tường 300”	01	Hội thảo, hội nghị
				Máy điều hòa nhiệt độ 4.5HP tủ đứng Carrier	04	
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01	
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01	

Bảng 2.5.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 1:** Phòng Đồ án - Luận văn (P19A- Sức chứa 15 ghế)	36	Máy điều hòa 2.5HP Mitsubitshi	01	
			Máy vi tính Apple iMac 21.5" Core i5 ME086ZP/A	03	
			Notebook Apple MacbookPro 13.3" MGX72ZP/A	02	
2	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 2:** (P19B-Sức chứa 15 ghế)	36	Máy tính để bàn Dell Optiplex Core i5, LCD 18.5"	13	Thực hành của các học phần mạng di động.
			Server Dell PowerEdge R640 (Ram 2x16G, HDD 2x600G, CPU Intel Xeon Silver 2.1G)	03	
			Server Dell EMC PowerEdge R740 - Processors: 2xIntel Xeon Silver 4114 2.2G , Chipset: Intel C620 series, Memory: 18x16GB RDIMM, 2666MT/s, Dual Rank , Internal Storage: 2x600GB 10K RPM SAS 12Gbps; 6x1TB 7.2K RPM SATA 6Gbps	03	
			Máy tính bảng iOS ipad mini Retina 16Gb wifi Apple A7	02	
			Máy tính bảng Asus Fonepad FE170GC	02	
			Điện thoại di động Asus Zenfone 5	08	
			Điện thoại di động Window Phone Nokia Lumia 630	04	
			Điện thoại di động iOS iPhone 5C 16Gb	04	
			Switch 24 port gigabit TPLink TL-SG1024	02	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 1.5HP	02	
3	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động** (P07 và P18-Mỗi	144	Máy tính Việt Nam lắp ráp: PC i5 4460, H81M-S2PV; Ram 4GB KM/1600; HDD 500GB sata SG, bàn phím,	41	Thực hành các học phần về mạng truyền thông.

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
	tiểu phòng 72m^2 có sức chứa 41 ghế**)**		chuột USB, LCD 18.5Inch Dell E1916HV		
			Máy tính Core i3Việt Nam lắp ráp: Main intel DH61WWB3, CPU Core i3 3.1GHZ 3M cache, HDD Seagate 250GB, RAM 2 GB Kingmax, nguồn ACBEL CE2-350W, Case 5825 Delux	41	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	02	
			Cisco Interface WIC-2A/S-2port	08	
			CISCO 1841 Modular Router W/2x	08	
			Switch Cisco WS-C2950-24 Port	04	
			Switch CISCO WS-29506-24-EI	04	
			Switch CISCO WS-C3508G-XL-EN	01	
			Switch 32 port Repotec	01	
			Rack moun t46U;	01	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
4	**Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh (**P04 và P05 - Mỗi tiểu phòng 72m^2 có sức chứa 41 ghế**)**	144	**Máy tính Lenovo** H520, MB FRU NOK, CPU 2.9GHz (G2020), Memory 2GB, HDD 250GB Sata, DVD RW, Mouse+Key USB, LCD 18.5" Lenovo	82	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	02	
5	**Phòng thí nghiệm Hệ thông Thông tin Tích hợp** **(**Có 4 tiểu phòng P02, P10, P23, P24, 2 tiểu phòng 72m^2, sức chứa 41 ghế, 2 tiểu phòng 96m^2 sức chứa 60 máy**)**	336	**Bộ máy tính Dell OptiPlex 5060** Intel Core i7-8700 , Intel UHD Graphic 630, 16GB (2x8GB) 2666MHz DDR4, I/O ports: SD 4.0 memory card reader, Monitor Dell 23" P2319H, Ubuntu Linux 16.04	120	
			Máy tính MeKong Venus E7200,17"L: Main Intel G31, CPU	82	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
			Core2Duo, 2.53GHz, , HDD 80GB sata , Ram DDR2 2x1Gb, DVD-ROM 16X , Keyboard, Mouse PS/2, Case ATX 450W, LCD Samsung 17" - E1720		
			Smart tivi 65Inch LG	02	
			Hệ thống camera giám sát	02	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	2	
			Máy điều hòa nhiệt độ Toshiba 3.0 HP	4	
6	**Phòng Thực hành Cơ sở** **(**Có 3 tiểu phòng P01, P06, P09, mỗi tiểu phòng 72m^2, sức chứa 41 ghế**)**	216	Máy tính thương hiệu Việt Nam(ROBO) Main Intel D946 GZIS, CPU Pentium D 925 3.0GHz, HDD 80GB(sata 7200rpm), Ram 512Mb Kingmax,DVD Asus 16X,	41	Thực hành các học phần cơ sở
			Máy tính Intel CoreI3 3,1GHz, Ram 2GB/1333, HDD 250GB sata, LCD 19" Dell, key+mouse PS/2, Case ATX, Nic 10/100 + Sound + VGA onboard.	82	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	03	
7	**Phòng Thực hành Chuyên ngành:** **(**Có 3 tiểu phòng P11, P08, P03, mỗi tiểu phòng 72m^2, sức chứa 41 ghế**)**	216	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp Intel Core i3, CPU, DDR3 2GB Kingmax, HDD 250GB SG Sata, Màn hình LCD 18.5”	41	Thực hành các học phần chuyên ngành.
			Máy tính để bàn Dell (Core™2 Duo 3GHz, HDD 160GB Sata, 2RAM x 1GB, Dell USB Keyboard, Dell Optical USB mouse, Monitor Dell E1910H 18.5" widescreen	82	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	03	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
8	**Phòng Thực hành Chất lượng cao:** (Có 4 tiểu phòng P19, P20, P21, P22	288	Máy Tính AiO HP ProOne 400 G3 20", CPU core i5 2.7GHz, Ram 8GB, HDD 1TB, DVD slim, Key+mouse HP,	82	Thực hành các các chương trình chất lượng cao.

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
	mỗi tiểu phòng 72m^2, sức chứa 41 ghế)		sound+Lan onboard		
			Máy tính xách tay Dell Inspiron N5559 (I5, 4GB ram, HDD 500, 15 Inch);	82	
			Hệ thống âm thanh, micro không dây	04	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	04	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	04	
			Smart tivi Samsung 65 inch	01	
			Smart tivi Samsung 70 inch	03	
9	**Phòng thực hành Tin học Ứng dụng** (Có 5 tiểu phòng P12, P13, P14, P15, P16, mỗi tiểu phòng 72m^2, sức chứa 41 ghế)	360	Máy tính để bàn core i5-6400U - LCD Dell 19.5 inch	41	Thực hành các học phần đại cương.
			Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp	164	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy điều hòa nhiệt độ LG 4.0 HP	05	

2.5.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

2.5.2.1Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 12.276 m^2 trong đó diện tích phòng đọc: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 900
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Thư viện điện tử (có/không; đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 200.000 nhãn/300.000 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

2.5.2.2Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 2.5.2.2a. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Khởi hành - lời khuyên sinh viên Việt Nam	John Vũ, Ngô Trung Việt	NXB Tổng hợp Tp.HCM, 2015	50	CT100 - Kỹ năng học đại học

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
2	Cẩm nang học đại học - 75 lời khuyên để thành công	Andrew Roberts	Nhà xuất bản Hồng Đức, 2013	50	CT100 - Kỹ năng học đại học
3	Enhanced Discovering Computers, Fundamentals: Your Interactive Guide to the Digital World	Misty E. Vermaat	Cengage Learning; 1 edition, 2012	50	CT200, Nền tảng công nghệ thông tin
4	Fluency 4 with Information Technology: Skills, Concepts, & Capabilities	Lawrence Snyder	Addison Wesley; 3 edition, 2007	50	CT200, Nền tảng công nghệ thông tin
5	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu Anh	Nhà xuất bản giáo dục, 1999	50	CT172-Toán rời rạc
6	Toán học rời rạc ứng dụng trong tin học	Kenneth H. Rosen, Phạm Văn Thiều, Đặng Hữu Thịnh	Hà Nội : Giáo dục, 2007	100	CT172-Toán rời rạc
7	Lập trình căn bản	Lâm Hoài Bảo, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Văn Linh	NXB. Đại Học Cần Thơ, 2005	100	CT101-Lập trình căn bản A
8	Cấu trúc dữ liệu	Trần Cao Đệ	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT177-Cấu trúc dữ liệu
9	Bài giảng thực hành Cấu trúc dữ liệu	Tập thể GV Khoa CNTT&TT	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT177-Cấu trúc dữ liệu
10	Lý thuyết tổ hợp và đồ thị	Ngô Đắc Tân	Hà Nội : NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004	50	CT175-Lý thuyết đồ thị
11	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Văn Linh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
12	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	New York: Addison Wesley, 2007	50	CT180-Cơ sở dữ liệu
13	Database systems the complete book	Hector Garcia-Molina, Jeffrey D. Ullman, Jennifer Widom	Upper Saddle River, N.J.: Pearson Prentice Hall, 2009	50	CT180-Cơ sở dữ liệu
14	Computer Architecture: A	A. Patterson and J. Hennesy	Morgan Kaufmann Publishers, 1996	50	CT173-Kiến trúc máy tính

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Quantitative Approach				
15	Bài giảng Kiến trúc máy tính	MSc. Võ Văn Chín, ThS. Nguyễn Hồng Vân, KS. Phạm Hữu Tài	Đại học Cần Thơ, 2003	50	CT173-Kiến trúc máy tính
16	Operating System Concepts	A. Silberschatz, P. Galvin, and G. Gagne	John Wiley & Sons, Inc., 2008	Sách điện tử	CT178-Nguyên lý hệ điều hành
17	Mạng máy tính	Ngô Bá Hùng - Phạm Thế Phi	Đại học Cần Thơ, 2014	50	CT112-Mạng máy tính
18	Lập trình hướng đối tượng	Trần Công Án - Nguyễn Công Huy	Đại học Cần Thơ, 2016	50	CT114-Lập trình hướng đối tượng
19	Modern System Analysis and Design	Jeffrey A. Hoffer, Joey F. George, Joseph S. Valacich	Prentice Hall, 2002	Sách điện tử	CT296-Phân tích và thiết kế hệ thống
20	Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Phan Tấn Tài	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT296-Phân tích và thiết kế hệ thống
21	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Phạm Thị Xuân Lộc-Phạm Thị Ngọc Diễm	Đại học Cần Thơ, 2014	50	CT182-Ngôn ngữ mô hình hóa
22	The Practice of System and Network Administration	Limoncelli, Hogan, and Chalup	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	CT179-Quản trị hệ thống
23	Lập trình Web	Đỗ Thanh Nghị - Trần Công Án - Phan Thượng Cang - Lâm Chí Nguyện	Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT188-Nhập môn lập trình Web
24	Trí Tuệ nhân tạo	Phạm Nguyên Khang - Phạm Gia Tiến	Đại học Cần Thơ, 2016	50	CT190-Nhập môn trí tuệ nhân tạo
25	Top-Down Network Design	Priscilla Oppenheimer	Cisco Press, 2010	Sách Điện Tử	CT335-Thiết kế và cài đặt mạng
26	Lập trình Web	Đỗ Thanh Nghị - Trần Công Án - Phan Thượng	Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT428-Lập trình Web

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Cang - Lâm Chí Nguyện			
27	Computer Security: Principles and Practice (3rd Edition)	William Stallings	Pearson; 3 edition, 2014	Sách điện tử	CT204-An toàn và bảo mật thông tin
28	Cryptography and Network Security Principles and Practices, 4th Edition	William Stallings	Prentice Hall, 2005	Sách điện tử	CT204-An toàn và bảo mật thông tin
29	Security+ : Study Guide and Practice Exam	Michael Cross, Jeremy Faircloth, Eli Faskha, Michael Gregg, Alun Jones, Marc Perez	Syngress, 2007	Sách điện tử	CT211-An ninh mạng
30	Network Attacks and Exploitation: A Framework	Matthew Monte	Wiley, 2015	Sách điện tử	Các kỹ thuật tấn công mạng
31	CEH v10 Certified Ethical Hacker Study Guide	Ric Messier	Wiley, 2019	Sách điện tử	Các kỹ thuật tấn công mạng
32	Hacking Web Apps: Detecting and Preventing Web Application Security Problems	Mike Shema	Elsevier, 2012	Sách điện tử	An ninh Web
33	Bài giảng Bảo mật Website	Phan Thượng Cang	ĐHCT, 2019	50	An ninh Web
34	Guide to Computer Forensics and Investigations (4 edition)	Bill Nelson, Amelia Phillips, Christopher Steuart	Cengage Learning, 2009	Sách điện tử	CT297-Pháp y máy tính (CNTT)
35	Practical Malware Analysis: The Hands-On Guide to Dissecting Malicious Software	Michael Sikorski, Andrew Honig	No Starch Press, 2012	Sách điện tử	Phát hiện và phân tích mã độc
36	Learning Malware Analysis: Explore the concepts, tools, and techniques to analyze and	K A, Monnappa	Packt Publishing, 2018	Sách điện tử	Phát hiện và phân tích mã độc

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	investigate Windows malware				
37	Bài giảng lý thuyết thông tin	Lê Quyết Thắng	ĐHCT, 1999	50	CT127-Lý thuyết thông tin
38	Firewalls and Internet Security	William R. Cheswick-Steven M. Bellovin – Aviel D. Rubin	AddisonWesley, 2003	Sách điện tử	CT228-Tường lửa
39	Network Management Fundamentals	Alexander Clemm	Cisco press, 2006	Sách điện tử	CT212-Quản trị mạng
40	Giải quyết sự cố mạng	Phạm Hữu Tài	ĐHCT, 2011	50	CT344-Giải quyết sự cố mạng
41	Beginning Python	Peter Norton, Alex Samuel, David Aitel, Eric FosterJohnson, Leonard Richardson, Jason Diamond, Aleatha Parker, Michael Robert	Wiley Publishing, 2005	Sách điện tử	CT225-Lập trình Python
42	Lập trình truyền thông	Ngô Bá Hùng, Nguyễn Công Huy	ĐHCT, 2008	50	CT221-Lập trình mạng
43	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT274-Lập trình cho thiết bị di động
44	Embedded Software Development for the Internet Of Things: The Basics, the Technologies and Best Practices	Klaus Elk	CreateSpace Independent Publishing Platform, 2016	Sách điện tử	IoT-Nền tảng phần mềm nhúng và IoT (CNTT)
45	Securing the Internet of Things	Shancang Li, Li Da Xu, Imed Romdhani	Elsevier Inc, 2017	Sách điện tử	Bảo mật hệ thống IoT
46	Ethics in Information Technology	George W. Reynolds	Cengage Learning, 2014	Sách điện tử	Pháp lý và chuẩn an toàn thông tin

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
47	Luật An toàn thông tin mạng	Luật số 86/2015/QH13 của Quốc hội Việt Nam	Quốc hội Việt Nam, người ký Nguyễn Sinh Hùng, 2016	Tài liệu	Pháp lý và chuẩn an toàn thông tin
48	Luật An ninh mạng	Luật số 24/2018/QH14 của Quốc hội Việt Nam	Quốc hội Việt Nam, người ký Nguyễn Thị Kim Ngân, 2018	Tài liệu	Pháp lý và chuẩn an toàn thông tin
49	Wireless and Mobile All-IP Networks	Yi-Bing Lin and Ai-Chun Pang	John Wiley & Sons, 2005	Sách điện tử	CT338-Mạng không dây và di động
50	Art of Computer Systems Performance Analysis Techniques For Experimental Design Measurements Simulation And Modeling	Raj Jain	John Wiley & Sons, 1990	Sách điện tử	CT232-Đánh giá hiệu năng mạng
51	Cloud Computing Concepts, Technology & Architecture	Thomas Erl, Zaigham Mahmood, Ricardo Puttini	Prentice Hall, 2013	Sách điện tử	CT233-Điện toán đám mây
52	Free/Open Source Software Deveopment	Stefan Koch	IGI Global, 2005	Sách điện tử	CT207-Phát triển phần mềm mã nguồn mở
53	Bài giảng "Phát triển Phần mềm mã nguồn mở"	Ngô Bá Hùng	ĐHCT, 2011	50	CT207-Phát triển phần mềm mã nguồn mở
54	Giáo trình Nhập môn TMĐT	Trương Quốc Định, Nguyễn Thái Nghe	Đại học Cần Thơ, 2013	50	CT272-Thương mại điện tử - CNTT
55	Software Project Management	Bob Hughes, Mike Cotterell	McGraw-Hill, 2004	Sách điện tử	CT223-Quản lý dự án phần mềm
56	Microsoft Windows Networking Essentials	Darril Gibson	Sybex press, 2011	Sách điện tử	CT235-Quản trị mạng trên MS Windows

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
57	Data Management: Databases and Organizations	Richard Watson	eGreen Press, 2016	Sách điện tử	CT467-Quản trị dữ liệu
58	Giáo trình "Nhập môn Công Nghệ Phần Mềm"	Huỳnh Xuân Hiệp, Phan Phương Lan	ĐHCT, 2010	50	CT251-Phát triển ứng dụng trên Windows
59	Hệ điều hành Linux	Nguyễn Đặng Trí Tín, Nguyễn Phúc Trường Sinh,	NXB Thống Kê, 2000	50	CT206-Phát triển ứng dụng trên Linux
60	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	Phan Thượng Cang, Ngô Bá Hùng, Trần Thị Tố Quyên	Đại học Cần Thơ, 2019	50	CT230-Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ
61	Giáo trình nguyên lý máy học	Đỗ Thanh Nghị, Phạm Nguyên Khang	ĐHCT, 2012	50	CT238-Phân lớp dữ liệu lớn
62	Big Data Processing With Hadoop	T. Revathi, K. Muneeswaran and M. Blessa Binolin Pepsi	IGI Global, 2018	Sách điện tử	CT482-Xử lý dữ liệu lớn
63	Giáo trình Nguyên lý máy học	Đỗ Thanh Nghị, Phạm Nguyên Khang,	Đại học Cần Thơ, 2012	50	CT202-Nguyên lý máy học
64	The Basics of Bitcoins and Blockchains: An Introduction to Cryptocurrencies and the Technology that Powers Them	Antony Lewis	Mango, 2018	Sách điện tử	Blockchain
65	Solidity Programming Essentials: A beginner's guide to build smart contracts for Ethereum and blockchain	Ritesh Modi	Packt Publishing, 2018	Sách điện tử	Blockchain
66	Trí Tuệ nhân tạo	Phạm Nguyên Khang - Phạm Gia Tiến	ĐHCT, 2016	50	CT332-Trí tuệ nhân tạo
67	User interface design and evaluation	Debbie Stone	Morgan Kaufmann, 2014	Sách điện	CT273-Giao diện người –

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
				tử	máy

Bảng 2.5.2.2b. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Kỹ năng học tập bậc đại học	Nguyễn Đông Triều	Viện Doanh Trí Văn Hiến, 2017	50	CT100 - Kỹ năng học đại học
2	Bí quyết thành công sinh viên	Huỳnh Ngọc Phiên, Trương Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Bích Ngọc	NXB Tổng hợp Tp.HCM, 2012	50	CT100 - Kỹ năng học đại học
3	Essentials of Management Information Systems: Organizations and Technology in the Network Enterprise (4th edition)	Jane P. Laudon (Author), Kenneth C. Laudon (Author)	Prentice Hall, 2001	Sách điện tử	CT200, Nền tảng công nghệ thông tin
4	Toán rời rạc	Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành	Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1999	50	CT172-Toán rời rạc
5	Toán rời rạc	Đỗ Đức Giáo	Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008	50	CT172-Toán rời rạc
6	Hướng dẫn giải bài tập toán rời rạc	Đỗ Đức Giáo	Hà Nội : Giáo dục, 2006	50	CT172-Toán rời rạc
7	Giáo trình Toán rời rạc	Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành	Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009	50	CT172-Toán rời rạc
8	The C Programming Language	Brian W Kernighan, Dennis M Ritchie	Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice Hall	Sách điện tử	CT101-Lập trình căn bản A
9	Giáo Trình Kỹ Thuật Lập Trình C Cơ Sở Và Nâng Cao	Phạm Văn Ất, Đỗ Văn Tuấn	NXB NXB Thông Tin Và Truyền Thông, 2017	Sách điện tử	CT101-Lập trình căn bản A

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
10	Computer Programming for Beginners: Fundamentals of Programming Terms and Concepts	Nathan Clark	Nathan Clark, 2018	Sách điện tử	CT101-Lập trình căn bản A
11	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT177-Cấu trúc dữ liệu
12	Data Structures and Algorithms in C++	Michel T. Goodrich, Roberto Tamassia, David Mount	Wesley International Edition; 2004	Sách điện tử	CT177-Cấu trúc dữ liệu
13	Lý thuyết đồ thị	Trần Thông Quế	Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2012	50	CT175-Lý thuyết đồ thị
14	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	Nguyễn Hữu Hòa, Huỳnh Phụng Toàn	Đại học Cần Thơ, 2017	50	CT175-Lý thuyết đồ thị
15	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng	Đặng Huy Ruận	Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật, 2004		CT175-Lý thuyết đồ thị
16	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
17	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
18	Database design, application development and administration	Michael V. Mannino	New York: McGraw Hill, 2007	50	CT180-Cơ sở dữ liệu
19	Database systems : Design, implementation, and management	Peter Rob, Carlos Coronel	Australia: Thomson, 2007	50	CT180-Cơ sở dữ liệu
20	Database systems : An application-oriented approach	Michael Kifer, Arthur Bernstein, Philip M. Lewis	Boston, MA.: Pearson/Addison Wesley, 2006	50	CT180-Cơ sở dữ liệu
21	Computer Otganization and Architecture: Designing for Performance	William Stallings	Prentice Hall, 2012	Sách điện tử	CT173-Kiến trúc máy tính

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
22	Principles of Computer Architecture	by Miles Murdocca, Vincent P. Heuring	Prentice Hall; US Ed edition, 1999	Sách điện tử	CT173-Kiến trúc máy tính
23	Nguyên lý hệ điều hành	Nguyễn Gia Định, Nguyễn Kim Tuấn	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý hệ điều hành
24	Giáo trình nguyên lý các hệ điều hành	Hà Quang Thụy	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý hệ điều hành
25	Modern Operating Systems	Andrew S. Tanenbaum, Herbert Bos	Pearson; 4 edition, 2014	Sách điện tử	CT178-Nguyên lý hệ điều hành
26	Computer Networks, Fourth Edition,	Andrew S. Tanenbeau	Prentice Hall Inc., 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính
27	Data Communications and Networking, Third Edition	Behrouz A. Forouzan	Mc Graw Hill, 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính
28	Thinking in Java	Bruce Eckel	Prentice Hall, 2000	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
29	A Comprehensive Introduction to Object Oriented Programming with Java	C. Thomas Wu	McGraw Hill, 2008	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
30	Sams Teach Yourself Java in 21 Days	Rogers Cadenhead, Laura Lemay	Sams Publishing, 2007	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
31	Java The Complete Reference 2nd Edition	Herbert Schildt	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
32	Core Java Volume I – Fundamentals 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2012	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
33	Core Java Volume II – Advanced Features 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2013	Sách điện tử	CT114-Lập trình hướng đối tượng
34	Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Trần Đình Quế, Nguyễn Mạnh Sơn	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2007	50	CT296-Phân tích và thiết kế hệ thống

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
35	Object-oriented analysis and design : A pragmatic	John Deacon	Pearson Addison Wesley, 2005	50	CT182-Ngôn ngữ mô hình hóa
36	Object-Oriented software Engineering: Practical software development using UML and Java	Timothy C. Lethbridge, Robert Laganière	Boston : McGraw-Hill Education, 2005	50	CT182-Ngôn ngữ mô hình hóa
37	UNIX and Linux System Administration Handbook	Nemeth, Snyder, Hein and Whaley	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	CT179-Quản trị hệ thống
38	Web design all-in-one for dummies	Sue Jenkins	Wiley Pulishing, 2009	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
39	PHP, MySQL, JavaScript & HTML5 All-in-one for dummies	Steven Suehring, Janet Valade	Wiley Pulishing, 2013	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
40	Artificial Intelligence	Elaine Rich, Kevin Knight	McGraw-Hil, 1990	Sách điện tử	CT190-Nhập môn trí tuệ nhân tạo
41	Network Analysis, Architecture, and Design	James D. McCabe	Morgan Kaufmann	Sách điện tử	CT335-Thiết kế và cài đặt mạng
42	PHP, MySQL, JavaScript & HTML5 All-in-one for dummies	Steven Suehring, Janet Valade	Wiley Pulishing, 2013	Sách điện tử	CT428-Lập trình Web
43	Computer and Information Security Handbook	John R. Vacca	Morgan Kaufmann, 2017	Sách điện tử	CT204-An toàn và bảo mật thông tin
44	The Basics of Information Security: Understanding the Fundamentals of Infosec in Theory and Practice	Jason Andress	Syngress, 2011	Sách điện tử	CT204-An toàn và bảo mật thông tin
45	Network security essentials: Applications and standards	William Stallings	Prentice Hall, 2003	Sách điện tử	CT211-An ninh mạng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
46	Kali Linux Cookbook - Second Edition: Effective penetration testing solutions	Corey P. Schultz, Bob Perciaccante	Packt Publishing, 2017	Sách điện tử	Các kỹ thuật tấn công mạng
47	Web Application Security, A Beginner	Bryan Sullivan, Vincent Liu	McGraw-Hill Education Group, 2011	Sách điện tử	An ninh Web
48	The Web Application Hacker's Handbook: Finding and Exploiting Security Flaws Paperback.	Dafydd Stuttard, Marcus Pinto	John Wiley & Sons, Inc, 2011	Sách điện tử	An ninh Web
49	Fundamentals of Digital Forensics: Theory, Methods, and Real-Life Applications	Joakim Kävrestad	Springer, 2018	Sách điện tử	CT297-Pháp y máy tính (CNTT)
50	Malware Detection	Christodorescu, M., Jha, S., Maughan, D., Song, D., Wang	Springer, 2005	Sách điện tử	Phát hiện và phân tích mã độc
51	Mastering Malware Analysis	Alexey Kleymenov, Amr Thabet	Packt Publishing, 2019	Sách điện tử	Phát hiện và phân tích mã độc
52	Elements of information theory	Thomas M. Cover, Joy A. Thomas	Wiley-Interscience, 2006	Sách điện tử	CT127-Lý thuyết thông tin
53	Firewalls for Dummies	Ronald Beekelaar – Joern Wettern	Wiley Publishing, 2003	Sách điện tử	CT228-Tường lửa
54	The Practice of System and Network Administration	Thomas A. Limoncelli, Christina J. Hogan, Strata R. Chalup	Addison-Wesley Professional, 2002	Sách điện tử	CT212-Quản trị mạng
55	Troubleshooting Campus Networks - Practical Analysis of Cisco and LAN Protocols,	Priscilla Oppenheimer & Joseph Bardwell	John Wiley and Sons, 2002	Sách điện tử	CT344-Giải quyết sự cố mạng
56	Beginning Python: From Novice to Professional	Magnus Lie Hetland	APress, 2008	Sách điện tử	CT225-Lập trình Python
57	Java Network Programming	Elliotte Rusty Harold	O'Reilly, 2004	Sách điện tử	CT221-Lập trình mạng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
58	Mobile Platform and Development Environments	Wendong Li	Morgan & Claypool , 2012	Sách điện tử	CT274-Lập trình cho thiết bị di động
59	Beginning Android 4 Application Development	Wei-Meng Lee,	John Wiley & Sons, 2012	Sách điện tử	CT274-Lập trình cho thiết bị di động
60	IoT Security	Cisco Networking Academy	Cisco, 2018-2019	Sách điện tử	Bảo mật hệ thống IoT
61	Embedded Software for the IoT	Klaus Elk	De|G Press; 1 edition, 2018	Sách điện tử	IoT-Phát triển phần mềm nhúng và IoT
62	Wireless and Mobile Network Architectures	Yi-Bing Lin, Imrich Chlamtac	John Wiley & Sons, 2001	Sách điện tử	CT338-Mạng không dây và di động
63	Performance Analysis of Network Architectures	Dietmar Tutsch	Springer-Verlag Berlin Heidelberg, 2006	Sách điện tử	CT232-Đánh giá hiệu năng mạng
64	Architecting the Cloud: Design Decisions for Cloud Computing Service Models	Michael J. Kavis	Wiley, 2014	Sách điện tử	CT233-Điện toán đám mây
65	Sách dịch "Giới thiệu phần mềm tự do nguồn mở"	Lê Trung Nghĩa	Nhà xuất bản Thông tin & Truyền Thông – Hà nội, 2010	50	CT207-Phát triển phần mềm mã nguồn mở
66	E-commerce: Strategy, technologies and application	David Whiteley	McGraw-Hill, 2004	Sách điện tử	CT272-Thương mại điện tử - CNTT
67	Project Management – The Managerial Process	Clifford F. Gray, Erik W. Larson	McGraw-Hill, 2011	Sách điện tử	CT223-Quản lý dự án phần mềm
68	Configuring Windows Server 2008 Active Directory	Dan Holme, Nelson Ruest, Danielle Ruest	Microsoft Press, 2008	Sách điện tử	CT235-Quản trị mạng trên MS Windows
69	Master Data Management	David Loshin	Morgan Kaufmann, 2010	Sách điện tử	CT467-Quản trị dữ liệu

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
70	Linux toàn tập	VN-Guide	NXB Thống Kê, 2000	Sách điện tử	CT206-Phát triển ứng dụng trên Linux
71	Apache Axis2 Web Services	Deepal Jayasinghe, Afkham Azeez	Packt Publishing, 2011	Sách điện tử	CT230-Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ
72	Giáo trình các hệ tri thức và khai thác dữ liệu	Đỗ Thanh Nghị, Lê Thanh Vân.	ĐHCT, 2011	50	CT238-Phân lớp dữ liệu lớn
73	Modern Big Data Processing with Hadoop: Expert techniques for architecting end-to-end Big Data solutions to get valuable insights	V. Naresh Kumar, Prashant Shindgikar	Packt Publishing, 2018	Sách điện tử	CT482-Xử lý dữ liệu lớn
74	Hadoop, Introduction to Apache Hadoop	Apache Hadoop	https://hadoop.apache.org, accessed 2019	Trang web	CT482-Xử lý dữ liệu lớn
75	Big Data Analytics with Hadoop 3: Build highly effective analytics solutions to gain valuable insight into your big data	Sridhar Alla	Packt Publishing, 2018	Sách điện tử	CT482-Xử lý dữ liệu lớn
76	Machine Learning	Tom Mitchell	McGraw Hill, 1997	Sách điện tử	CT202-Nguyên lý máy học
77	Blockchain Revolution	Don Tapscott, Alex Tapscott	Brilliance Audio, 2017	Sách điện tử	Blockchain
78	Artificial Intelligence	Alaine Rich & Kevin Knight	McGraw-Hil, 1990	Sách điện tử	CT332-Trí tuệ nhân tạo
79	Designing interactive systems- People, Activities, Contexts, Technologies	David Benyon, Phil Turner, and Susan Turner	Harlow, England: Pearson, 2005	Sách điện tử	CT273-Giao diện người – máy

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
80	Software Engineering: A Practitioner's Approach	Pressman, Roger S	McGraw-Hil, 2003	Sách điện tử	CT251-Phát triển ứng dụng trên Windows
81	Web design all-in-one for dummies	Sue Jenkins	Wiley Pulishing, 2009	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
82	CSS web design for dummies	Richard Mansfield	Wiley Pulishing, 2005	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
83	CSS3 for dummies	John Paul Mueller	John Wiley & Sons, Inc., 2014	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
84	Advanced game design with HTML5 and JavaScript	Rex van der Spuy	New York, NY: Apress, 2015	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
85	Professional designer handbook: Design and lyaout	Alan Swann	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2003	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
86	Beginning PHP and MySQL From Novice to Professional	W. Jason Gilmore	Appress, 2008	Sách điện tử	CT428-Lập trình Web
87	PHP Programming	Rasmus Lerdorf and Kevin Tatroe	O'Reilly, 2002	Sách điện tử	CT428-Lập trình Web
88	PHP Solutions: Dynamic web design made easy, 2nd Edition	David Powers	FriendSof, 2010	Sách điện tử	CT428-Lập trình Web
89	PHP - A beginner's guide	Vikram Vaswani	McGrow Hill, 2009	Sách điện tử	CT428-Lập trình Web
90	http://www.w3schools.com		W3School	Trang web	CT428-Lập trình Web

2.6. Hợp tác quốc tế

2.6.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

Bảng 2.6.1. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng kí trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	Hội thảo quốc gia lần thứ XVIII: Một số vấn đề chọc lọc của CNTT&TT 2015	5-6/11/2015, TP. Hồ Chí Minh	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	http://www.hoithaoquocgiacntt.ac.vn/news.html
2	Hội nghị quốc gia lần thứ VIII "Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin".	9-10/7/2015, Hà Nội	Liên hiệp các Hội Khọc và Kỹ thuật hoa Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội	http://fair.conf.vn/2015/
3	International Conferenced on Advanced Computing and Application (ACOMP) và Future Data and Security Engineering (FDSE) 2015	23-25/11/2015, TP. Hồ Chí Minh	Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh	http://www.cse.hcmut.edu.vn/acomp2015/media/CFP_Poster_ACOMP_2015.pdf
4	Hội thảo khoa học quốc tế về công nghệ thông tin và truyền thông	3-4/12/2015, Huế.	Trường ĐHBK Hà Nội phối hợp với Đại học Huế, Đại học Duy Tân	http://www.acm-soict.org/
5	Hội thảo toàn quốc về CNTT lần thứ 2	11/2015	Đại học Cần Thơ, HP	http://sj.ctu.edu.vn/
6	Hội thảo toàn quốc về CNTT lần thứ 1	11/2013	Đại học Cần Thơ, HP	http://sj.ctu.edu.vn/

2.6.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 2.6.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai.

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1.	Đào tạo từ xa nhằm hỗ trợ các cộng đồng nông thôn trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long	ICI *(Đại học khoa học ứng dụng Kemi-Tornio, Đại học Cần Thơ, Cao đẳng công đồng Kiên Giang và Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang)*	2009-2011		

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
2.	Dự án M2ECD (Dự án đào tạo thạc sĩ trực tuyến chuyên ngành khai phá tri thức từ dữ liệu)	Trường Đại học Bách Khoa Nantes, CH Pháp	2010 đến nay		
3.	Dự án JEAI-DREAM (Nghiên cứu hỗ trợ quyết định cho các ứng dụng và mô hình môi trường)	Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD)	2011-11/01/2014		
4.	Dự án STIC-ASIE "Các mô hình về môi trường và mô phỏng"	Đại học Brest, Cộng hòa Pháp	2016-2018		
5.	Dự án Horizon 2020: Research and Innovation Staff Exchange (Funded by European Commission). Title: High Dimensional Heterogeneous Data based Animation Techniques for Southeast Asian Intangible Cultural Heritage Digital Content	- Bournemouth University, Vương Quốc Anh. - Universite D'artois, Ch Pháp. - Chiang Mai University, Thái Lan - Universiti Teknologi Mara, Malaysia	2015-2020		

2.6.3 Các hình thức hợp tác quốc tế khác

Việc hợp tác với các đơn vị nước ngoài là một thế mạnh của Khoa CNTT&TT - Trường ĐHCT nhằm nâng cao năng lực giảng viên, nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Các chương trình hợp tác quốc tế với Pháp, Bỉ, Đức, Hà Lan, Canada, Úc, Thái Lan, Philippin đã giúp Khoa rất nhiều trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Khoa đã hợp tác để tổ chức nhiều hoạt động như:

- Từ năm 1994, hợp tác với tổ chức đại học Pháp ngữ AUF đào tạo Kỹ sư Tin học song ngữ.
- Hợp tác với IFI Hà nội triển khai thử nghiệm giảng dạy trên mạng.
- Kết hợp với AUF và IFI Hà Nội tổ chức thành công trường hè năm 2002.

- Kết hợp với hội Tin học Việt Nam tổ chức thành công kỳ thi Olympic Tin học toàn quốc năm 2003.
- Kết hợp với AUF tổ chức thành công 2 lớp Quản trị mạng Linux vào 6/2004 và tháng 7/2005. Các học viên sau khi tham dự khóa học sẽ có thể tham gia đào tạo lại chương trình này.
- Trong tháng 2/2005, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ III về Nghiên cứu Tin học Việt Nam và khối Pháp ngữ (RIVF05).
- Tháng 09/2010, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ III về Lý thuyết và Ứng dụng của Khoa học máy tính (ICTACS 2010).
- Tháng 10/2011, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội thảo quốc gia lần thứ XIV "Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ Thông tin và Truyền thông".
- Năm 2011, Hợp tác với Viện nghiên cứu phát triển Pháp (IRD) thành lập nhóm nghiên cứu liên ngành DREAM nghiên cứu các vấn đề về biến đổi khí hậu.
- Tháng 11/2013, Khoa CNTT&TT đã tổ chức thành công Hội thảo toàn quốc về Công nghệ thông tin lần thứ 1.
- Trong tháng 1/2015, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ XI về Nghiên cứu Tin học Việt Nam và khối Pháp ngữ (RIVF-2015).

2.7. Nghiên cứu khoa học

Bảng 2.7.1. Kết quả bài báo/tạp chí nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Bài báo/tạp chí
1.	P-H. Vo, T-S. Nguyen, V-T. Huynh and T-N. Do. A Novel Reversible Data Hiding Scheme with Two-Dimensional Histogram Shifting Mechanism. in International Journal of Multimedia Tools and Applications, Vol.77(21): 28777-28797, Springer, 2018.
2.	P-H. Vo, T-S. Nguyen, V-T. Huynh and T-N. Do. A robust hybrid watermarking scheme based on DCT and SVD for copyright protection of stereo images. in proc. of NAFOSTED Conf. on Information and Computer Science (NICS 2017), 2017, pp. 331-335.
3.	Hoa Nguyen Huu, Nouria Harbi, Jérôme Darmont. An Efficient Fuzzy Clustering-Based Approach for Intrusion Detection. ADBIS (2) 2011: 117-126
4.	Emna Bahri, Nouria Harbi, Hoa Nguyen Huu. Approach Based Ensemble Methods for Better and Faster Intrusion Detection. CISIS 2011: 17-24
5.	Hoa Nguyen Huu, Nouria Harbi, Jérôme Darmont. An efficient local region and clustering-based ensemble system for intrusion detection. IDEAS 2011: 185-191
6.	Hoa Nguyen Huu, Nouria Harbi, Jérôme Darmont. An Efficient Fuzzy Clustering-Based Approach for Intrusion Detection. CoRR abs/1110.2704 (2011)
7.	T-N. Do, P. Lenca and S. Lallich. Enhancing network intrusion classification through the Kolmogorov-Smirnov splitting criterion. in Journal of Science and technology, Special Issue on Theories and Application of Computer Science, Vol.48(4): 50-61, 2010.
8.	Võ Thành C, Võ Phước Hưng, Trầm Hoàng Nam, Nguyễn Thái Sơn, Đỗ Thanh Nghị, "Một thuật toán thủy vân ảnh số mạnh dựa trên DWT, DCT, SVD và đặc trưng SIFT", Kỷ yếu hội thảo FAIR 2019.
9.	Huỳnh Văn Thanh, Võ Phước Hưng, Nguyễn Thái Sơn, Trầm Hoàng Nam, Đỗ Thanh Nghị, "Giấu tin thuận nghịch cho ảnh STEREO dựa trên phương pháp dịch

TT	Bài báo/tạp chí
	chuyển HISTOGRAM và EMD", Kỷ yếu hội thảo FAIR 2019.
10.	Nguyễn Thái Sơn, Võ Phước Hưng, Huỳnh Thanh Vân, Đỗ Thanh Nghị, "Reversible steganography in stereo image with high embedding capacity", Kỷ yếu hội thảo FAIR 2016, pp. 631-637.
11.	Nguyễn Hữu Hòa, Đỗ Thanh Nghị, Phạm Nguyên Khang, "Payload recognition with ensemble-based learning", Kỷ yếu hội thảo FAIR 2015, pp. 512-522.
12.	Nguyễn Hữu Hòa, Đỗ Thanh Nghị, "Network intrusion detection with the ensemble-based approach", Kỷ yếu hội thảo CNTT 2014, pp. 263-268.
13.	Đỗ Thanh Nghị, Lê Quyết Thắng, "Nhận dạng tấn công mạng với mô hình trực quan cây quyết định", Tạp chí CNTT-TT, Số 6(26): 23-31, 2011.
14.	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao, Peter Komisarczuk: Anatomy of Drive-by Download Attack. AISC 2013: 49-58, 2013
15.	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao, Peter Komisarczuk: Detecting heap-spray attacks in drive-by downloads: Giving attackers a hand. LCN 2013: 300-303, 2012
16.	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao, Peter Komisarczuk:A Novel Scoring Model to Detect Potential Malicious Web Pages. TrustCom 2012: 254-263, 2011
17.	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao, Peter Komisarczuk:Two-Stage Classification Model to Detect Malicious Web Pages. AINA 2011: 113-120, 2011
18.	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao, Peter Komisarczuk:Identification of Potential Malicious Web Pages. AISC 2011: 33-40, 2011
19.	Thang Le Dinh, Thuong-Cang Phan, Trung Bui, Manh Chien Vu: Towards a Service-Oriented Architecture for Knowledge Management in Big Data Era. IJIIT 14(4): 24-38, 2018
20.	Thuong-Cang Phan, Laurent d'Orazio, Philippe Rigaux: A Theoretical and Experimental Comparison of Filter-Based Equijoins in MapReduce. Trans. Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems 25: 33-70, 2016
21.	Ba-Hung Ngo, Frédérique Silber-Chaussumier, Christian Bac: Enhancing Personal File Retrieval in Semantic File Systems with Tag-Based Context. EGC 2008: 73-78, 2008
22.	Mirna Adriani, Yeow Wei Choong, Ba Hung Ngo, Laurent d'Orazio, Dominique Laurent, Nicolas Spyratos: Optimized data management for e-learning in the clouds towards Cloodle. SoICT 2013: 320-324, 2013
23.	Hung Ba Ngo, Nhan Cao Tran, Loc Huu Nguyen: Auto-Scaling to Increase Throughput of Enterprise Applications on Private Clouds. IMCOM 2016: 72:1-72:7, 2016
24.	Minh-Tuan Thai, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai: Joint server and network optimization toward load-balanced service chaining. Int. J. Communication Systems 31(10), 2018
25.	Minh-Tuan Thai, Ying-Dar Lin, Po-Ching Lin, Yuan-Cheng Lai: Towards load-balanced service chaining by Hash-based Traffic Steering on Softswitches. J. Network and Computer Applications 109: 1-10, 2018

Bảng 2.7.2. Kết quả chương trình/đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1.	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn	Sở KHCN Cần Thơ	2010 - 2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
2.	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hành chính phục vụ lãnh đạo cấp huyện, xã	Sở KHCN Đồng Tháp	2010 - 2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
3.	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của Tp. Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	2011 - 2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
4.	Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây trên nền tảng mã nguồn mở phục vụ xây dựng mô hình triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước của thành phố Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	09/2015-02/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
	Đề tài cấp trường do CB thực hiện				
5.	Tham quan chi tiết một vài địa điểm của trường đại học Cần Thơ trên không gian 3 chiều bằng giao diện Web	Trường ĐHCT	2009-2010		http://www.cit.ctu.edu.vn
6.	Nghiên cứu xây dựng hệ thống phần mềm truyền dữ liệu và hiển thị từ xa trên hệ thống mạng không dây và di động	Trường ĐHCT	01/2010-12/2010		http://www.cit.ctu.edu.vn
7.	Nghiên cứu nhận dạng trích yếu văn bản dạng ảnh scan	Trường ĐHCT	01/2011-12/2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
8.	Nghiên cứu thiết kế và thực hiện bảng điện tử tương tác	Trường ĐHCT	03/2011-12/2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
9.	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống phát hiện sao chép niên luận, luận văn	Trường ĐHCT	01/2012-12/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
10.	Hệ thống dự báo năng lực học tập và hỗ trợ sinh viên lựa chọn môn học	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
11.	Nghiên cứu giải pháp xếp lịch thực hành cho các học phần có thực hành tại Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
12.	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý và chia sẻ thông tin	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	phục vụ công tác cố vấn học tập				
13.	Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong cải cách hành chánh tại bộ phận tiếp sinh viên	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
14.	Nghiên cứu giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận người dùng cho ứng dụng đăng ký trực tuyến trên nền điện toán đám mây	Trường ĐHCT	04/2013-03/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
15.	Nghiên cứu triển khai ứng dụng CNTT dựa trên nền tảng Moodle trong thi trắc nghiệm Olympic các môn Khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	04/2013-10/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
16.	Hệ thống hỗ trợ giữ xe thông minh	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
17.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa tải và số lượng người tham gia thi trực tuyến trong hệ thống Moodle.	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
18.	Đọc mã vạch trên thẻ bằng điện thoại di động và ứng dụng điểm danh	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
19.	Xây dựng phần mềm phát hiện sao chép luận văn tại trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	01/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
20.	Phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống Nhà kho dữ liệu cho hệ thống thông tin Trường Đại học Cần thơ	Trường ĐHCT	1/2013-1/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
21.	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin quản lý phòng thực hành máy tính nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giảng dạy và học tập	Trường ĐHCT	1/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
22.	Hệ thống hỗ trợ tư vấn tuyển sinh đại học	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
23.	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành CNTT	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
24.	Xây dựng mô hình thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu phát hiện tấn công drive-by-	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	download				
25.	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
26.	Hệ thống hỗ trợ công tác cố vấn học tập trên thiết bị di động	Trường ĐHCT	03/2015-03/2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
27.	Hệ thống quản lý lịch thi cuối kỳ các các lớp học phần	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
28.	Hệ thống gợi ý hỗ trợ tra cứu tài liệu	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
29.	Xây dựng hệ thống trạm cảm biến giám sát chất lượng nước của ao nuôi cá	Trường ĐHCT	11/2016-10/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
30.	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật theo dõi đối tượng xây dựng hệ thống camera giám sát thông minh	Trường ĐHCT	5/2016 - 4/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
31.	Xây dựng phần mềm quản lý cho hệ thống mạng cảm biến giám sát chất lượng nước ao nuôi cá	Trường ĐHCT	11/2016-10/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
32.	Xây dựng mô hình mô phỏng dự báo phát triển đô thị	Trường ĐHCT	05/2016-12/2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
33.	Nghiên cứu chế tạo máy dò tìm rò rỉ trên đường ống cấp nước sạch sử dụng phương pháp tương quan âm trên nền máy tính PC	Trường ĐHCT	05/2016-12/2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
34.	Nghiên cứu giải pháp thực hành an ninh mạng trong trường đại học, cao đẳng	Trường ĐHCT	05/2017-04/2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
35.	Xây dựng WordNet synset cho tiếng Việt	Trường ĐHCT	05/2017-12/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
36.	Cải tiến chất lượng synset, mối quan hệ ngữ nghĩa và xây dựng gloss cho synset trong WordNet tiếng Việt	Trường ĐHCT	2018-2019 (đang thực hiện)		http://www.cit.ctu.edu.vn
37.	Nghiên cứu thử nghiệm trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	2016-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
38.	Ứng dụng Công nghệ điện toán đám mây trên nền tảng mã nguồn mở phục vụ xây dựng mô hình triển khai các ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước của Tp Cần Thơ	TP Cần Thơ	09/2015 2017		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
39.	Nghiên cứu xây dựng CSDL và hệ thống quản lý CSDL y tế cộng đồng tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
	Đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện				
40.	Xây dựng website quản lý công tác đoàn vụ Khoa CNTT&TT	Trường ĐHCT	07/2011-03/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
41.	Xây dựng hệ thống đăng ký môn học và tra cứu thông tin học tập thông qua dịch vụ short message service (sms)	Trường ĐHCT	12/2011-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
42.	Nghiên cứu cải tiến và nâng cao tính năng bảo mật hệ thống e-learning Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trường ĐHCT	06/2012-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
43.	Xây dựng ứng dụng web quản lý công tác xét điểm rèn luyện Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trường ĐHCT	06/2012-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
44.	Xây dựng website hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học	Trường ĐHCT	06/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
45.	Xây dựng hệ thống phát hiện xâm nhập phân tán DIDS cho mạng không dây	Trường ĐHCT	06/2013-11/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
46.	Hệ thống hỗ trợ giảng dạy bằng công nghệ nhận dạng cử chỉ	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
47.	Hệ Thống Quản Lý Đề Cương, Luận Văn Cao Học	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
48.	Xây dựng hệ thống quản lý công tác văn nghệ tại trường Đại Học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
49.	Nghiên cứu xây dựng bản đồ hiện trạng giao thông với công nghệ điện tóan đám mây cho người dùng thiết bị di động thông minh	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
50.	Nghiên cứu chế tạo thiết bị hỗ trợ người khiếm thị đọc sách bằng công nghệ nhận dạng hình ảnh	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
51.	Kết nối phần mềm giám sát an ninh ISPY với người dùng từ xa qua email và điện thoại	Trường ĐHCT	06/2015-11/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
52.	Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng Wifi	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
53.	Xây dựng hệ thống quản lý đăng ký sử dụng phòng tại Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, trường Đại Học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
54.	Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động Đoàn Trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
55.	Ứng dụng di động hỗ trợ kiến thức cho sinh viên Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	05/2015-09/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
56.	Nghiên cứu xây dựng kiosk cung cấp thông tin tiêu thụ năng lượng thấp	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
57.	Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động của phòng thí nghiệm và thực hành của khoa CNTT & TT	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
58.	Phần mềm trò chơi hỗ trợ học từ vựng tiếng Anh trên thiết bị android	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
59.	Hệ thống hỗ trợ tiếp sức mùa thi	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
60.	Ứng dụng tìm hiểu quy chế học vụ trên nền tảng Android	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
61.	Cải tiến thiết bị hỗ trợ người khiếm thị đọc sách bằng phương pháp tự động sửa lỗi chính tả và Text-To-Speech với giọng đọc tự nhiên	Trường ĐHCT	2016-2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
62.	Phát triển và xây dựng hệ thống chấm điểm rèn luyện trên web và trên thiết bị android Trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
63.	Nghiên cứu hệ thống điểm danh bằng thẻ	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
64.	Mô hình 3D Trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
65.	Xây dựng hệ thống chăm sóc thông minh cho rau cải bẹ xanh	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
66.	Nghiên cứu ứng dụng kiểm tra dấu vân tay để tự động xướng tên sinh viên nhận bằng tốt nghiệp	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
67.	Hệ thống cảnh báo môi trường nước ao nuôi tôm	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
68.	Hệ thống hỗ trợ canh tác tự động 3 trong 1 cho hoa màu	Trường ĐHCT	2017-2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
69.	Đọc mã vạch trên thẻ bằng điện thoại Android và ứng dụng điểm danh	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
70.	Xây dựng hệ thống quản lý thực tập khoa CNTT & TT	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
71.	Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để theo dõi và điều khiển nhiệt độ, độ ẩm trong trồng trọt nấm rơm	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
72.	Hệ thống thanh toán đa năng dành cho sinh viên trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
73.	Ứng dụng tư vấn tuyển sinh trường đại học cần thơ trên nền android	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
74.	Hệ thống quản lý việc trồng cam theo mô hình Vietgap kết hợp với hệ thống tưới nước tự động	Trường ĐHCT	2018-2018		http://www.cit.ctu.edu.vn
75.	Hệ thống quản lý việc trồng cam theo mô hình Vietgap kết hợp với hệ thống tưới nước tự động	Trường ĐHCT	2018-2019		http://www.cit.ctu.edu.vn

2.8. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH IVS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH CSC (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).

- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH AYAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH RENESAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH TMA (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty Sunrise Software Solutions Corporation (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).

2.9. CTĐT tham khảo đã được kiểm định hoặc được cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

Bên cạnh lấy ý kiến của các bên có liên quan, việc xây chương trình đào tạo kỹ sư An toàn thông tin còn tham khảo chương trình của các trường đại học như trường đại học KH&CN Hà nội, trường đại học Công nghệ thông tin TpHCM, Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, Học viện Kỹ thuật mật mã, trường đại học Công nghệ TP HCM, trường đại học Duy Tân, trường đại học FPT.

2.10. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định.

Trường đại học Cần Thơ tự đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2008. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn 53 tiêu chí (đạt mức 2) năm 2009 và đã được Hội đồng đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng tại Thông báo số 114/TB-BGDĐT ngày 25/02/2009;

Trường tổ chức đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2015. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA và cấp chứng nhận kiểm định nội bộ chất lượng CTĐT;

Kết quả kiểm định đã được ban hành theo Quyết định số 4842/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2015 và cấp chứng nhận Kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo số 004CT2015.

Bằng nhiều nỗ lực, sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho đợt đánh giá, Trường ĐHCT được Hội đồng Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp và trao chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center

CEA
VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/DH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/DH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Quốc Chính

Phần 3
CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- ***Khoa Công nghệ:*** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- ***Khoa Khoa học Tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- ***Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG TỔ TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG CHỦ TỊCH
Ngô Thanh Phong	Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Phần 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Cần Thơ**

Tên chương trình đào tạo: **An toàn thông tin**

Ngành đào tạo: **An toàn thông tin** (Information Security)

Mã ngành: **7480202** Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4,5 năm** Danh hiệu: **Kỹ sư**

Đơn vị quản lý: Bộ môn Mạng máy tính và Truyền thông,
Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông

3.1. Mục tiêu đào tạo

3.1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình An toàn thông tin trình độ đại học đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng phân tích và phán đoán tình huống, có kỹ năng lập trình, sử dụng thành thạo các công cụ, giải pháp tiên tiến để giải quyết các yêu cầu thực tiễn về an toàn thông tin; có kiến thức cơ bản về toán, khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, có đạo đức, sức khoẻ; có năng lực ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học, sáng tạo, khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu hoàn thiện bản thân người học, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng và quốc gia trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

3.1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo kỹ sư An toàn thông tin định hướng người học sau khi tốt nghiệp có những kỹ năng và phẩm chất như sau:

a. Kiến thức pháp luật, quốc phòng - an ninh, trình độ lý luận chính trị; rèn luyện sức khoẻ, đạo đức, ý thức xã hội, trách nhiệm nghề nghiệp theo các quy định hiện hành;

b. Kiến thức nền tảng về toán và công nghệ thông tin để vận dụng trong ngành An toàn thông tin;

c. Kiến thức và kỹ năng cơ sở của khối ngành máy tính và công nghệ thông tin, đủ năng lực học tập các ngành gần và sau đại học sau này;

d. Năng lực phân tích, phán đoán tình huống, vận dụng kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu thực tiễn về An toàn thông tin của một tổ chức hay cá nhân trong cách mạng công nghiệp 4.0

đ. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, năng lực ngoại ngữ, phong cách làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, tính khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu toàn cầu hoá và học tập suốt đời.

3.2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ đại học, sinh viên nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

3.2.1 Kiến thức

3.2.1.1Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Sử dụng kiến thức về pháp luật, chính trị, xã hội, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp theo các quy định hiện hành;

b. Áp dụng kiến thức nền tảng về toán học, máy tính và công nghệ thông tin;

c. Sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

3.2.1.2Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Làm chủ các kỹ thuật lập trình: cấu trúc, hướng đối tượng, web;

b. Thông suốt kiến thức về nguyên lý hoạt động của các hệ thống máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính;

c. Thể hiện khả năng nhận định, phân tích vấn đề và xác định các yêu cầu tính toán phù hợp đối với các lĩnh vực: cấu trúc dữ liệu, thuật toán và trí thông minh nhân tạo, cơ sở dữ liệu, mô hình hóa hệ thống, từ đó đưa ra các giải pháp công nghệ thông tin theo yêu cầu của người dùng;.

3.2.1.3Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững kiến thức chuyên sâu về toán ứng dụng trong lĩnh vực An toàn thông tin; kiến thức bảo mật, an toàn dữ liệu, các nguyên lý mã hóa thông tin, phát hiện và ngăn chặn tấn công bằng phần mềm mã độc để đảm bảo chất lượng dữ liệu được lưu trữ trong các hệ thống;

b. Nắm vững kiến thức về kiến trúc, tiêu chuẩn, mô hình mạng an toàn;

c. Hiểu biết sâu về luật an ninh mạng, các nguyên lý an ninh mạng để xây dựng các mô hình, giải pháp an ninh mạng, đảm bảo hệ thống được bảo vệ trước các tấn công mạng.

3.2.2 Kỹ năng

3.2.2.1Kỹ năng cứng

a. Khai thác hiệu quả các phần mềm, công cụ, giải pháp hiện đại trong việc phân tích, thiết kế, cài đặt, kiểm thử, chẩn đoán, quản trị các hệ thống máy tính, mạng máy tính an toàn;

b. Thiết kế, xây dựng và triển khai các ứng dụng đảm bảo an toàn thông tin để đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

3.2.2.2Kỹ năng mềm

a. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp;

b. Giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm hiệu quả: hình thành, vận hành, hợp tác, lãnh đạo nhóm;

3.2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp; tuân thủ đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và xã hội;

b. Hình thành tính sáng tạo, tự chủ và thói quen học tập suốt đời.

3.2.4 Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

3.2.4.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (3)														
	Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)				Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (3.3)	
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)			*Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)*			*Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)*			*Kỹ năng cứng (3.2.1)*		*Kỹ năng mềm (3.2.2)*			
	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b	a	b
2.2a	x											x	x	x	
2.2b		x								x	x				
2.2c				x	x	x				x	x				
2.2d							x	x	x	x	x				
2.2e			x							x	x	x	x	x	x

3.2.4.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần			Chuẩn đầu ra (3)														
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)				Mức độ tự chủ và trách nhiệm (3.3)	
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)			*Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)*			*Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)*			*Kỹ năng cứng (3.2.1)*		*Kỹ năng mềm (3.2.2)*			
STT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b	a	b
Khối kiến thức giáo dục đại cương																	
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	x													x	x
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	x													x	x
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	x													x	x
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	x													x	x
5	TC100	Giáo dục thể chất	x														

		1+2+3 (*)															
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)			x									x			x
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)			x									x			x
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)			x									x			x
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)			x									x			x
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)			x									x			x
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)			x									x			x
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)			x									x			x
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)			x									x			x
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)			x									x			x
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)			x									x			x
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)			x									x			x
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)			x									x			x
18	ML014	Triết học Mác - Lênin	x													x	
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x													x	
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x													x	
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x													x	
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x													x	
23	KL001	Pháp luật đại cương	x													x	x
24	ML007	Logic học đại cương	x													x	x
25	XH028	Xã hội học đại cương	x													x	x
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x													x	x
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	x													x	x

28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	x													x	x
29	KN001	Kỹ năng mềm	x												x	x	x
30	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	x												x	x	x
31	TN001	Vi - Tích phân A1		x													x
32	TN002	Vi - Tích phân A2		x													x
33	TN010	Xác suất thống kê		x													x
34	TN012	Đại số tuyến tính và hình học		x													x
35	CT100	Kỹ năng học đại học													x	x	x
36	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin		x												x	x
Khối kiến thức cơ sở ngành																	
37	CT172	Toán rời rạc						x				x				x	x
38	CT101	Lập trình căn bản A				x						x				x	x
39	CT177	Cấu trúc dữ liệu						x				x				x	x
40	CT175	Lý thuyết đồ thị						x				x				x	x
41	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán						x				x				x	x
42	CT180	Cơ sở dữ liệu						x				x				x	x
43	CT173	Kiến trúc máy tính					x					x				x	x
44	CT178	Nguyên lý hệ điều hành					x					x				x	x
45	CT112	Mạng máy tính					x					x				x	x
46	CT176	Lập trình hướng đối tượng				x						x				x	x
47	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống						x				x				x	x
48	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa						x				x				x	x
49	CT179	Quản trị hệ thống						x				x				x	x
50	CT188	Nhập môn lập trình Web				x						x				x	x

51	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo						x					x			x	x
Khối kiến thức chuyên ngành																	
52	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng								x		x				x	x
53	CT428	Lập trình Web								x			x			x	x
54	CT202	Nguyên lý máy học								x			x			x	x
55	CT197	Cơ sở lý thuyết mật mã							x				x			x	x
56	CT211	An ninh mạng							x	x	x	x				x	x
57	CT485	Các kỹ thuật tấn công mạng							x	x		x		x	x	x	x
58	CT297	Pháp y máy tính (CNTT)							x	x		x			x	x	x
59	CT486	Phát hiện và phân tích mã độc							x		x	x	x	x	x	x	x
60	CT228	Tường lửa								x	x	x				x	x
61	CT212	Quản trị mạng								x		x				x	x
62	CT127	Lý thuyết thông tin							x				x			x	x
63	CT344	Giải quyết sự cố mạng								x		x				x	x
64	CT225	Lập trình Python									x		x			x	x
65	CT221	Lập trình mạng									x		x			x	x
66	CT274	Lập trình cho thiết bị di động									x		x			x	x
67	CT279	Blockchain							x				x			x	x
68	CT487	Phát triển phần mềm nhúng và IoT									x		x			x	x
69	CT488	Bảo mật hệ thống IoT							x	x		x	x			x	x
70	CT489	Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT									x	x				x	x
71	CT490	An ninh Web							x			x				x	x
72	CT491	Niên luận cơ sở an toàn thông tin				x	x	x				x	x	x	x	x	x

73	CT492	Niên luận an toàn thông tin							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
74	CT493	Thực tập thực tế - ATTT							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
75	CT556	Luận văn tốt nghiệp - ATTT							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
76	CT520	Tiểu luận tốt nghiệp - ATTT							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
77	CT338	Mạng không dây và di động								x		x				x	x	
78	CT232	Đánh giá hiệu năng mạng							x	x		x				x	x	
79	CT233	Điện toán đám mây							x	x		x	x			x	x	
80	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở								x			x			x	x	
81	CT223	Quản lý dự án phần mềm							x			x			x	x	x	
82	CT235	Quản trị mạng trên MS Windows							x			x				x	x	
83	CT467	Quản trị dữ liệu							x			x				x	x	
84	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows								x	x		x			x	x	
85	CT206	Phát triển ứng dụng trên Linux								x	x		x			x	x	
86	CT230	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ								x	x		x			x	x	
87	CT238	Phân lớp dữ liệu lớn							x				x			x	x	
88	CT482	Xử lý dữ liệu lớn							x			x	x			x	x	
89	CT332	Trí tuệ nhân tạo							x	x			x			x	x	
90	CT273	Giao diện người - máy							x			x				x	x	

3.3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên quản trị mạng, chuyên trách về bảo mật, an ninh mạng, công nghệ thông tin ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

- Giảng viên, cán bộ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng.

- Giáo viên công nghệ thông tin ở các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Chuyên viên tư vấn, phân tích, thiết kế, xây dựng các giải pháp về an toàn thông tin.

- Lập trình viên trong các công ty thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

3.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức, công nghệ mới về công nghệ thông tin và an toàn thông tin.

- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

3.5. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo: 4,5 năm (tối đa 9 năm)

3.6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tín chỉ)

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ.

3.7. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình chung tích luỹ của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

3.8. Thang điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

- Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.
- Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần *(SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm)*. Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.
- Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

3.9. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo kỹ sư An toàn thông tin được xây dựng dựa các cơ sở pháp lý sau:

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014;
- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16 tháng 4 năm 2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
1	***Kiến thức giáo dục đại cương***						
1.1	Khoa học chính trị						
	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
1.2	Khoa học xã hội- nhân văn						
	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30	
	ML007	Logic học đại cương	2		2	30	
	XH028	Xã hội học đại cương	2			30	
	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
	KN001	Kỹ năng mềm	2			30	20
	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20
	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30	
	XH014	Văn bản & lưu trữ học đại cương	2			30	
1.3	Ngoại ngữ						
	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10 TC nhóm Anh văn căn bản hoặc nhóm Pháp văn căn bản	60	
	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45	
	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45	
	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	
	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	
	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	
	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60	
	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45	
	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45	
	FL007	Pháp văn tăng cường 1(*)	4			60	
	FL008	Pháp văn tăng cường 2(*)	3			45	
	FL009	Pháp văn tăng cường 3(*)	3			45	
1.4	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường						
	TN001	Vi - Tích phân A1	3	3		45	
	TN002	Vi - Tích phân A2	4	4		60	
	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45	
	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60	
	CT100	Kỹ năng học đại học	2	2		20	20
	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60
1.5	Giáo dục thể chất		1+1+1		3		90
1.6	Giáo dục Quốc phòng						
	QP010	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 *(*)*	2	2		37	8
	QP011	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 *(*)*	2	2		22	8
	QP012	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 *(*)*	2	2		14	16

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
	QP013	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 (*)	2	2		4	56
2	***Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***						
2.1	***Kiến thức cơ sở***						
2.1.1	Bắt buộc						
	CT172	Toán rời rạc	4	4		60	
	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60
	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30
	CT175	Lý thuyết đồ thị	3	3		30	30
	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30
	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30
	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45	
	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30
	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30
	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30
	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	3		30	30
	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	3		30	30
	CT179	Quản trị hệ thống	3	3		30	30
	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30
	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	2		30	
2.2	***Kiến thức chuyên ngành***						
2.2.1	Bắt buộc						
	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng	3	3		30	30
	CT428	Lập trình Web	3	3		30	30
	CT202	Nguyên lý máy học	3	3		30	30
	CT197	Cơ sở lý thuyết mật mã	3	3		30	30
	CT211	An ninh mạng	3	3		30	30
	CT485	Các kỹ thuật tấn công mạng	3	3		30	30
	CT489	Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT	2	2		30	
	CT490	An ninh Web	3	3		30	30
	CT491	Niên luận cơ sở an toàn thông tin	3	3			90
	CT492	Niên luận an toàn thông tin	3	3			90
2.2.2	Tự chọn chuyên ngành (chọn 10TC trong 2 nhóm học phần N1 hoặc N2)						
	CT297	Pháp y máy tính (CNTT)	3	N1	Chọn 10TC N1 hoặc N2	30	30
	CT486	Phát hiện và phân tích mã độc	3			30	30
	CT228	Tường lửa	3			30	30
	CT212	Quản trị mạng	3			30	30
	CT127	Lý thuyết thông tin	2			30	
	CT344	Giải quyết sự cố mạng	2			30	
	CT225	Lập trình Python	2	N2		20	20
	CT221	Lập trình mạng	3			30	30
	CT274	Lập trình cho thiết bị di động	3			30	30
	CT279	Blockchain	3			30	30
	CT487	Phát triển phần mềm nhúng và IoT	3			30	30
	CT488	Bảo mật hệ thống IoT	2			20	20
2.3	***Kiến thức bổ trợ (****chọn ... trong ... học phần*						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB	TC	LT	TH
	sau)						
2.4	***Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp***						
	CT493	Thực tập thực tế - An toàn thông tin	5	5			250
2.4.1	Khoá luận tốt nghiệp						
	CT556	Luận văn tốt nghiệp - ATTT	15		15		450
2.4.2	Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp		15				
	CT520	Tiểu luận tốt nghiệp - ATTT	6				180
	CT338	Mạng không dây và di động	2			30	
	CT232	Đánh giá hiệu năng mạng	3			30	30
	CT233	Điện toán đám mây	3			30	30
	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3			30	30
	CT223	Quản lý dự án phần mềm	3			30	30
	CT235	Quản trị mạng trên MS Windows	3			30	30
	CT467	Quản trị dữ liệu	3		15	30	30
	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows	3			30	30
	CT206	Phát triển ứng dụng trên Linux	3			30	30
	CT230	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	3			30	30
	CT238	Phân lớp dữ liệu lớn	3			30	30
	CT482	Xử lý dữ liệu lớn	3			30	30
	CT332	Trí tuệ nhân tạo	3			30	30
	CT273	Giao diện người – máy	3			30	30

3.10. Kế hoạch giảng dạy

- Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên.

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC x học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo:

Thiết kế kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực.

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Ghi chú
Học kỳ 1										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8			*SV học theo TKB của trường*
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8			
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16			
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56			
5	CT100	Kỹ năng học đại học (khối ngành CNTT)	2	2		20	20			
6	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60			
Cộng				**14**	**0**					
Học kỳ 2										
1	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Ghi chú
	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				
	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				
	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				
	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				
	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			
	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			
2	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				
3	TN001	Vi - Tích phân A1	3	3		45				
4	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60			
5	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60				
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4					
	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4							
Cộng			**20**	**14**	**6**					
Học kỳ 3										
1	CT172	Toán rời rạc	4	4		60				
2	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45				
3	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		
4	TC100	Giáo dục thể chất 1	1		1		30			
5	TN002	Vi - Tích phân A2	4	4		60		TN001		
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		3	45		XH023		
	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		
Cộng			**17**	**13**	**4**					
Học kỳ 4										
1	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		
2	TC100	Giáo dục thể chất 2 (tiếp theo)	1		1		30			
3	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				
4	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30	CT101		
5	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30	CT173		
6	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		3	45		XH024		
	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		
7	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45				
Cộng			**17**	**13**	**4**					
Học kỳ 5										
1	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		
2	TC100	Giáo dục thể chất 3 (tiếp theo)	1		1		30			
3	CT175	Lý thuyết đồ thị	3	3		30	30	CT177		
4	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30	CT177		
5	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30	CT177		
6	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30	CT178		
7	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30	CT101		
Cộng			**18**	**17**	**1**					
Học kỳ 6										
1	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	3		30	30			
2	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	3		30	30			
3	CT179	Quản trị hệ thống	3	3		30	30			
4	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30			
5	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	2		30				
6	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng	3	3		30	30	CT112		
7	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		
Cộng			**19**	**19**	**0**					
Học kỳ 7										
1	CT428	Lập trình Web	3	3		30	30	CT180, CT176		
2	CT197	Cơ sở lý thuyết mật mã	3	3		30	30			
3	CT211	An ninh mạng	3	3		30	30	CT112		
4	CT485	Các kỹ thuật tấn công mạng	3	3		30	30			

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Ghi chú
5	CT489	Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT	2	2		30				
6	CT491	Niên luận cơ sở an toàn thông tin	3	3			90	≥ 90 TC		
Cộng			**17**	**17**	**0**					
Học kỳ 8										
1 2 3 4	CT297	Pháp y máy tính (CNTT)	3	N1	Chọn 10TC N1 hoặc N2	30	30			
	CT486	Phát hiện và phân tích mã độc	3			30	30			
	CT228	Tường lửa	3			30	30			
	CT212	Quản trị mạng	3			30	30	CT112		
	CT127	Lý thuyết thông tin	2			30				
	CT344	Giải quyết sự cố mạng	2			30		CT335		
1 2 3 4	CT225	Lập trình Python	2	N2		20	20	CT176		
	CT221	Lập trình mạng	3			30	30	CT112, CT176		
	CT274	Lập trình cho thiết bị di động	3			30	30	CT176		
	CT279	Blockchain	3			30	30			
	CT487	Phát triển phần mềm nhúng và IoT	3			30	30			
	CT488	Bảo mật hệ thống IoT	2			20	20			
5	CT490	An ninh Web	3	3		30	30		CT428	
6	CT202	Nguyên lý máy học	3	3		30	30			
7	CT492	Niên luận an toàn thông tin	3	3			90	≥ 110 TC		
Cộng			**19**	**9**	**10**					
Học kỳ hè										
1	CT493	Thực tập thực tế - An toàn thông tin	5	5			250	≥ 125TC, CT211, CT296, CT335		III
Cộng			**5**	**5**						
Học kỳ 9										
	CT556	Luận văn tốt nghiệp – An toàn thông tin	15				450	≥ 125 TC		
	CT520	Tiểu luận tốt nghiệp – An toàn thông tin	6				180	≥ 125 TC		
	CT338	Mạng không dây và di động	2			30		CT112		
	CT232	Đánh giá hiệu năng mạng	3			30	30	CT112		
	CT233	Điện toán đám mây	3			30	30			
	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3			30	30			
	CT223	Quản lý dự án phần mềm	3			30	30	CT171		
	CT235	Quản trị mạng trên MS Windows	3			30	30	CT112		
	CT467	Quản trị dữ liệu	3			30	30	CT180		
	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows	3			30	30	CT180, CT176		
	CT206	Phát triển ứng dụng trên Linux	3			30	30	CT180, CT176		
	CT230	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	3			30	30	CT428		
	CT238	Phân lớp dữ liệu lớn	3			30	30			
	CT482	Xử lý dữ liệu lớn	3			30	30	CT176		
	CT332	Trí tuệ nhân tạo	3			30	30			
	CT273	Giao diện người – máy	3			30	30			
Cộng			**15**		**15**					
TỔNG CỘNG			**161**	**121**	**40**					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: **An toàn thông tin (**Information Security)
Mã ngành: **7480202** Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4.5 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn Mạng máy tính & TT, Khoa Công nghệ Thông tin và TT

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		32	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
24	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
25	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
29	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
30	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
31	TN001	Vi - Tích phân A1	3	3		45				I,II,III
32	TN002	Vi - Tích phân A2	4	4		60		TN001		I,II,III
33	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45				I,II,III
34	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60				I,II,III
35	CT100	Kỹ năng học đại học	2	2		20	20			I,II
36	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60			I,II,III
Cộng: 56 TC (Bắt buộc 41 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
37	CT172	Toán rời rạc	4	4		60				I,II
38	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60			I,II
39	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30	CT101		I,II
40	CT175	Lý thuyết đồ thị	3	3		30	30	CT177		I,II
41	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30	CT177		I,II
42	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30	CT177		I,II
43	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45				I,II
44	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30	CT173		I,II
45	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30	CT178		I,II
46	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30	CT101		I,II
47	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	3		30	30			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
48	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	3		30	30			I,II
49	CT179	Quản trị hệ thống	3	3		30	30			I,II
50	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30			I,II
51	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	2		30				I,II
Cộng: 46 TC (Bắt buộc 46 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
52	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng	3	3		30	30	CT112		I,II
53	CT428	Lập trình Web	3	3		30	30	CT180, CT176		I,II
54	CT202	Nguyên lý máy học	3	3		30	30			I,II
55	CT197	Cơ sở lý thuyết mật mã	3	3		30	30			I,II
56	CT211	An ninh mạng	3	3		30	30	CT112		I,II
57	CT485	Các kỹ thuật tấn công mạng	3	3		30	30			I,II
58	CT297	Pháp y máy tính (CNTT)	3	N1	Chọn 10TC N1 hoặc N2	30	30			I,II
59	CT486	Phát hiện và phân tích mã độc	3			30	30			I,II
60	CT228	Tường lửa	3			30	30			I, II
61	CT212	Quản trị mạng	3			30	30	CT112		I,II
62	CT127	Lý thuyết thông tin	2			30				I,II
63	CT344	Giải quyết sự cố mạng	2			30		CT335		I,II
64	CT225	Lập trình Python	2	N2		20	20	CT176		I,II
65	CT221	Lập trình mạng	3			30	30	CT112, CT176		I,II
66	CT274	Lập trình cho thiết bị di động	3			30	30	CT176		I,II
67	CT279	Blockchain	3			30	30			I, II
68	CT487	Phát triển phần mềm nhúng và IoT	3			30	30			I,II
69	CT488	Bảo mật hệ thống IoT	2			20	20			I,II
70	CT489	Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT	2	2		30				I,II
71	CT490	An ninh Web	3	3		30	30		CT428	I,II
72	CT491	Niên luận cơ sở an toàn thông tin	3	3			90	≥ 90 TC		I,II
73	CT492	Niên luận an toàn thông tin	3	3			90	≥ 110 TC		I,II
74	CT493	Thực tập thực tế - An toàn thông tin	5	5			250	≥ 125TC, CT211, CT296, CT335		III
75	CT556	Luận văn tốt nghiệp – An toàn thông tin	15				450	≥ 125 TC		I,II
76	CT520	Tiểu luận tốt nghiệp – An toàn thông tin	6				180	≥ 125 TC		I,II
77	CT338	Mạng không dây và di động	2			30		CT112		I,II
78	CT232	Đánh giá hiệu năng mạng	3			30	30	CT112		I,II
79	CT233	Điện toán đám mây	3			30	30			I,II
80	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3			30	30			I,II
81	CT223	Quản lý dự án phần mềm	3			30	30	CT171		I,II
82	CT235	Quản trị mạng trên MS Windows	3			30	30	CT112		I,II
83	CT467	Quản trị dữ liệu	3			30	30	CT180		I,II
84	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows	3			30	30	CT180, CT176		I,II
85	CT206	Phát triển ứng dụng trên Linux	3			30	30	CT180, CT176		I,II
86	CT230	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	3			30	30	CT428		I,II
87	CT238	Phân lớp dữ liệu lớn	3			30	30			I,II
88	CT482	Xử lý dữ liệu lớn	3			30	30	CT176		I,II
89	CT332	Trí tuệ nhân tạo	3			30	30			I,II
90	CT273	Giao diện người – máy	3			30	30			I,II
Cộng: 59 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 25 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 121 TC; Tự chọn: 40 TC)										

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.*

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT cần được cố vấn học tập (CVHT) xem qua và góp ý phù hợp với năng lực của SV. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.
- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.
-

3.12. II. Đề cương chi tiết học phần (Kèm theo)

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Hữu Hòa

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phát triển phần mềm nhúng và IoT (Embedded software development and IoT)

- **Mã số học phần: CT487**
- **Số tín chỉ học phần: 03** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Trang bị kiến thức về thiết bị nhúng thông dụng	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c
4.2	Hiểu biết các hệ thống nhúng	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c
4.3	Phát triển phần mềm trên thiết bị nhúng	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c
4.4	Hệ thống IoT cơ bản	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c
4.5	Khả năng đọc tài liệu, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c 2.3.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Thiết bị nhúng thông dụng	4.1	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO2	Hệ thống nhúng	4.2	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO3	Phát triển phần mềm trên thiết bị nhúng	4.2, 4.5	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO4	Hệ thống IoT cơ bản	4.3, 4.5	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
	Kỹ năng		
CO5	Hiểu biết và nắm vững về thiết bị nhúng, phần mềm trên thiết bị nhúng	4.1, 4.2	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO6	Lập trình C, Python cho phát triển phần mềm trên thiết bị nhúng	4.3	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO7	Phát triển phần mềm nhúng	4.2, 4.3	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO8	Xây dựng hệ thống IoT	4.3, 4.4	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c,
CO9	Làm việc nhóm, thuyết trình	4.5	2.1.3a, 2.1.3c, 2.2.1a, 2.2.1c, 2.3.a
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO10	Nghiêm túc trong học tập, chuyên nghiệp, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp	4.5	2.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học cung cấp kiến thức về các thiết bị nhúng phổ biến, hệ thống phần mềm chạy trên thiết bị nhúng, lập trình phát triển các phần mềm nhúng với ngôn ngữ lập trình C, Python. Môn học giới thiệu hệ thống IoT cơ bản và thực hiện xây dựng hệ thống IoT.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Giới thiệu	**5**	CO1, CO5
1.1.	Thiết bị nhúng phổ biến		
1.2.	Arduino và Raspberry Pi		
Chương 2.	Hệ thống nhúng	**5**	CO1,CO2, CO5,CO6
2.1.	Kiến trúc cơ bản		
2.2.	Máy tính nhúng, phần mềm		
2.3.	Cảm biến và lập trình giao tiếp giữa máy tính nhúng và cảm biến		
Chương 3.	Phát triển phần mềm nhúng	**15**	CO3,CO7, CO9,CO10
3.1.	Lập trình C, Python trên thiết bị nhúng Arduino, Raspberry Pi		
3.2.	Lập trình giao tiếp với các cảm biến		
3.3.	Phát triển ứng dụng thu thập dữ liệu từ cảm biến		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.4.	Phát triển dịch vụ hiển thị và thống kê dữ liệu		
Chương 4.	Hệ thống IoT	**5**	CO4,CO8-10
4.1.	Giới thiệu		
4.2.	Kiến trúc và các nghi thức		
4.3.	Hệ thống IoT thông minh		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Lập trình cơ bản C, Python trên Arduino và Raspberry Pi	5	CO1-CO3, CO5-CO7
2	Lập trình giao tiếp với các cảm biến	5	CO1-CO3, CO5-CO7
3	Phát triển ứng dụng thu thập dữ liệu từ cảm biến	5	CO3,CO7,CO9,CO10
4	Phát triển dịch vụ hiển thị và thống kê dữ liệu	5	CO3,CO7,CO9,CO10
5	Xây dựng hệ thống IoT cơ bản	5	CO4,CO8,CO9,CO10
6	Trình bày báo cáo dự án	5	CO9,CO10

8. Phương pháp giảng dạy:

1 Giảng viên trình bày lý thuyết, có ví dụ minh họa.
2 Giảng viên cung cấp thông tin về tài liệu liên quan đến học phần
3 Giảng viên cung cấp yêu cầu bài tập nhóm và hướng dẫn thực hiện

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện bài tập nhóm, viết báo cáo và trình bày trước lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ đầy đủ.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Đánh giá mức độ tham dự các buổi học lý thuyết và làm bài tập	10%	CO1-CO10
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hình thức trắc nghiệm	30%	CO1-CO10
3	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức trắc nghiệm	60%	CO1-CO10

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. John C. Shovic, *Raspberry Pi IoT Projects,* Apress, 2016.	
[2]. Rajesh Singh, Anita Gehlot, Lovi Raj Gupta, Bhupendra Singh, Mahendra Swain, *of Things with Raspberry Pi and Arduino,* CRC Press, 2019.	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1**	5	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1, 2]
3-4	**Chương 2**	5	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1, 2]
5-12	**Chương 3**	15	20	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1, 2]
13-14	**Chương 4**	5	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1, 2]
15	**Ôn tập**			-Ôn tập lại các kiến thức đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Bảo mật hệ thống IoT (IoT Security)

- **Mã số học phần: CT488**
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 20 tiết lý thuyết + 20 tiết thực hành + 90 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** An ninh mạng (CT211)
- **Điều kiện song hành:** Phát triển phần mềm nhúng và IoT (IoT)

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về an ninh cho hệ thống IoT; kiến trúc và các đặc điểm cơ bản bảo mật cho hệ thống IoT	2.1.3d 2.2.1.b
4.2	Kiến thức về những yêu cầu cơ bản cho một hệ thống IoT an toàn; những lỗ hổng bảo mật, các nguy cơ tiềm tàng đối với các thiết bị và hệ thống IoT. Gia cố các thiết bị IoT	2.1.3d 2.2.1.b
4.3	Kiến thức về các hình thức tấn công và một số kỹ thuật tấn công các thiết bị IoT	2.1.3d 2.2.1.b
4.4	Kiến thức về các mô hình kết nối IoT an toàn, vận dụng được một số kỹ thuật, giải pháp an toàn như: xác thực, mã hóa	2.1.3d 2.2.1.b 2.3.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được tổng quan và kiến trúc của hệ thống IoT.	4.1	2.1.3d
CO2	Giải thích được các kiến thức nền tảng về bảo mật như: các hệ thống xác thực, mã hóa dữ liệu truyền thông	4.2	2.1.3d
CO3	Trình bày được những yêu cầu cơ bản cho một hệ thống IoT an toàn; những mối đe dọa, các dạng tấn công và một số kỹ thuật tấn công hệ thống IoT.	4.3	2.1.3d
CO4	Gia cố các thiết bị IoT	4.2	2.1.3d
CO5	Trình bày được các mô hình của hệ thống IoT an toàn	4.4	2.1.3d
CO6	Lựa chọn một số kỹ thuật, giải pháp và công nghệ an ninh mạng phổ biến hiện nay như: xác thực, mã hóa	4.4	2.1.3d
	Kỹ năng		
CO7	Xác định được mục đích và các yêu cầu của an ninh cho hệ thống IoT	4.1	2.2.1.b
CO8	Vận dụng kiến thức để thực nghiệm các kỹ thuật quét thăm dò để xác định điểm yếu và kỹ thuật tấn công thiết bị trong hệ thống IoT	4.2	2.2.1.b
CO9	Lựa chọn và thực hiện được các kỹ thuật gia cố các thiết bị IoT	4.2	2.2.1.b
CO10	Chọn lựa được các mô hình kết nối an toàn cho hệ thống IoT	4.3	2.2.1.b
CO11	Diễn giải và vận dụng các kỹ thuật, giải pháp cài đặt mật mã, các giải thuật dùng trong mã mật, hệ thống xác thực	4.4	2.2.1.b
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO12	Nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu tìm tòi, thông tin liên quan về an ninh hệ thống IoT. Tự tổ chức thực nghiệm để trải nghiệm thực tế, rèn luyện kỹ năng chuyên môn để tích lũy kinh nghiệm và làm giàu kiến thức bản thân.	4.4	2.3.a
CO13	Rèn luyện tính chuyên nghiệp trong việc lập kế hoạch, triển khai hệ thống, phân tích đánh giá và linh động trong xử lý tình huống liên quan đến an ninh hệ thống IoT	4.4	2.3.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO14	Ý thức tự học nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức mới để thức khai thác các thế mạnh của công nghệ IoT vào lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế xã hội	4.4	2.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh về phương pháp xây dựng một hệ thống IoT an toàn. Sau khi học xong môn này, sinh viên có được những khả năng sau:

- Giải thích được thế nào là hệ thống IoT, bảo mật hệ thống IoT
- Trình bày được những nguy cơ, các dạng tấn công và một số kỹ thuật xâm nhập hệ thống IoT.
- Trình bày được các yêu cầu cơ bản cho một hệ thống IoT an ninh.
- Trình bày cách thức hoạt động của các kỹ thuật tấn công vào hệ thống IoT, vận dụng các kỹ thuật để phòng chống và gia cố hệ thống.
- Giải thích được các kiến thức nền tảng về bảo mật như: cơ chế xác thực, mã hóa dữ liệu truyền thông của các thiết bị trong hệ thống IoT.
- Trình bày và cài đặt được các cơ chế an toàn cho các thiết bị trong hệ thống IoT.
- Xây dựng được các mô hình kết nối IoT an toàn.
- Lựa chọn được một số kỹ thuật, giải pháp và công nghệ bảo mật cho hệ thống IoT.
- Trình bày được cách quản lý và điều hành một hệ thống IoT an ninh, bảo mật.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Tổng quan về hệ thống IoT	**2**	CO1
1.1.	Giới thiệu tổng quan		
1.2.	Thiết bị nhúng		
1.3.	Các mô hình IoT phổ biến		
1.4.	Các nguy cơ của các hệ thống IoT phổ biến		
Chương 2.	An toàn cho các thiết bị hệ thống IoT	**4**	CO2, CO3, CO4, CO9
2.1.	Tầm quan trọng của bảo mật hệ thống IoT		
2.2.	Cơ bản về bảo mật các thiết bị IoT		
2.3.	Các mối đe dọa phổ biến		
2.4.	Các lỗ hổng bảo mật		
2.5.	Gia cố các thiết bị IoT		
2.6.	Các hình thức tấn công vào hệ thống IoT		
Chương 3.	Cơ sở hạ tầng và các kỹ thuật an ninh hệ thống IoT	**6**	CO3, CO5-CO8,
3.1.	Khái niệm		
3.2.	Kiến trúc an ninh trong hệ thống IoT		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.3.	Đặc điểm an ninh trong hệ thống IoT		
3.4.	Phương thức giao tiếp của các thiết bị IoT		
3.5.	Các yêu cầu an ninh trong hệ thống IoT		
Chương 4.	Các kỹ thuật an ninh trong hệ thống IoT	**6**	CO3, C08, C010-C011
4.1.	Cơ chế xác thực		
4.2.	Các kỹ thuật xác thực cơ bản		
4.3.	Cơ chế bảo mật dữ liệu		
4.4.	Các giao thức mã hõa		
4.5.	Ứng dụng các giao thức mã hóa trong hệ thống IoT		
4.6.	Kỹ thuật thiết lập các phương thức truyền thông an toàn trong hệ thống IoT		
Chương 5.	An toàn dữ liệu của thiết bị IoT	**2**	C01-C09, CO10-CO11
5.1.	An toàn dữ liệu cảm biến		
5.2.	An toàn dữ liệu truyền thông		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	Thiết lập kết nối hệ thống IoT & IoT an ninh cơ bản.	**5**	CO1-CO3 CO5-CO6, CO10-CO14
Bài 2.	Thực hành kiểm tra điểm yếu, quét cổng các thiết bị của hệ thống IoT cơ bản Gia cố Gateway (Raspberry Pi) cho hệ thống IoT	**5**	CO3-CO4, CO8-CO14
Bài 3.	Triển khai các ứng dụng nguồn mở để quét điểm yếu và quản trị các thiết bị IoT	**5**	CO1-CO3, CO6-CO8, CO10-CO14
Bài 4.	Thực hành một số phương thức tấn công cơ bản hệ thống IoT	**5**	CO3, CO7, CO8, CO10, CO12-CO14

8. Phương pháp giảng dạy:

4 Giảng viên trình bày lý thuyết, có ví dụ minh họa.
5 Giảng viên cung cấp thông tin về tài liệu liên quan đến học phần
6 Giảng viên cung cấp các yêu cầu thực hành, giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các ứng dụng liên quan để thực hiện các bài thực hành

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và thực hiện được tất cả các yêu cầu của bài thực hành
- Tham dự kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ đầy đủ.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Đánh giá mức độ tham dự các buổi học lý thuyết và thực hành	10%	CO1-CO14
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hình thức trắc nghiệm	30%	CO1-CO9
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự tối thiểu 80% số tiết lý thuyết và tối thiểu 5/6 buổi thực hành	60%	CO1-CO14

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Shancang Li, Li Da Xu và Imed Romdhani, ***Securing the Internet of Things,*** Copyright © 2017 Elsevier Inc.	
[2]. Cisco Networking Academy, IoT Security, 2018-2019	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1	4		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Ghi nhận các vấn đề chưa rõ để trao đổi với GV trên lớp
2-3	Chương 2	8		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Ghi nhận các vấn đề chưa rõ để trao đổi với GV trên lớp
4-6	Chương 3	12	10	+ Tham khảo trước các slides bài giảng

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				cho GV cung cấp + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp + Ghi nhận các vấn đề chưa rõ để trao đổi với GV trên lớp
7-9	Chương 4	12	10	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp + Ghi nhận các vấn đề chưa rõ để trao đổi với GV trên lớp
10	Chương 5	4		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Ghi nhận các vấn đề chưa rõ để trao đổi với GV trên lớp
14				+ Cũng cố toàn bộ kiến thức đã học phần lý thuyết và thực hành + Thực hiện nghiêm túc qui chế kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Cơ sở lý thuyết mật mã (Cryptography)

- **Mã số học phần: CT197**
- **Số tín chỉ học phần: 03** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết + 30 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT101, TN012, TN002

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức cơ bản về các kỹ thuật an toàn thông tin, cơ sở toán học trong lĩnh vực mật mã.	3.1.3.a
4.2	Kiến thức về các thuật toán mật mã, phân tích, thiết kế mô hình, giao thức, quy trình và chọn lựa thuật toán mật mã để bảo vệ thông tin trong hệ thống phần mềm.	3.1.3.a
4.3	Khả năng xây dựng các chương trình thực thi các mô hình và thuật toán mật mã.	3.2.1.b
4.4	Khả năng đọc tài liệu tiếng anh, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình	3.3.a, 3.3.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết lịch sử mật mã, cơ sở toán học cho mật mã, kỹ thuật an toàn thông tin.	4.1	3.1.3.a
CO2	Hiểu các thuật toán chính trong lĩnh vực mật mã: mã hóa đối xứng, mã hóa bất đối xứng, chữ ký điện tử, hàm băm mật mã.	4.2	3.1.3.c
CO3	Hiểu hàm băm và chữ ký số	4.2	3.1.3.c
CO4	Phân tích, thiết kế mô hình, giao thức, quy trình và chọn lựa thuật toán mật mã để bảo vệ thông tin trong hệ thống phần mềm.	4.2	3.1.3.d

	Kỹ năng		
CO5	Nắm vững kỹ thuật lập trình thực thi các thuật toán mật mã.	4.3	2.3.1.a
CO6	Triển khai kỹ thuật mật mã trong an ninh mạng	4.3	2.3.1.b
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO7	Đọc tài liệu tiếng anh, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình trước lớp	4.4	3.3.a, 3.3.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Công nghệ thông tin đã và đang xâm nhập vào hầu hết mọi lĩnh vực trong xã hội. Song song với việc xây dựng nền tảng về công nghệ thông tin, cũng như phát triển các phần mềm máy tính đáp ứng nhu cầu xã hội thì việc bảo vệ những thành quả đó là một điều không thể thiếu. Nhu cầu cần bảo vệ hệ thống máy tính và dữ liệu trước các mối đe dọa đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Phương pháp thông dụng nhất để giữ gìn bí mật thông tin là mã hóa chúng bằng các thuật toán nào đó trước khi lưu trữ hay truyền đi. Vì vậy, môn học này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực lý thuyết mật mã và các phương thức sử dụng các phương pháp mật mã để giải quyết các các vấn đề bảo mật và an toàn thông tin trong các mạng máy tính và mạng viễn thông. Cụ thể, học phần này cung cấp các kiến thức như:

- Hệ thống mật mã đối xứng
- Hệ thống mật mã bất đối xứng
- Hàm băm mật mã
- Chữ ký điện tử
- Hệ thống chứng nhận khóa công cộng
- Một số quy trình bảo vệ thông tin

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Chương 1.	**Tổng quan về mật mã**	**3**	**CO1**
1.1.	Lịch sử phát triển của mật mã		
1.2.	An toàn thông tin và mật mã		
1.3.	Các dịch vụ an ninh mạng		
1.4.	Các kỹ thuật mật mã cổ điển		
1.5.	Thám mã các hệ mật cổ điển		
Chương 2.	**Cơ sở toán học cho mật mã**	**6**	**CO1, CO7**
3.1.	Lý thuyết Shannon		
2.2.	Lý thuyết thông tin		
2.3.	Cơ bản về đại số trừu tượng		
2.4.	Lý thuyết số		
Chương 3.	**Các thuật toán mật mã khóa đối xứng**	**3**	**CO2, CO5, CO7**
3.1.	Mật mã khối và chuẩn mã hóa dữ liệu (DES)		
3.2.	Chuẩn mã hóa dữ liệu nâng cao (AES)		
3.3.	Các thuật toán mật mã khối: RC6, MARS, Twofish, SERPENT		
3.4.	Mật mã dòng và thuật toán RC4		
3.5.	Thám mã vi sai và tuyến tính các thuật toán mật mã khóa đối xứng		

Chương 4.	**Các thuật toán mật mã khóa bất đối xứng**	**3**	**CO2, CO5, CO7**
4.1.	Mật mã khóa công khai và hệ mật RSA		
4.2.	Vấn đề logarit rời rạc và hệ mật Elgamal		
4.3.	Mật mã trên vành Elliptic		
4.4.	Các phương pháp tấn công các hệ mật khóa công khai		
Chương 5.	**Hàm băm và chữ ký số**	**6**	**CO3, CO5, CO7**
5.1.	Mã xác thực bản tin (MAC)		
5.2.	Các hàm băm mật mã: MDx, SHAx		
5.3.	Lược đồ chữ ký số RSA		
5.4.	Lược đồ chữ ký số Elgamal và chuẩn chữ ký số DSS		
5.5.	Chuẩn chữ ký số ECDSS		
5.6.	Một số đánh giá về các sơ đồ chữ ký số		
Chương 6.	**Quản lý khóa trong mật mã**	**3**	**Từ CO2, đến CO4, CO7**
6.1.	Quản lý khóa cho các hệ mật khóa đối xứng		
6.2.	Quản lý khóa cho các hệ mật khóa công khai		
6.3.	Hạ tầng khóa công khai PKI		
Chương 7.	**Các ứng dụng mật mã trong an ninh mạng**	**6**	**Từ CO4, đến CO7**
7.1.	Các ứng dụng xác thực		
7.2.	An toàn thư điện tử		
7.3.	An toàn Web		

7.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Bài 1.	Các hệ thống mật mã đối xứng cổ điển	**5**	**CO1, CO5, CO7**
Bài 2.	Hệ thống mã hóa đối xứng DES và AES	**5**	**CO2, CO5, CO7**
Bài 3.	Hệ thống mật mã bất đối xứng RSA	**5**	**CO2, CO5, CO7**
Bài 4.	Chữ ký điện tử, Hàm băm, Chứng nhận khóa công cộng	**5**	**CO2 đến CO5, CO7**
Bài 5.	Giao thức mã hóa không dây WEP và WPA	**5**	**C4, CO5, CO7**
Bài 6.	Ứng dụng các thuật toán mật mã trong ứng dụng Web	**5**	**CO2 đến CO7**

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập trên lớp
- Thành lập các nhóm làm việc trên các chủ đề liên quan (project)
- Thực hành: sinh viên tự thực hành ở nhà + thực hành có sự hướng dẫn của giáo viên trên lớp.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện bài tập nhóm (project), viết báo cáo và trình bày trước lớp.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thực hành	- Tham gia 100% số giờ - Thi thực hành	40%	Từ CO2 đến CO7
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Báo cáo nhóm về các chủ đề được chỉ ra trong các chương hoặc chủ đề mở có liên quan lý thuyết mật mã. Nội dung báo cáo: giới thiệu về vấn đề, mục tiêu, các thành phần, và viết demo	30%	Từ CO2 đến CO7
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành	30%	Từ CO1 đến CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] William Stallings, “Cryptography and Network Security Principles and Practices”, Prentice Hall, 2005.	File điện tử
[2] Wenbo Mao, “Modern Cryptography: Theory and Practice”, Prentice Hall, 2004.	File điện tử
[3] Bruce Schneier, “Applied cryptography: protocols, algorithms, and source code in C”, John Wiley & Sons, Inc., 1995.	File điện tử
[4] Douglas Stinson, “Cryptography: Theory and Practice”, CRC	File điện tử

Press, CRC Press LLC ISBN: 0849385210, Pub Date: 03/17/95..	
[5] Hans Delfs, Helmut Knebl, "Introduction to Cryptography, Principles and Applications", Springer-Verlag Berlin Heidelberg 2007.	File điện tử

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1, 2	Chương 1: Tổng quan về mật mã	3	5	- Ôn lại: nội dung các kiến thức về toán và lập trình căn bản - Nghiên cứu trước: + Sơ lược về học phần + Khái niệm về lịch sử phát triển của mật mã, tổng quan về mật mã + Vai trò của mật mã trong lĩnh vực an toàn thông tin; + Một số hệ mật cổ điển; + Một số phương pháp thám mã hệ mật cổ điển; + Xây dựng được chương trình (demo) một số hệ mật mã cổ điển. - Làm bài tập của chương - Tuần 1: học lý thuyết - Tuần 2: thực hành bài tập 1
3, 4	Chương 2: Cơ sở toán học cho mật mã	6	0	- Ôn lại: + Tổng quan về mật mã + Vai trò của mật mã trong lĩnh vực an toàn thông tin; + Một số hệ mật cổ điển; + Một số phương pháp thám mã hệ mật cổ điển; - Nghiên cứu trước: + Lý thuyết Shannon + Lý thuyết thông tin + Cơ bản về đại số trừu tượng + Lý thuyết số - Làm bài tập của chương - Tuần 3, 4: học lý thuyết
5, 6	Chương 3: Các thuật toán mật mã khóa đối xứng	3	5	- Ôn lại: + Lý thuyết Shannon + Lý thuyết thông tin + Cơ bản về đại số trừu tượng + Lý thuyết số - Nghiên cứu trước: + Mật mã khối và chuẩn mã hóa dữ liệu (DES) + Chuẩn mã hóa dữ liệu nâng cao (AES) + Các thuật toán mật mã khối: RC6, MARS, Twofish, SERPENT + Mật mã dòng và thuật toán RC4 + Thám mã vi sai và tuyến tính các

				thuật toán mật mã khóa đối xứng - Làm bài tập của chương - Tuần 5: học lý thuyết - Tuần 6: thực hành bài tập 2
7, 8	Chương 4: Các thuật toán mật mã khóa bất đối xứng	3	5	- Ôn lại: + Mật mã khối và chuẩn mã hóa dữ liệu (DES), (AES) + Các thuật toán mật mã: RC6, MARS, Twofish, SERPENT, RC4 + Thám mã vi sai và tuyến tính các thuật toán mật mã khóa đối xứng - Nghiên cứu trước: + Mật mã khóa công khai và hệ mật RSA + Vấn đề logarit rời rạc và hệ mật Elgamal + Mật mã trên vành Elliptic + Các phương pháp tấn công các hệ mật khóa công khai - Làm bài tập của chương - Tuần 7: học lý thuyết - Tuần 8: thực hành bài tập 3
9, 10, 11	Chương 5: Hàm băm và chữ ký số	6	5	- Ôn lại: + Mật mã khóa công khai và hệ mật RSA + Vấn đề logarit rời rạc và hệ mật Elgamal + Mật mã trên vành Elliptic + Các phương pháp tấn công các hệ mật khóa công khai - Nghiên cứu trước: + Mã xác thực bản tin (MAC) + Các hàm băm mật mã: MDx, SHAx + Lược đồ chữ ký số RSA + Lược đồ chữ ký số Elgamal và chuẩn chữ ký số DSS + Chuẩn chữ ký số ECDSS + Một số đánh giá về các sơ đồ chữ ký số - Làm bài tập của chương - Tuần 9, 10: học lý thuyết - Tuần 11: thực hành bài tập 4
12, 13	Chương 6: Quản lý khóa trong mật mã	3	5	- Ôn lại: + Mã xác thực bản tin (MAC) + Các hàm băm mật mã: MDx, SHAx + Lược đồ chữ ký số RSA + Lược đồ chữ ký số Elgamal và chuẩn chữ ký số DSS + Chuẩn chữ ký số ECDSS + Một số đánh giá về các sơ đồ chữ ký số - Nghiên cứu trước:

				+ Quản lý khóa cho các hệ mật khóa đối xứng + Quản lý khóa cho các hệ mật khóa công khai + Hạ tầng khóa công khai PKI - Làm bài tập của chương - Tuần 12: học lý thuyết - Tuần 13: thực hành bài tập 5
14, 15, 16	Chương 7: Các ứng dụng mật mã trong an ninh mạng	6	5	- Ôn lại: + Quản lý khóa cho các hệ mật khóa đối xứng + Quản lý khóa cho các hệ mật khóa công khai + Hạ tầng khóa công khai PKI - Nghiên cứu trước: + Các ứng dụng xác thực + An toàn thư điện tử + An toàn Web - Làm bài tập của chương - Tuần 14, 15: học lý thuyết - Tuần 16: thực hành bài tập 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Các kỹ thuật tấn công mạng **(**Network Attack and Defence)
Mã số học phần: CT485
Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 thực hành).
2. Đơn vị phụ trách học phần:
Bộ môn: Bộ môn Mạng máy tính và Truyền thông
Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông
3. Điều kiện tiên quyết:
Điều kiện tiên quyết: Mạng máy tính (CT112)
4. Mục tiêu của học phần:
4.1. Kiến thức:
4.1.1. Hiểu được các khái niệm về tấn công và xâm nhập mạng. Nắm được quy trình thực hiện một cuộc tấn công và xâm nhập các hệ thống mạng.
4.1.2. Nắm được các kỹ thuật tấn công và xâm nhập các hệ thống mạng như khai thác lỗ hổng bảo mật, bẻ khóa mật khẩu, sử dụng mã độc, nghe lén, chiếm phiên làm việc, từ chối dịch vụ và đánh lừa.
4.1.3. Nắm được các biện pháp phòng chống các kỹ thuật tấn công và xâm nhập mạng cơ bản.
4.1.4. Hiểu được các lỗ hổng bảo mật quan trọng của dịch vụ Web và các kỹ thuật khai thác các lỗ hổng đó. Nắm được các biện pháp khắc phục các lỗ hổng bảo mật của dịch vụ Web.
4.1.5. Hiểu được các lỗ hổng bảo mật của các chuẩn mạng không dây. Nắm được kỹ thuật nghe lén trên mạng không dây và cách khai thác lỗ hổng bảo mật của các hệ thống mạng không dây.
4.2. Kỹ năng:
4.2.1. Vận dụng được các kiến thức đã học để lập kế hoạch thực hiện các cuộc tấn công và xâm nhập mạng.
4.2.2. Vận dụng được các kỹ thuật như khai thác lỗ hổng bảo mật, bẻ khóa mật khẩu, sử dụng mã độc, nghe lén, chiếm phiên làm việc, từ chối dịch vụ và đánh lừa để thực hiện tấn công và xâm mạng.
4.2.3. Thực hiện được các biện pháp phòng chống để bảo vệ các hệ thống mạng trước các hình thức tấn công và xâm nhập.
4.2.4. Thực hiện được các hình thức tấn công vào các website và bảo vệ các website trước các hình thức tấn công.
4.2.5. Thực hiện được các hình thức tấn công vào các hệ thống mạng không dây. Gia cố các hệ thống mạng không dây để phòng chống các hình thức tấn công.
4.3. Thái độ:
4.3.1. Hiểu được sự nguy hiểm của các kỹ thuật tấn công và xâm nhập mạng và thiệt hại do các cuộc tấn công mạng mang tới.
4.3.2. Hiểu được tầm quan trọng của các biện pháp phòng chống các kỹ thuật tấn công mạng.
4.3.3. Tích cực trong việc học tập và nghiên cứu chuyên môn, có ý thức mở rộng kiến thức cơ sở để phát triển năng lực nghiên cứu chuyên sâu.
4.3.4. Có trách nhiệm đối với học phần đang theo học như lên lớp đều đặn, làm bài tập đầy đủ, tự tìm tòi sách vở để bổ sung những điểm kiến thức còn khiếm khuyết.
4.3.5. Có ý thức tập thể, làm việc theo nhóm, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.
5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu các khái niệm về tấn công và xâm nhập mạng, các mối nguy cơ và thiệt hại do các hình thức tấn công mạng mang đến. Ngoài ra quy trình thực hiện các cuộc tấn công và xâm nhập mạng cũng được thảo luận. Sau đó lần lượt các kỹ thuật tấn công và xâm nhập mạng phổ biến như khai thác lỗ hổng bảo mật, bẻ khóa mật khẩu, sử dụng mã độc, nghe lén, chiếm phiên làm việc, từ chối dịch vụ và đánh lừa sẽ được trình bày bởi học phần. Bên cạnh các kỹ thuật tấn công thì các biện pháp phòng chống cũng được giới thiệu nhằm giúp người học có thể ứng phó với các cuộc tấn công và xâm nhập mạng. Cuối cùng, các lỗ hổng bảo mật phổ biến của dịch vụ Web và các chuẩn mạng không dây cùng với các kỹ thuật khai thác các lỗ hổng bảo mật đó sẽ được thảo luận.

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về tấn công và xâm nhập mạng**	**3**	**4.1.1, 4.2.1, 4.3.1-4.3.5**
1.1	Khái niệm về tấn công mạng		
1.2	Quy trình tấn công và xâm nhập mạng		
1.3	Các hình thức tấn công và xâm nhập mạng phổ biến		
Chương 2.	**Thăm dò, quét hệ thống và liệt kê**	**3**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
2.1	Thu thập thông tin		
2.2	Xác định hệ điều hành, dịch vụ, danh sách người dùng		
2.3	Các biện pháp phòng chống tấn công thăm dò, quét hệ thống và liệt kê		
Chương 3.	**Khai thác lỗ hổng bảo mật**	**3**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
3.1	Định nghĩa và phân loại lỗ hổng bảo mật		
3.2	Các phương pháp khai thác lỗ hổng bảo mật		
3.3	Các biện pháp phòng chống tấn công khai thác lỗ hổng bảo mật		
Chương 4.	**Kỹ thuật bẻ khóa mật khẩu**	**2**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
4.1	Lập hồ sơ mật khẩu		
4.2	Tấn công sử dụng từ điển, vét cạn, bảng rainbow		
4.3	Các biện pháp phòng chống bẻ khóa mật khẩu		
Chương 5.	**Tấn công sử dụng mã độc**	**2**	**4.1.2-4.1.3 , 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
5.1	Định nghĩa và phân loại mã độc		

5.2	Tạo và phát tán mã độc		
5.3	Các biện pháp phòng chống mã độc		
Chương 6.	**Kỹ thuật nghe lén**	**2**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
6.1	Khái niệm nghe lén		
6.1	Một số kỹ thuật nghe lén mạng phổ biến		
6.2	Các biện pháp phòng chống nghe lén mạng		
Chương 7.	**Chiếm phiên làm việc**	**3**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
7.1	Khái niệm về chiếm phiên làm việc		
7.2	Các phương pháp chiếm phiên làm việc		
7.3	Các biện pháp phòng chống chiếm phiên làm việc		
Chương 8.	**Tấn công từ chối dịch vụ**	**3**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
8.1	Khái niệm về tấn công từ chối dịch vụ		
8.2	Các hình thức tấn công từ chối dịch vụ		
8.3	Các biện pháp phòng chống tấn công từ chối dịch vụ		
Chương 9.	**Kỹ thuật đánh lừa**	**3**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.2-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
9.1	Khái niệm kỹ thuật đánh lừa		
9.2	Tấn công đánh lừa sử dụng: máy tính, con người, mạng xã hội		
9.3	Các biện pháp phòng chống kỹ thuật đánh lừa		
Chương 10.	**Tấn công dịch vụ Web**	**3**	**4.1.4,4.2.4, 4.3.1-4.3.5**
10.1	Các lỗ hổng bảo mật phổ biến của dịch vụ Web		
10.2	Các biện pháp phòng chống		
Chương 11.	**Tấn công mạng không dây**	**3**	**4.1.5,4.2.5, 4.3.1-4.3.5**
11.1	Tổng quan về cơ chế chứng thực của các chuẩn mạng không dây		
11.2	Nghe lén trên mạng không dây		

6.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1.	Thăm dò, quét hệ thống và liệt kê Khai thác lỗ hổng bảo mật	**5**	**4.1.1-4.1.3, 4.2.1-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
Bài 2.	Kỹ thuật đoán mật khẩu	**5**	**4.1.2-4.1.3,**

	Tấn công sử dụng mã độc		**4.2.1-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
Bài 3.	Kỹ thuật nghe lén Chiếm phiên làm việc	**5**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.1-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
Bài 4.	Tấn công từ chối dịch vụ Kỹ thuật đánh lừa	**5**	**4.1.2-4.1.3, 4.2.1-4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
Bài 5.	Tấn công dịch vụ Web Tấn công mạng không dây	**5**	**4.1.4-4.1.5, 4.2.4-4.2.5, 4.3.1-4.3.5**
Bài 6.	Bài tập tổng hợp	**5**	**4.1.1-4.1.5, 4.2.1-4.2.5, 4.3.1-4.3.5**

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết:

- Trình bày lý thuyết bằng phấn bảng hoặc bằng slides.
- Đặt vấn đề mới bằng các câu hỏi để kích thích tư duy sáng tạo của sinh viên.
- Ôn tập bài cũ thông qua các câu hỏi để tăng tính chủ động của sinh viên.
- Tổ chức thảo luận nhóm để phát huy khả năng làm việc tập thể của sinh viên.

- Giờ thực hành:

- Giảng viên giao bài thực hành để sinh viên chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn sinh viên thực hành trong phòng máy tính.
- Sinh viên cần hoàn thành báo cáo cho mỗi buổi thực hành.

8. Đánh giá

8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Hoàn thành các báo cáo bài tập thực hành	30%	**4.1.1-4.1.5, 4.2.1-4.2.5, 4.3.1-4.3.5**
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống ELCIT	30%	**4.1.1-4.1.2, 4.2.1-4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống ELCIT - Bắt buộc dự thi	40%	**4.1.1-4.1.5, 4.2.1-4.2.5, 4.3.1-4.3.5**

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Ric Messier, "CEH v10 Certified Ethical Hacker Study	

Guide", Wiley, 2019	
[2] Corey P. Schultz, Bob Perciaccante, "Kali Linux Cookbook - Second Edition: Effective penetration testing solutions", Packt Publishing, 2017	

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1	3		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 1,2 của tài liệu [1]
2	Chương 2	3		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 4,5,6 của tài liệu [1], chương 2 của tài liệu [2]
3	Chương 3	3		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 7 của tài liệu [1], chương 3,4 [2]
4	Thực hành buổi 1		5	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
5-6	Chương 4,5,6	6		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 7,8,9 của tài liệu [1], chương 2,6 của tài liệu [2]
7	Chương 7 Thực hành buổi 2	3	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 12 của tài liệu [1] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp

8	Thi giữa kỳ			+ Ôn tập toàn bộ kiến thức đã học + Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra
9	Chương 8 Thực hành buổi 3	3	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 11 của tài liệu [1] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
10	Chương 9 Thực hành buổi 4	3	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 10 của tài liệu [1], chương 5 của tài liệu [2] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
11	Chương 10	3		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 13,14 của tài liệu [1], chương 9 của tài liệu [2]
12	Chương 11	3		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 15 của tài liệu [1], chương 8 của tài liệu [2]
13	Thực hành buổi 5		5	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
14	Thực hành buổi 6		5	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
15	Thi cuối kỳ			+ Ôn tập toàn bộ kiến thức đã học + Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Luật an ninh mạng và đạo đức trong lĩnh vực CNTT (Cyber security law and ethics in IT)

- **Mã số học phần: CT489**
- **Số tín chỉ học phần: 02** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hiểu biết chính sách của Nhà nước về an ninh mạng	2.1.3d, 2.3.a
4.2	Nguyên tắc và biện pháp bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ không gian mạng quốc gia, hợp tác quốc tế về an ninh mạng	2.1.3d, 2.3.a
4.3	Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng	2.1.3d, 2.3.a
4.4	Đạo đức nghề nghiệp trong đảm bảo an toàn thông tin	2.1.3d, 2.3.a
4.5	Khả năng đọc tài liệu, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình	2.1.3d, 2.2.2.b, 2.2.2.c, 2.3.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Chính sách của Nhà nước về an ninh mạng	4.1	2.1.3d, 2.3.a
CO2	Nguyên tắc và biện pháp bảo vệ an ninh mạng	4.2	2.1.3d, 2.3.a
CO3	Các nguyên tắc bảo vệ không gian mạng quốc gia, hợp tác quốc tế về an ninh mạng	4.2	2.1.3d, 2.3.a
CO4	Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng	4.3, 4.5	2.1.3d, 2.3.a
CO5	Đạo đức nghề nghiệp trong đảm bảo an toàn thông tin	4.4, 4.5	2.1.3d, 2.3.a
	Kỹ năng		
CO6	Nắm vững về chính sách của Nhà nước về an ninh mạng	4.1	2.1.3d, 2.3.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO7	Hiểu biết nguyên tắc và biện pháp bảo vệ an ninh mạng	4.2	2.1.3d, 2.3.a
CO8	Nắm vững các nguyên tắc bảo vệ không gian mạng quốc gia, hợp tác quốc tế về an ninh mạng	4.2	2.1.3d, 2.3.a
CO9	Hiểu biết các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng	4.3, 4.5	2.1.3d, 2.3.a
CO10	Hiểu biết đạo đức nghề nghiệp trong đảm bảo an toàn thông tin	4.4, 4.5	2.1.3d, 2.3.a
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO11	Nghiêm túc trong học tập, chuyên nghiệp, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp	4.5	2.3.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học cung cấp kiến thức về luật an ninh mạng và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực an toàn thông tin. Nội dung môn học trình bày chính sách của Nhà nước về an ninh mạng, các nguyên tắc và biện pháp bảo vệ an ninh mạng, biện pháp bảo vệ không gian mạng quốc gia, các chính sách hợp tác quốc tế về an ninh mạng, các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng, xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng. Ngoài ra, môn học cũng đề cập đến các vấn đề về đạo đức nghề nghiệp trong đảm bảo an toàn thông tin.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Những quy định chung	**2**	CO1, CO6
1.1.	Phạm vi và các thuật ngữ		
1.2.	Giới thiệu tổng quan		
Chương 2.	Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia	**5**	CO1-CO3, CO6-CO8
2.1.	Điều 10. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
2.2.	Điều 11. Thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
2.3.	Điều 12. Đánh giá điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
2.4.	Điều 13. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
2.5.	Điều 14. Giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
2.6.	Điều 15. Ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
Chương 3.	Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng	**6**	CO1-CO4, CO6-CO9
3.1.	Điều 16. Phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế		
3.2.	Điều 17. Phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng		
3.3.	Điều 18. Phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội		
3.4.	Điều 19. Phòng, chống tấn công mạng		
3.5.	Điều 20. Phòng, chống khủng bố mạng		
3.6.	Điều 21. Phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng		
3.7.	Điều 22. Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng		
Chương 4.	Hoạt động bảo vệ an ninh mạng	**5**	CO1-CO4, CO6-CO9
4.1.	Điều 23. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương		
4.2.	Điều 24. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia		
4.3.	Điều 25. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế		
4.4.	Điều 26. Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng		
4.5.	Điều 27. Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng		
4.6.	Điều 28. Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng		
4.7.	Điều 29. Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng		
Chương 5.	Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng	**4**	CO1-CO4, CO6-CO9
5.1.	Điều 30. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng		
5.2.	Điều 31. Bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng		
5.3.	Điều 32. Tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng		
5.4.	Điều 33. Giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng		
5.5.	Điều 34. Phổ biến kiến thức về an ninh mạng		
5.6.	Điều 35. Kinh phí bảo vệ an ninh mạng		
Chương 6.	Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân	**4**	CO1-CO4,

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
			CO6-CO9
6.1.	Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Công an		
6.2.	Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng		
6.3.	Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông		
6.4.	Điều 39. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ		
6.5.	Điều 40. Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
6.6.	Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng		
6.7.	Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng		
Chương 7.	Điều khoản thi hành	**1**	CO1-CO4, CO6-CO9
7.1.	Điều 43. Hiệu lực thi hành		
Chương 8.	Đạo đức nghề nghiệp trong đảm bảo an toàn thông tin	**3**	CO5, CO10, CO11
8.1.	Ý thức về đạo đức nghề nghiệp		
8.2.	Quy tắc đạo đức trong an toàn thông tin		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP

8. Phương pháp giảng dạy:

1 Giảng viên trình bày lý thuyết, có ví dụ minh họa.

2 Giảng viên cung cấp thông tin về tài liệu liên quan đến học phần

3 Giảng viên cung cấp yêu cầu bài tập nhóm và hướng dẫn thực hiện

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện bài tập nhóm, viết báo cáo và trình bày trước lớp.
- Tham dự kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ đầy đủ.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Đánh giá mức độ tham dự các buổi học lý thuyết và làm bài tập	10%	CO-CO
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hình thức trắc nghiệm	30%	CO-CO
3	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức trắc nghiệm	60%	CO-CO

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. *Luật an ninh mạng*, NXB Chính Trị Quốc Gia Sự Thật, 2018.	
[2]. *Luật an toàn thông tin mạng*, NXB Chính Trị Quốc Gia Sự Thật, 2018.	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1**	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 +Tài liệu [2]: Chương 1
2-4	**Chương 2**	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Tài liệu [2]
5-7	**Chương 3**	6		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 +Tài liệu [2]
8-9	**Chương 4**	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [2]
10-11	**Chương 5**	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]
12-13	**Chương 6, 7**	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 6, 7 +Tài liệu [2]
14	**Chương 8**	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]
15	**Ôn tập**	10		-Ôn tập lại các kiến thức đã học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: An ninh Web (Web Security)

- **Mã số học phần: CT490**
- **Số tín chỉ học phần: 03** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết + 30 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT428, CT112

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức nền tảng cho an toàn thông tin và bảo mật Website	2.1.3.d
4.2	Kiến thức về các nguyên tắc bảo mật trong ứng dụng Web	2.1.3.d
4.3	Kiến thức về các lỗ hổng bảo mật Website phổ biến	2.1.3.d
4.4	Khả năng sử dụng các công cụ để khai thác và ngăn chặn các lỗ hổng bảo mật Website	2.2.1.b
4.5	Khả năng lập trình khai thác và ngăn chặn các lỗ hổng bảo mật Website	2.2.1.c
4.6	Khả năng đọc tài liệu tiếng anh, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình	2.2.2.a, 2.2.2.b, 2.2.2.c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Chỉ ra các thành phần kiến trúc ứng dụng Web	4.1	2.1.3.d
CO2	Biết các khái niệm, nền tảng bảo mật và đánh giá nức độ an toàn Website	4.1	2.1.3.d
CO3	Hiểu các nguyên tắc bảo mật ứng dụng Web	4.2	2.1.3.d
CO4	Chỉ ra các lỗ hổng bảo mật Website phổ biến nhất	4.3	2.1.3.d
CO5	Phân biệt được các phương thức tấn công cũng như cách phòng chống các lỗ hổng của Website	4.3	2.1.3.d

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO6	Nắm rõ cơ chế chống rò rỉ thông tin, bảo mật tập tin thư mục, và bức tường lửa cho Website	4.3	2.1.3.d
CO7	Hiểu cách thức bảo mật thông tin trên đường truyền bằng giao thức HTTPS	4.3	2.1.3.d
	Kỹ năng		
CO8	Nắm vững các kỹ thuật triển khai hệ thống LAMP	4.4	2.2.1.b
CO9	Nắm vững các kỹ thuật tấn công cũng như các giải pháp ngăn chặn các lỗ hổng của Website	4.4	2.2.1.b
CO10	Nắm vững các giải pháp chống rò rỉ thông tin, bảo mật tập tin thư mục, và bức tường lửa cho Website	4.4	2.2.1.b
CO11	Nắm vững các bước cài đặt và cấu hình giao thức HTTPS cho Web server	4.4	2.2.1.b
CO12	Thành thạo kỹ thuật lập trình khai thác và ngăn chặn các lỗ hổng của Website	4.5	2.2.1.c
CO13	Đọc tài liệu tiếng anh, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, viết báo cáo, và thuyết trình trước lớp	4.6	2.2.2.a, 2.2.2.b, 2.2.2.c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Ngày nay, ứng dụng Web là một dạng ứng dụng phổ biến và được triển khai rộng rãi nhất trong các tổ chức và doanh nghiệp. Sự phát triển bùng nổ của nó cũng kéo theo những tiềm ẩn đáng lo ngại trong vấn đề bảo mật. Các cuộc tấn công Website không chỉ tăng nhanh chóng về mặt số lượng mà các phương pháp tấn công cũng ngày càng tinh vi và có tổ chức. Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng cho bảo mật Website như các nguyên tắc bảo mật trong ứng dụng Web, một số lỗ hổng bảo mật Website phổ biến mà tin tặc có thể lợi dụng để khai thác, các kỹ thuật tấn công và giải pháp phòng chống. Trước tiên, học phần sẽ giới thiệu tổng quan về bảo mật ứng dụng Web, các phương thức đánh giá an toàn, các nguyên tắc bảo mật ứng ứng dụng Web, và các tiêu chuẩn OWASP. Trong các chương tiếp theo, học phần sẽ trình bày chi tiết các kỹ thuật tấn công cũng như cách phòng chống các lỗ hổng của Website như Cross-Site Scripting (XSS), CSRF (Cross Site Request Forgery), Clickjacking, Injection, DoS, chứng thực và quản lý phiên làm việc. Bên cạnh đó, học phần cũng đưa ra các giải pháp để chống rò rỉ thông tin và bảo mật tập tin thư mục. Bảo mật thông tin trên đường truyền bằng giao thức HTTPS (HTTP+SSL) và bức tường lữa cho ứng dụng Web cũng sẽ được xem xét. Trong mỗi chương, học phần sẽ phân tích và minh họa từng kiểu lỗ hổng để người học dễ dàng nhận biết được sự khác biệt giữa chúng. Người học có kiến thức về các lỗ hổng bảo mật Web để có thể chủ động trong việc xây dựng và vận hành các Website hoạt động an toàn.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Tổng quan về bảo mật ứng dụng Web**	**3**	**Từ CO1**

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
			đến CO4
1.1.	Giới thiệu về ứng dụng Web		
1.2.	Bảo mật ứng dụng Web		
1.3.	Cách thực hiện đánh giá an toàn 1.3.1. Phân loại tài sản 1.3.2. Phân tích mối đe dọa 1.3.3. Phân tích rủi ro 1.3.4. Thiết kế các chương trình an ninh		
1.4.	Các nguyên tắc bảo mật ứng dụng Web: Xác thực, uỷ quyền, bảo mật trình duyệt, bảo mật cơ sở dữ liệu, bảo mật tập tin.		
1.5.	Giới thiệu về OWASP		
1.6.	Một số công cụ phát hiện lỗ hổng ứng dụng Web		
Chương 2.	**Kỹ thuật tấn công Cross-Site Scripting (XSS) và cách phòng chống**	**6**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
2.1.	Mô tả tấn công XSS		
2.2.	Các dạng tấn công XSS: • Reflected XSS • Stored XSS • DOM-Based XSS		
2.3.	Tấn công XSS nâng cao		
2.4.	Cách phòng chống XSS		
2.5.	Ứng dụng Demo		
Chương 3.	**Kỹ thuật tấn công Cross-Site Request Forgery (CSRF) và cách phòng chống**	**3**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
3.1.	Mô tả tấn công CSRF		
3.2.	Các dạng tấn công CSRF: • Cookie của Trình duyệt • P3P header • GET? POST? • Flash CSRF • CSRF Worm		
3.3.	Cách phòng chống CSRF		
3.4.	Ứng dụng Demo		
Chương 4.	**Kỹ thuật tấn công Clickjacking và cách phòng chống**	**3**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
4.1.	Mô tả tấn công Clickjacking		
4.2.	Các dạng tấn công Clickjacking: • Flash Clickjacking • Tấn công image-covering • Drag hijacking và lấy trộm dữ liệu		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	• Clickjacking 3.0: tapjacking		
4.3.	Cách phòng chống Clickjacking		
4.4.	Ứng dụng Demo		
Chương 5.	**Kỹ thuật tấn công Injection và cách phòng chống**	**6**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
5.1.	Mô tả tấn công Injection		
5.2.	Các dạng tấn công Injection: • Kỹ thuật tấn công thường dùng • Thực thi lệnh (Command Execution) • Tấn công thủ tục lưu trữ (Stored Procedure Attack) • Vấn đề mã hóa (Coding Problems) • SQL Column Truncation		
5.3.	Cách phòng chống Injection		
5.4.	Ứng dụng Demo		
Chương 6.	**Kỹ thuật tấn công từ chối dịch vụ tầng ứng dụng** (application-layer DDoS)	**3**	**CO4, CO5, CO9, CO13**
6.1.	Giới thiệu về DDoS		
6.2.	DDoS ở tầng ứng dụng • Cuộc tấn công CC (CC Attack) • Hạn chế tần suất yêu cầu (Restriction of Request Frequency)		
6.3.	Mã xác minh		
6.4.	DDoS trong lớp ứng dụng phòng thủ		
6.5.	Tấn công làm cạn kiệt tài nguyên (resource exhaustion attack) • Tấn công Slowloris • HTTP Post DoS • Server Limit DoS		
Chương 7.	**Chứng thực, quản lý phiên làm việc, và chống rò rỉ thông tin**	**6**	**Từ CO4 đến CO7, Từ CO9 đến CO13**
7.1.	Who Am I ?		
7.2.	Mật khẩu		
7.3.	Chứng thực đa năng/chứng thực đa yếu tố		
7.4.	Chứng thực và quản lý phiên làm việc		
7.5.	Các cuộc tấn công phiên cố định		
7.6.	Tấn công giữ phiên		
7.7.	Đăng nhập một lần		
7.8.	Bảo mật ứng dụng Web chống rò rỉ thông tin: HTTPs, bức tường lửa ứng dụng Web (Mod Security), bảo mật tập tin thư mục, và chống rò rỉ thông tin		

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Bài 1.	**Cài đặt và cấu hình LAMP** 1.1 Cài đặt Linux (Ubuntu server), Apache Web server, MySQL, PHP 1.2 Cấu hình Apache và PHP 1.3 Cài đặt và cấu hình Firewall 1.4 Authorization 1.5 Thiết lập mật khẩu bảo vệ thư mục Web trong Apache	**5**	**CO8, CO13**
Bài 2.	**Các công cụ phát hiện lỗ hỗng bảo mật Web** 2.1 Phương pháp thủ công phát hiện lỗ hổng bảo mật 2.2 Một số công cụ phát hiện lỗ hổng bảo mật: 2.2.1 Paros proxy 2.2.2 Acunetix 2.2.3 Arachni 2.2.4 OWASP ZAP 2.2.5 AppTrana 2.2.6 Grabber 2.2.7 OpenVAS	**5**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
Bài 3.	**Kỹ thuật tấn công và phòng chống Cross-Site Scripting (XSS) và Cross Site Request Forgery (CSRF)** 3.1 Cài đặt và cấu hình ứng dụng DVWA (Damn Vulnerable Web App) để khai thác các lỗ hổng bảo mật ứng dụng Web 3.2 Các dạng tấn công và phòng chống XSS: Reflected XSS, Stored XSS, và DOM-Based XSS 3.3 Các dạng tấn công và phòng chống CSRF	**5**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
Bài 4.	**Kỹ thuật tấn công và phòng chống Injection và DoS** 4.1 Các dạng tấn công và phòng chống SQL Injection: • Blind SQL Injection • Union-based SQL Injection • Error-based SQL Injection • Time-based SQL Injection 4.2 Các dạng tấn công và phòng chống Command Injection 4.3 Cài đặt và cấu hình Fail2ban để bảo vệ Apache khỏi các cuộc tấn công DDoS	**5**	**CO4, CO5, CO9, CO12, CO13**
Bài 5.	**Bảo mật ứng dụng Web** 5.1 Cài đặt và cấu hình SSL và HTTPS cho Apache Web server 5.2 Tạo chứng chỉ số SSL và cấu hình Apache để sử dụng chứng chỉ SSL 5.3 Cài đặt và cấu hình tường lửa ứng dụng Web (Mod Security)	**5**	**CO6, CO7, CO10, CO11, CO13**

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	5.4 Kiểm tra SQL Injection 5.5 Thiết lập các quy tắc (rule) 5.6 Thiết lập bảo mật ứng dụng Web chống rò rỉ thông tin • Cookies • Clickjacking Attack • Server Side Include • X-XSS Protection • Disable HTTP 1.0 Protocol • Timeout value configuration		
Bài 6.	**Bảo mật ứng dụng Web** 6.1 Thiết lập bảo mật ứng dụng Web chống rò rỉ thông tin • Cookies • Clickjacking Attack • Server Side Include • X-XSS Protection • Disable HTTP 1.0 Protocol • Timeout value configuration	**5**	**CO6, CO7, CO10, CO11, CO13**

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập trên lớp
- Thành lập các nhóm làm việc trên các chủ đề liên quan (project)
- Thực hành: sinh viên tự thực hành ở nhà + thực hành có sự hướng dẫn của giáo viên trên lớp.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện bài tập nhóm (project), viết báo cáo và trình bày trước lớp.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thực hành	- Tham gia 100% số giờ - Thi thực hành	40%	Từ CO8 đến CO13
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Báo cáo nhóm về các chủ đề bảo mật Website được chỉ ra trong các chương hoặc chủ đề mở có liên quan bảo mật ứng dụng Web. Nội dung báo cáo: giới thiệu về một kiểu tấn công, phương thức tấn công, cách khắc phục, và chạy demo	30%	Từ CO4 đến CO7; Từ CO9 đến CO13

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành	30%	Từ CO1 đến CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phan Thượng Cang, *Bài giảng Bảo mật Website.* ĐHCT, 2019.	
[2] Mike Shema, *Hacking Web Apps: Detecting and Preventing Web Application Security Problems*. Elsevier, 2012	
[3] Bryan Sullivan, Vincent Liu, *Web Application Security, A Beginner's Guide 1st Edition*. McGraw-Hill Education Group, 2011.	
[4] Dafydd Stuttard, Marcus Pinto, *The Web Application Hacker's Handbook: Finding and Exploiting Security Flaws Paperback*. John Wiley & Sons, Inc, 2011.	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1, 2	Chương 1: Tổng quan về bảo mật ứng dụng Web	2	5	- Ôn lại: nội dung các kiến thức về mô hình ứng dụng Web - Nghiên cứu trước: + Cách đánh giá độ an toàn Website + Các nguyên tắc bảo mật ứng dụng Web + Danh sách các lỗ hổng bảo mật Web và chuẩn OWASP. + Một số công cụ phát hiện lỗ hổng Web - Làm bài tập của chương - Tuần 1: học lý thuyết - Tuần 2: thực hành bài tập 1 (LAMP)
3, 4	Chương 2: Kỹ thuật tấn công Cross-Site Scripting (XSS) và cách phòng chống	4	0	- Ôn lại: + Cách đánh giá độ an toàn + Các nguyên tắc bảo mật + Phân biệt được các dạng tấn công lỗ hổng bảo mật Website - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Cách thức tấn công XSS và giải pháp ngăn chặn + Các dạng XSS

				+ Lập trình minh họa - Làm bài tập của chương - Tuần 3, 4: học lý thuyết
5, 6	Chương 3: Kỹ thuật tấn công Cross-Site Request Forgery (CSRF) và cách phòng chống	2	5	- Ôn lại: + Cách thức tấn công XSS và giải pháp ngăn chặn + Các dạng XSS - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Cách thức tấn công CSRF và giải pháp ngăn chặn + Các dạng CSRF + Lập trình minh họa - Làm bài tập của chương - Tuần 5: học lý thuyết - Tuần 6: thực hành bài tập 2 (XSS và CSRF)
7	Chương 4: Kỹ thuật tấn công Clickjacking và cách phòng chống	2	0	- Ôn lại: + Cách thức tấn công CSRF và giải pháp ngăn chặn + Các dạng CSRF + Phân biệt XSS và CSRF - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Cách thức tấn công Clickjacking và giải pháp ngăn chặn + Các dạng Clickjacking + Lập trình minh họa - Làm bài tập của chương - Tuần 7: học lý thuyết
8, 9	Chương 5: Kỹ thuật tấn công Injection và cách phòng chống	4	0	- Ôn lại: + Cách thức tấn công Clickjacking và giải pháp ngăn chặn + Các dạng Clickjacking + Phân biệt Clickjacking, XSS và CSRF - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Cách thức tấn công Injection và giải pháp ngăn chặn + Các dạng Injection + Lập trình minh họa - Làm bài tập của chương - Tuần 8, 9: học lý thuyết
10, 11	Chương 6: Kỹ thuật tấn công từ chối dịch vụ tầng ứng dụng (application-layer DDoS)	2	5	- Ôn lại: + Cách thức tấn công Injection và giải pháp ngăn chặn + Các dạng Injection - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Cách thức tấn công DoS và giải pháp ngăn chặn + Các dạng DoS - Làm bài tập của chương - Tuần 10: học lý thuyết

				- Tuần 11: thực hành bài tập 3 (Injection và DoS)
12-14	Chương 7: Chứng thực, quản lý phiên làm việc, và chống rò rỉ thông tin	4	5	- Ôn lại: + Cách thức tấn công DoS và giải pháp ngăn chặn + Các dạng DoS + Phân biệt các dạng tấn công Website - Nghiên cứu trước và làm báo cáo nhóm: + Chứng thực và quản lý phiên làm việc + Cách thức tấn công chứng thực, phiên làm việc và giải pháp ngăn chặn + Bảo mật ứng dụng Web chống rò rỉ thông tin + Một số chuyên đề mở nâng cao khác như: giao thức HTTPs, bức tường lửa của ứng dụng Web, bảo mật tập tin thư mục, Session Hijacking, File Inclusion Attack, v.v + Lập trình minh họa - Làm bài tập của chương - Tuần 12, 13: học lý thuyết - Tuần 14: thực hành bài tập 4 (Bảo mật ứng dụng Web)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phát hiện và phân tích mã độc **(**Malware detection and analysis)

Mã số học phần: CT486

Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 thực hành).

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Bộ môn: Bộ môn Mạng máy tính và Truyền thông

Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

Điều kiện tiên quyết: Mạng máy tính (CT112)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được các khái niệm về mã độc, tác hại của mã độc. Nắm được các hành vi của các loại mã độc thực hiện trên trên các hệ thống máy tính và mạng. Nắm được các phương pháp phát hiện, phân tích và phân loại mã độc phổ phiến như phương pháp tĩnh, phương pháp động, sử dụng máy học.

4.1.2. Hiểu được kiến thức cần thiết để phát hiện và phân tích mã độc trên hệ điều hành Windows như cấu trúc tập tin PE (Portable Executable), kỹ thuật thư viện liên kết tĩnh và động,... Nắm được các kỹ thuật phân tích mã độc trên các hệ điều hành Windows.

4.1.3. Hiểu được kiến thức cần thiết để phân tích mã độc trên hệ điều hành Linux như cấu trúc tập tin ELF, các hành vi phổ biến của mã độc trên hệ điều hành Linux,... Nắm được các kỹ thuật phân tích mã độc trên hệ điều hành Linux và các hệ thống sử dụng kiến trúc RISC.

4.1.4. Nắm được các kỹ thuật phân tích các loại mã độc có thể hoạt động trên nhiều nền tảng khác nhau như mã độc khai thác các lỗ hổng bảo mật, shellcode, bytecode, tập tin PDF độc hại, script, macro.

4.1.5. Hiểu được kiến thức cần thiết để phân tích mã độc trên hệ điều hành Android như mô hình bảo mật, hệ thống tập tin, máy ảo Dalvik và Android runtime. Nắm được các hành vi phổ biến của mã độc Android. Nắm được các kỹ thuật phân tích mã độc trên hệ điều hành Android.

4.1.6. Hiểu được kiến thức cần thiết để phân tích mã độc trên hệ điều hành macOS và iOS như mô hình bảo mật, cấu trúc tập tin và API. Nắm được các kỹ thuật phân tích mã độc trên hệ điều hành macOS và iOS.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Nhận biết được các loại mã độc và hành vi của chúng trên các hệ thống.

4.2.2. Vận dụng được các kiến thức đã học để tiến hành phân tích hành vi các mã độc trên các hệ thống Windows, Linux, macOS, RISC.

4.2.3. Vận dụng được các kiến thức đã học để tiến hành phân tích hành vi các mã độc trên các hệ điều hành di động như Android và iOS.

4.2.4. Vận dụng được các kiến thức đã học để tiến hành phân tích hành vi các mã độc hoạt động đa nền tảng như mã độc khai thác lỗ hổng bảo mật, shellcode, bytecode, tập tin PDF độc hại, script, macro.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Hiểu được sự nguy hiểm của mã độc và thiệt hại do mã độc mang đến.

4.3.2. Hiểu được tầm quan trọng của việc phát hiện, phân tích và phân loại mã độc.

4.3.3. Tích cực trong việc học tập và nghiên cứu chuyên môn, có ý thức mở rộng kiến thức cơ sở để phát triển năng lực nghiên cứu chuyên sâu.

4.3.4. Có trách nhiệm đối với học phần đang theo học như lên lớp đều đặn, làm bài tập đầy đủ, tự tìm tòi sách vở để bổ sung những điểm kiến thức còn khiếm khuyết.

4.3.5. Có ý thức tập thể, làm việc theo nhóm, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu các khái niệm về mã độc và hành vi của các loại mã độc trên các hệ thống khác nhau. Tiếp theo các mục tiêu và quy tắc của việc phân tích mã độc cùng với các phương pháp phân tích và phân loại mã độc phổ biến được giới thiệu cho người học. Sau đó lần lượt các kiến thức cần thiết để phân tích mã độc trên các kiến trúc khác nhau như Windows, Linux, macOS, RISC, Android, iOS sẽ được thảo luận bởi học phần. Ngoài ra các kỹ thuật phân tích mã độc hoạt động đa nền tảng như như mã độc khai thác lỗ hổng bảo mật, shellcode, bytecode, tập tin PDF độc hại, script, macro cũng sẽ được trình bày cho người học.

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về phân tích mã độc**	**6**	**4.1.1, 4.2.1, 4.3.1-4.3.5**
1.1	Khái niệm về mã độc		
1.2	Hành vi của mã độc		
1.3	Mục tiêu và quy tắc của việc phân tích mã độc		
1.4	Phân tích tĩnh mã độc sử dụng phương pháp tĩnh		
1.5	Phân tích tĩnh mã độc sử dụng phương pháp động		
1.6	Phát hiện và phân loại mã độc sử dụng máy học		
Chương 2.	**Phân tích mã độc trên Windows**	**6**	**4.1.2, 4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
2.1	Cấu trúc tập tin PE (Portable Executable)		
2.2	Thư viện liên kết tĩnh và động		
2.3	Một số kỹ thuật phân tích tĩnh mã độc Windows		
2.4	Một số thuật phân tích động mã độc Windows		
Chương 3.	**Phân tích mã độc trên Linux và IoT**	**6**	**4.1.3, 4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
3.1	Cấu trúc tập tin ELF		
3.2	Các hành vi phổ biến của mã độc Linux		

3.3	Một số kỹ thuật phân tích mã độc Linux		
3.4	Một số kỹ thuật phân tích các mã độc trên kiến trúc RISC		
Chương 4.	**Phân tích mã độc đa nền tảng**	**3**	**4.1.4, 4.2.4, 4.3.1-4.3.5**
4.1	Phân tích mã độc khai thác các lỗ hổng bảo mật và shellcode		
4.2	Phân tích các mã bytecode		
4.3	Phân tích các tập tin PDF độc hại		
4.4	Phân tích các script và macro		
Chương 5.	**Phân tích mã độc trên Android**	**6**	**4.1.5, 4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
5.1	Mô hình bảo mật và hệ thống tập tin trên Android		
5.2	Máy ảo Dalvik và Android runtime		
5.3	Các hành vi phổ biến của mã độc Android		
5.4	Một số kỹ thuật phân tích mã độc Android		
Chương 6.	**Phân tích mã độc trên macOS và iOS**	**3**	**4.1.6, 4.2.2-4.2.3 4.3.1-4.3.5**
6.1	Mô hình bảo mật trên macOS và iOS		
6.2	Cấu trúc tập tin và API		
6.3	Một số kỹ thuật phân tích mã độc macOS và iOS		

6.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1.	Phân tích mã độc Windows sử dụng các kỹ thuật phân tích tĩnh	**5**	**4.1.1,4.1.2, 4.2.1,4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
Bài 2.	Phân tích mã độc Windows sử dụng các kỹ thuật phân tích động	**5**	**4.1.1,4.1.2, 4.2.1,4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
Bài 3.	Phân tích mã độc Linux và IoT	**5**	**4.1.1,4.1.3, 4.2.1,4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
Bài 4.	Phân tích mã độc mã độc khai thác các lỗ hổng bảo mật và shellcode, các mã bytecode, tập tin PDF độc hại, script và macro	**5**	**4.1.1,4.1.4, 4.2.1,4.2.3, 4.3.1-4.3.5**
Bài 5.	Phân tích mã độc trên Android	**5**	**4.1.1,4.1.5, 4.2.1,4.2.4, 4.3.1-4.3.5**
Bài 6.	Phân tích mã độc trên macOS và iOS	**5**	**4.1.1,4.1.6, 4.2.1,4.2.2 4.2.4, 4.3.1-4.3.5**

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết:

- Trình bày lý thuyết bằng phấn bảng hoặc bằng slides.
- Đặt vấn đề mới bằng các câu hỏi để kích thích tư duy sáng tạo của sinh viên.
- Ôn tập bài cũ thông qua các câu hỏi để tăng tính chủ động của sinh viên.
- Tổ chức thảo luận nhóm để phát huy khả năng làm việc tập thể của sinh viên.

- Giờ thực hành:

- Giảng viên giao bài thực hành để sinh viên chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn sinh viên thực hành trong phòng máy tính.
- Sinh viên cần hoàn thành báo cáo cho mỗi buổi thực hành.

8. Đánh giá

8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Hoàn thành các báo cáo bài tập thực hành	30%	**4.1.1-4.1.6, 4.2.1-4.2.4, 4.3.1-4.3.5**
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống ELCIT	30%	**4.1.1-4.1.2, 4.2.1-4.2.2, 4.3.1-4.3.5**
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống ELCIT - Bắt buộc dự thi	40%	**4.1.1-4.1.6, 4.2.1-4.2.5, 4.3.1-4.3.5**

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Alexey Kleymenov, Amr Thabet, "Mastering Malware Analysis: The complete malware analyst's guide to combating malicious software, APT, cybercrime, and IoT attacks", Packt Publishing, 2019	
[2] Michael Sikorski, Andrew Honig, "Practical Malware Analysis: The Hands-On Guide to Dissecting Malicious Software", No Starch Press, 2012	

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1	6		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 1 của tài

				liệu [1], chương 0-3 của tài liệu [2]
3-4	Chương 2	6		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 2-4 của tài liệu [1], chương 7 tài liệu [2]
5	Thực hành buổi 1		5	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
6-7	Chương 3	6		+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 10 của tài liệu [1]
8	Thực hành buổi 2		5	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
9	Thi giữa kỳ			+ Củng cố toàn bộ kiến thức đã học phần lý thuyết và thực hành + Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra
10	Chương 4 Thực hành buổi 3	3	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 7,8,9 của tài liệu [1], chương 19 của tài liệu [2] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
11-12	Chương 5 Thực hành buổi 4	6	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 12 của tài liệu [1] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
13-14	Chương 6 Thực hành buổi 5	6	5	+ Tham khảo trước các slides bài giảng cho GV cung cấp + Tham khảo chương 11 của tài liệu [1] + Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
15	Thực hành buổi 6		6	+ Chủ động thực hiện các yêu cầu của bài thực hành do GV cung cấp
16	Thi cuối kỳ			+ Củng cố toàn bộ kiến thức lý thuyết và thực hành đã học + Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Niên luận cơ sở An toàn thông tin
(Fundamental Project on Information Security)

- **Mã số học phần: CT491**
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 135 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và Truyền thông
- **Khoa:** Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** số tín chỉ đã tích lũy ≥ 90
- **Điều kiện song hành:**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hệ thống hóa các kiến thức đã học trong các học phần cơ sở	2.1.2c,d
4.2	Sử dụng thành thạo một ngôn ngữ lập trình để xây dựng ứng dụng giải quyết 1 vấn đề thực tế đơn giản	2.2.1
4.3	Viết báo cáo khoa học về cách xây dựng ứng dụng trên	2.2.2
4.4	Hình thành tính kỷ luật, tính tự chủ, sáng tạo	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hệ thống hóa các kiến thức cơ sở để vận dụng vào việc giải quyết một bài toán cụ thể liên quan đến an toàn thông tin	4.1	2.1.2c 2.1.2d
	Kỹ năng		
CO2	Vận dụng kỹ năng cơ sở ngành giải quyết một vấn đề công nghệ thông tin trong thực tế	4.2	2.2.1a
CO3	Sử dụng thành thạo phần mềm, công cụ hiện đại	4.2	2.2.1b
CO4	Sử dụng thành thạo một ngôn ngữ lập trình	4.2	2.2.1c
CO5	Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật	4.3	2.2.2a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO6	Bước đầu làm quen với làm việc nhóm (đề tài nhóm)	4.3	2.2.2b
CO7	Trình bày một báo cáo khoa học đúng quy định	4.3	2.2.2c
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO8	Thể hiện sự tự tin, sáng tạo, lòng nhiệt tình và khả năng làm việc độc lập	4.4	2.3ab
CO9	Tính kỷ luật, ý thức và trách nhiệm với nghề nghiệp	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm giúp sinh viên vận dụng kiến thức các môn học cơ sở ngành để xây dựng một ứng dụng đơn giản. Thông qua đó sinh viên rèn luyện kỹ năng để có thể sử dụng thành thạo một trong những ngôn ngữ lập trình. Kết quả học phần phải trình bày ở dạng báo cáo sẽ giúp sinh viên tập viết một báo cáo khoa học đúng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết: theo yêu cầu cụ thể của từng giảng viên

7.2. Thực hành: theo yêu cầu cụ thể của từng giảng viên

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên ra đề tài và hướng dẫn sinh viên thực hiện

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Gặp mặt báo cáo tiến độ với giảng viên: theo yêu cầu của từng giảng viên.
- Thực hành: theo lịch của giảng viên hướng dẫn.
- Nộp quyển báo cáo và sản phẩm (chương trình demo) vào cuối kỳ.
- Trình bày báo cáo và trả lời chất vấn của giảng viên.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Quyển báo cáo	- Đúng định dạng - Nộp đúng hạn.	40%	CO1; CO2; CO5; CO6; CO7
2	Chương trình demo và trả lời chất vấn của giảng viên	- Đúng yêu cầu. - Đã nộp quyển báo cáo. - Bắt buộc tham dự.	50%	CO3; CO4; CO9
3	Điểm thưởng	- Tính sáng tạo	10%	CO8

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân,

sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập: Giảng viên sẽ cung cấp hoặc giới thiệu cho sinh viên.

12. Hướng dẫn sinh viên tự học: do giảng viên hướng dẫn tùy thuộc vào từng đề tài

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** **Niên luận An toàn thông tin**
(Annual project on Information Security)

- **Mã số học phần:** **CT492**
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 135 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** số tín chỉ đã tích lũy ≥ 110
- **Điều kiện song hành:**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hệ thống hóa các kiến thức đã học trong các học phần chuyên ngành	2.1.3b,c,d
4.2	Sử dụng thành thạo một ngôn ngữ lập trình, các công cụ thiết kế, kiểm thử, các giải pháp an toàn mạng, …	2.2.1
4.3	Viết báo cáo khoa học đúng quy định	2.2.2
4.4	Hình thành tính kỷ luật, tính tự chủ, sáng tạo	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành để vận dụng vào việc giải quyết một bài toán cụ thể liên quan đến an toàn thông tin	4.1	2.1.2b 2.1.2c 2.1.2d
	Kỹ năng		
CO2	Vận dụng kiến thức chuyên ngành giải quyết một vấn đề an toàn thông tin trong thực tế	4.2	2.2.1a
CO3	Sử dụng thành thạo phần mềm, công cụ thiết kế, kiểm thử, phần mềm hỗ trợ, giải pháp an toàn mạng, …	4.2	2.2.1b
CO4	Sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình	4.2	2.2.1c

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO5	Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật đa dạng	4.3	2.2.2a
CO6	Làm việc nhóm hiệu quả (nếu làm đề tài nhóm)	4.3	2.2.2b
CO7	Trình bày hoàn chỉnh một báo cáo khoa học đơn giản	4.3	2.2.2c
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO8	Thể hiện sự tự tin, sáng tạo, lòng nhiệt tình và khả năng làm việc độc lập	4.4	2.3ab
CO9	Tính kỷ luật, ý thức và trách nhiệm với nghề nghiệp	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm giúp sinh viên hệ thống các kiến thức chuyên ngành đã được học để vận dụng vào việc giải quyết một bài toán cụ thể liên quan đến an toàn thông tin. Thông qua đó sinh viên rèn luyện kỹ năng để có thể sử dụng thành thạo một trong những ngôn ngữ lập trình, các công cụ thiết kế mạng, phần mềm hỗ trợ, công cụ kiểm thử, giải pháp an toàn mạng, … Kết quả học phần phải trình bày ở dạng báo cáo sẽ giúp sinh viên tập viết một báo cáo khoa học hoàn chỉnh.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung học phần xoay quanh các chủ đề liên quan đến an toàn thông tin theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn, chẳng hạn:

- Các kỹ thuật tấn công trên mạng.
- Pháp y máy tính, phát hiện và phân tích mã độc.
- Xây dựng cơ chế an toàn cho ứng dụng Web, ứng dụng phân tán, ứng dụng di động.
- Xây dựng cơ chế an toàn cho hệ thống máy tính, mạng máy tính, các thiết bị di động, IoT, …
- An toàn cho điện toán đám mây, tính toán hiệu năng cao, ...
- Các vấn đề khác có liên quan đến an toàn thông tin.

8. Phương pháp giảng dạy: Giảng viên ra đề tài và hướng dẫn sinh viên thực hiện

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Gặp mặt báo cáo tiến độ với giảng viên: theo yêu cầu của từng giảng viên.
- Thực hành: theo lịch của giảng viên hướng dẫn.
- Nộp quyển báo cáo và sản phẩm vào cuối kỳ.
- Trình bày báo cáo và trả lời chất vấn của giảng viên.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Quyển báo cáo	- Đúng định dạng - Nộp đúng hạn.	40%	CO1; CO2; CO5; CO6;

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
				CO7
2	Sản phẩm demo và trả lời chất vấn của giảng viên	- Đúng yêu cầu. - Đã nộp quyển báo cáo. - Bắt buộc tham dự.	50%	CO3; CO4; CO9
3	Điểm thưởng	- Tính sáng tạo	10%	CO8

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập: Giảng viên sẽ cung cấp hoặc giới thiệu cho sinh viên

12. Hướng dẫn sinh viên tự học: do giảng viên hướng dẫn tùy thuộc vào từng đề tài.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập thực tế An toàn thông tin
(Internships in Information Security)

- **Mã số học phần: CT493**
- **Số tín chỉ học phần:** 5 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 250 đi thực tế.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** số tín chỉ đã tích lũy ≥ 120 và đã tích lũy các học phần Lập trình Web (CT…), An ninh mạng (CT211), Phân tích và thiết kế hệ thống (CT296), Thiết kế và cài đặt mạng (CT335)
- **Điều kiện song hành:**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Hệ thống các kiến thức cơ sở và chuyên ngành đã học trong chương trình đào tạo.	2.1.2b,c,d; 2.1.3b,c,d
4.2	Vận dụng kỹ năng thực hành vào thực tiễn	2.2.1b,c
4.3	Vận dụng kỹ năng mềm trong thực tế làm việc	2.2.2
4.4	Làm quen với tính chuyên nghiệp của ngành nghề trong thực tế	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Củng cố các kiến thức cơ sở và chuyên ngành đã được trang bị trong nhà trường và vận dụng những kiến thức đó vào thực tế.	4.1	2.1.2bcd 2.1.3bcd
	Kỹ năng		
CO2	Rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua việc thực hiện các công việc thực tiễn mà cơ quan tiếp nhận sinh viên thực tập giao cho.	4.2	2.2.1b,c
CO3	Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật (nếu có yêu cầu)	4.3	2.2.2a
CO4	Giao tiếp với mọi người trong cơ quan	4.3	2.2.2b
CO5	Làm việc nhóm hiệu quả	4.3	2.2.2b
CO6	Báo cáo kết quả thực tập Trình bày một quyển báo cáo thực tập.	4.3	2.2.2c
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
CO7	Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động	4.4	2.3ab
CO8	Phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và cuộc sống	4.4	2.3a
CO9	Hiểu được trách nhiệm với nghề nghiệp sau này	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trong chương trình đào tạo chuyên ngành An toàn thông tin, sinh viên phải trải qua 8 tuần thực tập thực tế nhằm để sinh viên : vận dụng kiến thức được trang bị trong nhà trường vào thực tế ; rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua việc thực hiện các công việc thực tiễn ; rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động ; học tập kinh nghiệm về giao tiếp với mọi người, làm việc trong môi trường tương tác . Tùy theo các chuyên ngành và yêu cầu của nơi thực tập mà sinh viên có nội dung thực tập tương ứng. Sau khi kết thúc đợt thực tập mỗi sinh viên/ nhóm sinh viên thực tập phải nộp một báo cáo thực tập theo mẫu báo cáo thực tập.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung thực tập phải đạt ít nhất 1 trong các công việc sau:

- Tham gia thiết kế, lắp đặt, cấu hình các mạng LAN, WAN.
- Cấu hình các dịch vụ Internet trên Server và Client.
- Nghiên cứu, cài đặt các giải pháp an ninh mạng.
- Xây dựng cơ chế an toàn cho ứng dụng mạng, hệ thống thông tin.
- Lập trình Web, xây dựng ứng dụng phân tán, IoT, …

Ngoài ra, sinh viên còn có thể tham gia các hoạt động khác như:

- Tin học hóa văn phòng
- Lắp ráp, cài đặt, cấu hình và sửa chữa các hệ thống máy tính.
- Tìm hiểu các công nghệ mới, giải pháp CNTT mới.

8. Phương pháp giảng dạy:

Cán bộ hướng dẫn tại cơ quan thực tập hỗ trợ chuyên môn để sinh viên giải quyết các vấn đề, công việc trong thời gian thực tập.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Lập kế hoạch thực tập theo quy định.
- Tham dự đủ số tuần quy định của thời gian thực tập.
- Hoàn thành các công việc được giao từ cán bộ hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận thực tập.
- Nộp quyển báo thực tập vào cuối kỳ.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn thực tập	- Hoàn thành các công việc được giao. - Thực tập đủ thời gian. - Ý thức kỷ luật tại cơ quan - Mối quan hệ tại cơ quan	50%	CO2; CO3; CO4; CO5; CO7; CO8; CO9
2	Quyển báo cáo	- Đúng định dạng. - Đã có điểm đánh giá của CBHD TTTT. - Đúng đề cương thực tập.	50%	CO1; CO2; CO5; CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập: Cán bộ hướng dẫn thực tập tại cơ quan sẽ cung cấp hoặc giới thiệu cho sinh viên.

12. Hướng dẫn sinh viên tự học: Cán bộ hướng dẫn tại cơ quan hướng dẫn tùy thuộc vào từng nội dung công việc tại nơi tiếp nhận sinh viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Luận văn tốt nghiệp – An toàn thông tin
(*Information Security - Graduation thesis)*

- **Mã số học phần:** CT556
- **Số tín chỉ học phần:** 15 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 450 tiết đồ án

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ≥ 125TC
- **Điều kiện song hành:**

4. Mục tiêu của học phần:

Luận văn tốt nghiệp là kết quả của toàn bộ nỗ lực trong suốt thời gian học tập của sinh viên ; là sự tập dợt công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua việc thực hiện một đề tài. Mục tiêu của học phần bao gồm :

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Vận dụng các kiến thức đã học của ngành An toàn thông tin để thực hiện một đề tài **(có tính mới)**.	2.1.2 2.1.3
4.2	Rèn luyện các kỹ năng, áp dụng các giải pháp an toàn thông tin hiện hữu để giải quyết **1 vấn đề mới**.	2.2.1
4.3	Viết hoàn chỉnh báo cáo khoa học	2.2.2
4.4	Hình thành tính kỷ luật, tính tự chủ, sáng tạo, làm việc nhóm.	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được một số cơ chế, kỹ thuật, giải pháp an toàn thông tin hiện hữu, các ứng dụng của các kỹ thuật, giải pháp hiện hữu	4.1	2.1.2b 2.1.3c
CO2	Hiểu rõ cách thức giải quyết vấn đề CNTT trong thực tế, cách thức phát triển một hệ thống an toàn thông tin	4.1	2.1.2c
CO3	Giải thích được cách thức áp dụng các kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành ATTT đã được học để giải	4.1	2.1.2a,d

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	quyết vấn đề đặt ra		2.1.3a,b
CO4	Hiểu rõ quy trình triển khai, đánh giá một giải pháp An toàn thông tin	4.1	2.1.3d
	Kỹ năng		
CO5	Thu thập nhu cầu người dùng	4.2	2.2.1a
CO6	Phân tích nhu cầu của người dùng để xác định những yêu cầu chính yếu mà giải pháp ATTT phải đáp ứng	4.2	2.2.1a
CO7	Tìm kiếm và lựa chọn giải pháp ATTT hiện hữu phù hợp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.2a
CO8	Thiết kế giải pháp ATTT để giải quyết vấn đề	4.2	2.2.1b
CO9	Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất	4.2	2.2.1c
CO10	Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất	4.2	2.2.1c
CO11	Phân tích kết quả đạt được	4.2	2.2.1b
CO12	Viết báo cáo khoa học hoàn chỉnh, thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được	4.3	2.2.2c
CO13	Làm việc nhóm (đối với đề tài nhóm)	4.3	2.2.2b
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO14	Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công	4.4	2.3a
CO15	Tính chuyên nghiệp trong công việc	4.4	2.3a
CO16	Tính tự học tập, tự nghiên cứu	4.4	2.3b
CO17	Ý thức đạo đức nghề nghiệp	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Luận văn tốt nghiệp là kết quả của toàn bộ nỗ lực trong suốt thời gian học tập; là sự tập dượt công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên, thông qua việc thực hiện một đề tài, nhằm để: rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp các tài liệu làm cơ sở lý thuyết cho đề tài; xây dựng mô hình; xây dựng demo minh họa cho mô hình đã được xây dựng; viết báo cáo và bảo vệ luận văn trước một hội đồng đánh giá.

Sinh viên thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên và phải bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình trước một hội đồng đánh giá.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Chủ đề của Luận văn tốt nghiệp đại học ngành An toàn thông tin phải liên quan đến lĩnh vực An toàn thông tin ông, chẳng hạn:

- Khai thác tổng hợp các kỹ thuật tấn công mạng, phát hiện và phân tích mã độc.
- Xây dựng ứng dụng mạng, ứng dụng phân tán an toàn.
- Xây dựng ứng dụng dữ liệu lớn (Big data), tính toán hiệu năng cao an toàn.

- Xây dựng hệ thống mạng an toàn
- Xây dựng giải pháp an ninh mạng.
- Xây dựng ứng dụng an toàn cho thiết bị di động, thiết bị nhúng.
- Xây dựng ứng dụng Robot,
- Xây dựng hệ thống IoT an toàn, trí tuệ nhân tạo, …
- Nghiên cứu các giải pháp, công nghệ mới của ngành Công nghệ thông tin.
- Các vấn đề khác có liên quan đến an toàn thông tin.

Kết quả của Luận văn tốt nghiệp phải là một sản phẩm hoàn chỉnh và có tính mới.

Cấu trúc thông thường như sau :

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Nội dung 1.	**Lập kế hoạch thực hiện**	15	CO13; CO14; CO15; CO17
Nội dung 2.	**Xác định vấn đề cần giải quyết**	30	CO1; CO2; CO3; CO5; CO13; CO16
2.1.	Phân tích hiện trạng		
2.2.	Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3.	**Tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề**	45	CO2; CO3; CO6; CO7; CO13
3.1.	Tìm kiếm các giải pháp liên quan		
3.2.	Xác định giải pháp phù hợp		
Nội dung 4.	**Thiết kế giải pháp**	45	CO1; CO2; CO3; CO6; CO7; CO8; CO13; CO14; CO15; CO16
4.1.	Thiết kế tổng thể		
4.2.	Thiết kế thành phần thành phần		
4.3.	Thiết kế giao tiếp người dùng		
Nội dung 5.	**Phát triển giải pháp**	120	CO3; CO4; CO9; CO10; CO11; CO13; CO16
5.1.	Phát triển sản phẩm		
5.2.	Triển khai thử nghiệm và đánh giá		
Nội dung 6.	**Viết báo cáo Luận văn tốt nghiệp**	45	CO10; CO12; CO13; CO16; CO17

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thảo luận
- Phản hồi các báo cáo của sinh viên
- Đánh giá kết quả sinh viên đạt được

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Lập kế hoạch thực hiện chi tiết.
- Báo cáo kết quả cho giáo viên hướng dẫn (GVHD) theo kế hoạch.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu do GVHD đặt ra.
- Tự nghiên cứu các công cụ, phần mềm để xây dựng các thành phần và phát triển ứng dụng của hệ thống, giải pháp.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	**Báo cáo và sản phẩm demo**		**80%**	CO1 – CO4 CO5 – CO13 CO14 – CO17
		Trình bày tốt (chuẩn bị slide tốt, trình bày rõ ràng, đúng thời gian…)	15%	
		Nội dung thực hiện đề tài đạt yêu cầu đặt ra, có tính khoa học	25%	
		Phương pháp thực hiện tốt	20%	
		Kết quả của đề tài có đóng góp về lí luận hoặc thực tiễn	10%	
		Phương pháp thực hiện có tính sáng tạo	10%	
2	**Phần trả lời chất vấn**		**20%**	CO12, CO13
		Hiểu đúng các câu hỏi, trả lời tập trung vào vấn đề đặt ra, không lạc đề	10%	
		Các câu trả lời đúng, thể hiện có kiến thức tốt	10%	

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu để giải quyết vấn đề.

12. Hướng dẫn sinh viên tự học: do giảng viên hướng dẫn tùy thuộc vào từng đề tài

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiểu luận tốt nghiệp – An toàn thông tin
(*Information Security - Graduation project)*

- **Mã số học phần: CT520**
- **Số tín chỉ học phần:** 6 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 180 tiết đồ án

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ≥ 125TC
- **Điều kiện song hành:**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Vận dụng các kiến thức đã học của ngành An toàn thông tin để thực hiện một đề tài	2.1.2 2.1.3
4.2	Rèn luyện các kỹ năng, áp dụng các giải pháp An toàn thông tin hiện hữu để giải quyết vấn đề	2.2.1
4.3	Viết hoàn chỉnh báo cáo khoa học	2.2.2
4.4	Hình thành tính kỷ luật, tính tự chủ, sáng tạo	2.3

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được một số kỹ thuật, giải pháp An toàn thông tin hiện hữu, các ứng dụng của các kỹ thuật, giải pháp hiện hữu	4.1	2.1.2b 2.1.3c
CO2	Hiểu rõ cách thức giải quyết vấn đề CNTT trong thực tế, cách thức phát triển một hệ thống an toàn thông tin	4.1	2.1.2c
CO3	Giải thích được cách thức áp dụng các kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành ATTT đã được học để giải quyết vấn đề đặt ra	4.1	2.1.2a,d 2.1.3a,b
CO4	Hiểu rõ quy trình triển khai, đánh giá một giải pháp	4.1	2.1.3d

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	ATTT		
	Kỹ năng		
CO5	Thu thập nhu cầu người dùng	4.2	2.2.1a
CO6	Phân tích nhu cầu của người dùng để xác định những yêu cầu chính yếu mà giải pháp ATTT phải đáp ứng	4.2	2.2.1a
CO7	Tìm kiếm và lựa chọn giải pháp ATTT hiện hữu phù hợp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.2a
CO8	Thiết kế giải pháp ATTT để giải quyết vấn đề	4.2	2.2.1b
CO9	Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất	4.2	2.2.1c
CO10	Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất	4.2	2.2.1c
CO11	Phân tích kết quả đạt được	4.2	2.2.1b
CO12	Viết báo cáo khoa học hoàn chỉnh, thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được	4.3	2.2.2c
CO13	Làm việc nhóm (đối với đề tài nhóm)	4.3	2.2.2b
	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO14	Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công	4.4	2.3a
CO15	Tính chuyên nghiệp trong công việc	4.4	2.3a
CO16	Tính tự học tập, tự nghiên cứu	4.4	2.3b
CO17	Ý thức đạo đức nghề nghiệp	4.4	2.3a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiểu luận tốt nghiệp ATTT là sự tập dượt công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành ATTT, thông qua việc thực hiện một đề tài, nhằm để: rèn luyện khả năng thu thập yêu cầu, phân tích, tổng hợp các tài liệu làm cơ sở lý thuyết cho đề tài; thiết kế giải pháp; xây dựng demo minh họa cho giải pháp đã được xây dựng; viết báo cáo.

Sinh viên thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên và phải bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình trước một hội đồng đánh giá.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Chủ đề của tiểu luận tốt nghiệp ATTT phải liên quan đến lĩnh vực an toàn thông tin, chẳng hạn:

- Khai thác tổng hợp các kỹ thuật tấn công mạng, phát hiện và phân tích mã độc.
- Xây dựng ứng dụng mạng, ứng dụng phân tán an toàn.
- Xây dựng ứng dụng dữ liệu lớn (Big data), tính toán hiệu năng cao an toàn.
- Xây dựng hệ thống mạng an toàn
- Xây dựng giải pháp an ninh mạng.
- Xây dựng ứng dụng an toàn cho thiết bị di động, thiết bị nhúng.

- Xây dựng ứng dụng Robot,
- Xây dựng hệ thống IoT an toàn, trí tuệ nhân tạo, …
- Nghiên cứu các giải pháp, công nghệ mới của ngành Công nghệ thông tin.
- Các vấn đề khác có liên quan đến an toàn thông tin.

Kết quả của tiểu luận tốt nghiệp phải là một sản phẩm hoàn chỉnh nhưng với mức độ và yêu cầu thấp hơn so với luận văn tốt nghiệp.

Cấu trúc thông thường như sau :

	Nội dung	**Số tiết**	**CĐR HP**
Nội dung 1.	**Lập kế hoạch thực hiện**	10	CO13; CO14; CO15; CO17
Nội dung 2.	**Xác định vấn đề cần giải quyết**	20	CO1; CO2; CO3; CO5; CO13; CO16
2.1.	Phân tích hiện trạng		
2.2.	Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3.	**Tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề**	25	CO2; CO3; CO6; CO7; CO13
3.1.	Tìm kiếm các giải pháp liên quan		
3.2.	Xác định giải pháp phù hợp		
Nội dung 4.	**Thiết kế giải pháp**	25	CO1; CO2; CO3; CO6; CO7; CO8; CO13; CO14; CO15; CO16
4.1.	Thiết kế tổng thể		
4.2.	Thiết kế thành phần thành phần		
4.3.	Thiết kế giao tiếp người dùng		
Nội dung 5.	**Phát triển giải pháp**	70	CO3; CO4; CO9; CO10; CO11; CO13; CO16
5.1.	Phát triển sản phẩm		
5.2.	Triển khai thử nghiệm và đánh giá		
Nội dung 6.	**Viết báo cáo Tiểu luận tốt nghiệp**	30	CO10; CO12; CO13; CO16; CO17

8. Phương pháp giảng dạy:
- Thảo luận
- Phản hồi các báo cáo của sinh viên
- Đánh giá kết quả sinh viên đạt được

9. Nhiệm vụ của sinh viên:
- Lập kế hoạch thực hiện chi tiết.
- Báo cáo kết quả cho giáo viên hướng dẫn (GVHD) theo kế hoạch.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu do GVHD đặt ra.

- Tự nghiên cứu các công cụ, phần mềm để xây dựng các thành phần và phát triển ứng dụng của hệ thống, giải pháp.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	**Báo cáo và sản phẩm demo**		**80%**	CO1 – CO4 CO5 – CO13 CO14 – CO17
		Trình bày tốt (chuẩn bị slide tốt, trình bày rõ ràng, đúng thời gian…)	15%	
		Nội dung thực hiện đề tài đạt yêu cầu đặt ra, có tính khoa học	25%	
		Phương pháp thực hiện tốt	20%	
		Kết quả của đề tài có đóng góp về lí luận hoặc thực tiễn	10%	
		Đề tài mới hoặc phương pháp thực hiện có tính sáng tạo	10%	
2	**Phần trả lời chất vấn**		**20%**	CO12, CO13
		Hiểu đúng các câu hỏi, trả lời tập trung vào vấn đề đặt ra, không lạc đề	10%	
		Các câu trả lời đúng, thể hiện có kiến thức tốt	10%	

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu để giải quyết vấn đề.

12. Hướng dẫn sinh viên tự học: do giảng viên hướng dẫn tùy thuộc vào từng đề tài

LÝ LỊCH KHOA HỌC

LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Công Án — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 23/12/1978 — Nơi sinh: Sóc Trăng

Quê quán:Thạnh Trị, Sóc Trăng — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2013, New Zealand

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Phó Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 243/63, KDC 351, Đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TPCT

Điện thoại liên hệ: : — DĐ: 0949 004 868

Fax: — Email: tcan@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 1999

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng: 2007

Nơi đào tạo: Viện công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Đại học Massey, New Zealand

- Tên luận án: Symmetric Parallel Class Expression Learning

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2001 - đến nay (2014)	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền Thông. Đại học Cần Thơ	Giảng dạy Nghiên cứu khoa học
2005 – 2007	Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan.	Học tập, nghiên cứu (thạc sĩ)
2008 – 2013	Massey University, New Zealand	Học tập, nghiên cứu (tiến sĩ)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1)	Xây dựng Website thông tin Khoa học công nghệ cho tỉnh Sóc Trăng	2001-2002	Cấp tỉnh	Tham gia
2)	Ứng dụng logic mô tả để nhận diện các hành vi bất thường trong smart homes	2015-2015	Cấp cơ sở	Chủ nhiệm
3)	Hệ thống hỗ trợ công tác cố vấn học tập trên thiết bị di động	2016 – 2016	Cấp cơ sở	Chủ nhiệm
4)	Nghiên cứu thử nghiệm trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang	2017-2018	Thành phố	Thư ký
5)	Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây trên nền tảng mã nguồn mở phục vụ xây dựng mô hình	2015-2016	Thành phố	Tham gia

	triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước của thành phố Cần Thơ			

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Symmetric Parallel Class Expression Learning	2017	Journal of Machine Learning Research (JMRL), 18(64):1−34
2	A Morphological Approach to Counting BPH in Light-Trap Images with Overlapping Individuals	2017	In Proceedings of The 11th International Conference on Advanced Computing and Applications (ACOMP-2017)
3	Cow behaviour recognition using accelerometer and random forest algorithm	2017	Can Tho University Journal of Science, 2017(2017), pp. 58--64
4	Learning lightweight ontology from glossary	2017	Can Tho University Journal of Science, 2017(2017), pp. 133--139
5	Semantic content-based image search	2017	Can Tho University Journal of Science, 2017(2017), pp. 58--64
6	Elderly fall detection based on accelerometer and long short-term memory	2017	Can Tho University Journal of Science, 2017(2017), pp. 65--71
7	An Approach to Detecting Brown Plant Hopper Based on Morphological Operations	2016	In Proceeding of The 2nd EAI International Conference on Nature of Computation and Communication (ICTCC-2016), Lecture Notes of ICST, Springer.
8	An Approach to Counting Brown	2016	In Proceeding of The 2016

	Planthopper in Images Containing Overlapping Individuals		IEEE-RIVF International Conference on Computing and Communication Technologies Addendum.
9	Object oriented programming with Java	2016	Can Tho University Press
10	Web Programming	2015	Can Tho University Press
11	Máy học logic mô tả: Kỹ thuật và Ứng dụng	2015	Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin ở Đồng bằng sông Cửu Long - Trần Cao Đệ (Chủ biên). Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, pp.21-47 (ISBN 978-604-919-637-9).
12	Phương pháp khử nhiễu trong phát hiện quần thể rầy nâu dựa trên xử lý ảnh hình thái.	2015	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ.
13	Phát hiện phổ quần thể rầy nâu dựa trên tiếp cận xử lý ảnh hình thái	2015	Kỷ yếu hội nghị khoa học công nghệ quốc gia lần thứ VIII (FAIR 2015), pp. 555-563 (ISBN: 978-604-913-397-8)
14	Application of Description Logic Learning in Abnormal Behaviour Detection in Smart Homes	2015	In Proceedings of The 2015 IEEE-RIVF International Conference on Computing and Communication Technologies, pp. 7-12 (ISBN: 978-1-4799-8044-7)
15	Máy học song song cho logic mô tả	2014	Kỷ yếu hội thảo quốc gia lần thứ XVII: Một số vấn đề chọc lọc của CNTT&TT (@2014). Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật. ISBN: 978-604-67-0426-3
16	Improving Predictive Specificity of Description Logic Learner by Fortification	2013	Journal of Machine Learning Research - Proceedings Track, volume 29 (ISSN: 1938-7228)
17	An Approach to Numerical Refinement in Description Logic Learning for Learning Activities	2013	In Proceeding of the 27th AAAI Conference on Artificial Intelligence (AAAI-13)

	Duration in Smart Homes		Workshop on Space, Time and AI (ISBN: 978-1-57735-625-7)
18	Two-way Parallel Class Expression Learning	2012	Journal of Machine Learning Research - Proceeding Track, volume 25, (ISSN: 1938-7228)
19	An approach to parallel class expression learning	2012	In Rules on the Web: Research and Applications, 2012, Springer (ISBN 978-3-642-32689-9)
20	Exploring the responsibilities of single-inhabitant Smart Homes with Use Cases	2010	Journal of Ambient Intelligence and Smart Environments, 2(3), 2010, IOS Press (ISSN: 1876-1364).
21	Use cases for abnormal behaviour detection in smart homes	2010	In Aging Friendly Technology for Health and Independence, 2010, Springer (ISBN: 978-3-642-13777-8).

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Trần Công Án

MASSEY UNIVERSITY

WHEREAS MASSEY UNIVERSITY HAS BEEN EMPOWERED BY THE LEGISLATURE OF NEW ZEALAND TO GRANT DEGREES OF THE UNIVERSITY: NOW THEREFORE

THIS IS TO CERTIFY THAT

Cong An Tran

HAVING PURSUED THE PRESCRIBED COURSE OF STUDY AND HAVING IN THE YEAR 2013 SATISFIED THE COURSE REQUIREMENTS, HAS BEEN AWARDED THE DEGREE OF

DOCTOR OF PHILOSOPHY

Given under our hand this *20th day of November 2013*

Vice-Chancellor

Chancellor

MASSEY UNIVERSITY, NEW ZEALAND.

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đỗ Thanh Nghị Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 12/02/1974 Nơi sinh: Thốt Nốt, Cần Thơ

Quê quán: Thốt Nốt, Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004

Chức danh khoa học cao nhất: PGS Năm bổ nhiệm: 2015

Chức vụ: Trưởng bộ môn Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 89/19 Nguyễn Thông, Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.889900 DĐ: 0916656690

Fax: 07103830841 Email: dtnghi@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2002

Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tên luận án: Visualisation et séparateurs à vaste marge en fouille de données

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: D

2. Anh Mức độ sử dụng: A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996-02/2010	Bộ môn HTMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên
03/2010-06/2012	Bộ môn KHMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, phó trưởng bộ môn
07/2012-nay	Bộ môn MMT-TT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2008/2010	NN	Thành viên
2	Nghiên cứu xây dựng dịch vụ web khai mỏ tri thức phòng chống dịch hại	2014/2014	Trường	Chủ nhiệm
3	Điều khiển Robot Pioneer P3-DX bám sát đối tượng: Tiếp cận máy học	2014/2015	Trường	Chủ nhiệm
4	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành công	2015/2015	Trường	Chủ nhiệm

	nghệ thông tin			

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Latent-lSVM classification of very high-dimensional and large scale multi-class datasets	2019	Concurrency and Computation: Practice and Experience, Vol.31(2):e4224, Wiley
2	Parallel learning algorithms of local support vector regression for dealing with large datasets	2019	The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Vol.41:59-77, Springer
3	Enhancing gene expression classification of support vector machines with generative adversarial networks	2019	Journal of Information and Communication Convergence Engineering, Vol.17(1):14-20
4	A Novel Reversible Data Hiding Scheme with Two-Dimensional Histogram Shifting Mechanism	2018	International Journal of Multimedia Tools and Applications, Vol.77(21): 28777-28797, Springer
5	Parallel learning of local SVM algorithms for classifying large datasets	2017	The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Vol.31:67-93, Springer
6	Large Scale Classifiers for Visual Classification Tasks	2015	International Journal of Multimedia Tools and Applications, 74(4): 1199-1224, Springer

7	Massive Classification with Support Vector Machines	2015	Transactions on Computational Collective Intelligence XVIII, 147-165
8	Handwritten Digit Recognition Using GIST Descriptors and Random Oblique Decision Trees	2015	Advances in Intelligent Systems and Computing, Volume.341: 1-15, Springer
9	Classifying Many-Class High Dimensional Fingerprint Datasets Using Random Forest of Oblique Decision Trees	2015	Vietnam Journal of Computer Science, Vol.2(1): 3-12, Springer
10	Parallel Incremental Power Mean SVM for the Classification of Large Scale Image Datasets	2014	International Journal of Multimedia Information Retrieval, Vol.3(2): 89-96, Springer

Cần Thơ, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DE NANTES

DIPLÔME DE DOCTEUR

Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;

Vu les pièces justificatives produites par **M. DO THANH Nghi**
Né(e) le 12 février 1974 à Cantho (Viêt Nam) en vue de son inscription au DOCTORAT en « Informatique » ;

Vu les pièces constatant que l'intéressé(e) a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 10 décembre 2004 une thèse ou un ensemble de travaux portant sur le sujet suivant : « Visualisation et séparateurs à vaste marge en fouille de données »

devant un jury constitué au sein de l'UNIVERSITÉ DE NANTES,
présidé par M. D. Zighed (PR) et composé de M. H. Briand (PR) ; F. d'Alché-Buc (PR) ; N. Belkhiter (PR) ; AM. Kempf (PR Membre invité) ; A. Morin (MC) ; F. Poulet (Ens. Chercheur)

LE DIPLÔME DE DOCTEUR DE L'UNIVERSITÉ DE NANTES, SPÉCIALITÉ « Informatique »

est décerné à **M. DO THANH Nghi**

au titre de l'année universitaire 2004 - 2005

Fait à Nantes, le 23 janvier 2008

Le titulaire

Le Président de l'Université de Nantes

Yves LECOINTE

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Paul DESNEUF

N° NANTES 6322446
440002

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Nguyễn Minh Thư Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 16/03/1980 Nơi sinh: Bình Minh, Vĩnh Long

Quê quán: Bình Minh, Vĩnh Long Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 24/01/2012, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: không Năm bổ nhiệm: không

Chức vụ: Trưởng bộ môn Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 30B30, KDC 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0903112332

Fax: Email: tnmthu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: kỹ sư Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khai phá tri thức từ dữ liệu Năm cấp bằng: 2006

Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin -Y học Năm cấp bằng: 24/01/2012

Nơi đào tạo: Đại học Paris 13, CH. Pháp

- Tên luận án: Áp dụng trừu tượng và luật kết hợp nhằm cải thiện các hệ thống khuyến nghị có dữ liệu nhị phân

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: D

2. Anh Mức độ sử dụng: A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2004 - 01/2013	TT Công nghệ phần mềm, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Nghiên cứu viên
09/2005 -9/2006	TT Công nghệ phần mềm, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Học lấy bằng Master ngành tại Pháp
12/2006 - 07/2011	TT Công nghệ phần mềm, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Tin – y học tại Trường đại học Paris 13 - Pháp
04/2013 – 4/2018	BM. Khoa học Máy tính – Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, phó bộ môn
5/2018 – nay	BM. Khoa học Máy tính – Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống gợi ý hỗ trợ tra cứu tài liệu	2015/2015	Trường	Chủ nhiệm
2	Xây dựng mô hình mô phỏng dự báo phát triển đô thị	2016 /2016	Trường	Chủ nhiệm

4. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

1	Dự Báo Mực Nước Sông Mekong Sử Dụng Lstm Và Dữ Liệu Quan Trắc Thượng Nguồn	2019	Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin FAIR 2019, ĐH. Huế
2	Decision tree using local support vector regression for large datasets	2018	Intelligent Information and Database Systems, pp 255-265
3	Parallel learning of local SVM algorithms for classifying large datasets	2017	The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Vol.31:67-93, Springer
4	Sự ảnh hưởng của phương pháp tách từ trong bài toán phân lớp văn bản tiếng việt	2016	Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin FAIR 2016, ĐH. Cần Thơ 8/2016, pp 668-677.
5	Các phương pháp đánh giá hệ thống gợi ý	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 2016, Số 42, pp 18-27
6	Hệ thống gợi ý áp dụng trong quá trình kê đơn thuốc	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Công nghệ TT 2015, pp179-188
7	Hệ thống gợi ý áp dụng cho trang web tổng hợp tin tức tự động	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Công nghệ TT 2013. 190-197.
8	Recommending in the Long Tail of 0-1 Data using Highly Correlated Pairs of Group of Items,	2010	Annual International Conference on Computer Science Education: innovation and Technology (CSEIT 2010) – special track: Knowledge Discovery. pp. 195~200, ThaiLand, Best Student Paper
9	AbsTop-Ka : un algorithme d'extraction de paires abstraites hautement corrélées pour mieux recommander dans "la	2010	In Proceeding of EGC'2010- Tunisie. pp.689~690, 2010

	longue traîne"..		
10	Mining Abstract Highly Correlated Pairs.	2009	In proceeding of IEEE-RIVF International Conference on Computing and Telecommunication Technologies (IEEE-RIVF 09 - Viet Nam), pp. 156~159, 2009.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Người khai kí tên

TS. Trần Nguyễn Minh Thư

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS 13

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L. 612–7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L. 412–1 ;

Vu le décret n° 2002–481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu l'avis conforme du ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche ;

Vu les pièces justificatives produites par Mme MINH THU TRAN NGUYEN, née le 16 mars 1980 à VINH LONG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès–verbal du jury attestant que l'intéressée a soutenu, le 18 octobre 2011 une thèse portant sur le sujet suivant : Abstraction et règles d'association pour l'amélioration des systèmes de recommandation à partir de données de préférences binaires,
préparée au sein de l'école doctorale sciences, technologie, santé GALILEE, devant un jury présidé par YOUNES BENNANI, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de TUAONG–VINH HO, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, XUAN–HIEP HUYNH, MAÎTRE DE CONFERENCES, ANNE LAURENT, MAÎTRE DE CONFERENCES, LORENZA SAITTA, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, FRANÇOIS SEMPE, CHERCHEUR, ALAIN VENOT, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, JEAN–DANIEL ZUCKER, DIRECTEUR DE RECHERCHE ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** en INFORMATIQUE MÉDICALE, *mention très honorable*

est délivré à **Mme MINH THU TRAN NGUYEN**

et confère **le grade de docteur**,
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Créteil, le 24 janvier 2012

Le titulaire

Le Président

Jean–Loup SALZMANN

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

William MAROIS

N° PARXIII 8912353

/2012201004505

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Ngô Bá Hùng — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 8/4/1973 — Nơi sinh: Vĩnh Long

Quê quán: Trung Hiếu, Vũng Liêm, Vĩnh Long — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2010 - Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT - Trường ĐH Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 95/33E, Mậu Thân, Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 734 711 — NR: — DĐ: 0914849577

Fax: 07103 830841 — Email: nbhung@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7 **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành học: Tin Học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

8 **Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống truyền thông — Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Viện tin học Pháp ngữ (IFI) - Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Viện viễn thông quốc gia Pháp (INT)

- **Tên luận án:** Hệ thống tập tin ngữ nghĩa dựa trên ngữ cảnh (Systeme de fichiers sémantiques basé sur le context).

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết

2. Pháp — Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 1996 – nay	Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu thử nghiệm trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang - Giai đoạn 2	Đang thực hiện (2018-2019)	Tỉnh	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu thử nghiệm trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang - Giai đoạn 1	2016-2018	Tỉnh	Chủ nhiệm
3	Nghiên cứu công nghệ điện toán đám mây ứng dụng vào việc triển khai các phần mềm hành chính công ở các cấp quận huyện, phường xã của TP Cần Thơ	2015-2017	Tỉnh	Chủ nhiệm
4	Nghiên cứu mối quan hệ giữa tải và số lượng người tham gia thi trực tuyến trong hệ thống Moodle	2014-2015	Trường	Chủ nhiệm

5	Nghiên cứu giải pháp nâng cao khả năng tiếp nhận người dùng cho ứng dụng đăng ký trực tuyến trên nền điện toán đám mây	2013-2014	Trường	Chủ nhiệm
6	Xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ công chức trên mạng Intranet của một trường đại học	2001-2003	Bộ	Chủ nhiệm
7	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2009-2010	Nhà nước	Cán bộ tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Enhancing Personal File Retrieval in Semantic File Systems with Tag-Based Context	2008	Tạp chí "Revue des Nouvelles Technologies de l'Information - RNTI", ISSN 1764-1667, NXB Cépaduès
2	Un modèle de recherche de fichiers personnels par contexte dans les systèmes d'étiquetage	2008	Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế "Axes de la 5èmes édition de la Conférence en Recherche d'Information et Applications – CORIA", Trégastel (Côtes d'Armor), France
3	A Context-based System for Personal File Retrieval	2008	Addendum Contributions to the 2008 IEEE International Conference on Research, Innovation and Vision for the Future – RIVF 2008, HoChiMinh, Vietnam

4	Toward ontology based semantic file systems	2007	Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế "Proceedings of 2007 IEEE International Conference on Research, Innovation & Vision for the Future -RIVF 2007, Hanoi, Vietnam,
5	Integrating Ontology into Semantic File Systems	2007	Kỷ yếu hội thảo "Axes de la 8ème Journées Doctorales en Informatique et Résaux" - JDIR'2007, Marne la Vallée, France
6	Mô hình mở rộng khả năng tiếp nhận người dùng của các ứng dụng phân tán dựa trên nền điện toán đám mây.	2012	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XV: Một số vấn đề chọn lọc của CNTT&TT, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
7	Mô hình nhân bản động các thành phần của ứng dụng phân tán trên nền điện toán đám mây	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa Học Công Nghệ Quốc gia lần thứ VI về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR) - Huế, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và công nghệ, ISBN 978-604-913-165-3
8	Đồng bộ hóa các bản sao dữ liệu trên nền điện toán đám mây	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa Học Công Nghệ Quốc gia lần thứ VI về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR) - Huế, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và công nghệ, ISBN 978-604-913-165-3
9	Dịch vụ giám sát tải ứng dụng cho các nền tảng điện toán đám mây	2013	Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về CNTT, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, ISBN 978-604-919-012-4
10	Nghiên cứu chuyển đổi Moodle lên nền tảng điện toán đám mây AppScale	2014	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVII: Một số vấn đề chọn lọc của CNTT&TT, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, ISBN 978-604-67-0426-

			3
11	Nghiên cứu xây dựng mô hình chi phí cho dịch vụ Moodle trên nền điện toán đám mây	2014	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVII: Một số vấn đề chọn lọc của CNTT&TT, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, ISBN 978-604-67-0426-3
12	Optimized Data Management for e-Learning in the Clouds Towards Cloodle	2013	Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc tế "International Symposium on Information and Communication Technology", ISBN:978-1-4503-2454-0-SoICT
13	Một giải pháp cài đặt mô hình không gian vectơ dựa trên nền tảng Hadoop cho các động cơ tìm kiếm tài liệu riêng	2013	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVI - Một số vấn đề chọn lọc của Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, ISBN 978-604-67-0251-1
14	Giải pháp hiệu quả và tiết kiệm cho hệ thống phát hiện xâm nhập mạng cục bộ không dây	2013	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVI - Một số vấn đề chọn lọc của Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, ISBN 978-604-67-0251-1
15	An implementation of vector space model using Hadoop platform for private document retrieval systems	2013	Tạp chí khoa học & công nghệ các trường đại học kỹ thuật, ISSN 0868-3980
16	Hệ thống phát hiện xâm nhập cho mạng không dây dựa trên phần mềm nguồn mở	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ; Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường, ISSN: 1859-2333, Số 33a (2014)
17	Một số thực nghiệm để xác định tải cho ứng dụng thi trực tuyến trên Moodle	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ; Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường, ISSN: 1859-2333, Số 37a (2015)
18	Giải pháp tự động co giãn năng lực tính toán của các	2015	Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về Công Nghệ Thông, Nhà xuất bản Đại Học

	ứng dụng trực tuyến phát triển theo công nghệ JavaEE triển khai trên hạ tầng điện toán đám mây OpenStack		Cần Thơ - ISBN 978-604-919-456-6
19	AutoScaling to Increase Throughput of Enterprise Applications on Private Clouds	2015	Ký yếu Hội thảo quốc tế IMCOM '16, January 04-06, 2016, Danang, Viet Nam, © 2016 ACM. ISBN 978-1-4503-4142-4/16/01$15.00, DOI: http://dx.doi.org/10.1145/2857546.2857620
20	Giải pháp lọc dữ liệu nhật ký proxy dựa trên công nghệ dữ liệu lớn	2017	Kỷ yếu Hội nghị Khoa Học Công Nghệ Quốc gia lần thứ X về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR), Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và công nghệ, ISBN 978-604-913-614-6, Trang 218-225, 2017, Đà nẵng
21	Lựa chọn nền tảng phần mềm nguồn mở xây dựng trục tích hợp ứng dụng và dịch vụ	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Công nghệ thông tin (2017) trang 72-79, DOI:10.22144/ctu.jsi.2017.010, ISSN 1859-2333.
22	Phát hiện té ngã cho người cao tuổi bằng gia tốc kế và mô hình học sâu Long Short-Term Memory	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Công nghệ thông tin(2017), trang 65-71, DOI:10.22144/ctu.jsi.2017.009, ISSN 1859-2333.
Xác nhận của cơ quan		*Cần thơ, ngày 13 tháng 9 năm 2019* **Người khai kí tên** *(Ghi rõ chức danh, học vị)* **TS Ngô Bá Hùng**	

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

DIPLÔME DE DOCTEUR

de l'Institut National des Télécommunications

en habilitation conjointe avec l'Université d'Evry Val d'Essonne

Spécialité INFORMATIQUE

Vu le code de l'éducation ; Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;
Vu le décret n° 96-1177 du 27 décembre 2006 portant création du Groupe des Ecoles des Télécommunications ;
Vu l'arrêté du 21 août 2000 fixant la liste des établissements d'enseignement supérieur autorisés à délivrer le doctorat conjointement avec une université ou un institut national polytechnique ; Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu ***le 2 juin 2009 , une thèse n° 2009TELE0008*** portant sur le sujet suivant : ***«Système de fichiers sémantique basé sur le contexte»*** devant un jury présidé par ***M. Pierre Jouvelot, Chercheur*** et composé de ***M. Mokrane Bouzeghoub, Professeur – M. Philippe Mulhem, Chargé de Recherche - M. Bernd Amann, Professeur – Mme Frédérique Silber-Chaussumier, Maître de Conférences – M. Christian Bac, Directeur d'Etudes – M. Quyet Thang Le, Directeur – M. Guy Bernard, Professeur et Directeur de thèse.***
Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé ***avec la mention «Très Honorable ».***

Le diplôme de docteur est délivré à ***M. Ba Hung NGO*** **né le** ***8 avril 1973 à Vinhlong - Vietnam*** et confère le grade de docteur pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à *Evry*, le *1er février 2010*

Le titulaire

Monsieur Pierre ROLIN
Le Directeur de TELECOM & Management SudParis

Le Recteur de l'Académie
Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités
Alain BOISSINOT

ACADEMIE DE VERSAILLES

N° INTEVRY 5188614

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Công Huy — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 16/10/1974 — Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Ninh Kiều, Cần Thơ — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2005, Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Phó Trưởng Bộ Môn

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 60 Hùng Vương, P. Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0292 831 301 — NR: — DĐ: 0917.727.717

Fax: — Email: nchuy@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1997

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2005

  Nơi đào tạo: Đại học Assumption, Thái Lan

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
03/1998 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho SV đại học. - Hướng dẫn luận văn đại học - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ công chức trên mạng Intranet của một trường đại học	2004	Bộ	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Giáo trình Lập trình truyền thông	2008	Nhà xuất bản Giao thông vận tải
2	Giáo trình Lập trình hướng đối tượng	2016	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 28 tháng 05 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Nguyễn Công Huy

Assumption University

The Foundation of the Brothers of Saint Gabriel, Thailand

The University Council by virtue of the authority vested in it
and on the recommendation of the Faculty has conferred the degree of

Master of Science
Computer Information Systems

on

Nguyen Cong Huy

who has successfully completed the requirements.

Given in Bangkok, this Twenty-Second Day of January,
in the year of Our Lord Two Thousand and Five

Chairman of the University Council

Rector

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHẠM HỮU TÀI** Giới tính: **Nam**

Ngày, tháng, năm sinh: **12/12/1970** Nơi sinh: **Vĩnh long**

Quê quán: **An hữu – Cái bè – Tiền giang** Dân tộc: **Kinh**

Học vị cao nhất: **Thạc sĩ** Năm, nước nhận học vị: **2010, VN**

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: **Khoa CNTT&TT**

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **A2-26, đường số 12, Khu Dân cư Nam Long, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP Cần Thơ**

Điện thoại liên hệ: CQ: **0292.3.734.721** NR: **0292.3.919.998** DĐ: **0939.139.969**

Fax: **0292.3.830.841** Email: **phtai@ctu.edu.vn**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: **Chính qui**

Nơi đào tạo: **trường Đại học Cần Thơ**

Ngành học: **Tin học**

Nước đào tạo: **Việt nam** Năm tốt nghiệp: **1997**

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: **Hệ Thống thông tin** Năm cấp bằng: **2010**

Nơi đào tạo: **trường Đại học Cần Thơ**

3. Ngoại ngữ: 1. **Anh** Mức độ sử dụng: **C**

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1997-2019	Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	"Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm" Mã số: KC.01.15/06-10	2010	nhà nước	tham gia
2	"Nghiên cứu giải pháp thực hành an ninh mạng trong trường đại học, cao đẳng" Mã số: T2017-09	2017-2018	Trường	Chủ nhiệm

4. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Cần Thơ, ngày 15 tháng 06 năm 2019

Xác nhận của cơ quan

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phan Thượng Cang Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 04/07/1975 Nơi sinh: TP. Qui Nhơn, Bình Định

Quê quán: Bình Định Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2015, CH. Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 11C2/1, Hẻm 51, Khu vực 3, Đường 3/2, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0292 3 734713 DĐ: 0939003365

Fax: 0292 3830841 Email: ptcang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998

6. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học Máy Tính Năm cấp bằng: 2006

Nơi đào tạo: Viện Công Nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Đại học Clermont-Ferrand II - Blaise Pascal, CH. Pháp

- Tên luận án: “Optimization for Big Joins and Recursive Query Evaluation using Intersection and Difference Filters in MapReduce”.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: D

2. Pháp Mức độ sử dụng: A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ tháng 11/1998 đến nay	Khoa Công Nghệ Thông Tin & TT – Đại học Cần Thơ	- Giảng viên bộ môn MMT&TT - Giảng dạy các môn học như: Bảo mật Website, Điện toán đám mây, Xử lý dữ liệu lớn, Lập trình hướng đối tượng (Java & C++), Lập trình Web, Xây dựng ứng dụng hướng dịch vụ, Hệ điều hành, Visual C++.Net. - Nghiên cứu: Dữ liệu lớn, Hệ thống tri thức, Các hệ thống hướng dịch vụ, Ứng dụng Web, Web ngữ nghĩa, Lập trình song song và phân tán, Điện toán lưới và Điện toán đám mây.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống quản lý dự án và hợp tác quốc tế	2000-2002	Bộ	Thành viên (Tham gia thiết kế và xây dựng hệ thống)
2	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm	1/ 2009 đến tháng 12/2010	NN (Mã số KC.01.15/06-10)	Thành viên (Tham gia thực hiện một phân hệ thành phần: " Dịch vụ Web:

	Mã số KC.01.15/06-10			Tìm kiếm thông tin ngữ nghĩa"
3	Tối ưu hóa Join đệ quy trên tập dữ liệu lớn trong môi trường MapReduce với Spark Mã số: TCN2016-13	6/ 2015 đến tháng 6/2016	Trường (Mã số: TCN2016-13)	Chủ nhiệm đề tài

6. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	A Hounsfield value-based approach for automatic recognition of brain haemorrhage	2019	Journal of Information and Telecommunication, 3:2, 196-209 Taylor & Francis
2	Detection and Classification of Brain Hemorrhage Based on Hounsfield Values and Convolution Neural Network Technique	2019	2019 IEEE-RIVF International Conference on Computing and Communication Technologies (RIVF), Danang, Vietnam, 2019, pp. 1-7
3	Hệ thống phân loại ảnh xuất huyết não theo hướng tiếp cận xử lý dữ liệu lớn	2019	Hội thảo quốc gia lần thứ XII: Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và truyền thông, Huế, 7-8/6/2019. PROCEEDING of Publishing House for Science and Technology
4	Towards a Service-Oriented Architecture for Knowledge Management in Big Data Era.	2018	International Journal of Intelligent Information Technologies (IJIIT), 14(4), 24-38, IGI-Global
5	Improving Hamming distance-based fuzzy join in MapReduce using Bloom Filters	2018	2018 IEEE International Conference on Fuzzy Systems (FUZZ-IEEE), Rio de Janeiro, 2018, pp. 1-7
6	Automatic Detection and Classification of Brain Hemorrhages	2018	Intelligent Information and Database Systems. ACIIDS 2018. Lecture Notes in Computer Science, vol 10752, pp 417-427. Springer, Cham
7	Fingerprint Recognition	2018	The Ninth International Symposium

	using Gabor wavelet in MapReduce and Spark		on Information and Communication Technology (SoICT 2018). ACM, New York, NY, USA, 54-60
8	Big Data Driven Architecture for Medical Knowledge Management Systems in Intracranial Hemorrhage Diagnosis	2018	Integrated Uncertainty in Knowledge Modelling and Decision Making. IUKM 2018. Lecture Notes in Computer Science, vol 10758, pp 214-225. Springer, Cham
9	Nhận dạng khuôn mặt dựa trên mô hình xử lý song song và phân tán mapreduce	2017	Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ X về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công Nghệ thông tin (FAIR 2017), ĐHSP Đà Nẵng, ngày 17-18/8/2017
10	Hướng đến một hệ thống tri thức dữ liệu lớn trong chẩn đoán xuất huyết não	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Công nghệ thông tin: 112-118
11	Phân loại nhạc Việt Nam theo thể loại dựa trên âm sắc và nhịp điệu	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Công nghệ thông tin: 145-154
12	A Theoretical and Experimental Comparison of Filter-Based Equijoins in MapReduce	2016	International Journal of Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems 25, Volume 9620 of the series Lecture Notes in Computer Science, Chapter 2, pp 33-70. Springer.
13	A Service-Oriented Living Lab for Continuous Performance Improvement in SMEs	2016	Exploring Services Science (Borangiu T., Dragoicea M., Nóvoa H. (eds)). 7th International Conference, IESS 2016, Bucharest, Romania, May 25-27, 2016. Lecture Notes in Business Information Processing, Volume 247, Chapter 23, pp 299-309. Springer, Cham.
14	A Service-Oriented Framework for Big Data-Driven Knowledge Management Systems	2016	Exploring Services Science (Borangiu T., Dragoicea M., Nóvoa H. (eds)). 7th International Conference, IESS 2016, Bucharest, Romania, May 25-27, 2016. Lecture Notes in Business Information Processing, Volume 247, Chapter 39, pp 509-521. Springer, Cham.
15	Filtres pour jointures et requêtes récursives en MapReduce	2016	32ème Conférence sur la Gestion de Données - Principes, Technologies et Applications (BDA 2016),

			Futuroscop - Poitiers - France, 15 au 18 Novembre, 2016
16	Towards an Architecture for Big Data-Driven Knowledge Management Systems	2016	22nd Americas Conference On Information Systems (AMCIS 2016), San Diego - US, August 11-14, 2016.
17	Tối ưu hoá join đệ quy trên tập dữ liệu lớn trong môi trường Spark	2016	Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ IX "Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng công nghệ thông tin", Đại học Cần Thơ, ngày 04 và 05 tháng 8 năm 2016
18	Toward intersection filter-based optimization for joins in MapReduce (ISBN: 978-1-4503-2108-2)	2013	Cloud-I'13 Proceedings of the 2nd International Workshop on Cloud Intelligence, VLDB 2013. ACM, New York, NY, USA.
19	Optimized data management for e-learning in the clouds towards Cloodle (ISBN: 978-1-4503-2454-0)	2013	SoICT '13 Proceedings of the Fourth Symposium on Information and Communication Technology (320-324). ACM, New York, NY, USA.
20	Dịch vụ hỗ trợ ngữ nghĩa cho nông dân tìm kiếm thông tin về dịch hại	2011	Tạp chí Thông tin và Công nghệ Truyền thông, Vol. 6 (26). Hội thảo ICT.rda'10

Cần Thơ, ngày 16 tháng 06 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

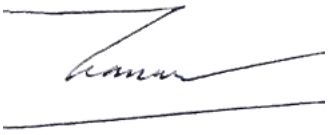

TS. Phan Thượng Cang

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'Education nationale, de l'Enseignement supérieur et de la Recherche

UNIVERSITE CLERMONT FERRAND 2 BLAISE PASCAL

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment ses articles L. 612–7, L. 613–1, D. 613–3 et D. 613–6 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L. 412–1 ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. THUONG CANG PHAN, né le 4 juillet 1975 à BINH DINH (VIET NAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès–verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 7 juillet 2014 une thèse portant sur le sujet suivant : Optimization for big joins and recursive query evaluation using intersection and difference filters in MapReduce,
préparée au sein de l'école doctorale Sciences pour l'Ingénieur, devant un jury présidé par MOHAND–SAID HACID, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de LAURENT D'ORAZIO, MAITRE DE CONFERENCES, DOMINIQUE LAURENT, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, PHILIPPE RIGAUX, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, FAROUK TOUMANI, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, GENOVEVA VARGAS–SOLAR, CHARGE DE RECHERCHE – HDR ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** en INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. THUONG CANG PHAN**

et confère **le grade de docteur**,
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Clermont–Ferrand, le 04 mars 2015

Le titulaire

Le Président

Mathias BERNARD

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Marie-Danièle CAMPION

N° CLFERII 10711727
/2015201304250

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Thị Tố Quyên — Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 22/12/1989 — Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: Rạch Giá – Kiên Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2020, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: B3-10, đường số 12, KDC Nam Long, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 831 301 — NR: — DĐ: 0989 799 632

Fax: — Email: tranthitoquyen@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Mạng máy tính

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2011

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

6. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Đại học Blaise Pascal (Clermont Ferrand II), Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Đại học Rennes 1

- Tên luận án: Filters based fuzzy big joins

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/2011 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành MMT&TT cho SV đại học - Giảng dạy các khoá đào tạo chứng chỉ CCNA cho trung tâm ĐTTH - Hướng dẫn luận văn đại học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

6. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
3	Tối ưu hoá join đệ quy trên tập dữ liệu lớn trong môi trường Spark	2016	Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ IX "Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng công nghệ thông tin", Đại học Cần Thơ, ngày 04 và 05 tháng 8 năm 2016
4	Filtres pour jointures et requêtes récursives en MapReduce	2016	32ème Conférence sur la Gestion de Données - Principes, Technologies et Applications (BDA 2016), Futuroscop - Poitiers - France, 15 au 18 Novembre, 2016

5	Phát triển ứng dụng hướng dịch vụ	2017	NXB ĐH Cần Thơ
6	Improving Hamming distance-based fuzzy join in MapReduce using Bloom Filters	2018	FUZZ-IEEE: International Conference on Fuzzy Systems, Jul 2018, Rio de Janeiro, Brazil
7	Optimization for Large-Scale Fuzzy Joins Using Fuzzy Filters in MapReduce	2020	IEEE International Conference on Fuzzy Systems (Fuzz-IEEE), Glasgow, Scotland, UK, 2020

Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Trần Thị Tố Quyên

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'Education nationale, de l'Enseignement supérieur et de la Recherche

UNIVERSITE CLERMONT FERRAND 2 BLAISE PASCAL

UNIVERSITE CLERMONT FERRAND 1 AUVERGNE

MASTER

Vu le code de l'éducation, notamment ses articles L. 613–1, D. 613–3 et D. 613–6 ;

Vu l'arrêté du 25 avril 2002 modifié relatif au diplôme national de master ;

Vu l'arrêté ministériel du 5 mars 2012 relatif à l'habilitation de l'UNIVERSITE CLERMONT FERRAND 2 BLAISE PASCAL, de l'UNIVERSITE CLERMONT FERRAND 1 AUVERGNE à délivrer des diplômes nationaux ;

Vu les pièces justificatives produites par Mme THI TO QUYEN TRAN, née le 22 décembre 1989 à KIEN GIANG (VIET NAM), en vue de son inscription au master ;

Vu les procès–verbaux du jury attestant que l'intéressée a satisfait au contrôle des connaissances et des aptitudes et au stage prévus par les textes réglementaires ;

Le diplôme de **MASTER** SCIENCES, TECHNOLOGIES, SANTÉ, à finalité RECHERCHE, Mention INFORMATIQUE, spécialité MODÈLES, SYSTÈMES, IMAGERIE

mention passable

est délivré à **Mme THI TO QUYEN TRAN**

au titre de l'année universitaire 2013–2014, et confère **le grade de master,**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Clermont–Ferrand, le 16 décembre 2014

Le titulaire

Le Président

Mathias BERNARD

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Marie-Danièle CAMPION

N° CLFERII 10710288
/2014201302982

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation

UNIVERSITE DE RENNES 1

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment ses articles L. 612-7, L. 613-1, D. 613-3, et D. 613-6 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu les pièces justificatives produites par Mme THI TO QUYEN TRAN, née le 22 décembre 1989 à KIEN GIANG (VIETNAM) en vue de son inscription en doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressée a soutenu le 17 décembre 2020 une thèse portant sur le sujet suivant : Filters based fuzzy big joins
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques et Sciences et Technologies de l'Information et de la Communication, devant un jury présidé par BERND AMANN, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de CHRISTOPHE BOBINEAU, MAITRE DE CONFERENCE, LAURENT D'ORAZIO, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, ANNE LAURENT, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, MARIE-JEANNE LESOT, MAITRE DE CONFERENCE, SOFIAN MAABOUT, MAITRE DE CONFERENCE, THUONG CANG PHAN, MAITRE DE CONFERENCE, OLIVIER PIVERT, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le diplôme de **DOCTORAT** en INFORMATIQUE est délivré par l'UNIVERSITE DE RENNES 1
à Mme **THI TO QUYEN TRAN**

au titre de l'année universitaire 2019-2020
et confère le **grade de docteur,**
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait le 9 février 2021

Le titulaire

Le Président

David ALIS

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Emmanuel ETHIS

N° /2021201909298 RENNI 14906283

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Thái Minh Tuấn — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/04/1982 — Nơi sinh: Cà Mau

Quê quán: Tp. Cà Mau – Tỉnh Cà Mau — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2018, Đài Loan

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 88/21 đường Đề Thám, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 02923 734 713 — NR: — DĐ: 0938281133

Fax: — Email: tmtuan@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2005

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

8. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Đại học Quốc lập Chiao Tung – Đài Loan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Đại học Quốc lập Chiao Tung – Đài Loan

- Tên luận án: Load balancing and Capacity optimization for Network Function Virtualization and Cloud-Edge Computing.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Hoa Mức độ sử dụng: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
05/2005 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho SV đại học và cao học - Hướng dẫn luận văn đại học - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

7. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng hệ thống phần mềm truyền dữ liệu và hiển thị từ xa trên hệ thống mạng không dây và di động	2010	Trường	Tham gian

8. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
8	Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Po-Ching Lin, Yuan-Cheng Lai, "Towards load-balanced service chaining by Hash-based Traffic Steering on Softswitches," Journal of Network and Computer Applications (JNCA), vol. 109,	2018	Journal of Network and Computer Applications (JNCA)

	pp. 1–10, May 2018.		
9	Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai, “Joint server and network optimization toward load-balanced service chaining,” International Journal of Communication Systems (IJCS), p. e3556, March 2018	2018	International Journal of Communication Systems (IJCS),
10	Ying-Dar Lin, Chun-Hung Hsu, Minh-Tuan Thai*, Chien-Ting Wang, Yi-Jen Lu, and Yi-Ta Chiang, “SAMF: An SDN-Based Framework for Access Point Management in Large-scale Wi-Fi Networks,” Journal of Communications Software and Systems (JCOMSS), VOL. 13, NO. 4, December 2017.	2017	Journal of Communications Software and Systems (JCOMSS)
11	Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Po-Ching Lin, Yuan-Cheng Lai, “Hash-based Load Balanced Traffic Steering on Softswitches for Chaining Virtualized Network Functions," in IEEE International Conference on Communications 2017 (ICC’17)	2017	IEEE International Conference on Communications 2017 (ICC’17)
12	Minh-Tuan Thai*, Ying-Dar Lin, Yuan-Cheng Lai, “A Joint Network and Server Load Balancing Algorithm for Chaining Virtualized Network Functions," in 2016 IEEE International Conference on Communications (ICC), 2016, pp. 1–6.	2016	IEEE International Conference on Communications (ICC), 2016
13	Ying-Dar Lin, Minh-Tuan Thai, Chih-Chiang Wang*, Yuan-	2015	Journal of Network and

	Cheng Lai, “Two-tier Project and Job Scheduling for SaaS Cloud Service Providers," Journal of Network and Computer Applications, Volume 52, June 2015, Pages 26–36.		Computer Applications (JNCA)
14	Two-Tier Scheduling Method and Computer Program Product, Ying-Dar Lin, Minh-Tuan Thai, Chih-Chiang Wang, Yuan-Cheng Lai: (1) Taiwan patent number: 49984-TW-PA, 雙階排程方法、電腦程式產品, June 2015.	2015	Bằng sáng chế đăng ký tại Đài Loan

Cần Thơ, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Thái Minh Tuấn

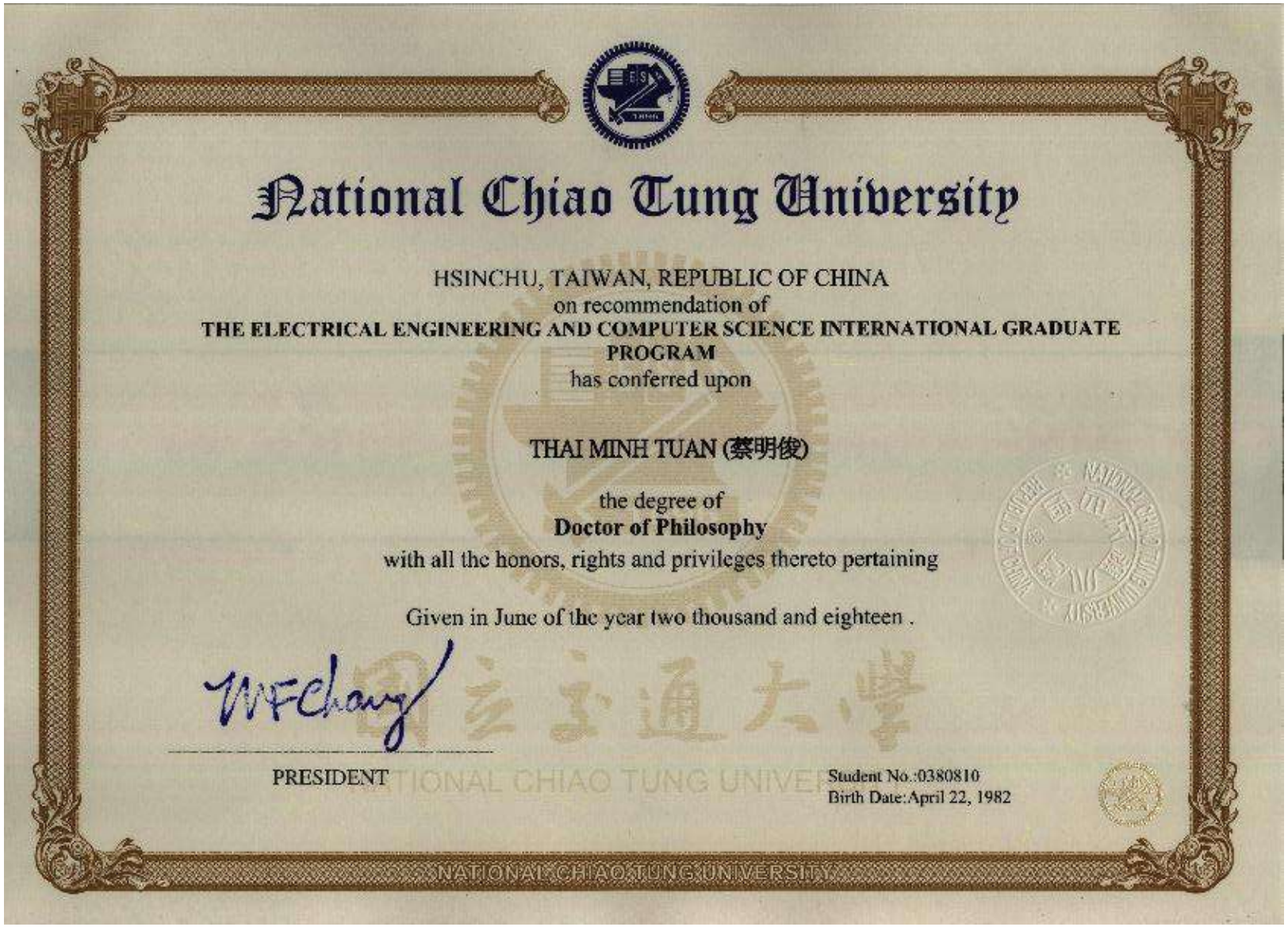

National Chiao Tung University

HSINCHU, TAIWAN, REPUBLIC OF CHINA
on recommendation of
THE ELECTRICAL ENGINEERING AND COMPUTER SCIENCE INTERNATIONAL GRADUATE PROGRAM
has conferred upon

THAI MINH TUAN (蔡明俊)

the degree of
Doctor of Philosophy
with all the honors, rights and privileges thereto pertaining

Given in June of the year two thousand and eighteen .

W F Chang

PRESIDENT

Student No.:0380810
Birth Date:April 22, 1982

NATIONAL CHIAO TUNG UNIVERSITY

Đại học Quốc Gia Chiao Tung

TÂN TRÚC, ĐÀI LOAN, TRUNG HOA DÂN QUỐC
theo đề nghị của
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ SAU ĐẠI HỌC VỀ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VÀ KHOA HỌC MÁY TÍNH
trao cho

THÁI MINH TUẤN

bằng
Tiến sỹ
với tất cả vinh dự, các quyền và đặc quyền liên quan

Cấp vào tháng sáu năm hai ngàn không trăm mười tám.

(Đã ký và đóng dấu)
HIỆU TRƯỞNG

Mã số sinh viên: 0380810
Ngày sinh: 22 tháng 04 năm 1982

Dịch đúng theo bản tiếng Anh đính kèm
Người dịch

Lim Ngọc Hân

Xác nhận
TL. HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỞNG PHÒNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Lê Văn Lâm

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Thế Phi Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04/08/1975 Nơi sinh: Hưng Yên
Quê quán: Quảng Ngãi Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Bỉ
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Trưởng Bộ Môn
Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại Học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 96 Đường số 5, Khu dân cư Thới Nhựt 2, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 085 77 030 79

Fax: Email: ptphi@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

9. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 1998

10. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo Năm cấp bằng: 2007

Nơi đào tạo: Trường Đại học Leuven, Bỉ

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng: 2012

Nơi đào tạo: Trường Đại học Leuven, Bỉ
Tên luận án: Algorithms for Cross-Media Alignment of Equivalent Content.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Hà Lan Mức độ sử dụng: Giao tiếp thông thường

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1998 - 2000	Bộ môn Hệ thống Máy tính và Truyền thông, khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Cần Thơ.	Trợ giảng
2000 - 2006	Bộ môn Hệ thống Máy tính và Truyền thông, Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

2006 - 2007	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Học Master
2007 - 2012	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Nghiên cứu sinh
2012 - 2013	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Nghiên cứu sau tiến sĩ
2013 – nay	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

9. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp cho mạng LAN và hệ thống thông tin tại Khoa CNTT-ĐHCT	1998/1999	Trường ĐHCT	Kỹ thuật viên
2	Hệ thống quản lý tài sản cho Trường ĐHCT	2000/2001	Trường ĐHCT	Quản trị cơ sở dữ liệu
3	Hệ thống đăng ký môn học trực tuyến	2001/2002	Trường ĐHCT	Phân tích và xây dựng hệ thống
4	Cognitive-Level Annotation using Latent Statistical Structure	2006/2009	Dự án của Châu Âu	Nghiên cứu viên
5	Advanced Multimedia Alignment and Structured Summarization	2007/2011	Dự án quốc gia Bỉ	Nghiên cứu viên
6	Task-Oriented Search and Content Annotation for Media Production	2012/2013	Dự án của Châu Âu	Nghiên cứu viên

10. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
15	Đóng góp của đặc trưng văn bản trong bài toán phân lớp ảnh	2018	FAIR 2018
16	Sự ảnh hưởng của phương pháp tách từ trong bài toán phân lớp văn bản tiếng việt	2016	FAIR 2016
17	Ứng dụng kỹ thuật định danh từ dữ liệu video vào việc nhận dạng con người, hành động và địa điểm xuất hiện	2016	FAIR 2016
18	Phân lớp hiệu quả tập dữ liệu lớn với giải thuật giảm gradient ngẫu nhiên	2016	FAIR 2016

19	Ứng dụng kỹ thuật định danh từ dữ liệu video vào việc nhận dạng con người, hành động và địa điểm xuất hiện	2016	Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin ở Đồng bằng Sông Cửu Long, NXB Đại học Cần Thơ.
20	Naming Persons in Video: Using the Weak Supervision of Textual Stories	2013	Journal of Visual Communication and Image Representation
21	Finding a needle in a haystack: An interactive video archive explorer for professional video searchers	2013	Multimedia Tools and Applications
22	Naming persons in news videos with label propagation	2011	IEEE Multimedia
23	Cross-media alignment of names and faces	2010	IEEE Transactions on Multimedia
24	Naming persons in news video with label propagation	2010	The 2010 IEEE International Conference on Multimedia & Expo
25	Linking names and faces: Seeing the problem in different ways	2008	The 10th European Conference on Computer Vision: Workshop Faces in 'Real-life' Images: Detection, Alignment, and Recognition
26	Document clustering with user feedback	2008	The 8th Dutch-Belgian Information Retrieval Workshop

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Phạm Thế Phi

KATHOLIEKE UNIVERSITEIT
LEUVEN

KU Leuven

ASSOCIATIE K.U.LEUVEN

We, Rector of the KU Leuven,
upon the nomination of the relevant Board of Examiners hereby declare that

Phi The Pham

born in Hai Hung (Vietnam) on 4 August 1975
has been awarded the degree of

Doctor of Engineering (PhD)

KU Leuven grants this diploma through its legally recognised degree-awarding powers in the field of Engineering.

In testimony whereof we have awarded him this degree in accordance with the requirements of the decree of 4 April 2003 concerning the restructuring of higher education in Flanders.

Leuven, 14 September 2012

Professor Mark Waer
Rector

The diploma and the diploma supplement are inextricably linked to each other and form one integral entity.
This document is not valid without the original signature of the Rector, or without the watermark and the hologram of KU Leuven.

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lê Văn Lâm** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 01-05-1977 Nơi sinh: Sóc Trăng

Quê quán: Sóc Trăng Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2013 New Zealand.

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ Môn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông, Trường Đại Học Cần Thơ.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà N14/12 Khu Tập Thể Đại học Cần Thơ, Khu I, Đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3831301 NR: DĐ: 09 3536 6363

Fax: 0710 3 830 841 Email: lvlam@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Công Nghệ Thông Tin Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Đại học Newcastle, Australia.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Trường ĐH Victoria, New Zealand

- Tên luận án: Feature-based approaches to detect drive-by download attacks

3. Ngoại ngữ

1. Anh Mức độ thành thạo: Học và viết luận án Tiến sĩ

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2000-2001	Bộ môn Hệ thống máy tính	Trợ giảng
2001-2003	Bộ môn Hệ thống máy tính	Giảng viên
2003-2005	Đại học Newcastle	Học thạc sĩ
2005-2008	Bộ môn Mạng máy tính và truyền thông	Giảng viên
11/2008-7/2013	Đại học Victoria, New Zealand	Nghiên cứu sinh
Từ 7/2013 – 8/2013	Bộ môn Mạng máy tính và truyền thông	Giảng viên
Từ 9/2013 đến nay	Bộ môn Công nghệ thông tin	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Detecting Heap-Spray Attacks in Drive-by Downloads: Giving Attackers a Hand*, Accepted for LCN 2013, Sydney, Australia 2013.	2013	*Kỷ yếu Hội nghị The 38th IEEE Conference on Local Computer Networks (LCN), Sydney, Australia.*
2	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *An Anatomy of Drive-by Download Attacks*, AISC 2013, Adelaide, Australia 2013.	2013	*Kỷ yếu Hội nghị Australasian Information Security Conference (ACSW-AISC), Adelaide, Australia.*
3	b) Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *A Novel Scoring Model to Detecting Potential Malicious Web Pages*, TrustCom 2012, Liverpool, UK.	2012	*Kỷ yếu Hội nghị Trustcom 2011, Liverpool, UK.*
4	c) Van Lam Le, Ian Welch,	2011	*Kỷ yếu Hội nghị Australasian*

	Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Identification of Potential Malicious Web Pages, AICSC 2011*, Perth, Australia, January 2011.		*Information Security Conference (ACSW-AISC), Perth, Australia.*
5	d) Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Two Stage Classification Model to Detect Malicious Web Pages, AINA 2011, Singapore, March 2011.*	2011	*Kỷ yếu Hội nghị AINA 2011, Singapore.*

Cần Thơ, ngày 7 tháng 03 năm 2016
Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

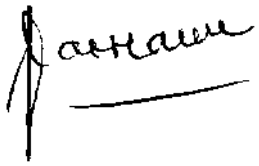

TS. Lê Văn Lâm.

TE WHARE WĀNANGA O TE ŪPOKO O TE IKA A MĀUI

VICTORIA

UNIVERSITY OF WELLINGTON

NEW ZEALAND AOTEAROA

This is to certify that

Le Van Lam

having completed the course of study prescribed by the Statutes
and having fulfilled all other requirements
was on the 26th day of August 2013
admitted by the University Council to the degree of

DOCTOR OF PHILOSOPHY

CHANCELLOR

VICE-CHANCELLOR

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lâm Nhựt Khang — Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 19/11/1982 — Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến Sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2015, USA

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: Bộ môn Công Nghệ Thông Tin, khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại Học Cần Thơ.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 162/47 Nguyễn Việt Hồng, Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0919 909082

Fax: Email: lnkhang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Công nghệ thông tin

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2005

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Công nghệ thông tin — Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Hàn Quốc

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng:2015

Nơi đào tạo: Hoa Kỳ

- Tên luận án: “Automatically creating multilingual lexical resources”

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2005- hiện tại	Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

7. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

8. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Creating reverse bilingual dictionaries	2013	*Conference of the North American Chapter of the Association for Computational Linguistics: Human Language Technologies (NAACL-HLT)*, pages 524-528, Atlanta, USA, June.
2	Automatically creating multilingual lexical resources	2014	*Doctoral Consortium at the 28th AAAI Conference on Artificial Intelligence (AAAI)*, pages 3077-3078, Quebec, Canada, July.
3	Creating Lexical Resources for Endangered Languages.	2014	*Workshop on The use of computational methods in the study of endangered languages (ComputEL)*, pages 54-62, Baltimore, USA, June. Association

			for Computational Linguistics.
4	Automatically constructing Wordnet synsets	2014	*Association for Computational Linguistics (ACL)*, pages 106-111, Baltimore, USA, June.
5	Automatically Creating a Large Number of New Bilingual Dictionaries.	2015	*Conference on Artificial Intelligence (AAAI)*, pages 2174-2180, Texas, USA, January (Acceptance rate 26.67%).
6	Phrase translation using a bilingual dictionary and n-gram data: a case study from Vietnamese to English.	2015	*The 11th Workshop on Multiword Expressions (MWE)*. Denver, USA, June. Association for Computational Linguistics: Human Language Technologies

Cần Thơ, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

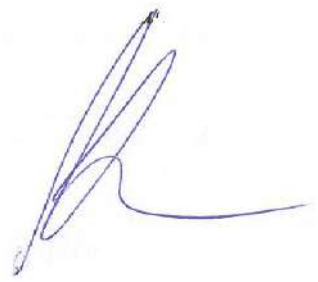

TS. Lâm Nhựt Khang

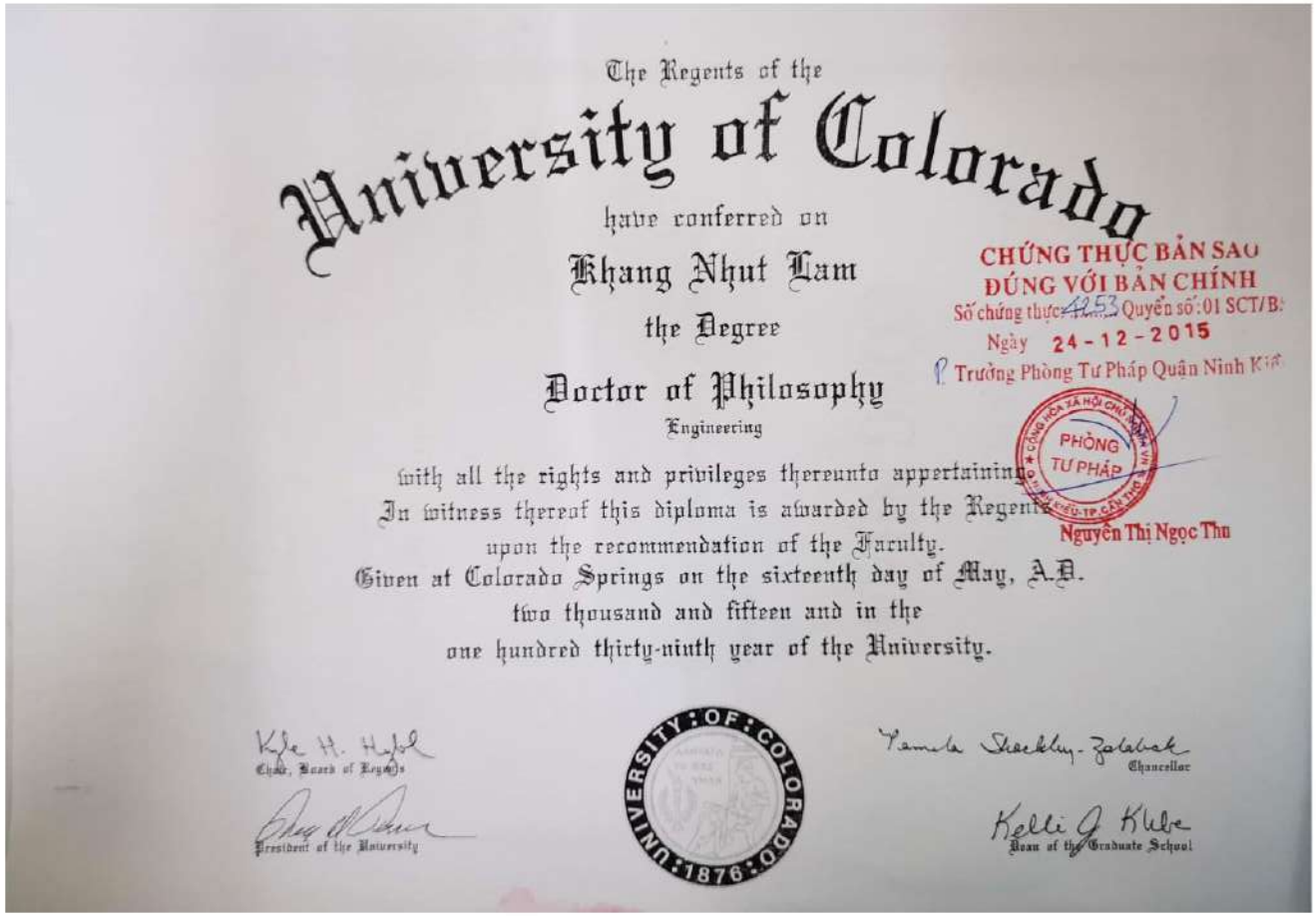

The Regents of the

University of Colorado

have conferred on

Khang Nhut Lam

the Degree

Doctor of Philosophy

Engineering

with all the rights and privileges thereunto appertaining.
In witness thereof this diploma is awarded by the Regents
upon the recommendation of the Faculty.
Given at Colorado Springs on the sixteenth day of May, A.D.
two thousand and fifteen and in the
one hundred thirty-ninth year of the University.

Kyle H. Hybl
Chair, Board of Regents

President of the University

UNIVERSITY OF COLORADO 1876

Pamela Shockley-Zalabak
Chancellor

Kelli J. Klebe
Dean of the Graduate School

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 453 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 24 - 12 - 2015
Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Ninh Kiều
PHÒNG TƯ PHÁP
Nguyễn Thị Ngọc Thu

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Hữu Hòa — Giới tính: Nam

Năm sinh: 24/05/1973 — Nơi sinh: Tiền Giang

Quê quán: Hội Xuân, H.Cai Lậy, Tiền Giang — Dân tộc: Kinh — Tôn giáo: Không

Chỗ ở riêng: 62/18A, Trần Ngọc Quế, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 01244639999 — Email: nhhoa@ctu.edu.vn

Chức vụ: Phó Trưởng khoa — Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT

Ngạch viên chức: Giảng viên — Thâm niên công tác: 19 năm

Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sỹ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC

- Hệ đào tạo: Chính qui (tập trung)
- Thời gian đào tạo: 1/9/1991 - 1/9/1996
- Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần thơ, Thành phố Cần thơ
- Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Năm được cấp bằng: 1996

THẠC SĨ

- Thời gian đào tạo**:** 10/2004 - 10/2005
- Nơi đào tạo: Trường Đại học HAN, Hà Lan
- Ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
- Năm được cấp bằng: 2005

TIẾN SĨ

- Thời gian đào tạo**:** 10/2009 - 04/2013
- Nơi đào tạo: Trường Đại học Lyon 2, Cộng hòa Pháp
- Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Năm được cấp bằng: 2013

NGOẠI NGỮ

- **Ngoại ngữ: Anh văn**
- Mức độ: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN

Thời gian	Tóm tắt quá trinh hoạt động khoa học kỹ thuật, nơi công tác
9/1991 – 9/1996	Học lấy bằng Kỹ sư ngành công nghệ thông tin, tại Trường Đại học Cần thơ.
12/1996 – Nay	Giảng viên thuộc Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần thơ.
2/1997 – 7/1997	Tu nghiệp chuyên môn về lĩnh vực công nghệ thông tin, tại Học viện AIT, Thái Lan.
10/2004 – 10/2005	Học lấy bằng Thạc sĩ chuyên ngành hệ thống thông tin, tại Trường Đại học HAN, Hà Lan
10/2005 – 12/2005	Tham gia dự án Zuidwester Data Warehouse tại công ty Ranwood, Hà Lan
10/2009 – 4/2013	Học lấy bằng Tiến sĩ chuyên ngành Tin học tại Trường Đại học Lyon 2, Cộng hòa Pháp.
09/2013 – 12/2013	Trưởng Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ.
11/2013 – 01/2015	Phó Trưởng Khoa, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ
01/2015 – Nay	Phó Trưởng Khoa, Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

2. HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN THẠC SĨ

- Xây dựng giải pháp phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập mô hình (*Hoàng Minh Trí, 2013*)
- Xây dựng giải pháp nhận dạng Web chứa mã độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học cải tiến (*Lê Văn Quan, 2014*)
- Nghiên cứu thu nhận thông tin ngữ nghĩa từ chuyển động con người (*Phạm Trương Hồng Ngân, 2014*)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. ĐỀ TÀI NCKH CẤP CƠ SỞ

- Phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống Nhà kho dữ liệu cho hệ thống thông tin Trường Đại học Cần thơ *(Nguyễn Hữu Hòa, 2015*).
- Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin quản lý phòng thực hành máy tính nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giảng dạy và học tập (*Nguyễn Hữu Hòa, 2015*)

2. GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN

- Bảo mật hệ thống và an ninh mạng (*Nguyễn Hữu Hòa và Nguyễn Thị Thùy Linh, 2016*)
- Quản trị hệ thống mạng (*Nguyễn Hữu Hòa, Hoàng Minh Trí và Lê Thanh Sang, 2016*)
- Lập trình căn bản với ngôn ngữ C (*Nguyễn Hữu Hòa và Lê Thị Diễm, 2016*)
- Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (*Nguyễn Hữu Hòa và Huỳnh Phụng Toàn, 2015*)

3. TẠP CHÍ KHOA HỌC, KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC

1. A mobility prediction model for location-based social networks, *In proceedings of the 8th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2016)*, LNCS vol. 9621, pp. 106-115, 2016.
2. A context-aware implicit feedback approach for online shopping recommender systems", *In proceedings of the 8th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2016)*, LNCS vol. 9622, pp. 584-593, 2016.
3. Nhận dạng payload độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia FAIR'2015*, Hà Nội, Việt Nam, 2015, pp. 512-522.
4. Giải thuật rừng ngẫu nhiên với luật gán nhãn cục bộ cho phân lớp, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia FAIR'2015*, Hà Nội, Việt Nam, 2015, pp. 277-285.
5. Tiếp cận mô hình máy học cho điều khiển Robot Pioneer P3-DX bám sát đối tượng, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia @2014*, Buôn Ma Thuộc, Việt Nam, 2014, pp. 342-349.
6. Phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập hợp mô hình, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia @2014*, Buôn Ma Thuộc, Việt Nam, 2014, pp. 263-269.
7. A novel ensemble approach for network intrusion detection, *In proceedings of the 12th Vietnam–Japan International Joint Symposium*, 2014.
8. A multiple classifier system using an adaptive strategy for intrusion detection. *In proceedings of the International Conference on Intelligent Computational System (ICICS 2012)*, Dubai, 2012, pp. 124–128.
9. Approach based ensemble methods for better and faster intrusion detection. *In proceedings of the International Conference on Computational Intelligence in Security for Information Systems (CISIS 2011)*, ser. LNCS, vol. 6694. Springer, 2011, pp. 17–24.
10. How to detect better and faster intrusions in computer networks using ensemble methods. *In proceedings of the International Conference on Computer Networks and Security (ICCNS 2011)*, Tokyo, Japan, 2011.

11. Adaptive network intrusion detection learning: Attribute selection and classification. *In proceedings of the International Conference on Computer Systems Engineering (ICCSE 2009)*, Bangkok, Thailand, December 2009.

12. Scaling up detection rates and reducing false positives in intrusion detection using NBtree. *In proceedings of the International Conference on Data Mining and Knowledge Engineering (ICDMKE 2010)*, Rome, Italy, April 2010.

13. A novel fuzzy clustering-based ensemble design approach for intrusion detection. *IEEE Transactions on Information Forensics and Security*, 2012, under review.

14. An efficient local region and clustering-based ensemble system for intrusion detection. *In proceedings of the 15th International Database Engineering and Applications Symposium (IDEAS 2011)*, Lisbon, Portugal, 2011, pp. 185–191.

15. An efficient fuzzy clustering-based approach for intrusion detection. *In proceedings of the 15th International Conference on Advances and Databases and Information Systems (ADBIS 2011)*, Vienna, Austria, 2011, pp. 117–127.

16. Phân vùng độ đo lợi ích: Góc nhìn chung từ tương quan thứ tự và tương quan giá trị. *Kỷ yếu hội thảo quốc gia, năm 2007.*

17. Tối ưu hóa thời gian thi hành truy vấn trong hệ thống nhà kho dữ liệu với hướng tiếp cận View Materialization. *Tạp chí khoa học Đại học Cần thơ, năm 2007.*

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

TS. Nguyễn Hữu Hòa

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'Enseignement supérieur et de la Recherche

UNIVERSITÉ LYON 2

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L–612–7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412–1 ;

Vu le décret n°2002–481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. HUU HOA NGUYEN, né le 24 mai 1973 à TIEN GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès–verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 5 avril 2013 une thèse portant sur le sujet suivant : Ensemble Classification for Intrusion Detection in Computer Systems,
préparée au sein de l'école doctorale Informatique et Mathématiques, devant un jury présidé par LYNDA MOKDAD, Professeur des universités et composé de JERÔME DARMONT, Professeur des universités, LE GRUENWALD, Professeur d'université, NOURIA HARBI , Maître de conférences, HOAI AN LE THI, Professeur des universités, PHILIPPE LENCA, Professeur des universités, JEAN–MARC PETIT, Professeur des universités ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. HUU HOA NGUYEN**

et confère **le grade de docteur,**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à LYON, le 5 juillet 2013

Le titulaire

Le Président

UNIVERSITÉ LUMIÈRE LYON 2

Jean–Luc MAYAUD

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Académie de Lyon
Rectorat

Françoise Moulin Civil

N° LYONII 9654023
/2013201200128

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Quốc Định Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 04-10-1978 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Long Mỹ, Hậu Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng bộ môn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 13A, Trần Hưng Đạo, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3734 718 NR: 0710 3831557 DĐ: 0919978894

Fax: Email: tqdinh@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1 Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2001

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2 Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Institut National Polytechnique de Toulouse, Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Université de Toulouse, Pháp

- Tên luận án: Approches par les graphes pour l'aide à la sélection, l'analyse et la visualisation des connaissances.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Anh Mức độ sử dụng: khá

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 10-2001 đến nay	Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
Từ 05-2012 đến nay	Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng bộ môn HTTT

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống quản lý lịch thi cuối kỳ các lớp học phần	2015	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Xây dựng HTTT điện tử phục vụ quản lý dạy và học trong các trường phổ thông tại TP Cần Thơ.	2012	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
3	Xây dựng hệ thống phát hiện sao chép luận văn	2012	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
4	Xây dựng mô hình ứng dụng CNTT phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp nông thôn	2010/2011	Cập tỉnh	Thư ký khoa học
5	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2008/2010	Nhà nước	Thành viên tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	An abstract-based approach for text classification	2016	Kỷ yếu hội thảo "2nd EAI International Conference on Nature of Computation and Communication" – ICTCC 2016
2	Graph methods for social network analysis	2016	Kỷ yếu hội thảo "2nd EAI International Conference on Nature of Computation and Communication" – ICTCC 2016
3	Phát hiện và nhận dạng biển báo giao thông đường bộ sử dụng đặc trưng hog và mạng nơron nhân tạo	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
4	Hệ thống phát hiện tình trạng ngủ gật của lái xe	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
5	Hệ thống hỗ trợ tư vấn tuyển sinh đại học	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
6	Mô hình lực cho biểu diễn đồ thị phân nhóm	2015	Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 13, FAIR 2015
7	An Approach for Building A Semi-Automatic Online Consultancy System	2015	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on Advanced COMPuting and Applications" - ACOMP 2015
8	Xây dựng công cụ ngăn chặn việc truy cập web đen (hình ảnh, nội dung)	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
9	Một giải pháp tóm tắt văn bản tiếng Việt tự động	2012	Kỷ yếu hội thảo quốc gia "Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và Truyền Thông"
10	New symmetry peak processing and GA-BASED SVM algorithm for pedestrian detection.	2012	Tạp chí Khoa học Công nghệ, 2011
11	Recherche et représentation de communautés dans un grand graphe : une approche combine	2011	Tạp chí Hermès, 2011

12	Hệ hỗ trợ ra quyết định phòng chống dịch hại	2010	Hội thảo ICT.rda 2010
13	Recherche et représentation de communautés dans des grands graphes.	2009	Kỷ yếu hội thảo "Colloque Veille Stratégique Scientifique et Technologique (VSST 2009)"
14	Community retrieval and visualization in large graphs	2009	SciWatch Journal
15	Clustered Graphs Drawing	2008	Kỷ yếu hội thảo "Conférence internationale Systèmes d'Information d'Intelligence Economique (SIIE 2008)"
16	Information Retrieval Model based on Graph Comparison	2008	Kỷ yếu hội thảo "Journées internationales d'Analyse statistique des Données Textuelles (JADT 2008)"
17	GVC: a graph-based Information Retrieval Model	2008	Kỷ yếu hội thảo "Conférence francophone en Recherche d'Information et Applications (CORIA 2008)"
18	Mining a medieval social network by kernel SOM and related methods	2008	Kỷ yếu hội thảo "Modèles et Apprentissages en Sciences Humaines et Sociales"
19	Energy model for clustered graph drawing	2007	Kỷ yếu hội thảo "Colloque Veille Stratégique Scientifique et Technologique (VSST 2007)"
20	Passage retrieval using graph vertices comparison	2007	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on SIGNAL-IMAGE TECHNOLOGY & INTERNET–BASED SYSTEMS (SITIS 2007)"
21	ViaGraph, a Tool for Graph Visualization and Analysis	2006	Kỷ yếu hội thảo "International Workshop on Webometrics, Infometrics and Scientometrics"
22	Visualisation interactive et comparaison de graphes pour l'analyse des réseaux	2006	Mathématique des réseaux, vol. 2.
23	A new method for information retrieval based on graph comparison	2006	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on Multidisciplinary Sciences & Technologies"

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

Trương Quốc Định

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'éducation nationale, de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITE TOULOUSE II

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612–7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412–1 ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. QUOC DINH TRUONG, né le 4 octobre 1978 à CANTHO (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès–verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 22 octobre 2008 une thèse portant sur le sujet suivant : Approches par les graphes pour l'aide à la sélection, l'analyse et la visualisation des connaissances.,
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques–Informatique–Télécommunications de Toulouse (MITT), devant un jury présidé par BERNARD DOUSSET, Professeur des Universités et composé de NATHALIE AUSSENAC–GILLES, Chargé de recherche, PIERRE JEAN CHARREL, Professeur des Universités, TAOUFIQ DKAKI, Maître de conférences, CLAUDE DUPUY, Professeur des Universités, JEAN–PIERRE GIRAUDIN, Professeur des Universités, FABIEN PICAROUGNE, Maître de conférences, COLETTE ROLLAND, Professeur des Universités ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** en INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. QUOC DINH TRUONG**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Toulouse, le 27 janvier 2016

Le titulaire

Le Président

Jean–Michel Minovez

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Hélène Bernard

N° TOULII 11188786
/2016200804406

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Văn Quan — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 03/10/1989 — Nơi sinh: Kiên Giang
Quê quán: Minh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị: 2016
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 51A2, 3-2, Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0983 969 444
E-mail: lvquan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Hệ thống thông tin
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo: Việt Nam
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Xây dựng giải pháp nhận dạng Web chứa mã độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: B1
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2011 - 2015	Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐH Cần Thơ	Giảng viên
2015 - nay	Khoa Công nghệ thông tin & TT, ĐH Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**

Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Gv ThS Lê Văn Quan

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY
CONFERS

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: Mr **Le Van Quan**

Date of birth: **03 October 1989**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number: 0001391
Registration number: 0111/ThS-2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CẤP

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: Ông **Lê Văn Quan**

Ngày sinh: **03/10/1989**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2017
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: 0001391
Số vào sổ cấp bằng: 0111/ThS-2017

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Hoàng Minh Trí — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 21/12/1968 — Nơi sinh: TP. Mỹ Tho

Quê quán: Phường 3, Mỹ Tho, Tiền Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2015

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:

Chức vụ: Trưởng phòng thí nghiệm, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền Thông.

Đơn vị công tác: Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa CNTT & TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: số 203/3, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0939 365999

E-mail: hmtri@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Cử nhân

Nơi đào tạo: Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành học chuyên môn: Tin Học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2009

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: đọc hiểu, viết

2. Pháp văn — Mức độ sử dụng: nghe, đọc hiểu, viết

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
07/1998 - 04/2009	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	GV trung học (CĐẳng); Giảng viên; Kỹ thuật viên
05/2009 -	Khoa Công nghệ Thông tin và	Giảng viên; Kỹ thuật viên,

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
09/2011	Truyền thông	Tổ trưởng công đoàn
10/2011 - 12/2012	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN
01/2013 - 09/2013	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN
10/2013 - 01/2016	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN
02/2016	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1			
2			

Cần Thơ, ngày tháng năm 2017

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Th.S GV Hoàng Minh Trí

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Hoang Minh Tri**

Born on: **21 December 1968**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0519/ThS-2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Hoàng Minh Trí**

Sinh ngày **21/12/1968**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 122320
Số vào sổ cấp bằng: 0519/ThS-2015

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Ngân Bình Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 28/09/1975 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Hoa

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 7, NgôĐức Kế, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.821439 DĐ: 0919313990

Fax: 07103830841 Email: tnbinh@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998

2. **Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2002

  Nơi đào tạo: Đại học VUB, Brussels, Bỉ

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2018

  Nơi đào tạo: Đại học Victoria của Wellington, New Zealand

  Tên luận án: Evolutionary Computation for Feature Manipulation in Classification on High-Dimensional Data

3. Ngoại ngữ: Anh Mức độ sử dụng: D

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/1998-12/2013	Bộ môn HTMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên
1/2014-nay	Bộ môn CNTT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu khả thi cho việc phát triển hệ thống GIS cho thành phố Cần Thơ.	2011	Thành phố	Thành viên
2	Xây dựng và triển khai hệ thống e-learning dùng trong chương trình đào tạo từ xa cho CNTT.	2006 - 2008	Bộ	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Variable-Length Particle Swarm Optimisation for Feature Selection on High-Dimensional Classification	2018	IEEE Transactions on Evolutionary Computation.. (DOI: 10.1109/TEVC.2018.2869405). IEEE
2	A New Representation in PSO for Discretisation-Based Feature Selection	2017	IEEE Transactions on Cybernetics. (DOI:10.1109/TCYB.2017.2714145. IEEE
2	Automatic Feature Construction for Network Intrusion Detection	2017	The 11th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2017). Lecture

			Notes in Computer Science. Vol. 10593 p 569 - 580. Springer
3	Using Feature Clustering for GP-Based Feature Construction on High-Dimensional Data	2017	The 20th European Conference on Genetic Programming (EuroGP 2017). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 10196. P. 210-226. Springer
4	Class Dependent Multiple Feature Construction Using Genetic Programming for High-Dimensional Data	2017	The 30th Australasian Joint Conference on Artificial Intelligence (AI2017) Lecture Notes in Computer Science. Vol. 10400. P. 182-194. Springer
5	Investigation on Particle Swarm Optimisation for Feature Selection on High-dimensional Data: Local Search and Selection Bias	2016	Connection Science, Vol. 28:3, P. 270-294, (DOI: 10.1080/09540091.2016.1185392). Taylor & Francis.
6	Bare-Bone Particle Swarm Optimisation for Simultaneously Discretising and Selecting Features for High-Dimensional Classification	2016	The 19th European Conference on the Applications of Evolutionary Computation (EvoApplications 2016/EvoIASP 2016). Lecture Notes in Computer Science.Vol. 9597. P. 701–718. Springer
7	Multiple Feature Construction in High-Dimensional Data Using Genetic Programming	2016	IEEE Symposium Series on Computational Intelligence (SSCI 2016). (DOI:10.1109/SSCI.2016.7850130). IEEE
8	A PSO Based Hybrid Feature Selection Algorithm for High-Dimensional Classification	2016	IEEE World Congress on Computational Intelligence/ IEEE Congress on Evolutionary Computation (WCCI 2016 /CEC2016). ISBN 978-1-5090-0623-6, P. 3801-3808. IEEE.
9	Bare-Bone Particle Swarm Optimisation for Simultaneously Discretising and Selecting Features For High-	2016	The 19th European Conference on the Applications of Evolutionary Computation (EvoApplications 2016, EvoIASP 2016). Lecture Notes in Computer Science. Vol.

	Dimensional Classification		9597. P. 701-718. Springer
10	Genetic Programming for Feature Construction and Selection in Classification on High-dimensional Data	2015	Memetic Computing. Vol. 8. (DOI:10.1007/s12293-015-0173-y). Springer
11	Improved PSO for Feature Selection on High-Dimensional Datasets	2014	The 10th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2014). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 8886. Page 503-515. Springer
12	Overview of Particle Swarm Optimisation for Feature Selection in Classification	2014	The 10th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2014). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 8886. P. 605-617. Springer

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Trần Ngân Bình

TE WHARE WĀNANGA O TE ŪPOKO O TE IKA A MĀUI

VICTORIA
UNIVERSITY OF WELLINGTON
NEW ZEALAND

This is to certify that

Binh Ngan Tran

having completed the course of study prescribed by the Regulations
and having fulfilled all other requirements
was on the 12th day of December 2018
admitted by the University Council to the degree of

Doctor of Philosophy

CHANCELLOR

VICE-CHANCELLOR

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Nguyên Khang — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 09/7/1977 — Nơi sinh: Kiên Giang

Quê quán: Châu Thành – Kiên Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2010, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2017

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 32 đường 15, Khu NCĐT Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 831 301 — NR: — DĐ: 0919 434 900

Fax: — Email: pnkhang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

11. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1999

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

12. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Viện Tin học Pháp Ngữ (IFI), Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Đại học Rennes 1, Pháp

- Tên luận án: Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: Thành thạo

2. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/1999 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho SV đại học và cao học - Hướng dẫn luận văn đại học và cao học - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

11. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
3	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	2012	Tỉnh	Tham gia
4	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2010	Nhà nước	Tham gia

3	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
4	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm

12. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
27	Nguyên lý máy học	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
28	Linux và Phần mềm mã nguồn mở	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
29	Analyse factorielle des correspondances hiérarchique pour la fouille d'images	2011	11ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2011
30	High dimensional categorization	2010	ADMA'2010
31	Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images	2009	PhD Thesis
32	Accelerating image retrieval using factorial correspondence analysis on GPU	2010	13th International Conference on Computer Analysis of Images and Patterns, CAIP'09
33	Intensive use of factorial correspondence analysis for large scale content-based image retrieval	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management, AKDM'09
34	Classifying very-high-dimensional data with random	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management,

	forests of oblique decision trees		AKDM'09
35	Un nouvel algorithme de forêts aléatoires d'arbres obliques particulièrement adapté à la classification de données en grandes dimensions	2009	9ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2009, Revue des nouvelles technologies de l'information
36	CAViz, An interactive graphical tool for image mining	2008	Journal of Computing and Information Technology
37	Tree-View: Exploration interactive des arbres de décision	2008	Revue d'intelligence artificielle, RIA, Numéro spécial sur la visualisation et l'extraction des connaissances
38	A comparison of different offcentered entropies to deal with class imbalance for decision trees	2008	Pacific-Asia Conference on Knowledge Discovery and Data Mining, PAKDD'08
39	Boosting for Factorial correspondence analysis for image retrieval	2008	6th International Workshop on Content-Based Multimedia Indexing, CBMI'08
40	Factorial Correspondence Analysis for image retrieval	2008	International Conference on Research - Innovation and Vision for the Future, RIVF'08
41	Recherche d'images par l'analyse factorielle des correspondances	2008	5ième Conférence en recherche d'informations et applications, CORIA'08
42	Expérimentation de l'entropie décentrée pour le traitement des classes déséquilibrées en induction par arbres	2008	4ième Atelier de qualité des données et des connaissances, EGC'2008
43	Classifying very large datasets with Arcx4-LSSVM	2008	National conference in computer science
44	Fingerprint classification	2008	Hội thảo quốc gia về Công nghệ

			thông tin lần thứ 11
45	Nouvelle approche pour la recherche d'images par le contenu	2008	8ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2008, Revue des nouvelles technologies de l'information
46	Exploration interactive de résultats d'arbre de décision	2007	7ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2007
47	Classifying large datasets with SVM	2007	3rd National Symposium Fundamental & Applied IT Research, FAIR'07
48	Interactive Exploration of Decision Tree Results	2007	International Symposium on Applied Stochastic Models and Data Analysis, ASMDA'07

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

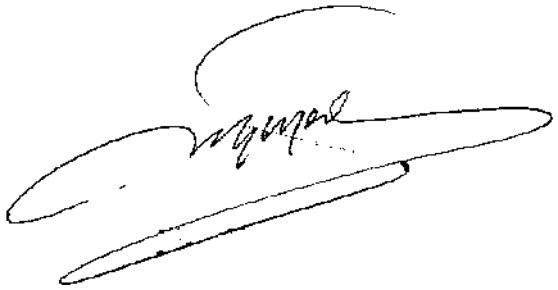

TS. Phạm Nguyên Khang

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITÉ RENNES 1

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612−7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412−1 ;

Vu le décret n° 2002−481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. NGUYEN KHANG PHAM, né le 9 juillet 1977 à KIEN GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès−verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 6 novembre 2009 une thèse portant sur le sujet suivant : ANALYSE FACTORIELLE DES CORRESPONDANCES POUR L' INDEXATION ET LA RECHERCHE D' INFORMATION DANS UNE GRANDE BASE DE DONNEES D 'IMAGES, préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques, informatique, signal et électronique et télécommunications., devant un jury présidé par ISRAËL CESAR LERMAN, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de PATRICK GROS, DIRECTEUR DE RECHERCHES, QUYET−THANG LE, MAITRE DE CONFERENCE, ANNIE MORIN, MAITRE DE CONFERENCE, GEORGES QUENOT, CHARGE DE RECHERCHES, DJAMEL ABDELKADER ZIGHED, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** DE L'UNIVERSITÉ DE RENNES1, mention INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. NGUYEN KHANG PHAM**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Rennes, le 22 février 2010

Le titulaire

Le Président

Guy CATHELINEAU

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Alain MIOSSEC

N° RENN1 8374194
/2010200808309

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Thanh Điền Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 21/3/1976 Nơi sinh: Sóc Trăng

Quê quán: Kế Sách – Sóc Trăng Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm, nước nhận học vị: 2014, Bồ Đào Nha

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm bổ nhiệm: 2019

Chức vụ: Phó Giám đốc

Đơn vị công tác: Ban Quản lý Dự án ODA, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: CC-4, đường 13, Khu Đô thị mới Hưng Phú (Công ty 8), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 02923872063 NR: DĐ: 0947152543

Fax: Email: ttdien@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

13. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

14. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: An toàn hệ thống máy tính Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Trường Đại học tổng hợp Glamorgan, Wales, Vương Quốc Anh

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học và Công nghệ thông tin Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Trường Đại học Coimbra, Bồ Đào Nha

Tên luận án: A Supporting Infrastructure for Wireless Sensor Networks in Critical Industrial Environments

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
01/2000 – 02/2016	Trung tâm Thông tin & QTM, Trường Đại học Cần Thơ	- Quản lý hệ thống thông tin của Trường - Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho sinh viên đại học - Tham gia nghiên cứu khoa học
03/2016 – Nay	Ban QLDA ODA, Trường Đại học Cần Thơ	- Phụ trách công tác Hành chính – Kế hoạch của Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ - Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho sinh viên đại học - Tham gia nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

13. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá khả năng chuyển đổi từ việc sử dụng HĐH Windows và các phần mềm thương mại sang hệ điều hành và phần mềm mã nguồn mở trong lĩnh vực ứng dụng văn phòng tại trường Đại học Cần Thơ	2005	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm

14. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
49	Reliability in Wireless Sensor Networks for Environment Monitoring	2016	Revista Politécnica Nacional (Ecuador)
50	DynMAC: a resistant MAC protocol to Coexistence in Wireless Sensor Networks	2014	Computer Networks

51	An Adaptable Framework for Interoperating Between Wireless Sensor Networks and external Applications	2014	3rd International Conference on Sensor Networks - SENSORNETS
52	A Scalable Localization System for Critical Controlled Wireless Sensor Networks	2014	the 6th International Congress on Ultra Modern Telecommunications and Control Systems
53	An Adaptive Model for Exposing WSN as a Service Platform	2012	INForum - Simpósio de Informática
54	A Web Service-Based Framework Model for People-Centric Sensing Applications Applied to Social Networking	2012	Sensors
55	Characteristics of Channels of IEEE 802.15.4 Compliant Sensor Networks	2011	Wireless Personal Communications
56	A Framework for Integrating WSNs and External Environments	2010	5th Conference on Management and Control of Production Logistics
57	Channel Quality of IEEE 802.15.4 Based Sensor Networks	2010	10ê Conferência sobre Redes de Computadores
58	A Specialized Tool for Simulating Lock-Keeper Data Transfer	2010	24th IEEE International Conference on Advanced Information Networking and Applications
59	A Theoretical Model of Lock-Keeper Data Exchange and Its Practical Verification	2009	Sixth IFIP International Conference on Network and Parallel Computing

Cần Thơ, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Trần Thanh Điền

I, Sílvia de Fátima Sousa Soares Figueiredo, Director of the University of Coimbra Academic Management Services:

Hereby certify that, according to the official records of this university, **Thanh Dien Tran**, holder of the passport number B2420595, citizen of Viet Nam, completed on 22nd October 2014 the Doctoral Program in Information Science and Technology of the Faculty of Sciences and Technology of the University of Coimbra, passed with a final GPA of Magna Cum Laude and earning the following grades in the courses included in the said program:- - - - -

Course	ECTS[1]	Date	NGS[2]	EGS[3]	Approval[4]
Advanced Topics in Communications	6	13-01-2010	Sixteen	B **	Regular
Advanced Topics in Information Systems	6	26-06-2010	Fifteen	C **	Regular
Research Methods	6	18-12-2009	Eleven	E	Regular
Thesis	120	22-10-2014	APDL	-	Regular
Thesis Project	36	08-09-2013	Fifteen	-	Accreditation
Tópicos de Investigação em Computação Ubíqua	6		Seventeen		Accreditation

(1) ECTS (European Credit Transfer System) - Number of credits (ECTS) corresponding to the amount of work performed by the student
(2) NGS - National Grading Scale: numeric scale (0 to 20 points) or qualitative scale
(3) EGS - European Grading Scale: classification percentile, based on levels A, B, C, D and E defined according to the European Rating Scale. Cases where it is not possible to determine percentiles are marked with **
(4) Approval - Indicates if the grade for this course was obtained through approval (regular) or accreditation (accreditation)

UNIVERSIDADE DE COIMBRA

This certificate carries the watermark and official seal of this University.

University of Coimbra, 27th October 2014.

The Director of Academic Management Services

Sílvia de Fátima Sousa Soares Figueiredo, Diretora do Serviço de Gestão Académica da Universidade de Coimbra:

Certifico, face ao arquivo respetivo, que **Thanh Dien Tran**, titular do passaporte com o número B2420595, nacional de Vietname, concluiu em 22 de outubro de 2014, o Programa de Doutoramento em Ciências e Tecnologias da Informação, da Faculdade de Ciências e Tecnologia da Universidade de Coimbra, tendo sido aprovado com a qualificação final de Aprovado com Distinção e Louvor e obtido as seguintes classificações nas unidades curriculares que constituem o mesmo curso:- -

Unidade Curricular	ECTS[1]	Data	CEN[2]	CEE[3]	Aprovação[4]
Métodos de Investigação	6	18-12-2009	Onze	E	Normal
Projeto de Tese	36	08-09-2013	Quinze	-	Creditação
Tese	120	22-10-2014	APDL	-	Normal
Tópicos Avançados em Comunicações	6	13-01-2010	Dezasseis	B **	Normal
Tópicos Avançados em Sistemas de Informação	6	26-06-2010	Quinze	C **	Normal
Tópicos de Investigação em Computação Ubíqua	6		Dezassete		Creditação

(1) ECTS (European Credit Transfer System) - Nº de créditos (ECTS) correspondentes à unidade de medida de trabalho do estudante
(2) CEN - Classificação Escala Nacional: Classificação numérica (0 a 20 valores) ou qualitativa
(3) CEE - Classificação Escala Europeia: Classificação em percentil, baseada nos escalões A, B, C, D e E definidos de acordo com a

UNIVERSIDADE DE COIMBRA

Emit. 00025858
Emol 55,00 €
Conf.

Escala Europeia de Classificação. Os casos em que não é possível determinar percentis estão assinalados com **
(*) Aprovação - Indica se a classificação da unidade curricular foi obtida por aprovação (normal) ou creditação (creditação)

O presente diploma vai autenticado com marca d'água e o selo branco em uso nesta Universidade.

Universidade de Coimbra, 27 de outubro de 2014.

A Diretora do Serviço de Gestão Académica

BẰNG TỐT NGHIỆP

Tôi là Sislvia de Fátima Sousa Soares Figueiredo, Giám đốc Dịch vụ Quản lý Đào tạo của Trường Đại học Coimbra:

Sau đây chứng nhận rằng, dựa theo hồ sơ chính thức của Trường:

Ông. **Trần Thanh Điền**, hộ chiếu số B2420595, công dân Việt Nam, đã hoàn thành Chương trình Tiến sĩ Khoa học và Công nghệ Thông tin thuộc Khoa Khoa học và Công nghệ trường Đại học Coimbra, với điểm trung bình tích lũy cuối khóa (GPA) xuất sắc và đạt điểm các môn học trong chương trình như sau: - - - -

Khóa	ECTS[1]	Ngày	NGS[2]	EGS[3]	Approval[4]
Các chủ đề nâng cao về truyền thông	6	13/01/2010	16	B**	Chính quy
Các chủ đề nâng cao về các hệ thống Thông tin	6	26/06/2010	15	C**	Chính quy
Các phương pháp Nghiên cứu	6	18/12/2009	11	E	Chính quy
Luận văn	120	22/10/2014	APDL		Chính quy
Đề cương Luận văn	36	08/09/2013	15		Công nhân
Các chủ đề nâng cao về Tính toán mọi nơi	6		17		Công nhân

(1) ECTS (Hệ thống Tích lũy và Chuyển đổi Tín chỉ Châu Âu) – Số tín chỉ (ECTS) tương ứng với khối lượng công việc được thực hiện bởi sinh viên.

(2) NGS – Thang điểm Quốc gia: Thang điểm số (0 đến 20 điểm) hoặc thang điểm đánh giá chất lượng.

(3) EGS – Thang điểm Châu Âu: bách phân, trên cơ sở các cấp độ A, B, C, D và E được phân loại dựa vào Thang Tỉ lệ Châu Âu. Những trường hợp không thể xác định, bách phân được viết dưới dạng **.

(4) Approval – cho biết điểm của môn học đạt được thông qua hình thức đánh giá (regular) hoặc công nhận (accreditation).

• U C •

TRƯỜNG ĐẠI HỌC COIMBRA

Chứng nhận này có ảnh mờ và dấu mộc chính thức của trường Đại học Coimbra.

Đại học Coimbra, ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Giám đốc Dịch vụ Quản lý Đào tạo.

I, Nguyen Thi Bao Anh, ID Card No. 361988655 issued on March 19th, 2015 at Can Tho city's public security, who is the translation collaborator of Notary Public Office Huynh Dung Tien , No.189, Huynh Cuong Street, An Cu Ward , Ninh Kieu District, Can Tho City, ensure that I do accurately the translation, complies with the attached document from English into Vietnamese.

Date: 05 / 9 /2017

Translator

Tôi, Nguyễn Thị Bảo Anh CMND số 361988655, cấp ngày 19 tháng 03 năm 2015 tại Công An TP. Cần Thơ, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Huỳnh Dũng Tiến, 189 Huỳnh Cương, phường An Cư, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, tôi cam đoan đã dịch chính xác, phù hợp với nội dung văn bản đính kèm từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 05 tháng 9 năm 2017

Người dịch

Nguyễn Thị Bảo Anh

CERTIFICATION OF NOTARY

Today, date: 05.../...9.../.2017..

At the Notary Public Office Huynh Dung Tien, No.189, Huynh Cuong Street, An Cu Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City.

I, ...Lý Chenl..... , the notary of the Notary Public Office Huynh Dung Tien.

CERTIFIES THAT

- This document is translated by Ms. Nguyen Thi Bao Anh who is the translation collaborator of the Notary Public Office Huynh Dung Tien from English into Vietnamese;

- The signature in the translation is exactly of Ms. Nguyen Thi Bao Anh;

- The content of the translation is accurate, does not infringe law and does not infringe social ethics;

- The translation consists of ...4.sheet (s), ..8.... page (s), and a copy is saved at the Notary Public Office Huynh Dung Tien.

No.: 364., Book: 01. /.2017./TP/CC-SCC/BD.

NOTARY

(Signature, full name and seal)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày ..05. tháng .....9... năm...2017.....

Tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Dũng Tiến, 189 Huỳnh Cương, phường An Cư, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tôi .....Lý Chenl....., công chứng viên Văn phòng Công chứng Huỳnh Dũng Tiến.

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do bà NGUYỄN THỊ BẢO ANH, cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Huỳnh Dũng Tiến dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà NGUYỄN THỊ BẢO ANH;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Bản dịch gồm ..4 tờ, .8. trang, lưu một bản tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Dũng Tiến.

Số công chứng ...364....., quyển số ..01.../..2017..TP/CC-SCC/BD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

S.Đ.K.H.Đ: 43 - C.T.H.D.N
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH DŨNG TIẾN
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Lý Chenl

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

-Họ và tên: Nguyễn Nhị Gia Vinh Giới tính: Nam
-Ngày, tháng, năm sinh: 10/11/1974 Nơi sinh: xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hòa
-Quê quán: xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
-Học vị cao nhất: Tiến sĩ
-Năm, nước nhận học vị: 2013, Pháp
-Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 1997
-Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn Tin Học Ứng Dụng
-Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Đại Học Cần Thơ
-Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
-Điện thoại liên hệ: CQ: 84 710 3831301 NR: DĐ:
-Fax: 84 710 3830841 Email: NNGVINH@CTU.EDU.VN

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

-Hệ đào tạo: Chính qui
-Nơi đào tạo: Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường Đại học Cần Thơ
-Ngành học: Tin học
-Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996
-Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

-Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng: 2002
-Nơi đào tạo: Học viện Kỹ Thuật Châu Á (AIT), Bangkok, Thái Lan
-Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2013
-Nơi đào tạo: Viện Đào tạo Tiến sĩ, Đại học Pierre et Marie Curie (Paris 6), Pháp
-Tên luận án: Designing multi-scale models to support environmental decision. Application to the control of Brown Plant Hopper invasions in the Mekong Delta, Vietnam.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Pháp văn Mức độ sử dụng: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/1996-01/1998	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
02/1998-02/2000	Trường Hậu cần Kỹ thuật Quân hhu 9	Bộ đội
03/2000-04/2001	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa	Cán bộ giảng dạy

	học, trường Đại Học Cần Thơ	
05/2001-12/2001	Trung tâm AITCV, Hà Nội	Học Thạc sĩ ngành Khoa học máy tính giai đoạn 1
01/2002-12/2002	Học viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Bangkok, Thái Lan	Học Thạc sĩ ngành Khoa học máy tính giai đoạn 2
01/2003-03/2007	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy Tin Học và nghiên cứu Tin học ứng dụng. Chức vụ: Phó trưởng Bộ môn Tin học
04/2007-09/2009	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn Tin học
10/2009-10/2013	Viện Đào tạo Tiến sĩ, Đại học Pierre et Marie Curie (Paris 6), Pháp	Làm nghiên cứu Tiến sĩ
11/2013-12/2013	Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, trường Đại Học Cần Thơ.	Phó trưởng Bộ môn
01/2014 → nay	Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, trường Đại Học Cần Thơ.	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thử nghiệm mô hình dự báo mực nước trên một nhánh sông bằng mạng Neural	2003/2004	cấp trường	chủ trì
2	Ứng dụng hệ thống Multi-Agent để mô phỏng sự chênh lệch kinh tế và tính rủi ro của các hệ thống lúa tôm ở tỉnh Bạc Liêu	2004/2005	cấp trường	tham gia
3	Ứng dụng Multi-Agent để mô phỏng quá trình tạo quyết định mùa màng của các nông hộ ở hai xã Vĩnh Lộc và Phong Thành của tỉnh Bạc Liêu	2007/2009	cấp trường	tham gia
4	Thiết kế các mô hình đa mức hỗ trợ ra quyết định về các vấn đề môi trường: Ứng dụng kiểm soát sự lan truyền của Rầy nâu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2009/2013	cấp trường	tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Mô phỏng phân bố rầy nâu bằng kỹthuật nội suy không gian và mô hình đa tác tử	2015	Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về Công nghệ Thông tin 2015, Trường Đại học Cần Thơ
2	Mô hình hóa ảnh hưởng phân bố không gian của hoa diệt rầy tới sự phát triển của rầy nâu và lúa	2015	Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Thái nguyên
3	So sánh các mô hình dự báo lượng mưa cho thành phố Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ số chuyên đề Công nghệ thông tin
4	Toward an Agent-based Multi-scale Recommendation System for Brown Plant Hopper Control”	2012	Mathematical Modelling and Computer Simulation, EMS2012
5	Designing Multi-criteria Decision Making Agents in Agent-Based Model for Rice Pest Risk Management	2012	Computational Intelligence, Modelling and Simulation, CIMSiM2012
6	Modelling Multi-criteria Decision Making Ability of Agents in Agent-based Rice Pest Risk Assessment Model	2012	Active Media Technology, AMT2012
7	Dynamic Evaluating Rice Pest Risk State of Decision Maker Agents in Rice Pest Management Model	2012	Intelligent Systems and Informatics, ISI2012
8	Upscaling and Assessing Information of Agriculture Indicators in Agent-Based Assessment Model from Field to Region Scale	2012	Knowledge and Systems Engineering, KSE2012
9	Assessing Rice Area Infested by Brown Plant Hopper Using Agent-Based and Dynamically Upscaling Approach	2012	Intelligent Information and Database Systems, ACIIDS2012
10	On weather affecting to brown plant hopper invasion using an agent-based model	2011	Management of Emergent Digital EcoSystems, MEDES2011

Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2016

Người khai kí tên

TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS VI

DIPLÔME DE DOCTEUR

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif aux études doctorales ;

Vu les titres initiaux produits par M. Vinh NGUYEN NHI GIA, né le 10 Novembre 1974 à NHON TRACH - BIEN HOA - DONG NAI (VIETNAM) ;

Vu les pièces constatant que l'intéressé a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 31 Octobre 2013, une thèse ou un ensemble de travaux portant sur

le sujet : Conception de modèles multi-échelles pour l'aide à la décision environnementale : application au contrôle des invasions de cicadelles brunes dans le Delta du Mékong (Vietnam);

devant un jury constitué au sein de l'Université Paris VI présidé par M. CORRUBLE et composé de Mme LIBOUREL, M. OKUTA, M. CORRUBLE, M. GAUDOU, M. HO, M. DROGOUL, M. HUYNH;

Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé, avec la mention très honorable,

le DIPLÔME DE DOCTEUR de l'Université Paris VI, spécialité : INFORMATIQUE, TELECOMMUNICATIONS ET ELECTRONIQUE DE PARIS

est conféré à **M. Vinh NGUYEN NHI GIA**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Paris, le 16 Décembre 2013

Le Titulaire

Le titulaire

Le Président

JEAN CHAMBAZ

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

FRANÇOIS WEIL

201306046

N° PARVI 9660255

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Huỳnh Quang Nghi Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/04/1988 Nơi sinh: Ninh Kiều, Cần Thơ

Quê quán: Cái Răng, Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2017, Pháp

Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 55 Ngô Quyền, An Cư, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: NR: 02923.827033 DĐ: 0909128322

Email: hqnghi@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

8. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2017

Nơi đào tạo: Đại học Paris 6 (UPMC), CH. Pháp

- Tên luận án: CoModels, engineering dynamic compositions of coupled models to support the simulation of complex systems

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: D

2. Anh Mức độ sử dụng: B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2012-nay	Bộ môn Công nghệ phần mềm, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

9. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống gợi ý hỗ trợ tra cứu tài liệu	2015/2015	Trường	Thành viên

10. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	GAMA 1.6: Advancing the Art of Complex Agent-Based Modeling and Simulation	2013	PRIMA 2013: 117-131. doi:10.1007/978-3-642-44927-7_9
2	Establishing Operational Models for Dynamic Compilation in a Simulation Platform	2014	ICTCC 2014: 117-131. doi:10.1007/978-3-319-15392-6_12
3	Co-modeling: An Agent-Based Approach to Support the Coupling of Heterogeneous Models.	2014	ICTCC 2014: 156-170. doi:10.1007/978-3-319-15392-6_16
4	Tools and models for understanding and exploring urban spatial dynamics.	2015	2015, A Glance at Sustainable Urban Development. Methodological, Crosscutting and Operational

			Approaches, Regional Social Sciences Summer University “Tam Dao Summer School Week” (Da Lat, Vietnam) July 2014. TRI THUC publishing house, ISBN: 978-604- 943-185- 2. Pp: 173-200
5	Toward an agent-based and equation-based coupling framework	2016	ICTCC 2016, Nature of Computation and Communication: Second International Conference, Rach Gia, Vietnam, March 17-18, 2016, Revised Selected Papers, Springer International Publishing, 2016, 311-324
6	Coupling Environmental, Social and Economic Models to Understand Land-Use Change Dynamics in the Mekong Delta.	2016	Environmental Informatics, 2016, 19. doi:10.3389/fenvs.2016.00019
7	A Multi-Scale Model for Spreading of Infectious Disease in an Office Building	2016	IEEE RIVF
8	Coupling equation based models and agent-based models: example of a multi-strains and switch SIR toy model	2017	ICCASA 2017, EAI Endorsed Transactions on Context-Aware Systems and Applications 2017, DOI: 10.4108/eai.6-3-2017.152334.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai kí tên

TS. Huỳnh Quang Nghi

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS VI

DIPLÔME DE DOCTORAT

Vu l'arrêté du 25 mai 2016 fixant le cadre national de la formation et les modalités conduisant à la délivrance du diplôme national de doctorat ;

Vu les titres initiaux produits par M. Quang Nghi HUYNH, né le 22 Avril 1988 à CAN THO (VIETNAM),

Vu les pièces constatant que l'intéressé a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 05 Décembre 2016, une thèse ou un ensemble de travaux portant sur

le sujet : CoModels, engineering dynamic compositions of coupled models to support the simulation of complex systems;

devant un jury constitué au sein de l'Université Paris VI présidé par M.ZUCKER et composé de M. POTTIER, M. MICHEL, Mme CORSON, M. VINCENOT, M. DROGOUL, Mme TRAN-NGUYEN, M. ZUCKER;

Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé,

le DIPLÔME DE DOCTORAT de l'Université Paris VI, spécialité : INFORMATIQUE, TELECOMMUNICATIONS ET ELECTRONIQUE DE PARIS

est conféré à **M. Quang Nghi HUYNH**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Paris, le 11 Janvier 2017

Le Titulaire

Le titulaire

Huỳnh Quang Nghi

Le Président

JEAN CHAMBAZ

Le Recteur d'Académie
Chancelier des universités

GILLES PÉCOUT

201700190

N° PARVI 9661604

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Diễm Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 17/02/1976 Nơi sinh: Bến Tre

Quê quán: Tiền Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Hệ thống thông tin – Khoa CNTT&TT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà G3, Khu I – ĐHCT, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3 831 301 NR: DĐ: 0946 404 584

Fax: 0710 3 830 841 Email: ptndiem@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3 **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

4 **Sau đại học**

3. Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Viện Tin học Pháp Ngữ (IFI)

4. Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Đại học Le Mans, CH Pháp

5. Tên luận án: Đặc tả và thiết kế các dịch vụ phân tích sử dụng cho một môi trường học hỗ trợ máy tính (Spécification et conception de services d'analyse de l'utilisation d'un EIAH).

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: giao tiếp thông thường

2. Pháp Mức độ sử dụng: học và viết luận văn tiến sĩ

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1999 - 09/2000	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Trợ giảng
10/2000 – 08/2003	IFI – Hà Nội	Học Thạc Sỹ
09/2003 – 09/2007	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Giảng viên
10/2007 – 07/2012	Đại học Le Mans – CH Pháp	Nghiên cứu sinh
Từ 08/2012	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

- Pham Thi Ngoc Diem and Le Duc Thang, *Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, ISBN: 9786049192777, 2015.
- Pham Thi Xuan Loc and Pham Thi Ngoc Diem, *Ngôn ngữ mô hình hoá UML*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2013, ISBN: 9786049190438, 2013.
- Pham Thi Ngoc D., Iksal S, and Choquet C, *Modeling of Indicators using UTL - A Study Case with Hop3x System*. The 4th International Conference on Knowledge Management and Information Sharing (KMIS2012), October 4-7, 2012, Barcelona (Spain).
- Pena de Carrillo CI, Choquet C, Després C, Iksal S, Jacoboni P, Lekira A, Ouraiba EA, Pham Thi Ngoc D., *Engineering and Reengineering of Technology Enhanced Learning Scenarios Using Context Awareness Processes*, coord. : Graf, S.; Lin, F. ; Kinshuk ; McGreal, R. In Intelligent and Adaptive Learning Systems: Technology Enhanced Support for Learners and Teachers, edited by IGI Global, ISBN : 9781609608422, 2011.
- Lekira A, Després C, Jacoboni P, Choquet C, Iksal S, Py D, Pham Thi Ngoc D., *Using Indicators during Synchronous Tutoring of Practical Work*. The 11th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT'11), Athens - Gerogia(USA), 6-8 July 2011.
- Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., *Re-engineering of Pedagogical Scenarios Using the Data Combination Language and Usage Tracking Language*. The 9th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT' 2010), July 5-7, 2010, Sousse (Tunisia).

- Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., *Learning Tracks' Analysis with DCL4UTL: An Instantiation with the Division of Labor Indicator*. The Global Conference on Learning and Technology (Global Learn 2010, AACE), May 17-20, 2010, Penang (Malaysia).
- Iksal S., Choquet C., Pham Thi Ngoc D., *UTL-CL: A generic modeling of indicator with UTL: The Collaborative Action Function Example*. The 2nd International Conference on Computer Supported Education (CSEDU2010), April 7-10, 2010, Valencia (Spain).
- Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., Klinger E., *UTL-CL : A Declarative Calculation Language Proposal for a Learning Tracks Analysis Process*. The 9th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT' 2009), July 14-18, 2009, Riga (Latvia), p. 681-685.
- Pham Thi Ngoc D., *Calcul d'indicateur pour la ré-ingénierie de scénario pédagogique en utilisant UTL et DCL4UTL*, Rencontres Jeunes Chercheurs (RJC' 2010), 6-7 Mai 2010, Lyon (France).
- Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., Klinger E., *DCL4UTL : Une proposition de langage de calcul déclaratif pour le processus d'analyse de traces d'apprentissage*. Environnements Informatiques pour l'Apprentissage Humain, 23-26 juin 2009, Le Mans (France), p. 29-36.
- Pham Thi Ngoc D., *Réingénierie des EIAH : automatiser et réutiliser le savoir-faire en analyse d'usage*. Rencontres Jeunes Chercheurs (RJC' 2008), 15-16 Mai 2008, Lille (France), p. 99-104.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

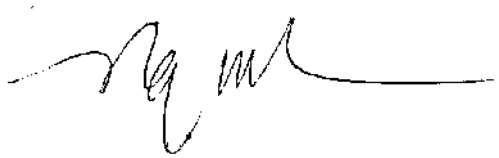

Phạm Thị Ngọc Diễm

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DU MANS

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par Mme DIEM PHAM THI NGOC, née le 17 février 1976 à BENTRE (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressée a soutenu, le 25 novembre 2011 une thèse portant sur le sujet suivant : Spécification et conception de services d'analyse de l'utilisation d'un environnement informatique pour l'apprentissage humain,
préparée au sein de l'école doctorale SCIENCES ET TECHNOLOGIES DE L'INFORMATION ET DE MATHEMATIQUES, devant un jury présidé par DOMINIQUE PY, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de THIBAULT CARRON, MAITRE DE CONFERENCES, CHRISTOPHE CHOQUET, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, SEBASTIEN GEORGE, MAITRE DE CONFERENCES, SEBASTIEN IKSAL, MAITRE DE CONFERENCES, AGATHE MERCERON, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE

est délivré à **Mme DIEM PHAM THI NGOC**

et confère **le grade de docteur.**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Nantes, le 2 décembre 2011

Le titulaire | *Le Président* | *Le Recteur d'Académie*
Chancelier des universités

Yves GUILLOTIN | Gérald CHAIN

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Minh Thái — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 10/04/1971 — Nơi sinh: Long Mỹ - Hậu Giang

Quê quán: Long Mỹ - Hậu Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2015, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: H6 - Đinh Công Tráng, Q. Ninh Kiều TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.831397 DĐ: 01228101888

Fax: 07103.830841 Email: tmthai@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

15. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy - tập trung

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Khoa học máy tính

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2000

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

16. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: CNTT — Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Đại Học HAN, Hà Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Đại Học Toulouse 1 Capitole, Pháp

Tên luận án: *To Develop a Database Management Tool for Multi-Agent Simulation Platform*

-

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Nghe, Nói, đọc, viết thành thạo.

2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/1991-09/1995	Khoa CNTT &TT, ĐHCT	Trợ lý phòng nghiên cứu
10/1995-09/2000	Khoa CNTT &TT, ĐHCT	Học kỹ sư chuyên ngành Khoa học máy tính.
10/2000-12/2002	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Trưởng bộ phận Đào tạo Lập Trình Viên
12/2002-01/2004	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Phó GĐ TT.CNPM-ĐHCT, giảng viên khoa CNTT&TT
01/2004-09/2008	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Giám đốc TT.CNPM-ĐHCT, giảng viên khoa CNTT&TT
10/2008-09/2009	Đại học HAN, Hà Lan	Học thạc sĩ chuyên ngành CNTT
10/2009-03/2011	Đại học Cần Thơ	Giảng viên khoa CNTT&TT
04/2011-04/2015	Đại học Toulouse 1 Capitole, Pháp	Nghiên cứu sinh tiến sĩ chuyên ngành CNTT
04/2015 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên khoa CNTT&TT

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

15. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	CIT Edu Network	2004	Bộ	Thành viên phụ trách phân tích và thiết kế hệ thống bảo mật
2	Dự án CNTT số:KC. 01.15/06-10 “Decision Support System for Epidemical Disease Prevision in Agriculture”	2011	NN	Thành viên, tham gia nghiên cứu và thiết thiết kế hệ thống data warehouse

16. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Combination Framework of BI solution & Multi-agent platform (CFBM) for multi-agent based simulation with a huge amount of data	2013	Deuxième édition Atelier à la Décision à tous lé Etages (AIDE @ ECG 2013), pp. 35–42
	An Implementation of Framework of Business Intelligence for Agent-based Simulation	2013	The 4th International Symposium on Information and Communication Technology (SoICT 2013), 2013 ACM 978-1-4503-2454-0, pp. 35-99
	To Calibrate & Validate an Agent-Based Simulation Model - An Application of the Combination Framework of BI solution & Multi-agent platform	2014	The 6th International Conference on Agents and Artificial Intelligence (ICAART 2014). SCITEPRESS 2014, DOI: 10.5220/0004820401720183;ICAART (2) 2014, pp. 172-183

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

TS. Trương Minh Thái

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITÉ TOULOUSE I

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu les articles D613-1 à D613-13 du code de l'éducation relatifs aux grades, titres et diplômes ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu l'avis conforme du ministère de l'Enseignement supérieur et de la Recherche ;

Vu les pièces justificatives produites par M. MINH THAI TRUONG, né le 10 avril 1971 à HAU GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 11 février 2015 une thèse portant sur le sujet suivant : To Develop a Database Management Tool for Multi-Agent Simulation Platform,
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques Informatique et Télécommunications de Toulouse, devant un jury présidé par SALIMA HASSAS, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de FREDERIC AMBLARD, MAITRE DE CONFERENCES, JULIE DUGDALE, MAITRE DE CONFERENCES, BENOIT GAUDOU, MAITRE DE CONFERENCES, FRANÇOIS PINET, DIRECTEUR DE RECHERCHES, CHRISTOPHE SIBERTIN-BLANC, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury :

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE

est délivré à **M. MINH THAI TRUONG**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Toulouse, le 16 février 2015

Le titulaire

Le Président

Bruno SIRE

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Hélène BERNARD

N° TOUL1 10073572
/2015201400148

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Võ Huỳnh Trâm — Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh:29/08/1973 — Nơi sinh: TP Cần thơ

Quê quán: Châu Thành – Cần thơ — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất:Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2000, Bỉ

Chức danh khoa học cao nhất: GV chính — Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ: Trưởng Bộ môn

Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ phần mềm – Khoa CNTT&TT – Trường ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:1/50/21/15– Nguyễn Trãi– Ninh Kiều– TP.Cần thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3831301 NR:0710.3828858 DĐ:0913823398

Fax: 84.710.3830841 Email: vhtram@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

17. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt nam — Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

18. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính ứng dụng — Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Đại học VUB (Vrije Universities Belgium), Vương quốc Bỉ

- Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Thông thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996 - 09/1999	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Cán bộ giảng dạy
09/1999 – 09/2000	Đại học VUB, Vương quốc Bỉ	Học Thạc sĩ
09/2000 - 05/2004	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Giảng viên
05/2004 – 05/2007	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Phó Trưởng Bộ môn
05/2007 – 02/2009	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Phó Trưởng Bộ môn
02/2009 – 06/2012	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Q. Trưởng Bộ môn
02/2012 – đến nay	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

17. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Nghiên cứu một số giải pháp cho đào tạo từ xa ứng dụng Công nghệ thông tin.	2001-2003	Cấp Trường	Tham gia chính
2.	Thiết kế và xây dựng chương trình e-learning trong đào tạo Kỹ sư Tin học liên thông từ cử nhân Cao đẳng Tin học.	2006-2009	Cấp Bộ trọng điểm	Tham gia chính

18. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	**Võ Huỳnh Trâm,** Đỗ Thanh Nghị, Phạm Nguyên Khang - *Phân loại dấu vân tay với rừng ngẫu nhiên xiên phân và phương pháp biểu diễn đặc*	2010	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần thơ, Số định kỳ 15a năm 2010 (Volume:15a-2010), ISSN: 1859-2333, trang 253-262, NXB Đại học Cần thơ.

	trưng không đổi.		
2	Nguyễn Văn Linh, Phan Phương Lan, Trần Minh Tân, Phan Huy Cường**, Võ Huỳnh Trâm,** Trần Ngân Bình – *Nghiên cứu xây dựng hệ thống e-learning hỗ trợ trong đào tạo theo học chế tín chỉ.*	2013	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần thơ, Số định kỳ 25 năm 2013 (Volume:25-2013), ISSN: 1859-2333, trang 94-102, NXB Đại học Cần thơ.
3	Nguyễn Thị Thủy Chung, **Võ Huỳnh Trâm,** Huỳnh Xuân Hiệp – *Đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa trên tiếp cận trung bình trọng số được sắp thứ tự.*	2014	Hội thảo quốc gia Một số vấn đề chọn lọc về CNTT&TT @ lần thứ XVI - Đà Nẵng, 14-15/11/2013, Số tạp chí : 16, ISSN: 978-604-67-0251-1, trang 66-73, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
4	Nghi Quang Huynh, **Tram Huynh Vo**, Hiep Xuan Huynh and Alexis Drogoul - *Establishing operational models for dynamic compilation in a simulation platform.*	2015	*Nature of Computation and Communication (LNICSSITE 144)*, Springer-Verlag, pp.117-131, 2015. (ISBN 978-3-319-15391-9)

Cần thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

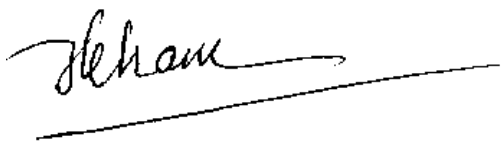

Ths. GVC. Võ Huỳnh Trâm

Vrije Universiteit Brussel

FACULTEIT VAN DE TOEGEPASTE WETENSCHAPPEN
POLYTECHNISCHE SCHOOL

DIPLOMA

WIJ, RECTOR VAN DE VRIJE UNIVERSITEIT BRUSSEL, VERLENEN NA BESLISSING VAN DE EXAMENCOMMISSIE, AAN
WE, RECTOR OF THE VRIJE UNIVERSITEIT BRUSSEL, UPON THE NOMINATION BY THE EXAMINERS, HEREBY AWARD TO

Tram Vo Huynh

GEBOREN TE CAN THO OP 29 AUGUSTUS 1973
BORN IN CAN THO ON 29 AUGUST 1973

de academische graad van
the Degree of

GEDIPLOMEERDE IN DE AANVULLENDE STUDIES VAN TOEGEPASTE INFORMATICA

MASTER IN APPLIED COMPUTER SCIENCE

BEHAALD MET ONDERSCHEIDING
WITH THE GRADE OF DISTINCTION

Wij kennen dit diploma toe conform de bepalingen van het Decreet van 12 juni 1991
betreffende de universiteiten in de Vlaamse Gemeenschap
In accordance with the legal requirements of the Universities of the Flemish Community

Brussel, 22 september 2000
Brussels, 22 September 2000

ELS WITTE
Rector

Bij dit diploma hoort een supplement dat de studiegegevens vermeldt.
This degree certificate is accompanied by a supplement in which further details are specified

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Minh Trung Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 04/09/1971 Nơi sinh: Châu Đốc – An Giang

Quê quán: Châu Đốc Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2005, Hà Lan

Chức danh khoa học cao nhất: GVC Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ: Tổ trưởng chuyên ngành

Đơn vị công tác: Bộ môn Tin học ứng dụng – Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 4T2/24, Khu I Đại học Cần Thơ, Đường 30/4, TP.Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: 07103838700 DĐ: 0916443673

Fax: 07103830841 Email: trungnguyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

19. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính Qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

20. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Đại học HAN - Hà Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Toefl 500

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1996 - 1998	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1998 - 2011	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2011 - 2015	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

19. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin.	2015/2015	Trường	Thành viên

20. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tối Ưu Hóa Thời Gian Thi Hành Truy Vấn Trong Hệ Thống Nhà Kho Dữ Liệu Với Hướng Tiếp Cận View Materialization	2007	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tập 8 trang 75-84
2	Phân loại thư rác với giải thuật Boosting cây quyết định ngẫu nhiên xiên phân đơn giản.	2011	Tập 19b trang 1-9, tạp chí Đại Học Cần Thơ

3	Rừng ngẫu nhiên cải tiến cho phân loại dữ liệu Gien	2012	Tập chí Khoa học 2012:22b 9-17, Đại học Cần Thơ
4	Lọc mô hình ảnh hưởng túi từ trực quan và thuật toán arcx4-rmnb.	2013	Số xuất bản định kỳ 25, năm 2013, trang 13-21, tạp chí Đại Học Cần Thơ
5	Ứng dụng lược đồ thông tin từ một số cở sở dữ liệu trong SQL server để kiểm tra xem lược đồ cơ sửo dữ liệu có chu trình	2013	Số tạp chí 1(2013), trang 221, KY Hội nghị Khoa học tự nhiên 2013, tạp chí Đại Học Cần Thơ
6	Xây dựng một danh mục hệ thống quan hệ để tạo một kho chứa lược đồ cơ sở dữ liệu cho cơ sở dữ liệu trong MS-Access	2014	Số tạp chí 1(2013), trang 240, KY Hội nghị Khoa học tự nhiên 2013, tạp chí Đại Học Cần Thơ
7	Phân lớp dữ liệu với giải thuật newton svm	2014	Số xuất bản định kỳ 32, năm 2014, trang 35-41, tạp chí Đại Học Cần Thơ.
8	Phát hiện môn học quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập sinh viên ngành công nghệ thông tin	2014	Số tạp chí 33(2014), trang: 49-57, tạp chí Đại học Cần Thơ.
9	Giải thuật rừng ngẫu nhiên với luật gán nhãn cục bộ cho phân lớp	2015	Kỷ yếu hội thảo FAIR'2015, NXB Khoa học tự nghiên và công nghệ, trang 277-285

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người khai kí tên

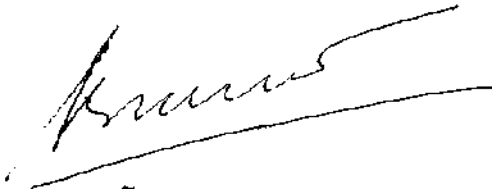

Nguyễn Minh Trung

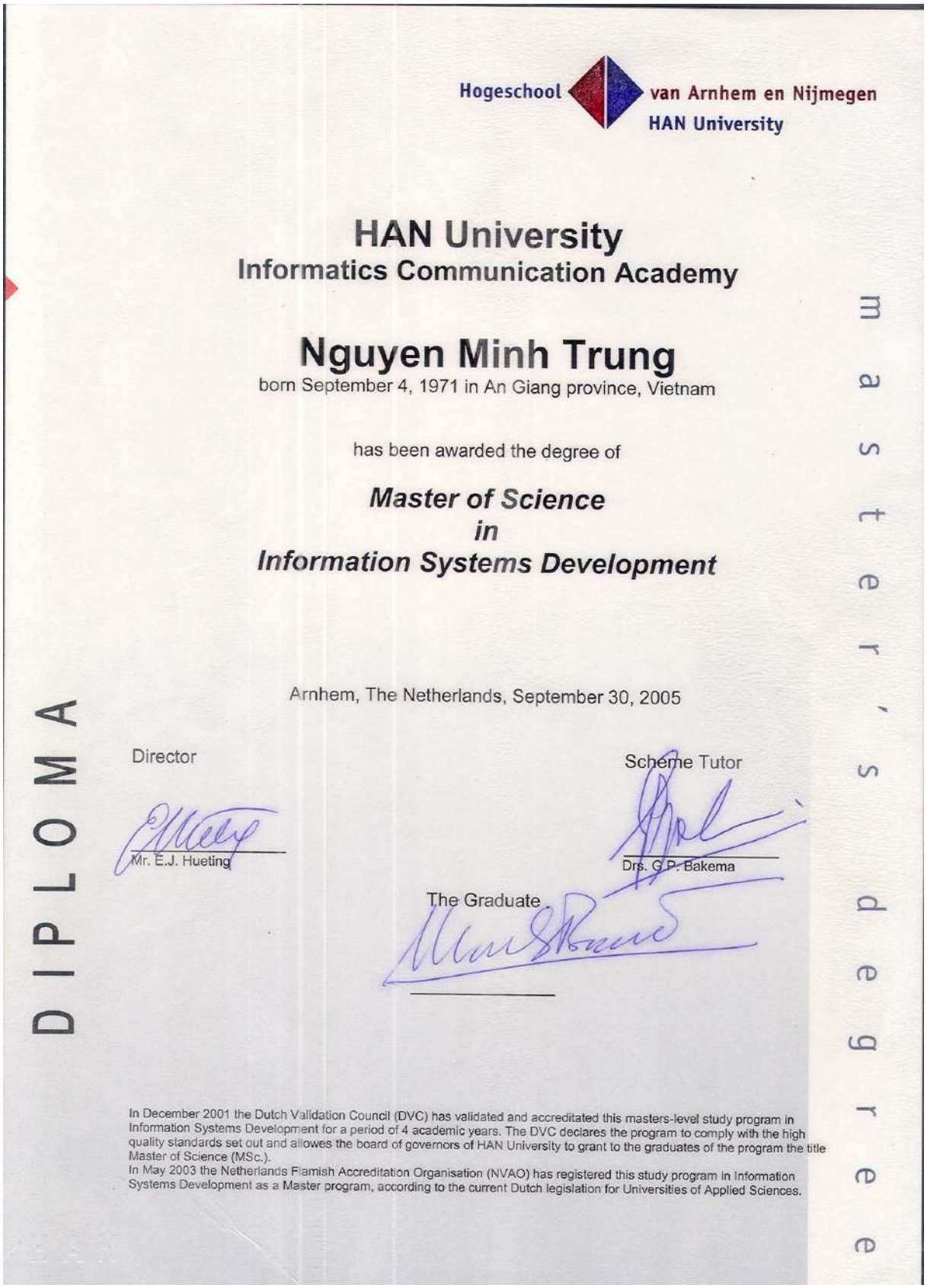

Hogeschool van Arnhem en Nijmegen
HAN University

HAN University
Informatics Communication Academy

Nguyen Minh Trung
born September 4, 1971 in An Giang province, Vietnam

has been awarded the degree of

Master of Science
in
Information Systems Development

Arnhem, The Netherlands, September 30, 2005

Director

Mr. E.J. Hueting

Scheme Tutor

Drs. G.P. Bakema

The Graduate

In December 2001 the Dutch Validation Council (DVC) has validated and accreditated this masters-level study program in Information Systems Development for a period of 4 academic years. The DVC declares the program to comply with the high quality standards set out and allowes the board of governors of HAN University to grant to the graduates of the program the title Master of Science (MSc.).
In May 2003 the Netherlands Flamish Accreditation Organisation (NVAO) has registered this study program in Information Systems Development as a Master program, according to the current Dutch legislation for Universities of Applied Sciences.

DIPLOMA

master's degree

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Đức Khoa Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 16/07/1974 Nơi sinh: Bạc Liêu
Quê quán: Bạc Liêu Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Công giáo
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 643^{C4}/10 khu vực Bình Trung – Phường Long Hòa – Quận Bình Thủy – Tp.Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918.371183 E-mail: duckhoa@ctu.edu.vn
Chức vụ: trưởng Bộ môn Đơn vị công tác: Khoa học Tự Nhiên
Ngạch viên chức: 15.110 Thâm niên giảng dạy: 19 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính Qui Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1997
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm Nơi đào tạo: trường ĐHKHTN - TPHCM
Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
Tên luận văn: phát triển các kỹ thuật Heuristics trong khai khoáng dữ liệu theo thời gian
Tháng, năm được cấp bằng: 2005

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: B2
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1997 - 1998	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1999 – 2001	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2002 – 2006	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng phòng thí nghiệm
2007 – 2008	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, phó trưởng Bộ môn
2009 – 2010	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng Bộ môn
2011 - 2013	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, trưởng Bộ môn
2013 - Nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, phó trưởng Bộ môn

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Lập chỉ mục tìm kiếm dữ liệu theo thời gian bằng phương pháp mã hóa chuỗi văn bản	2006	Trường	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

TT	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Microsoft Access		***2002***	x	
2	Tin học căn bản		2012		x

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

ThS. Nguyễn Đức Khoa

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

COMPUTER SCIENCE

UPON : NGUYEN DUC KHOA

BORN ON : July 16th 1974 IN : Bac Lieu

GRADUATED ON : July 2nd 2005

Số đăng ký : 12-TH/2006
(Registration N°)

TM: 00454/71KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

TIN HỌC

CHO : Nguyễn Đức Khoa

SINH NGÀY : 16/07/1974 TẠI: Bạc Liêu

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY . 02 . THÁNG . 07 . NĂM . 2005

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2006

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TS. DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Thị Thanh Tuyền Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 08/03/1974 Nơi sinh: Nhơn Mỹ - An Giang
Quê quán: Giai Xuân – Cần Thơ Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 89/31 Huỳnh Thúc Kháng, An Nghiệp, Ninh Kiều, CT.
Điện thoại liên hệ: 0913.199766 E-mail: ttttuyen@cit.ctu.edu.vn
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Bộ môn CNPM- Khoa CNTT&TT
Ngạch viên chức: Giảng viên Thâm niên giảng dạy: 17 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính Quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1996
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
Tên luận văn : Mô phỏng lan truyền dịch bệnh tôm trên hệ thống sông ngòi và ao nuôi.
Tháng, năm được cấp bằng: 03/2011

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Trình độ C
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1996 đến nay	Bộ môn CNPM – Khoa CNTT&TT	Giảng viên

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ: Không

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Sách và giáo trình xuất bản (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

- Trương Thị Thanh Tuyền, Huỳnh Xuân Hiệp, Alexis Drogoul; Modeling ang Simulation shrimp disease propagatin in river networks and inside shrimp-pond; Tạp chí Khoa học và Công nghệ số 48; trang 62-72; 2010; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- Tuyen T.T. Truong and Cuong H. Phan; Modeling and Simulation of an Intellegent Traffic Light System Using Multiagnet Technology; Multimeida and Ubiquitous Engineering MUE 2013; 1021-1030; 2013; Springer.
- Trương Thị Thanh Tuyền, Phan Huy Cường; Tiếp cận hướng đa tác tử để mô phỏng sự ảnh hưởng của thay đổi giờ làm đến hệ thống giao thông đô thị; Kỷ yếu hội thảo quốc gia về Công nghệ thông tin và Truyền thông lần thứ XVII tại Buôn Ma Thuột- 2014; Trang 331-336; 2015; Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

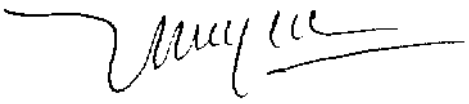

ThS. Trương Thị Thanh Tuyền

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr. Ms) **Truong Thi Thanh Tuyen**

Born on: **08th March 1974**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0082/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Trương Thị Thanh Tuyền**

Sinh ngày **08.03.1974**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG,

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001031
Số vào sổ cấp bằng: 0082/SDH-2011

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Huỳnh Phụng Toàn — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 24/02/1979 — Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Bình Ân, Gò Công Đông, Tiền Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên, Bí thư chi bộ THUD.
Đơn vị công tác: Bộ môn THUD – Khoa CNTT&TT – Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 149Đ/4 Trần Vĩnh Kiết, An Bình, Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918515718
E-mail: hptoan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2002
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: PHÂN LOẠI SPAM EMAIL VỚI GIẢI THUẬT BOOSTING CÂY QUYẾT ĐỊNH NGẪU NHIÊN XIÊN PHÂN ĐƠN GIẢN.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trung bình
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2002 - 2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên - ĐHCT	Giảng viên
2015 - Nay	Khoa CNTT&TT – ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống quản lý công tác nghiệp vụ và thiết bị cấp phòng của một trường đại học.	2015/2016	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân loại thư rác với giải thuật boosting cây quyết định ngẫu nhiên xiên phân đơn giản	2011	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ 19b-2011; tr1-9.
2	Rừng ngẫu nhiên cải tiến cho phân loại dữ liệu gien	2012	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ 22b-2012; tr9-17.
3	Mô hình trực quan cây quyết định cho dự báo lan truyền dịch rầy nâu	2013	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2013; tr248-254
4	Phân loại văn vản với giải thuật Bayes thơ ngây	2013	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2013; tr 275-282
5	Ứng dụng giải thuật tách giá trị đơn trên nền hệ thống phân tán vào bài toán phát hiện sao chép tài liệu	2016	Fair 2016, ĐHCT, 04 - 05/08/2016.
6	Dự đoán hướng di chuyển và xác định tốc độ xe qua camera quan sát.	2016	Fair 2016, ĐHCT, 04 - 05/08/2016.

Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

GV. ThS. Huỳnh Phụng Toàn

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Huynh Phung Toan**

Born on: **24th February 1979**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0392/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Huỳnh Phụng Toàn**

Sinh ngày 24.02.1979

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001341
Số vào sổ cấp bằng: 0392/SDH-2011

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Võ Hải Đăng — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: -/-/1985 — Nơi sinh: Sóc Trăng
Quê quán: Mỹ Phước, Mỹ Tú, Sóc Trăng — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 160 Tầm Vu, p. Hưng Lợi, Q.NK, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939109119
E-mail: vhdang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Hệ thống thông tin
Nước đào tạo: — Năm tốt nghiệp: 2009
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin; Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: HAN University of Applied Sciences, Hà Lan
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/2010 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Tin học ứng dụng
09/2010 - 09/2011	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Hệ thống thông tin tại Hà lan
05/2015 - 01/2017	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Y tin học tại Hà lan

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1			
2			
3			
4			
5			
6			

Cần Thơ, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Th.S Võ Hải Đăng

Hogeschool van Arnhem en Nijmegen
HAN University of Applied Sciences

Degree certificate

The Board of Examiners charged with the final examinations of the Master program in

Information Systems Development

declares that

Vo Hai Dang

born 1985 in Soc Trang, Vietnam

passed the examinations.

The examinations, covering the subjects stated on the list of marks, were held in accordance with the legal regulations for Higher Education in The Netherlands.

The Board of HAN University of Applied Sciences awards holder of this certificate the degree

Master in Information Systems Development

Arnhem, 26 September 2011

The Graduate,
Vo Hai Dang

.....

Board of Examiners,
ir. E. Tazelaar, Chairman

.....

dr. Joop P. Pauwelussen MBA ,Secretary

.....

The holder of this certificate is a registered student at HAN University of Applied Sciences with student number 487677, and is entitled to express the degree after his or her name as M ISD or M in Information Systems Development.
The most recent date of accreditation of the program is 28 July 2009.
Croho number in the Netherlands of the Master in Information Systems Development Program is 70035.

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Vũ Duy Linh Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/04/1972 Dân tộc: Kinh
Nơi sinh: Nha Trang – Khánh Hòa
Quê quán: Đồng Vạn, Ninh Giang, Hải Dương

Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 2011
Chức vụ: Tổ trưởng chuyên ngành ĐV công tác: K. CNTT&TT

Địa chỉ liên lạc: Số 48, đường số 2, KDC Metro, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT
Điện thoại liên hệ: 0907.856907 E-mail: vdlinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính Quy Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1996

2. Sau đại học
Bằng thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ
Tên luận văn: Dự báo dịch hại rầy nâu trên lúa

3. Ngoại ngữ
1. Anh văn Mức độ thành thạo: IELTS 5.0

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1996- 1997	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1997 – 2010	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2010 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Sách và giáo trình xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Lập trình căn bản B	***Trường ĐHCT***	2010		+
2	Thực hành lập trình căn bản B	***Trường ĐHCT***	2010		+
3	Lập trình hướng đối tượng Java	***Trường ĐHCT***	2016		+
4	Công nghệ thông tin trong hỗ trợ ra quyết định về giáo dục, nông nghiệp, thủy sản và môi trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long	***Trường ĐHCT***	2016		+

2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Dự Báo Mức Độ Nhiễm Rầy Theo Thời Gian	2010	ICTFIT
2	Dự Báo Né Rầy Theo Thời Gian	2011	Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và Truyền thông
3	A Combination Model Based On A Neural Network Autoregression And Bayesian Network To Forecast For Avoiding Brown Plant Hopper	2015	IEEE

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

GVC. Ths Vũ Duy Linh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: Mr. Ms. **Vu Duy Linh**

Born on: **25th April 1972**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0092/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Vũ Duy Linh**

Sinh ngày: **25.04.1972**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001041

Số vào sổ cấp bằng: 0092/SĐH-2011

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Thị Diễm — Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 11/12/1974 — Nơi sinh: Trà Ôn, Vĩnh Long

Quê quán: ấp Vĩnh Thuận, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2010

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại Học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 46B24 Khu Dân Cư 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: 09 395 395 96

Email: ltdiem@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo : Chính qui

Nơi đào tạo : Trường Đại Học Cần Thơ,

Ngành học chuyên môn: Tin học

Nước đào tạo : Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1999

Bằng đại học 2 : Không — Năm tốt nghiệp: Không

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ Thống Thông Tin — Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ, Việt Nam.

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Mô phỏng sự lan truyền bệnh trên cá da trơn (cá tra).

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp văn — Mức độ sử dụng: Tốt

2. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trung bình

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1999 -9/2001	Khoa Khoa Học Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2001-06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Học lớp dự bị cao học (khóa VIII) của IFI
06/2002-09/2002	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2002-08/2003	IFI Hà Nội	Học Cao học
09/2003-09/2007	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2007-01/2010	Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông-ĐHCT	Học cao học
02/2010 – 01/2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
01/2015->nay	Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông-ĐHCT	Cán bộ giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống thông tin quản lý chuỗi cửa hàng vật liệu xây dựng	2015/2016	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tiếp cận đa tác tử mô phỏng sự lan truyền dịch bệnh ở cá da trơn	2010	Tuyển tập công trình nghiên cứu Công nghệ thông tin & Truyền thông; trang 25; 2010; NXB Khoa học Kỹ thuật.
2	Mô phỏng sự lan truyền bệnh gan thận mủ ở cá tra	2010	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2010
3	Tiếp cận đa tác tử mô phỏng quá trình xâm nhập mặn khi nước biển dâng	2013	Kỷ yếu hội nghị khoa học tự nhiên 2013
4	N.H.Hòa, H. V. Tú, Đ. T. L. Ngân, L. T. Diễm, H. M. Trí, "Phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập hợp mô hình",	2013	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Tự nhiên, trường ĐH. Cần-Thơ

Cần Thơ, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÊ THỊ DIỄM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Ms. Mr.) **Le Thi Diem**

Born on: **12th November 1974**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0068/SĐH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Lê Thị Diễm**

Sinh ngày: **12.11.1974**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG,

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001017
Số vào sổ cấp bằng: 0068/SĐH-2011

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(kèm theo Thông tư số: 23 /2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Phan Tấn Tài** Giới tính: **Nam**

Ngày, tháng, năm sinh: 27/10/1973 Nơi sinh: P. An Lạc – Ninh Kiều - TPCT

Quê quán: Bảo Thuận - Ba Tri – Bến Tre Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004, Hà Lan

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Trưởng Bộ môn Hệ Thống Thông Tin, phó Bí thư Đảng ủy Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, trường Đại học Cần Thơ

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, trường Đại học Cần Thơ.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 311/89/22 – Nguyễn Văn Cừ – Q. Ninh Kiều – Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103-831301 NR: 07103-893379 DĐ: 0919-063-379

Fax: Email: pttai@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

21. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

22. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Trường Đại Học HAN, Hà Lan.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: tương đương C

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996 – 05/2002	Bộ môn Tin học, Khoa CNTT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học.
06/2002 – 12/2002	Trường ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội	Học bồi dưỡng Anh văn Theo dự án Quĩ Ford tài trợ tại trường Đại Học Ngoại Ngữ Hà Nội
01/2003 – 07/2003	Bộ môn Tin học, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
08/2003 – 09/2004	Trường Đại Học HAN, Hà Lan	Học thạc sĩ khoa học Phát triển Hệ thống thông tin.
10/2004 – 05/2008	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học.
06/2008 – 03/2010	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên, Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Phó Bí thư Chi bộ Tin học, ĐB Khoa CNTT&TT - Đảng ủy viên, Đảng bộ Khoa CNTT&TT, ĐHCT
04/2010-05/2015	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên chính (bổ nhiệm 5/2011), Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Bí thư Chi bộ Hệ thống thông tin (đến 12/2014). - Chủ nhiệm UBKT, Phó Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Khoa CNTT&TT, ĐHCT.
06/2015- Nay	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên chính, Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Chủ nhiệm UBKT, Phó Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Khoa CNTT&TT, Ủy viên UBKT Đảng ủy Trường ĐHCT.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

21. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý và chia sẻ thông tin phục vụ công tác cố vấn	04/2013 – 12/2013	Trường	Chủ nhiệm

	học tập			
2	Xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin nghiệp vụ Công an TP. Cần Thơ	2012-2013	Tỉnh/Thành phố	Tham gia
3	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	04/2011-10/2011	Tỉnh/Thành phố	Tham gia
4	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hành chinh phục vụ lãnh đạo cấp huyện, tỉnh Đồng Tháp	06/2010-12/2011	Tỉnh	Tham gia, thư ký
5	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Nông nghiệp và Công nghiệp nông thôn - TPCT	05/2010-05/2011	Thành phố	Tham gia
6	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm	01/2009-12/2012	Trọng điểm cấp Nhà nước	Tham gia phân tích thiết kế các hệ thống thông tin
7	Thiết kế và xây dựng chương trình e-learning trong đào tạo Kỹ sư Tin học liên thông từ cử nhân Cao đẳng Tin học.	06/2006 – 12/2009	Trọng điểm cấp Bộ (B2006-16-44TĐ)	Tham gia

22. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Đánh giá chất lượng luật quyết định đa trị dựa trên tiếp cận hàm ý thống kê	2015	Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ VIII về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công Nghệ thông tin (FAIR), Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
2	Forecasting the Brown Plant Hopper Infection Levels using Set-valued Decision Rules	2015	Hội thảo quốc tế ICCASA 2015, Springer.
3	Cảnh báo cháy rừng với luật quyết định đa trị	2014	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVII về một số vấn đề chọn lọc của công nghệ thông tin & truyền thông, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
4	Hệ thống thông tin quyết định đa trị cảnh báo cháy rừng	2014	Kỷ yếu Hội thảo khoa học công nghệ thông tin với biến đổi khí hậu trong phát triển sản xuất nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.

5	Mô hình trao đổi thông tin nhiều chiều dựa trên tiếp cận hệ thống thông tin quyết định đa trị	2014	Kỷ yếu Hội thảo khoa học hệ thống thông tin, Đại học Đà Năng.
6	Tư vấn học tập nhóm bậc đại học trên cơ sở tiếp cận lớp tương đồng lớn nhất trong hệ thống thông tin đa trị	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (ISSN 1859-2333)
7	Mô hình trao đổi thông tin nhiều chiều phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn	2013	Hội thảo khoa học công nghệ sáng tạo trong nông nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

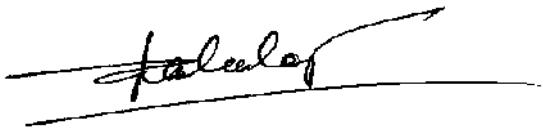

GVC-ThS. Phan Tấn Tài

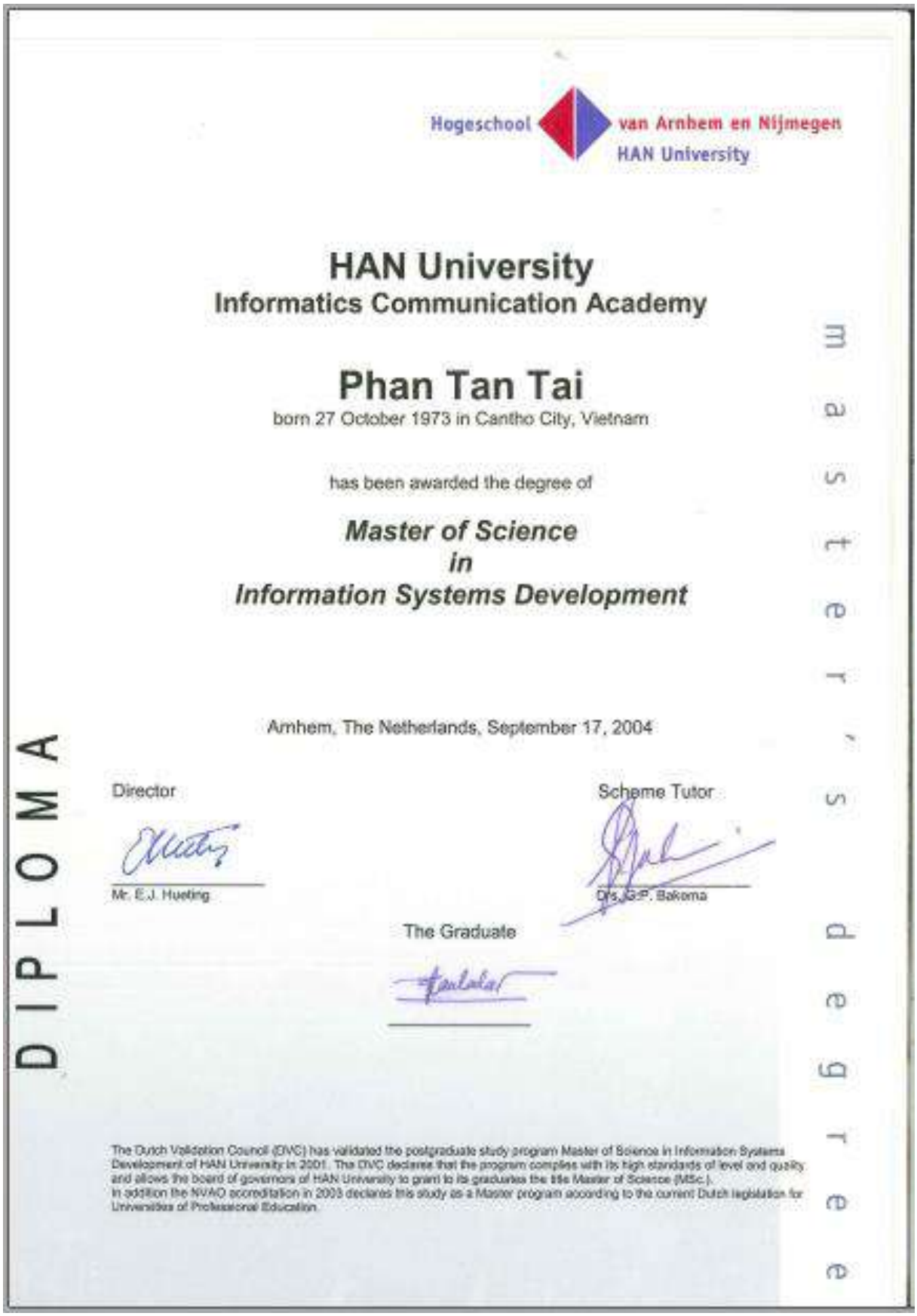

Hogeschool van Arnhem en Nijmegen
HAN University

HAN University
Informatics Communication Academy

Phan Tan Tai
born 27 October 1973 in Cantho City, Vietnam

has been awarded the degree of

Master of Science
in
Information Systems Development

Arnhem, The Netherlands, September 17, 2004

Director

Mr. E.J. Hueting

Scheme Tutor

Drs. G.P. Bakema

The Graduate

The Dutch Validation Council (DVC) has validated the postgraduate study program Master of Science in Information Systems Development of HAN University in 2001. The DVC declares that the program complies with its high standards of level and quality and allows the board of governors of HAN University to grant to its graduates the title Master of Science (MSc.).
In addition the NVAO accreditation in 2003 declares this study as a Master program according to the current Dutch legislation for Universities of Professional Education.

DIPLOMA

master's degree

PHẦN PHỤ LỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 801 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2019

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 181
Ngày 25/3/2019

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ công văn số 50/CNTT&TT ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc đề nghị thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ Đại học** và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1.	PGS.TS. **Đỗ Thanh Nghị**, Trưởng BM, Khoa CNTT&TT	– Tổ trưởng;
2.	ThS. **Nguyễn Công Huy**, Phó trưởng BM, Khoa CNTT&TT	– Thành viên;
3.	TS. **Ngô Bá Hùng**, Phó trưởng khoa CNTT&TT	– Thành viên;
4.	TS. **Phan Thượng Cang**, Giảng viên chính, Khoa CNTT&TT	– Thành viên;
5.	ThS. **Phạm Hữu Tài**, Giảng viên, Khoa CNTT&TT	– Thành viên;
6.	TS. **Thái Minh Tuấn**, Giảng viên, Khoa CNTT&TT	– Thành viên;
7.	ThS. **Đào Phong Lâm**, Phó Giám đốc, TT. Quản lý chất lượng	– Thành viên;
8.	KS. **Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn**, Phó trưởng phòng Đào tạo	– Thành viên;
9.	ThS. **Nguyễn Cao Hồng Ngọc**, Giảng viên, Khoa CNTT&TT	– Thư ký

Điều 2. Tổ có nhiệm vụ soạn thảo chương trình đào tạo ngành tạo ngành An toàn thông tin trình độ Đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Tổ do Tổ trưởng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Đào tạo, Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đỗ Thanh Toàn

- Lưu VT
- Đơn
- VC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại: 0292 3734713 Email: office@cit.ctu.edu.vn

PHIẾU LẤY Ý KIẾN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT&TT), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) rất mong Quý Cơ quan/Doanh nghiệp cho biết sự hài lòng của mình về Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành An toàn thông tin (ATTT) mà Khoa đã đào tạo cho người lao động tại cơ quan/doanh nghiệp.

A. Thông tin chung

- Tên cơ quan/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ doanh nghiệp: .....
- Điện thoại doanh nghiệp: .....
- Họ và tên người trả lời: .....
- Chức vụ: .....
- Email liên hệ:……Số điện thoại: .....
- Doanh nghiệp đang sử dụng bao nhiêu nhân viên là cựu sinh viên của Khoa CNTT&TT: .....

B. Nội dung lấy ý kiến

Các mức độ hài lòng tương ứng:
①- Rất không hài lòng; ②- Không hài lòng; ③- Trung bình; ④- Hài lòng; ⑤- Rất hài lòng

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng				
1	Doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng đối với nhân viên là cựu sinh viên Khoa CNTT&TT, Trường ĐHCT về:					
	- Kiến thức đầy đủ về máy tính và các phần mềm cơ bản	1	2	3	4	5
	- Kiến thức về các hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, các giải pháp công nghệ thông tin thông dụng	1	2	3	4	5
	- Kiến thức chuyên sâu về mạng máy tính, an toàn mạng, phát triển các ứng dụng trên mạng	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng sử dụng thành thạo, hiệu quả các phần mềm, công cụ, giải pháp hiện đại để xây dựng, quản trị mạng máy tính và các ứng dụng trên mạng	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết)	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ ý tưởng	1	2	3	4	5
	- Khả năng tư duy, sáng tạo, tự nghiên cứu công nghệ mới	1	2	3	4	5
	- Tinh thần kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	1	2	3	4	5

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng
2	Doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về CTĐT An toàn thông tin (ATTT), Khoa CNTT&TT, Trường ĐHCT?	1 2 3 4 5
3	Theo Doanh nghiệp, CTĐT ngành ATTT cần **tăng cường** thời lượng giảng dạy ở lĩnh vực nào? Nếu chọn "Khác", vui lòng ghi rõ ở mục "Khác"	❒ Phù hợp ❒ Lý thuyết ❒ Thực hành ❒ Bài tập lớn ❒ Làm dự án ❒ Mời chuyên gia giảng dạy ❒Khác:……...…… …… ……
4	Theo Doanh nghiệp, CTĐT ngành ATTT cần **giảm thời lượng** giảng dạy ở lĩnh vực nào? Nếu chọn "Khác", vui lòng ghi rõ ở mục "Khác"	❒ Phù hợp ❒ Lý thuyết ❒ Thực hành ❒ Bài tập lớn ❒ Làm dự án ❒Khác:……...…… …… ……
5	Theo Doanh nghiệp, CTĐT ngành ATTT cần **tăng cường** thời lượng giảng dạy ở các **khối kiến thức** nào?	❒ Đại cương ❒ Cơ sở ngành ❒ Chuyên ngành
6	Theo Doanh nghiệp, CTĐT ngành ATTT cần **giảm thời lượng** giảng dạy ở các **khối kiến thức** nào?	❒ Đại cương ❒ Cơ sở ngành ❒ Chuyên ngành
7	Khoa CNTT&TT có tham khảo ý kiến Doanh nghiệp trong việc xây dựng và cải tiến các CTĐT (bao gồm CTĐT ngành ATTT)?	❒ Có ❒ Không
8	Khoa CNTT&TT có thông tin cho doanh nghiệp sẽ sử dụng góp ý của Doanh nghiệp trong việc xây dựng và cải tiến các CTĐT?	❒ Có ❒ Không
9	Doanh nghiệp có tham gia hoạt động xây dựng và cải tiến các CTĐT của Khoa CNTT&TT?	❒ Đã tham gia ❒ Sẽ tham gia ❒ Không tham gia
10	Doanh nghiệp có tham gia các hoạt động tư vấn tuyển sinh và việc làm do Khoa CNTT&TT tổ chức?	❒ Đã tham gia ❒ Sẽ tham gia ❒ Không tham gia
11	Doanh nghiệp có kết hợp với giảng viên và sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho doanh nghiệp?	❒ Đã thực hiện ❒ Sẽ thực hiện ❒ Không thực hiện
12	Doanh nghiệp có sẵn lòng tiếp nhận sinh viên của Khoa CNTT&TT tham quan và thực tập tại đơn vị?	❒ Đã tiếp nhận ❒ Sẽ tiếp nhận ❒ Không có chính sách tiếp nhận
13	Doanh nghiệp có tham gia tập huấn kỹ năng mềm cho SV của Khoa CNTT&TT?	❒ Đã tham gia ❒ Sẽ tham gia ❒ Không tham gia
14	Doanh nghiệp có sẵn lòng tài trợ học bổng cho các sinh viên đạt kết quả học tập xuất sắc; giỏi hoặc sinh viên nghèo vượt khó trong học tập khi cần thiết?	❒ Đã tài trợ ❒ Sẽ tài trợ ❒ Không có chính sách tài trợ
15	Doanh nghiệp có sẵn lòng tham gia các hoạt động quảng bá hình ảnh của Khoa CNTT&TT ?	❒ Đã tham gia ❒ Sẽ tham gia ❒ Không tham gia

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng
16	Vui lòng xếp hạng 5 lĩnh vực mà doanh nghiệp mong muốn sinh viên ngành ATTT sau khi tốt nghiệp cần chuyên sâu (số "1" nghĩa là quan trọng nhất): …… Điện toán đám mây (Cloud Computing) …… Xử lý dữ liệu lớn (Big data processing) …… Internet vạn vật (Internet of Things) …… Ứng dụng di động (Mobile Application) …… Thương mại điện tử (E-Commerce) …… Bảo mật mạng (Network security) …… Quản trị mạng (Network management) …… Thiết kế mạng (Network design) …… Ngôn ngữ lập trình (Programming language) …… Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)	

Theo Doanh nghiệp, ngoài các kiến thức và kỹ năng mềm trong CTĐT, để đáp ứng tốt cho công việc, một sinh viên vừa tốt nghiệp cần **bổ sung** các kiến thức và kỹ năng nào? (vui lòng chỉ rõ):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các góp ý khác của Doanh nghiệp: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

---------- HẾT ----------

Trường Đại học Cần Thơ chân thành cám ơn Doanh nghiệp đã dành thời gian tham gia đóng góp ý kiến!

BIÊN BẢN HỌP LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-------o0o-------

BIÊN BẢN
LẤY Ý KIẾN GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CỰU SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN VÀ NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM CHẤT LƯỢNG CAO

A. Thời gian: 14 giờ 00 ngày 06/09/2019
B. Địa điểm: Hội trường Khoa CNTT&TT
C. Thành phần: Phòng Đào tạo (Thầy Nguyễn Minh Trí), Trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng (Thầy Đào Phong Lâm), BCN (Thầy Hòa, Thầy Hùng, Thầy Hiệp), Tập thể Bộ môn CNPM, Tập thể Bộ môn MMT&TT, đại diện các Bộ môn Khoa CNTT&TT, khách mời từ các phòng ban và các khoa khác trong trường Đại học Cần Thơ, khách mời từ các sở ban ngành, các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

D. Nội dung:
1. Phát biểu khai mạc hội thảo: thầy Nguyễn Hữu Hòa
2. Giới thiệu hai chương trình đào tạo mới: thầy Trương Minh Thái và thầy Đỗ Thanh Nghị
3. Thảo luận, đóng góp ý kiến: điều khiển phiên thảo luận gồm thầy Hòa, thầy Hùng, thầy Thái, thầy Nghị

a. Trần Minh Hùng, GĐ FSoft Cần Thơ

- Cả hai ngành đều hữu ích, cần thiết.
- Về ATTT: giải thích thêm về LTCB A, có cần thiết không?
- Học các môn tư tưởng chính trị nhiều quá, có cách nào giảm bớt cho SV hay không?

⇨ **Thầy Hòa:** nhóm các về khoa học chính trị là môn cứng trong khung chương trình của Bộ GD&ĐT nên không thể giảm được.

⇨ **Thầy Nghị:** LTCB A dạy tư duy lập trình, trước khi bắt đầu học chuyên ngành hẹp thì học LTCB A để hiểu về lập trình và thao tác với ngôn ngữ C.

⇨ Anh TM Hùng hiểu nhầm LTCB A là tin học văn phòng, chú ý cách đặt tên để tránh hiểu nhầm dạy Word-Excel.

⇨ **Thầy Hùng:** đề nghị đổi tên để khỏi hiểu nhầm.

b. Lê Thanh Nhuận, GĐ Cty Miền Nam 24H

- Với vai trò là cựu SV của Khoa, bản thân thấy CTĐT vài môn không biết học để làm gì. (Có ghi nhận trong bảng câu hỏi)
- Nên rút lại 4 năm, bỏ bớt những môn không biết học để làm gì ở trên.

- Tăng cường môn hướng vào ngành, đừng giữ môn vì giảng viên (ví dụ: môn Văn bản lưu giữ đại cương)
- Ngôn ngữ lập trình dàn trải, nên tập trung vào một ngôn ngữ nào đó và học chuyên sâu hơn.
- Tỷ lệ 28% giữa số tiết thực hành và số tiết lý thuyết của chương trình tiên tiến thì chưa hợp lý.
- Ngành KTPM CLC: Nếu làm theo CDIO, chương trình đào tạo phải xem lại kỹ hơn.
- Ngành ATTT: công ty hướng về nhánh này, nên giảm tải, bảo mật hệ thống điện toán đám mây. Nên tham khảo chương trình trên MOOC.
- Bổ sung Đạo đức ngành CNTT cho cả 2 ngành.
- Môn tự chọn về cloud nhiều hơn.
- Nên thêm Môn ứng dụng mật mã vào ngành ATTT.

⇨ **Thầy Hòa:** về rút lại 4 năm, đã bàn bạc, khó giảm, vì khối đại cương không thể giảm, nếu giảm lại giảm chuyên ngành mà như vậy thiệt hại cho SV; SV khá giỏi học vượt thì chỉ cần 3.5 hoặc 4 năm sẽ tốt nghiệp.

⇨ **Thầy Thái:** ghi nhận đóng góp. Về tỷ lệ giờ thực hành / lý thuyết: thực tế giờ thực hành 2 tiết tính 1 nên nếu tính chính xác theo tỷ lệ giờ thì sẽ gấp đôi lên (~56%); Về định hướng CDIO: sẽ chú trọng nhu cầu; BM ghi nhận ý kiến về môn Đạo đức nghề nghiệp.

⇨ **Thầy Nghị:** môn Pháp lý và chuẩn an toàn thông tin sẽ dạy Đạo đức CNTT; Môn An toàn và bảo mật thông tin có nội dung Mã hóa; ghi nhận việc sẽ tham khảo thêm MOOC.

c. Trương Xuân Việt, PGD TTCNPM ĐHCT

- Về KTPM CLC: 4 môn quan trọng mà lại cho tự chọn, nên cho bắt buộc và nên cho học sớm.
- Nhóm toán như Vi tích phân, XSTK, Toán trong CNTT,... không nên dạy. Nên dạy vi tích phân ứng dụng (dùng excel chạy gì đó) hay hơn, sinh viên thấy được ứng dụng thực tiễn và sẽ thích thú hơn.
- Mô hình Trial nên đưa vào đâu đó trong CTĐT
- Về ngành ATTT: chưa thấy road map, tức là output là gì (chuyên gia về cái gì), ví dụ hệ thống CHFI đào tạo chuyên gia theo nhánh nào đó; thêm An ninh cho thiết bị di động quan trọng; Nên xây dựng môn để đánh giá đánh giá độ tổn thương của hệ thống mạng hay của server bằng cách dùng Tool nào đó.

d. Trần Quang Tân, GĐ Cty FirstLink

- Về ngành ATTT: chương trình gần gũi nhưng an toàn chuyên về software hay hardware, nên phân ra rõ ràng.
- Nên có môn về thiết kế hệ thống, thiết kế nguyên hệ thống từ A-Z an toàn chứ không chỉ code.
- CTĐT hiện tại không có Big data, IoT thì không thể thiếu process data.

- Tư duy về an toàn thông tin là rất quan trọng, chứ không chỉ có code. Ví dụ in ra giấy password rồi xé đi dùng gì đó và lộ thông tin, cũng liên quan đến an toàn thông tin.
- Về ngành KTPM-CLC: OOP có propramming như chưa có concept; cũng thiếu big data (data analyssis cũng thiếu big data)

⇨ **Thầy Nghị:** nội dung dạy song song phần cứng phần mềm (ví dụ tường lửa có cả 2 dùng tool và dùng phần cứng CISCO); nhận thức về an toàn thông tin sẽ tìm môn tích hợp vào nội dung; big data lớn quá, chưa làm được

⇨ **Thầy Thái:** ghi nhận ý kiến về OOP, về big data (thu dữ liệu rồi lưu trữ, xử lý thế nào chưa có) sẽ cân nhắc;

⇨ Gợi ý thêm: data integration -> process -> machine learning

e. Thầy Nguyễn Minh Trí, Trưởng phòng Đào tạo ĐHCT

- Thiết kế chương trình: đại cương, mấy môn tư tưởng, khoa học chính trị cần ghi giống như trường, gọn lại, không bỏ được.
- Hiểu biết "sâu", cân nhắc lại từ này ở khối kiến thức đại cương. Trong khi đó phần chuyên ngành lại ghi: nắm "căn bản". Các môn liên quan toán ứng dụng gợi ý đưa qua cơ sở ngành.
- Vị trí việc làm: nên ghi dễ hiểu, chú ý ngôn từ "*giảng viên* CNTT ở các Trường THCS, THPT" phải ghi là "*giáo viên*" . Cần chú ý hiện tại đa số nhận vô ngành giáo viên thì phải tốt nghiệp sư phạm chứ không phải kỹ sư+khóa nghiệp vụ sư phạm. Xem lại quy chế vấn đề này.
- Slide chiếu của thầy Nghị ở ngành ATTT khác bản in, xem lại mẫu của Trường.
- Ghi rõ chương trình minh tham khảo (để kiểm định), phải được kiểm định với CLC, đại trà thì tham khảo trường danh tiếng là được
- Chương trình CLC khác đại trà thế nào? Nên ghi rõ, trong trình bày có thông tin nhưng chưa đầy đủ.
- Danh sách giảng viên trong ngành CLC nên có người bên ngoài, giáo sư trong ngoài nước.
- Ngoài chương trình học chính, ngành CLC còn phải học 20 tín chỉ tiếng Anh tăng cường, khoảng 1 học kỳ, khá nặng, nên xem xét. Chuẩn phải đạt B2.
- Hội đồng nên giảm thời gian để feedback, lắng nghe ý kiến nhiều hơn

f. Quách Thanh Phong (Cty Appcore)

- Quan tâm đến ngành KTPM CLC; Đề xuất các môn nguyên lý HĐH, Quản trị hệ thống và mạng máy tính nên gom lại 1 môn; .NET đưa qua đây; môn tự chọn nên thay đổi theo từng giai đoạn phù hợp định hướng tương lai và nên là ngôn ngữ cụ thể.

g. Châu Quốc Bạn (Trợ lý hệ thống&ứng dụng - Bộ tham mưu QK9)

- Góp ý về kỹ thuật tấn công, tấn công được thì phải phòng thủ được. Ban soạn thảo nên chú ý về môn phòng thủ nhiều hơn. Tấn công 1 thì phòng thủ nên là 3.
- Pháp luật đại cương thêm luật thông mạng và luật an ninh mạng.

h. Lê Nguyễn Đoan Khôi (Phó Trưởng phòng QLKH-ĐHCT)

- Ngành KTPM CLC: cần chỉ ra được sự khác biệt với chương trình đại trà ở 3 ý: CTĐT, nghiên cứu khoa học và cơ hội việc làm
- Nên tham khảo chương trình đã kiểm định.
- Vấn đề nghiên cứu khoa học, không cần 1 SV 1 đề tài mà xem xét có thể cho SV tham gia viết bài hội thảo, tham gia dự án của doanh nghiệp cũng được xem như là NCKH.

⇨ **Thầy Hòa:** CLC khác biệt ở hệ sinh thái chứ không phải cơ sở vật chất nữa

i. Đoàn Nguyên Khôi (Quản lý IT Bệnh viện Y học cổ truyền CT)

- Chỉ có 1 môn Giải quyết sự cố mạng, còn các sự cố liên đới, nội dung môn có rộng không? Tư duy về giải quyết sự cố thì sao?
- Tư duy quản trị rủi ro ngay từ đầu, không đợi thảm họa xảy ra rồi mới xử lý thì rất khó.
- Về Kỹ năng mềm, có định hướng cho SV về đối diện khủng hoảng không? Khi sự cố xảy ra thì tư duy khắc phục và đối diện thực tế thế nào?

j. Trần Đan Thư (Cố vấn VNPT)

- Học phí chương trình CLC của mình 25 triệu, bách khoa 37 triệu mà thực tế Bách Khoa đã thu 42 triệu. Số tiền dư ra sẽ dành phát học bổng cho SV học xuất sắc. Mức học phí ĐH Việt Đức là 64 triệu
- Bản thân đã làm trưởng khoa 10 năm với kinh nghiệm đó, tôi nhận thấy cần phải có nền tảng vững chắc nhưng phải có ứng dụng. Hiện giờ dạy ra làm liền không còn được như cách đây 10 năm. Môn nền tảng như Hệ điều hành, Mạng máy tính, Kiến trúc máy tính dạy cổ điển cũng chết, dạy thực dụng cũng chết. Quan trọng là chất liệu giảng dạy chứ tên môn cũng chưa nói được.
- Về làm phần mềm cũng cần nắm vững nền tảng chứ chỉ biết ở tầng ứng dụng thì cỡ 2 năm là lạc hậu.
- Chú ý về ảo hóa máy tính ở tầng phát triển software
- Ảo hóa ở tầng hệ điều hành, docker, software rất bền vững
- GRAB, UBER dùng hệ thống hàng đợi, hệ thống phân tán
- Thiếu trong KTPM: distributed software; về CSDL: dùng cả CSDL NoSQL và SQL, cả mã nguồn mở mongoDB, cân nhắc về việc sử dụng CSDL có bản quyền; ủng hộ dùng Python (ở Mỹ dạy ngay cho SV năm 1)
- ATTT: bổ sung toán học chuyên sâu là căn cơ của bảo mật, thiết kế hệ thống an toàn ngăn chặn phòng ngừa trước.

k. Trần Minh Hùng, GĐ FSoft Cần Thơ

- SV ra trường sau 3 năm mà được như thầy Thư nói thì quá tốt, chiến lược của Trường được như vậy được rất tốt
- Rèn luyện tư duy của SV là quan trọng nhất: tư duy logic tốt, viết đoạn code có "tâm", gọn nhất, sử dụng ít tài nguyên nhất

⇨ **Thầy Hòa:** ngắn hạn chưa thể đào tạo tinh hoa nhưng lâu dài sẽ đi theo hướng đó, xem xét lại mức học phí cho tốt

l. Trần Quang Tân (GĐ Cty First Link)

- Có những công nghệ rất khó, không thể đào tạo ra trường làm liền được, ví dụ distributed khoảng 10 năm sau khi ra trường mới làm được
- KTPM: quan trọng quy trình tự động hóa tất cả quy trình, đừng dồn vào SV những cái quá nặng không nhận thức nổi vì học rồi sẽ quên hết.

m. Nguyễn Hữu Nhơn (VNPT Kiên Giang, người sử dụng lao động)

- Mong muốn nhận vào làm việc được ngay; đào tạo có nền tảng cơ bản để có tư duy phát triển hơn
- Vừa học vừa tiếp xúc với các cơ sở bên ngoài để ra trường khỏi bỡ ngỡ

⇨ **Thầy Hùng:** hướng dạy theo nguyên lý sử dụng nền tảng mở, có dự án kết nối Amazon, cách đây 20 năm có môn HĐH phân tán, nhưng sau đó bỏ.

⇨ **Thầy Nghị:** cố gắng để doanh nghiệp không phải đào tạo lại

n. Dương Quốc Việt (GĐ Kỹ thuật K-Soft)

- Sinh viên: (1) về dự án làm được cái gì? (2) Biết làm cái gì? Ví dụ PHP thì có biết framework nào không (tự học chỉ 1-2 tuần)?
- 2 cái trên là 2 ý quan trọng khi tuyển dụng; ngoài 2 kiến thức đó là còn phỏng vấn về tư duy (tức là làm gì đó 7 bước, 1 bước xảy ra lỗi thì xử lý sao=> nâng lên 8 bước chẳng hạn)

o. Nguyễn Văn Thái (GĐ VNPT Tiền Giang)

- Những SV các khóa trước đã được đào tạo khá tốt như vậy cũng chất lượng cao rồi, giờ mình đào tạo ngành KTPM CLC nữa thì ý nghĩa là sao? Tên gọi mang tính thương mại? Nên liên kết với nước ngoài trong đào tạo.
- Ngành ATTT là rất cần thiết
- Cần giải thích cho SV hiểu bảo mật nên làm như thế nào?

p. Trần Văn Dũng (GĐ Sở TT&TT Tiền Giang)

- Phát biểu ở khía cạnh quản lý nhà nước đang dần chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước và trong các doanh nghiệp; chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số.
- Chủ trương về mã nguồn mở không chỉ CSDL mà cả HĐH
- Đào tạo nên giao thoa giữa 2 hướng: cung cấp liền cho thị trường và hướng đến các platform cho tương lai.
- Dữ liệu lớn cực kỳ quan trọng -> Data science mang tính bắt buộc luôn thì tốt hơn
- Bộ chủ trương nước VN sẽ là hub về security, nên ngành ATTT là đi theo đúng hướng; Lập trình an toàn cũng quan trọng nhưng chưa thấy rõ.
- 2 ngành đang đề xuất là đúng xu hướng, đón đầu xu thế.

q. Lê Việt Phương (PGĐ Sở TT&TT An Giang)

- Ngành ATTT cần thiết, người SV cần có kỹ năng phân tích, ứng cứu, trình độ NN, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu hệ thống pháp luật và văn bằng pháp luật và khả năng tuyên truyền về nhận thức cho cộng đồng.

Hội thảo kết thúc lúc 16 giờ 40 phút cùng ngày.

E. Tổng hợp các ý kiến góp ý từ Phiếu khảo sát ngành An toàn thông tin:

Góp ý về các môn trong CTĐT dự kiến nên thêm các môn nào?

Nhóm Học phần (Courses)	Giải thích (Explantion)
A. Bắt buộc (Compulsory)	
1. Đạo đức ngành CNTT	Cần thiết
2. Bảo mật hệ thống đám mây	Rất cần nhân lực
3. Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trường đại học hướng nghiên cứu, sinh viên cần học để làm nghiên cứu khkoa học, học cao hơn
4. Luật An toàn thông tin	Cơ sở nền tảng pháp lý cho học viên hội nhập xã hội
5. Luật An ninh mạng	Cơ sở nền tảng pháp lý cho học viên hội nhập xã hội
6. Kiến thức về lập trình an toàn hệ thống thông tin	
7. Kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu hệ thống văn bản pháp luật về CNTT, các chuẩn về an toàn thông tin quốc gia và quốc tế	
8. CI / CD	
9. Big data Security	
10. Tư duy an toàn bảo vệ thông tin công ty	Nhận thức những việc như bỏ vào thùng rác những tài liệu công ty là không nên,...
11. Thực hành tấn công và phòng thủ mạng	

Nhóm Học phần (Courses)	Giải thích (Explantion)
B. Tự chọn (Elective)	
1. Cài đặt và vận hành hệ thống cloud	
2. An toàn cơ sở dữ liệu	Rất cần thiết
3. Khả năng tuyên truyền nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho cộng đồng	

Các ý kiến góp ý khác:

1. Thái Công Dân (Khoa KHXHNV, ĐHCT): chú trọng vào ý kiến của doanh nghiệp; cần cho sinh viên thực tập nhiều.
2. Lê Xuân Mai (Khoa NN, ĐHCT): vì không thuộc chuyên môn nên ý kiến chỉ mang tính tương đối.
3. Phan Hiếu Nhân (Dược Hậu Giang): an toàn thông tin trên mạng xã hội rất quan trọng, cần được bổ sung trong chương trình đào tạo, niên luận; bổ sung các môn học về các chuẩn ISO CNTT.
4. Nguyễn Thanh Điền (Sở KHCN, TPCT): tập trung vào các môn học thuộc ngành đào tạo (để sử dụng lao động, giảm tải đào tạo lại chuyên ngành); bổ sung nội dung: ý thức và đạo đức ngành và hành vi, nhận thức ATTT.
5. Trương Xuân Việt (CUSC): nên bổ sung các module: (1) an ninh cho các thiết bị di động và (2) phân tích/ đánh giá tính tổn thương cho các hệ thống server; nên tham khảo roadmap của EC-Council, đặc biệt các chứng chỉ CHFI, ECIH, ECSA,...

6. Trần Đan Thư (PGS Ts, VNPT IT): bổ sung các môn chuyên sâu về toán học, chính sách pháp luật, thiết kế phần mềm liên quan đến an toàn, bảo mật, lỗ hổng bảo mật.
7. Dương Văn Hiếu (ĐH Tiền Giang): nên giảng dạy nội dung về Luật an ninh mạng; nên bắt buộc phát hiện và phân tích mã độc, bảo mật hệ thống tốt.
8. Đoàn Nguyên Khôi (BV Y học cổ truyền TPCT): phải được học sâu hơn về quy trình quản trị rủi ro, tư duy giải quyết thảm họa.
9. Lê Thanh Nhuận (Miền Nam 24h): focus cần hướng đến "An toàn thông tin", chương trình quá nhiều môn không cần thiết, nên có các môn sinh học online.
10. Trang Vũ Phương (CD Kinh tế Kỹ thuật CT): thời gian đào tạo nên 4 năm.
11. Phan Quang Vinh (ĐHCT): (1) tăng cường tư duy, kiến thức pháp luật, kỹ năng cập nhật thông tin; (2) tên môn học còn trùng lặp gây hiểu nhầm.

F. Tổng hợp các ý kiến góp ý từ Phiếu khảo sát ngành Kỹ thuật phần mềm chất lượng cao:

Góp ý về các môn trong CTĐT dự kiến nên thêm các môn nào?

Nhóm Học phần (Courses)	Giải thích (Explantion)
A. Bắt buộc	
1. Đạo đức ngành CNTT	Sinh viên cần có chuẩn mực đạo đức
2. Mô hình devops trong triển khai phần mềm	Keywork: "devops"
3. Python nâng cao	
4. Cloud computing	
5. CD (devops)	
6. Clean Code	
7. Giáo dục quốc phòng & an ninh	Bất kì sinh viên nào cũng nên có kiến thức về QPAN
8. Đạo đức nghề nghiệp	
9. Các môn 45->48	Giúp sinh viên tiếp cận nhanh công nghệ (đa dụng)
10. Giao diện người - máy	Giúp thiết kế giao diện phần mềm tốt hơn
11. Phương pháp NCKH	Chương trình ĐH hướng nghiên cứu nên sinh viên cần được trang bị đề tài nghiên cứu, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cao hơn
12. UML	
13. BigData Comcept	
14. BigData Design	
15. Information of BigData Security	
16. Dữ liệu lớn và máy học	Bỏ máy học và ứng dụng

17. Các học phần liên quan đến phần mềm mã nguồn mở theo xu hướng công nghệ hiện nay	
18. Thiết kế tái sử dụng phát triển hệ thống phần mềm phân bố	
19. Luật công nghệ thông tin (An toàn thông tin, an ninh mạng)	Cơ sở pháp lý để hòa nhập cuộc sống.
20. Tập trung vào thuyết trình và ngoại ngữ	
21. Cần chú ý để phòng trùng lắp nội dung môn quản lý dự án phần mềm và môn phân tích thiết kế phần mềm	

Nhóm Học phần (Courses)	Giải thích (Explantion)
B. Tự chọn	
1. Springboot.IO	

Các ý kiến góp ý khác:

1. Huỳnh Ngọc Thái Anh: hy vọng trường đầu tư xây dựng một phòng truyền thông với các trang thiết bị đặc thù cho chuyên ngành.
2. Tăng cường tư duy, kiến thức pháp luật, cập nhật bổ sung thông tin mới về CNTT.
3. Tổ chức phản biện, hội đồng phản biện chuyên sâu.
4. Tránh trùng lắp các môn, tên gọi môn học.
5. Rút ngắn xuống còn 4 năm.
6. Tăng cường các môn hướng vào ngành, cắt bớt các môn không cần thiết.
7. Focus vào tên ngành "Kỹ sư phầm mềm" chương trình dàn trải không đi sâu vào ngôn ngữ nào dẫn đến sinh viên sẽ hòa nhập chậm khi ra trường.
8. Tỷ lệ thực hành/ lý thuyết chỉ đạt 28% là quá ít.
9. Định hướng CDIO cần phải điều chỉnh thấp khung chương trình.
10. Các môn từ 45->48: Nên bắt buộc tất cả vì rất quan trọng.
11. Các môn 12,13 và 16: Nên chuyển sang hướng ứng dụng (Giống ngành Tin học/Toán ứng dụng).
12. Thông điệp AGILE nên được thể hiện rõ.
13. Cần điều chỉnh theo các ý kiến cụ thể từ các ý của các doanh nghiệp.
14. Chương trình có thể hướng đến trao đổi sinh viên với các trường trong và ngoài nước (ít nhất một học kì).
15. Địa điểm thực tập hấp dẫn
16. Rà soát các môn có nội dung trùng lặp
17. Các môn học nền tảng (HĐH, MMT, KTMT) nên kết hợp với các công nghệ hiện đại về ứng dụng phân bố (ảo hóa tầng máy tính, ảo hóa tầng HĐH như Docker, Kubernetes, message Queueing. Tương tự với các môn học CSDL, phần thực hành cũng cần định hướng với các hệ CSDL nguồn mở hiện nay (kể cả SQL và NoSQL) ...
18. Các môn học về nguồn mở được dùng xây dựng phát triển phần mềm hiện nay (tái sử dụng).

19. Quan tâm đến việc sắp xấp thứ tự các môn học theo nhu cầu thực tế (tham khảo bộ chương trình kỹ sư cơ bản công nghệ thông tin của Nhật Bản mà trước đây CUSC có liên kết.
20. Quản lý dự án phần mềm: Nội dung môn quản lý dự án phần mềm cần có dạy về việc sử lý rủi ro và kết hoạch dự phòng khi dự án trễ tiến độ, gặp trục trặc không đi theo hoạch định ban đầu.

Chủ tọa	**Thư ký**	
Nguyễn Hữu Hòa	Trương Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Cao Hồng Ngọc

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

PARTIES TO THE AGREEMENT:

AARHUS UNIVERSITY

In pursuit of mutual interests in the fields of research and higher education and as a contribution to the general goal of increased international cooperation, Can Tho University, Viet Nam and Aarhus University, Denmark have agreed to enter into this memorandum of understanding for cooperation. Based on principles of equity and reciprocity this memorandum will serve as a general framework for cooperation between the two institutions and is intended to facilitate discussions for more specific programs of collaboration.

The parties agree to collaborate in the following areas of mutual interest:

(a) Identify opportunities for exchange of students;

(b) Explore possibilities for exchange of faculty and research staff, including Post Doctoral fellows and PhD Students;

(c) Establish and promote joint research projects, laboratories and academic cooperation;

(d) Exchange of academic information and materials;

(e) Organise and participate in joint academic activities such as seminars and conferences.

A designated person at each institution will oversee and facilitate implementation of this memorandum in cooperation with other appropriate administrators at the respective institutions.

The terms of joint activities and arrangements for specific visits, exchanges, and other forms of cooperation will be agreed upon in writing prior to the initiation of any activity. Any commitment of resources, financial or otherwise, in support of these activities must be contained in subsequent specific agreements.

This agreement shall take effect on the day on which it is signed and shall continue until terminated by agreement between the parties. Any changes must be agreed to in writing by both parties. A minimum period of six months' notice will be required from either party wishing to terminate the agreement.

For Can Tho University, Vietnam

Dr Ha Thanh Toan, Rector

Date: April 8, 2013

For Aarhus University, Denmark

Dr Lauritz Holm-Nielsen, Rector

Date: Apnl 18, 2013

MoU Coordinators

Dr. Nguyen Van Be, Director, Department of International Relations

Date: April 8, 2013

Thomas Nielsen – International Advisor, Faculty of Science and Technology

Date: 8/4 - 2013

Collaboration between
Can Tho University, Vietnam
and
Science and Technology, Aarhus University
Student Exchange

AARHUS UNIVERSITY

Can Tho University, Vietnam and Aarhus University, Denmark have, in the Memorandum of Understanding signed April 2013 by the Rector, Can Tho University and the Rector, Aarhus University, agreed to promote academic and scientific cooperation.

This agreement between Can Tho University and Faculty of Science and Technology, Aarhus University outlines the study conditions for Vietnamese students enrolled at Faculty of Science and Technology, Aarhus University through Can Tho University.

Student Eligibility

Students to be exchanged will be selected and nominated by the home institution and shall:

- be in good academic standing
- possess sufficient language ability requested by the host institution to complete the appropriate course of study
- meet the published admission requirements of the host institution.

Responsibilities of the home and host institutions

Home Institution

All students will remain enrolled as regular degree candidates at the home institution.

Each home institution is responsible for recruitment, selection, and pre-program orientation of student participants.

The names and preliminary files (academic transcript, desired coursework, application form and any other field specific requirement) of selected participants will be forwarded to the exchange partner by the deadlines for each semester concerned.

The home institution will provide the host institution with details of courses which are essential to its own students' study programme.

The home institution will advise the host institution of any circumstances which may affect the student's year abroad (eg. known medical problems).

The home institution will advise its students about academic and cultural expectations at the host institution.

Host Institution

All students must register on a full-time basis at the host institution (30 ECTS semester credits at Aarhus University or the equivalent credits at Can Tho University).

The host institution will be responsible for accepting students recommended by the home institution if the student meets the necessary prerequisite qualifications.

The host institution will provide orientation for the incoming students.

The host institution will provide academic advisory services for incoming students.

Students shall comply with the rules and regulations of the host institution. The host institution will assume no responsibility for a student's conduct or lack of compliance with any of the host country's laws.

Students will have the same privileges provided to full-time students of the host institution while they are on the exchange.

Credits towards the student's degree are to be awarded by the home institution.

While every effort will be made to register students in their preferred courses, such registration is not guaranteed.

The host institution will provide the students participating in the exchange programme with an official transcript.

Duration of agreement

2013-2018

Brief description of programmes

Master of Science programmes are 2 years (120 ECTS).

The student is enrolled after approval for the bachelor programme curricula. All Master of Science programmes are of 120 ECTS (European Credit Transfer System) corresponding to 2 years of full time study. The Master's degree programme ends with a thesis linked to a research project under supervision (30 ECTS for theoretical thesis or 60 ECTS for experimental thesis).

A list of the current fields of Studies at Science and Technology, Aarhus University with a full MSc programmes in English can be found at:

http://kandidat.au.dk/en/masters-degree-programmes/

(Choose "Main Academic Area" – Science and Technology)

PhD programmes at GSST

The PhD studies can be 3 or 4 years

The Graduate School of Science and Technology (GSST) provides a research education, which first and foremost consists of research under supervision. However, it is also required that the PhD programme includes courses, international mobility, and experience in communication.

The PhD studies at the Graduate School of Science and Technology are separated into roughly two (normally equally sized) parts; A and B. Part A is primarily devoted to course activity and introductory research, while part B is devoted to research and the writing of the final dissertation. Part A is concluded by the PhD qualifying exam, which must be passed before starting part B.

PhD study programmes are available at the Graduate School of Science and Technology, Science and Technology, Aarhus University in the following fields:

Agroecology	Animal Science	Bioscience
Chemistry	Computer Science (including bioinformatics at BiRC)	
Geoscience	Engineering	Environmental Sciences
Food Science	Mathematics	Molecular Biology and Genetics
Nanoscience	Physics and Astronomy (including Science Studies and Science Education)	

PhD degree structure as well as the most current rules and guidelines for application (including deadlines) for the Graduate School of Science and Technology can be found at

http://talent.au.dk/phd/scienceandtechnology/

Programmes, departments and centers

A student is always admitted to a graduate school programme and affiliated to one of the departments at Science and Technology, Aarhus University.

All PhD students will be appointed a main supervisor and, if relevant, other co-supervisors.

Within the first month of the PhD studies the PhD student must write an individual PhD plan in cooperation with the supervisor(s). The plan is a mutually binding contract between the PhD student and the Graduate School, and ensures that the necessary resources are available in order to carry through the education. It is sent through the department/center/programme of the PhD student to the Graduate School. The PhD plan creates the basis for bi-annual evaluations, which are made in cooperation with the supervisor of the PhD student.

It is the main supervisor's responsibility that the PhD education is planned in accordance with current rules and requirements for study programmes. As a part of the above mentioned evaluations the supervisor and the head of the Graduate School will evaluate if the study progress is satisfactory, and if not, the studies may be terminated.

A PhD plan contains:

- A specific scientific plan
- A course programme (during part A you will usually have to follow courses corresponding to at least 30 ECTS)
- Mobility plans (The Graduate School strongly encourages a longer stay with other active research institutions)
- Communication experiences (teaching science in general, publishing and presenting own scientific work)

Application procedure:

Can Tho University will suggest students for studies at The Graduate School of Science and Technology, Aarhus University. The suggested students will apply through the ordinary application procedure at Science and Technology (deadline four times annually) or alternatively Can Tho University and Science and Technology can agree to set up special calls for application.

Selection procedure:

Applications will be reviewed by the Graduate School of Science and Technology Admissions Committee at Science and Technology, Aarhus University.

Admission at AU:

The applications will be reviewed by the Graduate School of Science and Technology Admissions Committee at Science and Technology, Aarhus University. The review involves a thorough assessment of qualifications of the student. The student's ability to study is very important and consequently, the grades and the time spent on studies are important evaluation parameters.

For MSchttp://kandidat.au.dk/en/admission/

For PhD: http://talent.au.dk/phd/applyforphdadmission/

Funding:

Master of Science – the Danish free-space stipends (in Danish "fripladsordning") may provide scholarships to MSc applicants from Can Tho. This will be based on available funds and application from appropriate candidates.

PhD - – funding may be available through the "911 project" funded by the Government of Vietnam to train 20 000 Vietnamese nationals.

In addition a potential PhD student from Can Tho can – in close collaboration with the host scientist at AU – apply for a screening grant at Science and Technology, Aarhus University.

For details: http://phd.au.dk/graduate-schools/scienceandtechnology/for-supervisors/grants/

For application form: http://phd.au.dk/fileadmin/grads.au.dk/ST/GSST_grants/GSST_Screening_Grants.pdf

Tuition fees:

Master of Science programmes

Non-EU/EEA applicants are required to pay tuition fees. See current prices here: http://kandidat.au.dk/en/admission/fees/

PhD programmes

Vietnamese students enrolled at Science and Technology through Can Tho University may receive a tuition fee reduction, subject to an individual agreement with the host Department at Aarhus University. The tuition fee facilitates full or partly coverage of PhD project related expenses (e.g. participation in PhD courses and conferences, laboratory expenses, office facilities including computer, library access, field work etc.) and PhD administration expenses (e.g. PhD examination, travel and accommodation for PhD committee members, PhD certificate etc.).

Insurance

Health insurance: For stays in Denmark longer than three months, the Vietnamese students will be covered by the National Health Insurance scheme in Denmark. Upon arrival, the student will have to be registered at the local office of the National Registration (Folkeregisteret), and a health insurance card (sygesikringsbevis) will be issued shortly after their arrival. It is recommended that the student takes out a private health insurance to cover the gap between arrival and until the National Health Insurance scheme is in place (1 months is recommended). The National Health Insurance Scheme covers medical treatment offered by the physician or hospital. However, the cost of prescribed medicine and dental treatment is **only partially** covered under the National Health Insurance Scheme and the student will have to cover these costs themselves.

Insurance for accident, third party liability, and theft of personal effects during the stay in Denmark: is to be covered by the students themselves through a personal insurance.

Signatures for agreement

For:	For:
Can Tho University, Vietnam	**Aarhus University, Denmark**
Dr. Ha Thanh Toan, Rector	Dr Brian Bech-Nielsen, Dean, Science and Technology
Date:	Date: 29/4-2013
MoA Coordinators	
Dr. Mai Van Nam, Dean, Graduate School	Thomas Nielsen, International Advisor, Science and Technology
Date: April 8, 2013	Date: 8/4 - 2013

COOPERATION AGREEMENT

BETWEEN

CAN THO UNIVERSITY

AND

GHENT UNIVERSITY

In accordance with a mutual desire to promote international academic, cultural and scientific exchange, Ghent University (Belgium) and Can Tho University (Vietnam) enter into this Cooperation Agreement.

The Rectors of both institutions, for the purpose of furthering cooperation through both educational and academic exchanges, hereby affirm their intent to promote such exchanges as will be of mutual benefit for their respective institutions. Educational and academic exchanges are considered here to include but not be limited to:

- Development of mutually beneficial academic programmes and courses
- Exchange of academic staff and research assistants for the purpose of teaching and research
- Exchange of students for study and research
- Reciprocal assistance for visiting academic staff and students
- Exchange of documentation, pedagogical information and research materials

Both parties decide by mutual consent that all the financial agreements will have to be negotiated and will depend on the availability of funds.

A. Student exchange

Both parties hereby agree that:

1. The exchange of students and staff shall be administered through the International Relations Office UGent and Department of International Relations, Can Tho University.
2. Each university may in principle nominate not more than two undergraduate or graduate students for exchange each year.
3. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
4. While nominees will normally be accepted for exchange by the host university, the host university reserves the right to review the applications of nominees and make final decisions concerning admission.
5. A selected student may study for a period of 3 to 12 months at the host university.
6. The travelling expenses of students could be supported by the delegating university; lodging and living expenses could be supported by the host university.

7. Exchange students will not pay examination, matriculation and tuition fees to the host institution, but shall pay these to the home institution as per the usual regulations of the home institution.
8. Any academic credit received during the course of the program at the host institution may be transferred to the home institution in accordance with the appropriate regulations of the home institution.
9. Each host institution will issue appropriate documents for each accepted nominee for the issuance of a student visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual student to obtain a student visa in their home country in a timely manner.
10. The student will provide his or her own health, accident, repatriation and civil liability insurance.

B. Staff exchange

Both parties hereby agree that:

1. Both parties agree to support the exchange during each academic year of maximum 2 professors or members of scientific staff from each university.
2. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
3. The travel expenses of staff members of the partner universities could be supported by the home university. The expenses for accommodation and subsistence could be supported by the host university for a maximum pool of time equivalent to 3 months per academic year.
4. Each host institution will issue appropriate documents for each visiting staff member for the issuance of a visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual staff member to obtain a visa in their home country in a timely manner.

C. Scientific research

1. Collaboration in research will be on topics related to regional development, amongst others.
2. Details of each research program or research project shall be arranged by mutual consent by the relevant departments, centres, etc, of both parties subject to the approval of the higher authorities of each party.
3. Relevant academic materials, technical information including research reports, periodicals, etc. and other information available to each party shall be exchanged between parties.
4. All information and/or data that may be exchanged, acquired and shared in connection with the areas of cooperation between both parties pursuant to this Cooperation Agreement shall be treated strictly confidential and shall not under any circumstances be divulged by the receiving party unless and otherwise such information has already been in public domain.

5. Any cost and expenses that may be incurred by jointly performing research programs and research activities shall be negotiated and agreed upon to the satisfaction of both parties before starting such programs and activities.

For Ghent University, Prof. Dr. Koen Dewettinck will be the responsible academic staff member of the Cooperation Agreement. For Can Tho University, this will be Prof. Dr. Le Viet Dung.

This Cooperation Agreement as well as succeeding plans concerning the concrete proposals of cooperation, shall be effective after approval of the terms of the agreement by the appropriate authorities of the universities. It will remain in effect for a period of 5 years. Thereafter, it will be reviewed and can be amended or renewed as agreed by both parties.

For Ghent University

UNIVERSITEIT GENT

Prof. Dr. Paul Van Cauwenberge
Rector

Date: ....03/09/2012.....

For Can Tho University

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector

Date: .03.09.2012.....

Prof. dr. Guido Van Huylenbroeck

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT & TRUYỀN THÔNG

CÔNG TY …AYA S Co,.Ltd.

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY AYA S Co,.Ltd
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty AYA S Co,.Ltd

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty AYA S Co,.Ltd** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty AYA S Co,.Ltd.....

Trụ sở : Tòa nhà Etown 1, Lầu 3, Phòng 3.11B, 364 Cộng Hòa, F.13, Q.Tân Bình .....

Điện thoại: 08 6297 5959.....

Đại diện : Biện Thanh Nguyệt .....

Chức vụ : Giám Đốc .....

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Tp, HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY AYA S Co,.Ltd** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Độ	**Biện Thanh Nguyệt**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty TNHH CSC Việt Nam

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH CSC Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841
Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**
Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH CSC Việt Nam

Trụ sở: 366 Nguyễn Trãi, P.8, Q.5, Tp.HCM
Điện thoại: 08 39238520
Đại diện: Phạm Thị Xuân Nguyệt
Chức vụ: Giám đốc Nhân sự

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 04 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam** **T/ GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Độ	*Phạm Thị Xuân Nguyệt* Giám Đốc Nhân Sự Human Resources Director

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THOẢ THUẬN HỢP TÁC HƯỚNG NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO

Số: 04 /FSOFT-FWA

- Căn cứ nhu cầu hợp tác, tiếp cận và tuyển dụng sinh viên khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Cần Thơ của FPT Software Hồ Chí Minh;

- Căn cứ nhu cầu triển khai chương trình thực tập cho sinh viên, nhu cầu tổ chức các sự kiện và trang bị thêm các thông tin cần thiết cho sinh viên khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Cần Thơ trước khi tốt nghiệp;

Xét khả năng đáp ứng nhu cầu trên của cả hai bên,

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2013 tại TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HỒ CHÍ MINH

- Đại diện : Ông Nguyễn Đức Quỳnh
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Lô T2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 37362323 Fax : 08 37362333
- Mã số thuế : 0310634373

BÊN B: KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG – TRƯỜNG ĐH CẦN THƠ

- Đại diện : Ông Trần Cao Đệ
- Chức vụ : Trưởng Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông
- Địa chỉ : 01 Đường Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Điện thoại : 07103.831.301 – Fax : 07103.830841

cùng thống nhất ký kết Thoả thuận hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp tác

Hai bên hợp tác triển khai các hoạt động liên quan đến cả hai bên như sau:

1. Tổ chức các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hoá của doanh nghiệp... và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp dành cho các sinh viên khoa Công nghệ Thông tin – Đại học Cần Thơ (sau đây gọi tắt là sinh viên).

2. Tổ chức các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường làm việc thực tế dành cho các sinh viên. Hai bên cùng xây dựng chương trình này thành một hoạt động ngoại khoá của sinh viên trước khi tốt nghiệp.
3. Hai bên cùng tạo điều kiện cho các sinh viên được tham gia trao đổi và nghe các chuyên gia trình bày về quy trình và công nghệ, các buổi nói chuyện chuyên đề.
4. Hỗ trợ Khoa đưa một số nội dung công nghệ mới, hoặc các công nghệ cần thiết phổ biến của doanh nghiệp vào đào tạo sớm cho sinh viên.
5. Hợp tác về đào tạo sinh viên thực tập, cụ thể FPT Software Hồ Chí Minh (sau đây gọi là FSOFT) sẽ hỗ trợ đào tạo thực tập cho các đối tượng sinh viên sau:

- Sinh viên năm thứ 3 hệ Cử nhân/Kỹ sư thực tập hướng nghiệp trong vòng 1,5 tháng – 3 tháng với số lượng từ 30 - 50 sinh viên.
- Sinh viên năm cuối hệ Cử nhân/Kỹ sư thực tập tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp trong vòng 4 - 6 tháng với số lượng là 30 - 50 sinh viên.

6. Hợp tác chia sẻ thông tin để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu R&D theo đề tài của trường hay đồng nghiên cứu với FSOFT.
7. Hỗ trợ FSOFT trong việc tuyển dụng sinh viên có chất lượng khi ra trường.
8. Hai bên hợp tác tổ chức "Tuần lễ khám phá tri thức công nghệ thông tin" hằng năm tại Đại học Cần Thơ. Thời gian dự kiến: cuối học kỳ 1 (giữa tháng 12).
9. Hai bên hợp tác tổ chức "Ngày hội việc làm" hằng năm tại Đại học Cần Thơ. Thời gian dự kiến: giữa tháng 4.

Điều 2: Nội dung tài trợ

Bên A trên cơ sở đề xuất của bên B về mỗi hoạt động sẽ quyết định mức tài trợ và nội dung tài trợ theo từng hợp đồng riêng.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi Bên

Bên A:

1. Lập kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động, thông báo cho Bên B và phối hợp triển khai thực hiện.
2. Trao đổi với Bên B và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện Thoả thuận theo những nội dung và điều khoản đã ký kết.
4. Tài trợ theo đúng cam kết tại Điều 2.

Bên B:

1. Cung cấp các thông tin liên quan cho Bên A để Bên A lập kế hoạch và thực hiện.
2. Phối hợp với Bên A triển khai thực hiện các hoạt động theo kế hoạch đã được thống nhất, cụ thể đối với đối tượng sinh viên đi thực tập thì Bên B sẽ cung cấp danh sách sinh viên và coi điểm của Bên A đánh giá là điểm của quá trình thực tập tại Bên B.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A thực hiện Thoả thuận theo những nội dung và điều khoản đã ký kết.
4. Cung cấp chứng từ đầy đủ và hợp lệ cho Bên A đối với các hoạt động tài trợ.
5. Cung cấp thông tin liên quan để bên A khai thác phục vụ công tác tuyển dụng sau này.

Điều 4: Các điều khoản khác

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc Thoả thuận này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh ngoài phạm vi các nội dung đã thống nhất thì hai bên cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Thoả thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn trong vòng 1 năm. Sau thời hạn này, hai bên sẽ xem xét ký tiếp trên cơ sở thoả thuận và thống nhất giữa hai Bên.
- Thoả thuận này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản và Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B TL. HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG KHOA CNTT & TT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHẦN MỀM FPT HỒ CHÍ MINH Nguyễn Đức Quỳnh	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Trần Cao Đệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT & TRUYỀN THÔNG

CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ

và

Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu 3, Trường Đại học Cần Thơ, Số 1 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841
Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**
Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam

Trụ sở: 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP.HCM
Điện thoại: 08 3810 6200
Đại diện: Bà **Phan Nam Trân**
Chức vụ: Giám Đốc Nhân Sự

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.
Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).
Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3: Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

3.4 Hỗ trợ bên B trong các hoạt động truyền thông về các sự kiện, thông tin tuyển dụng tại Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông, trường ĐH Cần Thơ.

3.5 Chia sẻ thông tin sinh viên tốt nghiệp hằng năm với bên B để bên B có thể tiếp cận và chia sẻ trực tiếp các chương trình tuyển dụng phù hợp.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

3.4 Cập nhật đầy đủ đến bên A tất cả các chương trình tuyển dụng, thực tập, đào tạo phù hợp với sinh viên tại Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 18 tháng 12 năm 2014

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM** **GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ**
Trần Cao Đệ	PHAN NAM TRÂN Giám Đốc Nhân Sự

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH IVS

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH IVS
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty TNHH IVS

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH IVS** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH IVS

Trụ sở: 180-182 Lý Chính Thắng, P9,Q3,Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39315272

Đại diện: (Ông) ASAI TAKASHI

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức sự kiện ***"Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm tọa đàm về kỹ năng mềm cho sinh viên, các Workshop giới thiệu về công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT của các doanh nghiệp, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 02 ngày tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY TNHH IVS** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VIỆT NAM

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VIỆT NAM

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ và Công Ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa CNTT & TT,*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 3831301 Fax: 0710 3830841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH Thiết Kế Renesas Việt Nam (RVC)

Trụ sở: Lô w. 29-30-31a, Đường Tân Thuận, KCX Tân Thuận Quận 7, TPHCM

Điện thoại: 08-37700255 Fax: 08-37700249

Đại diện : Ông **Sao Noguchi**

Chức vụ: Giám đốc Ban Quản Lý Hành Chánh

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra vào ngày 18/04/2015: trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra vào khoảng 1 tuần trong tháng 12/2015. Thời gian dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 (Tuần từ 14-20/12/2015) (trước Tết dương lịch hằng năm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CTY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VN** **GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**
Trần Cao Độ	**Sao Noguchi**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TT

CÔNG TY SUNRISE SOFTWARE
SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.)

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY SUNRISE SOFTWARE SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.)

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Đại học Cần Thơ và Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Đại học Cần Thơ** và **Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa CNTT & TT.*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu 3, Đại học Cần Thơ, Số 1 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)

Trụ sở: Số 307/12 Nguyễn Văn Trỗi, P.1, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84 8 3547 1411

Đại diện : Ông Lê Vũ Linh

Chức vụ: Giám Đốc Điều Hành

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Năm 2014 thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 (tuần từ 15-21/12/2014, trước Tết dương lịch hằng năm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 6 năm 2014

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY S3 CORP.** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	**Lê Vũ Linh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ và DNTN Dịch vụ Tường Minh

---

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;

- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **DNTN Dịch vụ Tường Minh** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ.*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: DNTN Dịch vụ Tường Minh

Trụ sở: 111 Nguyễn Đình Chính, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TH.HCM .....

Điện thoại: 08-39903848 .....

Đại diện: Bà **Phạm Ngọc Như Dương**.....

Chức vụ: Giám đốc .....

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức sự kiện ***"Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm tọa đàm về kỹ năng mềm cho sinh viên, các Workshop giới thiệu về công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT của các doanh nghiệp, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 02 ngày tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch. Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thỏa thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG	**DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH**
TRƯỞNG KHOA CNTT & TT	**GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	**Phạm Ngọc Như Dương**

Chương trình đào tạo Đại học tham khảo

Chương trình đào tạo trường ĐH Duy Tân

Ngành: An toàn Thông tin

Mã môn học	Tên môn học	Số ĐVHT
CS-427	An Ninh Internet	2
CS 425	Bảo mật web	3 (2 + 1)
IS-301	Cơ Sở Dữ Liệu	3
DTE 201	Đạo Đức trong Công Việc	2
CS 320	Dịch vụ mạng	3 (2 + 1)
CS 297	Đồ Án CDIO	1
CS 347	Đồ Án CDIO	1
CS 397	Đồ Án CDIO	1
CS 447	Đồ Án CDIO	1
CS-446	Đồ Án Chuyên Ngành: Kỹ Thuật Mạng	1
HIS-361	Đường Lối Cách Mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam (Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam)	3
CS-376	Giới Thiệu An Ninh Mạng	3
CS-316	Giới Thiệu Cấu Trúc Dữ Liệu & Giải Thuật	3
CS-100	Giới thiệu về khoa học máy tính	1
CR-100	Giới thiệu về kỹ nghệ máy tính	1
CHE 101	Hóa Học Đại Cương	3 (2 + 1)
CS-226	Hệ Điều Hành Unix / Linux	2
CS-420	Hệ Phân Tán (J2EE, .NET)	3
DTE 102	Hướng Nghiệp 1	1 (1)
DTE 152	Hướng Nghiệp 2	1
DTE 202	Hướng Nghiệp 3	1
CS-430	Kỹ Nghệ Bảo Mật	3

IS-384	Kỹ Thuật Lập Trình Thương Mại Điện Tử (ASP.Net)	3
CS 366	L.A.M.P. (Linux, Apache, MySQL, PHP)	2
CS-211	Lập Trình Cơ Sở	4
CS-311	Lập Trình Hướng Đối Tượng	4
HIS 221	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1	2
ENG 118	Listening - Level 1	1
ENG 168	Listening - Level 2	1
ENG 218	Listening - Level 3	1
ENG 268	Listening - Level 4	1
STA-151	Lý Thuyết Xác Suất & Thống Kê Toán	3
CS 468	Mã độc và mã khai thác	3
CS 222	Mã hoá và ứng dụng	2
CS-252	Mạng Máy Tính	3
CR-250	Nền Tảng Hệ Thống Máy Tính	3
PHI-161	Những Nguyên Lý Cơ Bản của Chủ Nghĩa Marx - Lenin 1 (Triết Học Mác - Lê Nin 1)	2
PHI-162	Những Nguyên Lý Cơ Bản của Chủ Nghĩa Marx - Lenin 2 (Triết Học Mác - Lê Nin 2)	3
COM-101	Nói & Trình Bày (tiếng Việt)	2
CS 466	Perl & Python	2
CS-303	Phân Tích & Thiết Kế Hệ Thống	3
CS-429	Phản Ứng Tình Huống Tấn Công Mạng	2
PHI-100	Phương Pháp Luận (gồm Nghiên Cứu Khoa Học)	2
CS 325	Quản trị các dự án hạ tầng CNTT	2
CS-372	Quản Trị Mạng	3
ENG 116	Reading - Level 1	1
ENG 166	Reading - Level 2	1
ENG 216	Reading - Level 3	1

ENG 266	Reading - Level 4	1
ENG 119	Speaking - Level 1	1
ENG 169	Speaking - Level 2	1
ENG 219	Speaking - Level 3	1
EVR 205	Sức Khỏe Môi Trường	2
CS-428	Tấn Công Mạng	2
CS-421	Thiết Kế Mạng	3
CS-101	Tin Học Đại Cương	3
CS-201	Tin Học Ứng Dụng	3
MTH-103	Toán Cao Cấp A1	3
MTH-104	Toán Cao Cấp A2	4
MTH-254	Toán Rời Rạc & Ứng Dụng	3
POS-361	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2
PHY-101	Vật Lý Đại Cương 1	3
COM-102	Viết (tiếng Việt)	2
ENG 117	Writing - Level 1	1
ENG 167	Writing - Level 2	1
ENG 217	Writing - Level 3	1
ENG 267	Writing - Level 4	1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

1. Nội dung chương trình

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: **43 tín chỉ**

1.1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10

1.1.2. Phát triển cá nhân, Văn hoá, Nghệ thuật: 6

(Ngoài thời lượng bắt buộc trên dành cho các môn kỹ năng mềm, sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học định hướng nghề nghiệp, phương pháp học tập hiệu quả, kỹ năng quản lý thời gian, giao lưu văn hóa và tự chọn tham gia các hoạt động xã hội, sự kiện và câu lạc bộ của trường).

1.1.3. Ngoại ngữ bắt buộc: (tiếng Anh) 9

(không kể ngoại ngữ dự bị)

1.1.4. Toán- Khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường: 12

1.1.5. Giáo dục thể chất: 6

1.1.6. Giáo dục quốc phòng: (165 tiết, chứng chỉ)

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp **92**

1.2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành máy tính và CNTT: 21

1.2.2. Kiến thức ngành an toàn thông tin: 18

1.2.3. Kiến thức chuyên ngành: 18

1.2.4. Kiến thức mở rộng: 15

1.2.5. Thực tập: 10

1.2.6. Khóa luận tốt nghiệp: 10

a) Khối kiến thức giáo dục đại cương **43**

TT	Course	Học phần	Tín chỉ
1	Marx Phyloshophy	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác –	5

		Lênin	
2	VN Revolution	Đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam	3
3	HCM ideology	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
4	English	Tiếng Anh	9
5	Calculus	Giải tích	3
6	Linear Algebra	Đại số tuyến tính	3
7	Discrete Mathematics	Toán rời rạc	3
8	Probability and Statistics	Xác suất và thống kê	3
9	Working in Groups	Kỹ năng làm việc nhóm	3
10	Communication Skills	Kỹ năng giao tiếp	3
11	Physical Education	Giáo dục thể chất: Vovinam 1- 6 (bắt buộc)	6
12		Giáo dục Quốc phòng	165 tiết
13		Rèn luyện đạo đức, định hướng và phát triển cá nhân	

b) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp **92**

b1) Kiến thức cơ sở nhóm ngành Máy tính và CNTT **21**

TT	Course	Học phần	Tín chỉ
1	Introduction to IT	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	3
2	Applied Programming 1	Lập trình ứng dụng 1	3
3	Applied Programming 2	Lập trình ứng dụng 2	3
4	Data Structure and Algorithms	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3
5	Operating Systems	Hệ điều hành	3
6	Computer Organization and Architechture	Tổ chức và kiến trúc máy tính	3
7	Computer Networking	Mạng máy tính	3

b2) Kiến thức ngành ATTT 18

TT	Course	Học phần	Tín chỉ
1	Overview of Information Assurance	Tổng quan về toàn thông tin	3
2	Riks-Vulnerability	Phân tích lỗ hổng và rủi ro	3
3	Intelligence Analysis	Phân tích thông tin	3
4	Privacy and Technology	Tính riêng tư và công nghệ	3
5	Cyber Law and IT Ethics	Luật pháp không gian mạng và Đạo đức nghề nghiệp công nghệ thông tin	3
6	Policy Development in Information Assurance	Phát triển chính sách an toàn thông tin	3

b3) Kiến thức chuyên ngành 18

Specialization (4 required courses)		**Học phần chuyên ngành hẹp** (4 học phần bắt buộc)	**12**
a)	**Information assuarance management**	**Quản trị an toàn thông tin**	**12**
1	Organizational Behavior and Theory	Lý thuyết và hành vi tổ chức	**3**
2	Administration of Computer Systems	Quản trị Hệ thống máy tính	**3**
3	End User Systems: Planning and Design	Hệ thống người dùng cuối: Kế hoạch và Thiết kế	**3**
4	SQL Database Security	An ninh cơ sở dữ liệu SQL	**3**
b)	**Applied information assuarance**	**Ứng dụng An toàn thông tin**	**12**
1	Malware Analysis	Phân tích mã độc hại	**3**

2	Network Forensics	Điều tra mạng	**3**
3	Ethical Hacking and Offensive Security	Thâm nhập thử và phòng thủ	**3**
4	Incident Response	Đối phó sự cố	**3**
c)	**Network security**	**An ninh mạng**	**12**
1	Administration of Computer Systems	Quản trị Hệ thống máy tính	**3**
2	Multinetwork Connectivity	Kết nối đa cấp	**3**
3	Network Forensics	Điều tra mạng	**3**
4	Ethical Hacking and Offensive Security	Thâm nhập thử và phòng thủ	**3**
Specialization Elective (Select 2 in following courses or course of other specializations)		**Học phần Lựa chọn chuyên ngành hẹp** (chọn 2 trong số các học phần sau hoặc các học phần thuộc chuyên ngành hẹp khác)	**6**
1	Digital Forensics	Điều tra số	3
2	Applied Cryptography	Ứng dụng mật mã	3
3	Advanced Windows Security	An toàn hệ điều hành Windows nâng cao	3

b4) Kiến thức mở rộng: **15**

TT	Course	Học phần	Tín chỉ
1	Second Foreing Language 1	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 1/Tiếng Trung 1)	3
2	Second Foreing Language 2	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 2/Tiếng Trung 2)	3
3	Second Foreing Language 3	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 3/Tiếng	3

		Trung 3)	
4-5	6 tín chỉ tự chọn khác từ các chủ đề sau:		6
	Advanced English Advanced Japanese/Chinese Overview of Business Administration, Finance, Accounting, ICT	Tiếng Anh nâng cao Tiếng Nhật/Tiếng Trung nâng cao Tổng quan thuộc chương trình Quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, ICT	

b5) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp **20**

TT	Course	Học phần	Tín chỉ
1	On-The-Job-Training	Thực tập (4-8 tháng)	10
2	Capstone Project	Khóa luận tốt nghiệp	10

2. Kế hoạch giảng dạy

8.1 Các giai đoạn: Chương trình đào tạo được chia thành 4 giai đoạn. Sinh viên phải đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn trước mới được chuyển sang giai đoạn sau.

Giai đoạn 1: Định hướng, Giáo dục quốc phòng và dự bị ngoại ngữ

Yêu cầu của giai đoạn này là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh ở mức tương đương từ 500 TOEFL trở lên.

Thời gian học của giai đoạn 1 kéo dài từ 2 tháng đến 1 năm, phụ thuộc trình độ ngoại ngữ đầu vào của sinh viên.

Giai đoạn 2: Kiến thức cơ sở, kỹ thuật và kỹ năng nền tảng

Yêu cầu của giai đoạn này là sinh viên phải hoàn thành tất cả nhiệm vụ học tập quy định, và có chứng chỉ giáo dục quốc phòng.

Thời gian học của giai đoạn 2 là 5 học kỳ.

Giai đoạn 3: Đào tạo trong môi trường thực tế

Yêu cầu của giai đoạn 3 là hoàn thành nhiệm vụ được công ty tiếp nhận giao cho, do công ty đánh giá.

Thời gian học của giai đoạn 3 là 4 đến 8 tháng.

Giai đoạn 4: Kiến thức kỹ nâng nâng cao và chuyên sâu:

Yêu cầu của giai đoạn 4 là hoàn thành trình độ đại học ngành An ninh-An toàn thông tin.

Thời gian học của giai đoạn 4 là 3 học kỳ.

8.2 Trình tự nội dung:

- Về giáo dục quốc phòng và định hướng: tiến hành ngay sau khi sinh viên nhập học, vào giai đoạn 1.
- Về chuyên môn: đi từ các kiến thức và kỹ năng kỹ thuật cơ bản (giai đoạn 2), trải nghiệm thực tế (giai đoạn 3), rồi nâng cao và chuyên sâu (giai đoạn 4),
- Về ngoại ngữ: tuần tự từ mức độ thấp đến cao theo tiến trình đào tạo: từ dự bị (giai đoạn 1 đối với tiếng Anh) đến bắt buộc (giai đoạn 2 tiếng Anh doanh nghiệp và ngoại ngữ 2 cơ bản) và tự chọn nâng cao (giai đoạn 4).
- Giáo dục thể chất: bắt buộc trong các giai đoạn đầu của chương trình đào tạo, sau đó nếu muốn sinh viên có thể tham gia các câu lạc bộ.
- Các học phần lý luận chính trị tập trung vào giai đoạn 4, khi sinh viên chuẩn bị ra trường.
- Các nội dung xã hội nhân văn, văn hóa, nghệ thuật được tổ chức thường xuyên trong suốt quá trình sinh viên học tập và rèn luyện tại trường, thông qua các buổi nói

chuyên chuyên đề vào sáng thứ bảy, trung bình 3 buổi/học kỳ; Ngoài ra còn có các hoạt động ngoại khóa theo câu lạc bộ dựa trên nguyện vọng, năng khiếu của từng sinh viên.

8.3 Phân bố nội dung đào tạo theo giai đoạn:

	Course name	Cre./TC	Tên Học phần
Preparation Term(s)			**Học kỳ dự bị**
	General Orientation		Định hướng
			Rèn luyện tập trung
	English preparation		Tiếng Anh cơ bản (một trong các mức TN1/2/3/SM1/SU2)
Term 1			**Học kỳ 1**
1	Calculus	3	Giải tích
2	Introduction to Information Technololy	3	Giới thiệu về Công nghệ thông tin
3	Linear Algebra	3	Đại số tuyến tính
4	Business English Pre-Intermediate	3	Tiếng Anh kinh doanh 1
5	Teamwork Skills	3	Kỹ năng làm việc nhóm
6	Physical education 1	2	Giáo dục thể chất 1
	Total	**17**	
Term 2			**Học kỳ 2**
1	Probability and Statistics	3	Xác suất và thống kê
2	Applied Programming 1	3	Lập trình ứng dụng 1
3	Discrete Mathemmatics	3	Toán rời rạc
4	Operating Systems	3	Hệ điều hành
5	Business English Intermediate	3	Tiếng Anh kinh doanh 2
6	Physical education 2	2	Giáo dục thể chất 2
	Total	**17**	
Term 3			**Học kỳ 3**
1	Information Assurance Overview	3	Tổng quan về An toàn thông tin
2	Computer Organization and Architecture	3	Tổ chức và kiến trúc máy tính
3	Applied Programming 2	3	Lập trình ứng dụng 2
4	Business English Upper Intermediate	3	Tiếng Anh kinh doanh 3
5	Second language 1	3	Ngoại ngữ 2.1
6	Physical education 3	2	Giáo dục thể chất 3
	Total	**17**	
Term 4			**Học kỳ 4**
1	Risk-Vulnerability Analysis	3	Phân tích lỗ hổng và rủi ro
2	Computer Networking	3	Mạng máy tính
3	Data Structure and Algorithms	3	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
4	Privacy and Technology	3	Công nghệ và tính riêng tư

5	Second language 2	3	Ngoại ngữ 2.2
	Total	**15**	
Term 5			**Học kỳ 5**
1	Intelligence Analysics	3	Phân tích thông tin
2	Cyber Law and IT Ethics	3	Luật pháp không gian mạng và đạo đức nghề nghiệp CNTT
3	Policy Development in Information Assurance	3	Phát triển chính sách ATTT
4	Communication Skills	3	Kỹ năng giao tiếp
5	Second language 3	3	Ngoại ngữ 2.3
	Total	**15**	
On-The-Job-Training		**10**	**Đào tạo trong môi trường thực tế**
	On-The-Job-Training	10	Thực tập (Đào tạo tại doanh nghiệp)
Term 6			**Học kỳ 6**
1	**Specilization 1**	3	Môn chuyên ngành hẹp 1
2	**Specilization 2**	3	Môn chuyên ngành hẹp 2
3	**Free elective 1**	3	Lựa chọn tự do 1
4	Marx Phyloshophy	5	Triết học Chủ nghĩa Marx Lênin
	Total	**14**	
Term 7			**Học kỳ 7**
1	**Specialization 3**	3	Môn chuyên ngành hẹp 3
2	**Specialization 4**	3	Môn chuyên ngành hẹp 4
3	**Free elective 2**	3	Lựa chọn tự do 2
4	HCM ideology	2	Tư tưởng HCM
5	VN Revolution	3	Đường lỗi cách mạng của ĐCSVN
	Total	14	
Term 8			**Học kỳ 8**
1	**Specialization elective 1**	3	Môn lựa chọn chuyên ngành hẹp 1
2	**Specialization elective 2**	3	Môn lựa chọn chuyên ngành hẹp 2
3	**Capstone Project**	10	Đồ án tốt nghiệp
	Total	**16**	
	TOTAL	**135**	**Tổng**

Chương trình đào tạo trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội

Cử nhân ngành An toàn thông tin

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
Kiến thức cơ sở ngành			
MATH 2.1	**Xác suất và thống kê**	Tập hợp, sự kiện, số ngẫu nhiên, phân phối xác suất, hàm mật độ, lấy mẫu ngẫu nhiên, lý thuyết giới hạn	25h/15h
MATH 2.3	**Toán rời rạc**	Lý thuyết tập hợp, phép toán trên tập hợp, quan hệ, hàm quan hệ, chỉnh hợp, tổ hợp	20h/10h
MATH 2.5	**Lý thuyết tính toán**	Automata hữu hạn, automata đẩy xuống, máy Turing	20h/10h
MATH 2.4	**Phương pháp tính**	Tính xấp xỉ nghiệm phương trình, tích phân	18h/16h
ICT 2.2	**Lập trình hướng đối tượng**	Lớp, đối tượng, phương thức, thuộc tính, kế thừa, đa hình, giao diện, ngoại lệ	26h/14h
ICT 2.1	**Cấu trúc dữ liệu và giải thuật**	Danh sách liên kết đơn, stack, hàng đợi, cấu trúc cây, các giải thuật sắp xếp, các giải thuật tìm kiếm	20h/16h
ICT 3.7	**Hệ thống truyền thông**	Hệ thống truyền thông tương tự và số, kênh truyền thông, nhiễu, mã hoá, các phương pháp điều chế, sự lan truyền của tín hiệu	25h/20h
ICT 2.4	**Kiến trúc và tổ chức máy tính**	Kiến trúc vi xử lý MIPS, cài đặt vi xử lý MIPS, các vấn đề liên quan đến đường ống (pipeline), kiến trúc bộ nhớ	26h/12h
ICT 2.8	**Hệ điều hành**	Tiến trình, thread, cấu trúc bộ nhớ trong tiến trình, quản lý tiến trình, quản lý bộ nhớ, đồng bộ giữa các tiến trình	26h/14h
ICT 2.6	**Mạng máy tính**	Lớp vật lý, cấu trúc tổ chức mạng phân tầng, thiết kế giao thức, các giao thức định tuyến, mạng IP, UDP, TCP, giao thức email SMTP, truyền tải file FTP, quản trị mạng SNMP, quản lý tên miền DNS	30h/10h
ICT 3.2	**Lập trình ứng dụng web**	Các thẻ trong ngôn ngữ HTML, ngôn ngữ Javascript, PHP, các kiểu, thuộc tính trong CSS, các thư viện như jQuery, Bootstrap, Code Igniter, các phương pháp biểu diễn dữ liệu XML, JSON.	26h/14h
ICT 2.5	**Cơ sở dữ liệu**	Đại số quan hệ, câu lệnh SQL, ràng buộc, giao dịch, khung nhìn (view), lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ, mô hình thực thể-quan hệ	24h/16h

CS 2.1	**Kiến trúc máy tính nâng cao và tập lệnh x86**	Ngôn ngữ máy, ngắt, tập lệnh x86, thanh ghi, stack, cơ chế đánh địa chỉ, đường ống trong vi xử lý x86	24h/16h
ICT 3.1	**Phân tích thiết kế hệ thống hướng đối tượng [tự chọn 2 trong 4 môn]**	Các khái niệm hướng đối tượng: trừu tượng hoá, đóng gói, kế thừa, mô đun hoá, đa hình, các kiến trúc phần mềm, các biểu đồ UML như biểu đồ tuần tự, biểu đồ lớp, biểu đồ trạng thái, biểu đồ trường hợp sử dụng	21h/15h
ICT 3.6	**Cơ sở dữ liệu nâng cao [tự chọn 2 trong 4 môn]**	Mô hình thực thể-quan hệ, mô tả dữ liệu quan hệ, các lệnh SQL, đánh chỉ mục trong cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu phân tán, cơ sở dữ liệu XML, xử lý truy vấn, quản lý truy vấn song song	24h/16h
ICT 3.15	**Hệ thống phân tán [tự chọn 2 trong 4 môn]**	Kiến trúc hệ phân tán, RPC, mô hình MapReduce, hệ thống file phân tán, kiến trúc mạng ngang hàng, Bittorrent, điện toán đám mây	21h/15h
CS 2.3	**Lập trình mạng [tự chọn 2 trong 4 môn]**	Kiến trúc mạng, mô hình chủ-khách, mô hình peer-to-peer, cơ chế socket	24h/16h
CS 3.1	**Luật không gian mạng và đạo đức CNTT**	Luật an toàn thông tin, sự riêng tư, tính trung lập của mạng internet, vấn đề bản quyền	21h/15h
CS 3.2	**Mật mã học**	Mã hoá đối xứng, mã hoá bất đối xứng, hàm băm, ứng dụng của mã hoá bất đối xứng, mã chứng thực bản tin, cơ chế trao đổi khoá	24h/16h
CS 3.3	**Pháp chứng số**	Thu thập lưu lượng mạng và bằng chứng khác, kiểm tra header TCP, pháp chứng internet, pháp chứng điện toán đám mây	21h/15h
CS 3.4	**Pháp chứng mạng di động**	Khôi phục dữ liệu bị xoá, giải mã, phát hiện mã độc trên di động, bằng chứng điện tử và cách thu thập trên di động	21h/15h
CS 3.5	**Phân tích mã độc**	Cấu trúc file thực thi PE, giải nén file thực thi, dịch ngược, gỡ rối, quy ước gọi hàm x86, thay đổi mã lệnh x86	18h/18h
CS 3.6	**An toàn dữ liệu và khôi phục sau sự cố**	Quy trình, phương pháp quy hoạch, nguyên tắc khắc phục sau sự cố, phương pháp triển khai khắc phục sự cố, đánh giá thực hiện chức năng khôi phục thông tin	21h/15h
CS 3.7	**Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập**	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập, các phương pháp chặn tấn công, đóng lỗ hổng, hệ thống cảnh báo tấn công và thu thập thông tin về các cuộc tấn công mạng	24h/16h
CS 3.8	**Quản trị hệ thống máy tính**	Hệ thống máy tính, hệ điều hành Linux, hệ thống mạng, thiết bị mạng, giao thức quản lý mạng, viết kịch bản (script) bằng bash	18h/18h
CS 3.9	**An toàn mạng không**	Vấn đề an ninh và giải pháp bảo mật không dây cho điện thoại	21h/15h

	dây và mạng di động	di động, kỹ thuật bảo mật ứng dụng	
CS 3.10	**An toàn web**	Thu thập thông tin, kiểm tra đầu vào tại máy khách, tại máy chủ, mã độc trên nền web	24h/16h
CS 3.11	**An toàn và tính riêng tư trên điện toán đám mây**	Mô hình dịch vụ trên điện toán đám mây, tính chia sẻ tài nguyên, tính cô lập dữ liệu, mã độc trên nền điện toán đám mây	21h/15h
CS 3.12	**Kiểm thử xâm nhập**	Lỗ hổng bảo mật, các phương pháp tấn công dựa vào các lỗ hổng, chiếm quyền điều khiển, thay đổi dữ liệu, hệ thống phòng thủ ngăn chặn các cuộc tấn công	18h/18h
	Dự án nhóm		
	Thực tập tốt nghiệp		

Chương trình đào tạo trường Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Ngành: An toàn Thông tin

Các môn chính trị - pháp luật

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Fundamental Principles of Marxism – Leninism	5
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	Revolution Directions of the Communist Party of Vietnam	3
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2
4	SS006	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2
Tổng cộng				**12**

Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	MA003	Đại số tuyến tính	Linear Algebra	4
2	MA004	Cấu trúc rời rạc	Discrete Structures	3
3	MA005	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3
4	MA006	Giải tích	Advanced Mathematics	4
5	PH001	Nhập môn điện tử	Introduction to electrical engineering	3
6	PH002	Nhập môn mạch số	Digital Circuits	4
7	IT001	Nhập môn lập trình	Introduction to programming	4
Tổng cộng				**25**

Ngoại ngữ

Tổng cộng **12** tín chỉ Ngoại ngữ. Thực hiện theo quy định chung về ngoại ngữ của Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

Kỹ năng nghề nghiệp

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	Professional skills	2
Tổng cộng				**2**

Kiến thức cơ sở nhóm ngành

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	Object Oriented Programming	4
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	Data Structures and Algorithms	4
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	Databases	4
4	IT005	Nhập môn Mạng máy tính	Introduction to Computer Networks	4
5	IT006	Kiến trúc máy tính	Fundamentals of computer engineering	3
6	IT007	Hệ điều hành	Operating Systems	4
7	IT009	Giới thiệu ngành	Introduction to IT programs	2

Tổng cộng	**25**

Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	NT106	Lập trình mạng căn bản	Basic Network Programming	3
2	NT101	An toàn Mạng máy tính	Network security	4
3	NT230	Cơ chế hoạt động của mã độc	Malwares: Modes of operation	3
4	NT132	Quản trị mạng và hệ thống	System and network administration	4
5	NT219	Mật mã học	Cryptography	3
6	NT209	Lập trình hệ thống	System and network programming	3
7	NT114	Đồ án chuyên ngành	Capstone	2
Tổng cộng				**22**

Kiến thức chuyên ngành

Kiến thức hướng chuyên ngành An ninh mạng và Bảo mật Thông tin *(Network and Information Security)*

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	NT204	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	Intrusion Detection and Prevention System	3
2	NT330	An toàn mạng không dây và di động	Wireless and Mobile Networks Security	3
3	NT207	Quản lý rủi ro và an toàn thông tin trong doanh nghiệp	Risk and security management in interprise	3
Tổng cộng				**9**

Kiến thức hướng chuyên ngành Điều tra Tội phạm số *(Cyber-Crime Investigation)*

Tổng cộng 9 tín chỉ.

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	NT137	Kỹ thuật phân tích mã độc	Malware analysis techniques	3
2	NT213	Bảo mật web và ứng dụng	Web and Application Security	3
3	NT334	Pháp chứng kỹ thuật số	Digital forensic	3
Tổng cộng				**9**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 881/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hiệu chỉnh Chương trình khung giáo dục đại học ngành An toàn thông tin – trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ thông tin 1 và Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay hiệu chỉnh **Chương trình khung giáo dục đại học ngành An toàn thông tin** - trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông *(Chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Chương trình khung giáo dục đại học ngành An toàn thông tin được áp dụng thống nhất trong tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện kể từ Khóa đào tạo 2014 trở đi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 456/QĐ-HV ngày 11 tháng 05 năm 2016.

Điều 3. Phó Giám đốc Phụ trách Học viện cơ sở Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý khoa học & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo *(để b/c)*;
- Bộ Thông tin & Truyền thông *(để b/c)*;
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

TS. Vũ Tuấn Lâm

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	**An toàn thông tin**
Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	**An toàn thông tin**
Loại hình đào tạo:	**Chính quy**

(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-HV ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Giám đốc Học viện)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Về kiến thức

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức sau:

- **Kiến thức giáo dục đại cương:** trang bị cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận chính trị, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn; chú trọng các môn Toán học, Vật lý và Tin học để làm nền tảng cho sinh viên khi học kiến thức ngành.

Kiến thức cơ sở ngành: trang bị cho sinh viên những kiến thức về Toán chuyên ngành, các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin như kỹ thuật lập trình, công nghệ mạng, kiến trúc máy tính và hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, truyền dữ liệu và mạng máy tính, công nghệ phần mềm, mật mã cơ sở.

- **Kiến thức ngành:** trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về An toàn thông tin như: các kỹ thuật mật mã, an toàn mạng máy tính, an toàn hệ điều hành, an toàn cơ sở dữ liệu, an toàn các ứng dụng Web và Internet, an toàn trong giao dịch và thương mại điện tử, các kỹ thuật tấn công và xâm nhập mạng, mô hình bảo vệ và các kỹ thuật phòng thủ chống tấn công đột nhập, lập trình an toàn, thiết kế các phần mềm và công cụ đảm bảo an toàn, quản lý và đánh giá điểm yếu, các kỹ thuật kiểm tra đánh giá an toàn, quản trị mạng an toàn, các vấn đề về chính sách, pháp luật và chuẩn hóa an toàn…

1.2 Về kỹ năng

Người tốt nghiệp chương trình đại học ngành An toàn thông tin có những kỹ năng:

- Áp dụng các các kiến thức, kỹ năng; sử dụng các công cụ khoa học kỹ thuật để nhận biết, phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin mạng;
- Thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu về an ninh, bảo mật từ hệ thống thông tin để phục vụ công tác nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống an ninh thông tin;

- Thiết kế và triển khai các ứng dụng đảm bảo An toàn thông tin đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế;
- Tìm kiếm, tiếp cận, ứng dụng hiệu quả và sáng tạo các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ hiện đại để giải quyết những vấn đề thực tế của lĩnh vực An toàn thông tin.

1.3 Kỹ năng mềm

Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

1.4 Về Năng lực

- Sinh viên ngành An toàn thông tin sau khi tốt nghiệp ra trường có khả năng làm việc tại các đơn vị/bộ phận chuyên về Công nghệ thông tin và mạng cũng như các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng CNTT như: các cơ quan chính phủ, các cơ quan thuộc các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, năng lượng điện, dầu khí, thương mại, giao thông vận tải… với các vị trí công việc:

a. Quản trị bảo mật máy chủ và mạng.

b. Bảo mật cơ sở dữ liệu.

c. Phân tích, tư vấn, thiết kế hệ thống thông tin đảm bảo an toàn.

d. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho mạng và hệ thống.

e. Rà quét lỗ hổng, điểm yếu và xử lý sự cố an toàn thông tin

f. Lập trình và phát triển ứng dụng đảm bảo an toàn thông tin.

Sau một thời gian tích luỹ kinh nghiệm, Kỹ sư ngành An toàn thông tin có đủ khả năng đảm nhận các chức vụ quản lý về an toàn thông tin như Trưởng nhóm hoặc Giám đốc bộ phận đảm bảo an toàn thông tin.

- Có năng lực làm việc ở vị trí cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về An toàn thông tin tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo.

- Có thể học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin (An toàn, bảo mật thông tin).

1.5. Về Hành vi đạo đức

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt và nếp sống lành mạnh, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và yêu nghề, luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn, nắm vững đường lối chủ chương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trên lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật.

- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

1.6 Về ngoại ngữ

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,5 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 140 tín chỉ *(không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, tham dự và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy - Tổ hợp môn thi: Toán, Lý, Hóa (khối A) hoặc Toán, Lý, Anh văn (khối A_1).

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo chuẩn được thực hiện trong 4,5 năm gồm 9 học kỳ, trong đó 8 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 kỳ thực tập tại cơ sở thực tế. Sau khi sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định sẽ được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ áp dụng quy chế, quy địnhđào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng **Đại học chính quy** khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

6. THANG ĐIỂM: Theo thang điểm tín chỉ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc khối kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**49**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp,** *Trong đó :* - Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành - Kiến thức ngành và chuyên ngành	**81** 49 32
3	**Thực tập và Tốt nghiệp**	**10**
	Tổng cộng	**140**

7.2 Nội dung chương trình

7.2.1 Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	BAS1111	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	BAS1112	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT}) + (12^{LT}+2^{BT})$
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
4	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN	BAS1102	3	26	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT}) + (12^{LT}+2^{BT})$
5	Tiếng Anh A11/A21	BAS1141/ BAS1143	3						
6	Tiếng Anh A12/A22	BAS1142/ BAS1144	4						
7	Tiếng Anh A21/B11	BAS1143/ BAS1145	3						
8	Tiếng Anh A22/B12	BAS1144/ BAS1146	4						
9	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2		$2x(10^{LT}+2^{BT})$
10	Tin học cơ sở 2	INT1155	2	20	4	4	2	INT1154	
11	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6		$3x(6^{LT}+2^{BT})$
	Tổng:		**30**						
	Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng								
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2		Kế hoạch riêng
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2		
3	Giáo dục Quốc phòng	BAS1105	3			165			
	Kiến thức phát triển kỹ năng (chọn 3/7)								
1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1		Kế hoạch riêng
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1		
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1		
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1		
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8		1		
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1		
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8		1		

7.2.2 Khối kiến thức cơ bản nhóm ngành

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
12	Giải tích 1	BAS1203	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
13	Giải tích 2	BAS1204	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
14	Đại số	BAS1201	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
15	Vật lý 1 và thí nghiệm	BAS1224	4	42	6	8	4		$3x(12^{LT}+2^{BT})$
16	Vật lý 3 và thí nghiệm	BAS1227	4	36	8	4	12		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
17	Xác suất thống kê	BAS1226	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
	Tổng:		**19**						

7.2.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.3.1. Kiến thức cơ sở ngành

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận				
18	Kỹ thuật số	ELE1433	2	24	4	2			$2x(12^{LT}+2^{BT})$
19	Toán rời rạc 1	INT1358	3	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
20	Toán rời rạc 2	INT1359	3	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
21	Ngôn ngữ lập trình C++	INT1339	3	30	6	8	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
22	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	INT1306	3	32	8	4	1		$4x(8^{LT}+2^{BT})$
23	Cơ sở dữ liệu	INT1313	3	32	8	4	1		$4x(8^{LT}+2^{BT})$
24	Kiến trúc máy tính	INT1323	2	24	6				$3x(8^{LT}+2^{BT})$
25	Kỹ thuật vi xử lý	INT1330	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
26	Lý thuyết thông tin	ELE1319	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
27	Hệ điều hành	INT1319	3	34	8	3			$3x(8^{LT}+2^{BT})+(10^{LT}+2^{BT})$
28	Lập trình hướng đối tượng	INT1332	3	30	6	8	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
29	Mạng máy tính	INT1336	3	34	8	3			$3x(8^{LT}+2^{BT})+(10^{LT}+2^{BT})$
30	Nhập môn công nghệ phần mềm	INT1340	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*				
31	Lập trình Web	INT1434	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
32	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	INT1342	3	36	8		1		$3x(8^{LT}+2^{BT})+(12^{LT}+2^{BT})$
33	Cơ sở an toàn thông tin	INT1472	3	30	8	6	1		$3x(12^{LT}+2^{BT})$
34	Mật mã học cơ sở	INT1344	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+3^{BT})$
	Tổng:		**49**						

7.2.3.2. Kiến thức ngành:

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số môn học tiên quyết	Phương án lập kế hoạch giảng dạy
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*				
35	Lập trình mạng	INT1433	3	30	6	8	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
36	Kiểm thử xâm nhập	INT14107	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
37	Hệ điều hành Windows và Linux/Unix	INT1487	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
38	An toàn mạng	INT1482	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
39	An toàn hệ điều hành	INT1484	2	20	6	4			$2x(10^{LT}+3^{BT})$
40	Quản lý an toàn thông tin	INT14106	3	20	10				$2x(10^{LT}+3^{BT})$
41	An toàn ứng dụng Web và CSDL	INT14105	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
42	An toàn mạng nâng cao	INT1483	3	20	6	4			$2x(10^{LT}+3^{BT})$
43	Kỹ thuật theo dõi, giám sát an toàn mạng	INT1429	2	20	4	6			$2x(10^{LT}+2^{BT})$
44	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	INT1449	3	30	8	6	1		$3x(10^{LT}+2^{BT})$
Học phần tự chọn (2/4 học phần)									
45	Mật mã học nâng cao	INT1491	2	20	4	6			$2x(10^{LT}+2^{BT})$
46	Phát triển phần mềm an toàn	INT1463	2	20	6	4			$2x(10^{LT}+2^{BT})$
47	Khoa học pháp lý số	INT1488	2	20	4	6			$2x(10^{LT}+2^{BT})$
48	Các kỹ thuật giấu tin	INT14102	2	20	6	4			$2x(10^{LT}+2^{BT})$
	Tổng :		**32**						

7.2.3.3. Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Đồ án tốt nghiệp (6TC) hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp

8. TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN VÀ HỌC PHẦN TIÊN QUYẾT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

TS. Vũ Tuấn Lâm

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 1	2	HK1
2	Đại số	3	HK1
3	Giải tích 1	3	HK1
4	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
		10	
5	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 2	3	HK2
6	Tiếng Anh A11	3	HK2
7	Giải tích 2	3	HK2
8	Vật lý 1 và thí nghiệm	4	HK2
9	Tin học cơ sở 2	2	HK2
10	Kỹ thuật số	2	HK2
	Giáo dục thể chất 2		
		17	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK3
2	Tiếng Anh A12	4	HK3
3	Toán rời rạc 1	3	HK3
4	Vật lý 3 và thí nghiệm	4	HK3
5	Ngôn ngữ lập trình C++	3	HK3
6	Xác suất thống kê	2	HK3
		18	
6	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	HK4
7	Toán rời rạc 2	3	HK4
8	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	HK4
9	Tiếng Anh A21	3	HK4
10	Kiến trúc máy tính	2	HK4
11	Lý thuyết thông tin	3	HK4
		17	

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kỹ thuật vi xử lý	3	HK5
2	Lập trình hướng đối tượng	3	HK5
3	Mạng máy tính	3	HK5
4	Tiếng Anh A22	4	HK5
5	Hệ điều hành	3	HK5
6	Cơ sở dữ liệu	3	HK5
		19	
7	An toàn hệ điều hành	2	HK6
8	Cơ sở an toàn thông tin	3	HK6
9	Hệ điều hành Windows và Linux/Unix	3	HK6
10	Lập trình web	3	HK6
11	Nhập môn công nghệ phần mềm	3	HK6
12	Mật mã học cơ sở	3	HK6
		17	

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Quản lý an toàn thông tin	3	HK7
2	An toàn ứng dụng web và CSDL	3	HK7
3	An toàn mạng	3	HK7
4	Lập trình mạng	3	HK7
5	Phương pháp luận NCKH	2	HK7
6	Học phần tự chọn (*)	2	HK7
		16	
7	An toàn mạng nâng cao	3	HK8
8	Kỹ thuật theo dõi, giám sát an toàn mạng	2	HK8
9	Kiểm thử xâm nhập	3	HK8
10	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	HK8
11	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3	HK8
12	Học phần tự chọn (*)	2	HK8
		16	

NĂM THỨ NĂM

	Thực tập và tốt nghiệp	10	HK9	
	hoặc học phần thay thế tốt nghiệp			
		10	**TỔNG CỘNG:**	**140**

(*): Các học phần tự chọn

1	*Mật mã học nâng cao*	*2*
2	*Phát triển phần mềm an toàn*	*2*
3	*Khoa học pháp lý số*	*2*
4	*Các kỹ thuật giấu tin*	*2*

ICCNTT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5901 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2021

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 008
Ngày 07 / 01 / 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Ông Trưởng khoa Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông và Trưởng Phòng Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ Đại học, ngành **An toàn thông tin**, mã ngành **7480202** của Trường Đại học Cần Thơ và cử viên chức có tên sau đây làm thành viên:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	PGS.TS. Phạm Nguyên Khang	Trường Đại học Cần Thơ	Tin học	Chủ tịch
2	TS. Phạm Văn Hậu	Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia TP. HCM	Tin học	Phản biện 1
3	TS. Phan Anh Cang	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	Tin học	Phản biện 2
4	TS. Lê Việt Phương	Sở Thông tin và Truyền thông An Giang	Tin học	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Văn Hòa	Trường Đại học An Giang	Tin học	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm, quyền lợi của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng khoa Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông, Trưởng các đơn vị có liên quan và những thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, P.10.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
--oOo--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 30 ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng thẩm định định Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **An toàn thông tin**, Mã số ngành cấp IV: **7480202** của Trường Đại học Cần Thơ đã họp, cụ thể như sau:

Quyết định thành lập Hội đồng số 5901/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

I. Thành phần Hội đồng thẩm định: *(ghi học vị, chuyên ngành, cơ quan)*

Số thành viên Hội đồng có mặt: 5, gồm có:

Họ tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong HĐ
PGS.TS. Phạm Nguyên Khang	Trường Đại học Cần Thơ	Tin học	Chủ tịch
TS. Phạm Văn Hậu	Trường ĐH Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Tp HCM	Tin học	Phản biện 1
TS. Phan Anh Cang	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	Tin học	Phản biện 2
TS. Lê Việt Phương	Sở Thông tin và Truyền thông An Giang	Tin học	Ủy viên
TS. Nguyễn Văn Hòa	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Tp HCM	Tin học	Thư ký

Số vắng mặt: 0, gồm có:

II. Nội dung

1. Trường báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành….

(Đơn vị trình bày các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; mục tiêu của chương trình đào tạo; cấu trúc chương trình đào tạo; thời lượng của chương trình đào tạo; nội dung của chương trình đào tạo; đề cương chi tiết học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo: giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học,..)

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định

- Hai thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định đọc nhận xét và đặt câu hỏi.

Phản biện 1: TS. Phạm Văn Hậu

+ Căn cứ để xây dựng Chương trình đài tạo (CTĐT): đầy đủ bao gồm đầy đủ các thông tư và nhu cầu nhân lực của vùng/địa phương;

+ Chuẩn đầu ra (CĐR): đầy đủ các thành phần về kiến thức, kỹ năng, thái độ;

+ Nội dung CTĐT: đáp ứng mục tiêu, có tính hiện đại;

+ Đề cương chi tiết: đầy đủ các thành phần theo quy định;

+ Xem xét sắp xếp các môn học theo logic về kiến thức như môn An toàn web và Lập trình web; môn Mật mã học và môn An toàn mạng máy tính nên tách ra ở 2 học kỳ khác nhau;

+ Xem xét điều chỉnh bảng mapping CĐR của môn học với CĐR của CTĐT theo hướng tách của môn học tự chọn nên tách riêng.

Phản biện 2: TS. Phan Anh Cang

+ Nội dung CTĐT có nhiều môn học mới, hiện đại;

+ CTĐT có sự giao thoa giữa với CTĐT của ngành CNTT là rất hợp lý;

+ Cần xác định định hướng đào tạo theo nghiên cứu hay ứng dụng.

- Các thành viên Hội đồng và những người tham dự đặt câu hỏi

TS. Lê Việt Phương

+ Nhu cầu nhân lực về ATTT rất lớn nên đề nghị Trường sớm triển khai CTĐT.

+ Xem xét bổ sung thông tin về các luật liên quan đến An toàn thông tin và các văn bản dưới luật vào môn học "Luật an toàn thông tin và Đạo đức".

TS. Nguyễn Văn Hòa

+ Xem xét bổ sung thêm thông tin về sự khác biết giữa môn học "Nhập môn về lập trình web" và môn "Lập trình web";

+ Xem xét số tín chỉ và nội dung của các môn học trong nhóm môn học tự chọn thay thế Khóa luận tốt nghiệp.

PGS.TS. Phạm Nguyên Khang

+ Đề nghị Tổ biên soạn chỉnh sửa theo các góp ý của Hội đồng.

3. Đại diện cơ sở đào tạo Trường trả lời và giải trình các câu hỏi đã được nêu

Ý kiến về chương trình đào tạo: tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của hội đồng về cấu trúc chương trình đào tạo, nội dung của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết của học phần.

4. Đánh giá

Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.

4.1. Đánh giá CTĐT:

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu
- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu
- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu
- Luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu
- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

4.2. Đánh giá về giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học:

- Về giảng viên (giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, giảng viên thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu

- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM PHIẾU

Tổng số phiếu phát ra: 05

Tổng số phiếu thu vào: 05

Số phiếu hợp lệ: 05

Số phiếu không hợp lệ: 0

Kết quả kiểm phiếu: 5/5

5. Kết luận của Hội đồng thẩm định

4.1. Chương trình đào tạo

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu

- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu

- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu

- Luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu

- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

4.2. Điều kiện thực tế của Trường Đại học Cần Thơ:

- Về giảng viên (giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, giảng viên thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu

- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu

KẾT LUẬN CHUNG:

- Hội đồng thống nhất thông qua chương trình đào tạo và bổ sung, chỉnh sửa các nội dung theo ý kiến của các thành viên mà không cần họp thông qua.

- Chương trình Đào tạo Kỹ sư ngành An toàn thông tin trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ đáp ứng đầy đủ và đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.

- Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

- Trường Đại học Cần Thơ có đủ đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học và cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành An toàn thông tin trình độ đại học.

Thư ký đọc biên bản và Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp thẩm định vào lúc 17 giờ cùng ngày.

Chủ tịch Hội đồng
(*Ký tên, họ tên*)

PGS.TS. Phạm Nguyên Khang

Thư ký Hội đồng
(*Ký tên, họ tên*)

TS. Nguyễn Văn Hòa

Xác nhận của cơ sở đào tạo
HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hiếu Trung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA ĐỀ ÁN
Chương trình Đào tạo trình độ Đại học

Tên ngành: **An toàn thông tin**, Mã số: **7480202**

Căn cứ Biên bản thẩm định Chương trình Đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ Đại học ngày 10/01/2022; Căn cứ nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định, Ban biên soạn đề án đã tiến hành chỉnh sửa đề án theo những góp ý của Hội đồng thẩm định và giải trình một số điểm cụ thể như sau:

- Xem xét sắp xếp các môn học theo trình tự (tiên quyết) về kiến thức như môn An toàn web học sau Lập trình web, môn Mật mã học học trước môn An toàn mạng máy tính.
- Xem xét điều chỉnh bảng mapping chuẩn đầu ra của môn học với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng tách môn học tự chọn.
- Cần xác định định hướng đào tạo theo nghiên cứu hay ứng dụng.
- Xem xét bổ sung thông tin về các luật liên quan đến An toàn thông tin và các văn bản dưới luật vào môn học "Luật an toàn thông tin và Đạo đức". Triển khai các nội dung đề xuất trong khi giảng dạy.
- Xem xét bổ sung thêm thông tin về sự khác biết giữa môn học "Nhập môn về lập trình web" và môn "Lập trình web". Nhập môn lập trình Web học các ngôn ngữ lập trình phía Front-end, Môn lập trình Web tập trung vào các ngôn ngữ lập trình phía Back-end.
- Xem xét số tín chỉ và nội dung của các môn học trong nhóm môn học tự chọn thay thế Khóa luận tốt nghiệp. Tăng tín chỉ sao cho mỗi môn là 3 tín chỉ.

Trên đây là một số giải trình về việc điều chỉnh và bổ sung nội dung đề án mở ngành An toàn thông tin của Trường Đại học Cần Thơ.

Kính trình Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo./.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2022

XÁC NHẬN CỦA
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH

Phạm Nguyên Khang

CƠ SỞ XÂY DỰNG CTĐT
BAN BIÊN SOẠN ĐỀ ÁN
TRƯỞNG KHOA CNTT & TT

Nguyễn Hữu Hòa

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ THẨM ĐỊNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hiếu Trung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ , THƯ VIỆN

- Cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
- Địa chỉ trụ sở chính: đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Thành phần Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 4 năm 2018), gồm:

1) Ông Trần Trung Tính, Phó Hiệu trưởng - Trưởng đoàn
2) Ông Nguyễn Văn Trí, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ - Thành viên
3) Ông Lê Thành Phiêu, Phó Phòng Quản trị-Thiết bị - Thành viên
4) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, Phó Phòng Đào tạo - Thành viên

- Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Hữu Tòng, 1982	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	LL&PP dạy toán	2004, ĐHCT		
2	Trần Lương, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Lý luận & lịch sử giáo dục	2005, ĐHCT		
3	Trương Thị Ngọc Điệp, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2006	Quản lý giáo dục	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
5	Hoàng Thị Kim Liên, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tâm lý học	2014, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Khoa học giáo dục	2008, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Phượng, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Tâm lý học	2005, ĐHCT		
8	Huỳnh Thái Lộc, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	LL và Phương pháp dạy học Tiểu học	2009, ĐHCT		
9	Trịnh Thị Hương, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
10	Lê Ngọc Hóa, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khoa,	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	2021, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Mùi, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Giáo dục học	1978, ĐHCT		
2	Phạm Phương Tâm, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý giáo dục	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
4	Lê Thị Thúy Hương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hồ Chí Minh học	2006, ĐHCT		
5	Sơn Chanh Đa, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
6	Đặng Vũ Kim Chi, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Giáo dục học	2004, ĐHCT		
7	Lưu Bích Ngọc, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thúy Lựu, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quế, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Ngọc Cẩn, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Giáo dục chính trị	2015, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Bá Tường, 1978	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2013	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
2	Phan Việt Thái, 1975	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2014	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
3	Đặng Thị Kim Quyên, 1977	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2016	Thể dục Thể thao	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Hòa, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
6	Châu Hoàng Cầu, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Giáo dục thể chất	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Thái, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục thể chất	1984, ĐHCT		
8	Đoàn Thu Ánh Điểm, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Giáo dục thể chất	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Hoàng Khoa, 1977	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
10	Châu Đức Thành, 1973	Thạc sỹ, Đài loan, 2012	Giáo dục thể chất	2002, ĐHCT		
11	Lê Phương Hùng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2006, ĐHCT		
12	Phạm Như Hiếu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lâm Quốc Anh, 1974	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Toán học	1997, ĐHCT		
2	Lê Phương Thảo, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2010	Toán học	1995, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Hùng, 1984	Tiến sỹ, Đức, 2014	Toán đại số	2006, ĐHCT		
4	Bùi Anh Kiệt, 1965	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Toán học	1987, ĐHCT		
5	Bùi Phương Uyên, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	LL&PP dạy toán	2008, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Kim Thoản,	Tiến sỹ, Australia,	Toán giải tích	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1980	2016		ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán đại số	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thảo Trúc, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1998, ĐHCT		
9	Bùi Anh Tuấn, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Lý luận và PP dạy toán	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Tử Thịnh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2005, ĐHCT		
11	Trang Văn Dể, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2007, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Cẩm Tú, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Đại số & Lý thuyết số	2014, ĐHCT		
13	Phạm Gia Khánh, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2019	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
14	Phạm Thị Vui, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Toán học	2003, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Huy, 1980	Tiến sỹ, Đức, 2012	Vật lý lý thuyết	2001, ĐHCT		
2	Vũ Thanh Trà, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2013	Vật lý chất rắn	2004, ĐHCT		
3	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
4	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
5	Trịnh Thị Ngọc Gia, 1986	Tiến sỹ, Hà Lan, 2018	Vật lý lý thuyết	2008, ĐHCT		
6	Dương Quốc Chánh Tín, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Vật lý địa cầu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2021	Giáo dục khoa học	2003, ĐHCT		
8	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
9	Phạm Nguyễn Toại, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Vật lý kỹ thuật	1998, ĐHCT		
10	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
11	Trần Thị Kiểm Thu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Vật lý lý thuyết	2012, ĐHCT		
12	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2001, ĐHCT		
2	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PP GD BM Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
5	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
9	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Hóa vô cơ	2011, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP GD BM Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Thu Hương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2020, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		
3	Đinh Minh Quang, 1983	PGS, 2020, Tiến sỹ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
5	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Ca-na-đa, 1998	Khoa học giáo dục	1988, ĐHCT		
6	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Động vật học	1999, ĐHCT		
8	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
9	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
11	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Khoa học giáo dục	1995, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo, 1984	Tiến sỹ, Ôxtơrâylia, 2019	Sinh học	2006, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hồng Nam, 1958	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 1999	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Nở, 1960	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn	1985, ĐHCT		
4	Trần Văn Minh, 1964	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
5	Trần Thị Nâu, 1973	Tiến sỹ, Nga, 2011	LT&PP dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Lan Phương, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Ngữ văn	1987, ĐHCT		
7	Hồ Thị Xuân Quỳnh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1997, ĐHCT		
8	Đặng Thị Hoa, 1979	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Văn hóa & Ngôn ngữ Trung Quốc	2004, ĐHCT		
9	Trần Nguyên Hương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Phạm Tuấn Anh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2014, ĐHCT		
11	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2009, ĐHCT		
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Đức Thuận, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Lịch sử Viêt Nam	2009, ĐHCT		
2	Trần Minh Thuận, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lịch sử	1999, ĐHCT		
3	Thái Thị Ngọc Thúy, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học giáo dục	2007, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Thành, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử thế giới cận hiện	1984, ĐHCT		
5	Lê Thị Minh Thu, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lịch sử Viêt Nam	1993, ĐHCT		
6	Phạm Thị Phượng Linh, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lịch sử thế giới	2007, ĐHCT		
7	Trần Thị Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử thế giới	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2011, ĐHCT		
9	Bùi Hoàng Tân, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lịch sử Việt Nam	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy My, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2012, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Hoàng Linh, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Địa lý	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Nhương, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học giáo dục	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Khánh Đoan,	Tiến sỹ, Australia, 2020	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
4	Châu Hoàng Trung, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Địa lý tự nhiên	1981, ĐHCT		
5	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Giáo dục khoa học	1989, ĐHCT		
6	Đào Minh Trung, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2005	NC Đông Nam á	1997, ĐHCT		
7	Huỳnh Hoang Khả, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý	2002, ĐHCT		
8	Lê Thành Nghề, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý tự nhiên	2002, ĐHCT		
9	Lê Văn Hiệu, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Địa lí	2012, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trịnh Quốc Lập, 1967	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Giáo dục học	1990, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Lợi, 1972	Tiến sỹ, New Zealand, 2011	Giáo dục học	1994, ĐHCT		
3	Châu Thiện Hiệp, 1968	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Ngôn ngữ	1990, ĐHCT		
4	Lê Xuân Mai, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Giáo dục học	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Nguyễn Thị Văn Sử, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
6	Đỗ Xuân Hải, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	1997, ĐHCT		
7	Trần Thị Phương Thảo, 1983	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Ngôn ngữ học ứng dụng	2004, ĐHCT		
8	Chung Thị Thanh Hằng, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Sáu, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1999, ĐHCT		
10	Phan Việt Thắng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2008, ĐHCT		
11	Hồ Phương Thùy, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1993, ĐHCT		
12	Huỳnh Văn Hiến, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2006	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1998, ĐHCT		
13	Phạm Thị Mai Duyên, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	CNGiaotiếp&TTtrongGD	2002, ĐHCT		
14	Lê Hữu Lý, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2007	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1997, ĐHCT		
15	Trần Mai Hiển, 1978	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Giáo dục học	2000, ĐHCT		
16	Hứa Phú Sĩ, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
17	Lý Thị Bích Phượng, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Ngôn ngữ học ứng dụng	2000, ĐHCT		
18	Khưu Quốc Duy, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Quản lý giáo dục	2002, ĐHCT		
19	Võ Kim Hương, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý giáo dục	2000, ĐHCT		
20	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2014	Giáo dục học	2010, ĐHCT		
21	Võ Thị Tuyết Hồng, 1989	Thạc sỹ, Mỹ, 2017	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
22	Lý Thị Ánh Tuyết, 1989	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Chương, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2007	Khoa học Ngôn ngữ	1997, ĐHCT		
2	Diệp Kiến Vũ, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Khoa học Ngôn ngữ	1992, ĐHCT		
3	Trần Văn Lựa, 1962	Tiến sỹ, Pháp, 2006	Khoa học Ngôn ngữ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thắng Cảnh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Lan, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
6	Lữ Quốc Vinh, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Quản lý giáo dục	2005, ĐHCT		
7	Huỳnh Trung Vũ, 1965	Thạc sỹ, Pháp, 2007	Giáo dục khoa học	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thụy Thùy Dương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Trần Huỳnh Mai, 1984	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Quản lý giáo dục	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Nguyễn Hoàng Thái, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PP dạy Tiếng Pháp	2005, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Văn Đà, 1982	Tiến sỹ, Australia, 2019	Du lịch	2004, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng Nhân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Địa lý	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Bé Ba, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Địa lý	2013, ĐHCT		
4	Đào Ngọc Cảnh, 1959	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Địa lý Kinh tế & Chính trị	1980, ĐHCT		
5	Cao Mỹ Khanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Du lịch	2008, ĐHCT		
6	Đặng Thị Tầm, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Dân tộc học	1997, ĐHCT		
7	Phan Thị Dang, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa lý	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Quang, 1986	Thạc sỹ, Brunây, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, 1986	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
10	Lữ Hùng Minh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2015, ĐHCT		
11	Lê Thị Tố Quyên, 1988	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Quản lý văn hóa	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
13	Trương Thị Kim Thủy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
14	Lý Mỷ Tiên, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2011, ĐHCT		
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phương Hoàng Yến, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Anh Thi, 1985	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Ngôn ngữ	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phương Hồng, 1973	Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
5	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Bửu Huân, 1966	PGS, 2020, Tiến sỹ, New Zealand, 2014	Thiết kế chương trình	1988, ĐHCT		
7	Lưu Nguyễn Quốc Hưng, 1970	Tiến sỹ, Australia, 2013	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Quí, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1987	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1984, ĐHCT		
9	Nguyễn Thành Đức, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1994, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Việt Anh, 1966	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1991, ĐHCT		
11	Bùi Minh Châu, 1968	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2001	Ngôn ngữ học ứng dụng	1989, ĐHCT		
12	Hồng Lư Chí Toàn,	Thạc sỹ, Anh, 2004	Lý luận và PP dạy	2004,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1967		tiếng Anh	ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết, 1971	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2005	Quản lý giáo dục	1993, ĐHCT		
14	Phạm Lan Anh, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
15	Lê Đỗ Thanh Hiền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2009, ĐHCT		
16	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Khánh Ngọc, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2011, ĐHCT		
18	Trần Thị Thanh Quyên, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
19	Huỳnh Thị Anh Thư, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
20	Nguyễn Phương Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Hải Quân, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2001, ĐHCT		
22	Phan Thị Tuyết Vân, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2019, ĐHCT		
23	Nguyễn Duy Khang, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2002, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
3	Lê Công Tuấn, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2003	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Võ Phạm Trinh Thư, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
5	Ngô Mi Lệ Anh, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2008	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
6	Lý Hồng Thái, 1976	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Ngôn ngữ học ứng dụng	1999, ĐHCT		
7	Tăng Đinh Ngọc Thảo, 1979	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Quản lý giáo dục	2001, ĐHCT		
8	Huỳnh Trọng Nghĩa, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Phương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Lam Vân Anh, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Ngôn ngữ Pháp	2011, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Kim Châu, 1965	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
2	Bùi Thanh Thảo, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
3	Lê Thị Nhiên, 1985	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam	2009, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Nhung, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Văn học dân gian	2000, ĐHCT		
5	Lê Thị Diệu Hà, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lê Văn Phương, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa Việt Nam	2017, ĐHCT		
7	Bùi Thị Thúy Minh, 1978	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2005	Văn học Trung Quốc hiện avf đương đại	1999, ĐHCT		
8	Trần Văn Thịnh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1999, ĐHCT		
9	Tạ Đức Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hán nôm	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kiều Oanh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Văn học Việt Nam	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Nhã Trúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Văn học Việt Nam	2014, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Thị Trang, 1967	Tiến sỹ, Australia, 2016	Hệ thống thông tin Kinh tế	1988, ĐHCT		
2	Trần Thị Ngọc Nhung, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học thông tin	2005, ĐHCT		
3	Ngô Huỳnh Hồng Nga, 1982	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Giáo dục học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Huỳnh Mai, 1968	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	1990, ĐHCT		
5	Lê Ngọc Lan, 1980	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	2003, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Bạc, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2007	Quản lý thông tin	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
8	Lê Ngọc Linh, 1981	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Bích Ngọc, 1975	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Trúc Phương, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
11	Lâm Thị Hương Duyên, 1976	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
12	Lý Thành Lũy, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Thông tin	2004, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Tấn Nghiêm, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2010	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
3	Dương Ngọc Thành, 1956	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2002	Kinh tế Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1980, ĐHCT		
4	Lê Cảnh Dũng, 1964	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	1986, ĐHCT		
5	Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963	Thạc sỹ, Thái lan, 1997	Quản trị Kinh doanh	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Diệu, 1969	Thạc sỹ, Thái lan, 2000	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Lê Thị Thu Trang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
9	Đinh Công Thành, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Quản trị Kinh doanh	2006, ĐHCT		
10	Thạch Keo Sa Ráte, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
11	Ong Quốc Cường, 1989	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Hồ Anh Khoa, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Tài chính	2006, ĐHCT		
13	Nguyễn Thanh Bình, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Đình Khôi, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, New Zealand, 2012	Tài chính	2003, ĐHCT		
2	Vương Quốc Duy, 1980	PGS, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế	2002, ĐHCT		
3	Lê Long Hậu, 1981	PGS, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Tài chính	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tài chính - Ngân hàng	1999, ĐHCT		
5	Hứa Thanh Xuân, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2021	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
6	Đoàn Thị Cẩm Vân, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Tà ichính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
7	Trương Thị Bích Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Tài chính	2004, ĐHCT		
8	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Tuyết Sương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
10	Trần Thị Hạnh Phúc, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2008, ĐHCT		
11	Đoàn Tuyết Nhiễn, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
12	Phạm Phát Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Trung Tính, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Tài chính	2011, ĐHCT		
14	Nguyễn Xuân Thuận, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
15	Nguyễn Văn Thép, 1990	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Tài chính	2012, ĐHCT		
16	Đinh Thị Ngọc Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2012, ĐHCT		
17	Hồ Hữu Phương Chi, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
18	Trần Việt Thanh Trúc, 1995	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Tài chính - Ngân hàng	2020, ĐHCT		
19	Vũ Xuân Nam, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Tài chính - Ngân hàng	2003, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Khương Ninh, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Kinh tế tài chính	1987, ĐHCT		
2	Trần Quốc Dũng,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Kinh tế	1987,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1966	1999		ĐHCT		
3	Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2010	Kế toán	2004, ĐHCT		
4	Trương Thị Thúy Hằng, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kế toán - Kiểm toán	2005, ĐHCT		
5	Trần Quế Anh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Thúy An, 1983	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Kế toán	2005, ĐHCT		
7	Hồ Hồng Liên, 1984	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2012	Tài chính kế toán	2006, ĐHCT		
8	Lê Tín, 1984	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2013	Kinh tế	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Tấn Tài, 1986	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2015	Kế toán	2008, ĐHCT		
10	Hà Mỹ Trang, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	2011, ĐHCT		
11	Lê Trần Phước Huy, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
12	Lê Phước Hương, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trung Hiền, 1975	PGS, 2014, Tiến sỹ, Anh, 2007	Luật học	1998, ĐHCT		
2	Lê Thị Nguyệt Châu, 1972	Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Luật học	1996, ĐHCT		
3	Phạm Văn Beo, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Luật hình sự	1998, ĐHCT		
4	Cao Nhất Linh, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2011	Luật học	2000, ĐHCT		
5	Phan Huy Hùng, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý Hành chính công	1988, ĐHCT		
6	Nguyễn Lan Hương, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2014	Luật đất đai	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bảo Anh, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Luật So sánh	2010, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Luật Kinh tế	2000, ĐHCT		
9	Diệp Thành Nguyên, 1975	Thạc sỹ, Hà lan, 2001	Luật So sánh	1998, ĐHCT		
10	Kim Oanh Na, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2003	Luật học	1998, ĐHCT		
11	Thạch Huôn, 1977	Thạc sỹ, Mỹ, 2005	Luật Quốc tế	2000, ĐHCT		
12	Bùi Thị Mỹ Hương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Luật hợp tác kinh tế	2006, ĐHCT		
13	Võ Duy Nam, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Quản lý hành chínhC Công	1985, ĐHCT		
14	Tăng Thanh Phương, 1975	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Luật Dân Sự	2003, ĐHCT		
15	Mạc Giáng Châu, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
16	Lê Huỳnh Phương Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Mai Hân,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Luật Quốc tế và So	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1978	2009	sánh	ĐHCT		
18	Nguyễn Tống Ngọc Như, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2010	Luật Công pháp Quốc tế và Châu Âu	2012, ĐHCT		
19	Đinh Thanh Phương, 1982	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Luật học	2004, ĐHCT		
20	Nguyễn Minh Tâm, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Luật hợp tác kinh tế	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
22	Nguyễn Phan Khôi, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2011	Luật thương mại	2005, ĐHCT		
23	Huỳnh Thị Sinh Hiền, 1980	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Luật thương mại	2003, ĐHCT		
24	Võ Thị Phương Uyên, 1986	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Luật So sánh	2014, ĐHCT		
25	Trương Thanh Hùng, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật hình sự	2003, ĐHCT		
26	Nguyễn Thanh Thư, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật học	2018, ĐHCT		
27	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2013	Luật học	2014, ĐHCT		
28	Phạm Tuấn Kiệt, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật học	2018, ĐHCT		
29	Huỳnh Thị Trúc Giang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2007, ĐHCT		
30	Trần Hồng Ca, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
31	Dương Văn Học, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
32	Nguyễn Huỳnh Anh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
33	Võ Hoàng Yến, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
34	Nguyễn Võ Linh Giang, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Quốc tế và So sánh	2015, ĐHCT		
35	Võ Nguyên Hoàng Phúc, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Tư pháp	2014, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Mỹ Linh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2008, ĐHCT		
37	Châu Hoàng Thân, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2011, ĐHCT		
38	Cao Thanh Thùy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2016, ĐHCT		
39	Nguyễn Văn Tròn, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
40	Phạm Mai Phương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2005, ĐHCT		
41	Võ Thị Bảo Trâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
42	Trần Thụy Quốc Thái, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
43	Võ Nguyễn Nam Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
44	Nguyễn Văn Khuê, 1982	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Luật Tư pháp	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
45	Đoàn Nguyễn Phú Cường, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2016	Luật học	2009, ĐHCT		
46	Nguyễn Thị Hoa Cúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
47	Ngụy Ngọc Anh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
48	Võ Hoàng Tâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
49	Đoàn Nguyễn Minh Thuận, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2008, ĐHCT		
50	Nguyễn Hữu Lạc, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
51	Trần Vang Phủ, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Luật thương mại	2011, ĐHCT		
52	Thân Thị Ngọc Bích, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2012, ĐHCT		
53	Trần Khắc Qui, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2009, ĐHCT		
54	Trần Thị Cẩm Nhung, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2013, ĐHCT		
55	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
56	Nguyễn Nam Phương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2009, ĐHCT		
57	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2013, ĐHCT		
58	Nguyễn Thu Hương, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2010, ĐHCT		
59	Nguyễn Anh Thư, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
60	Lâm Thị Bích Trâm, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
61	Lâm Bá Khánh Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2010, ĐHCT		
62	Lê Quỳnh Phương Thanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2011, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà Lan, 2004	Công nghệ Sinh học	1986, ĐHCT		
2	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
3	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Giang, 1985	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, 2010, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
6	Ngô Thị Phương Dung, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Nông nghiệp	1981, ĐHCT		
7	Hà Thanh Toàn, 1963	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Mỹ, 1999	Khoa học Thực phẩm	1986, ĐHCT		
8	Cao Ngọc Điệp, 1952	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 1994	Nông nghiệp	1977, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sỹ, Đức, 2016	Sinh học	2017, ĐHCT		
11	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2010, ĐHCT		
12	Trịnh Hoàng Khải, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học ứng dụng	2006, ĐHCT		
13	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
15	Phạm Hồng Quang, 1988	Thạc sỹ, Bỉ, 2016	Sinh học phân tử	2011, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Hoá lý thuyết và hoá lý	2001, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sỹ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Lý Thị Hồng Giang, 1974	Tiến sỹ, Bỉ, 2015	Sinh hóa	1997, ĐHCT		
4	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ánh Hồng, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, ?	Hóa học	2003, ĐHCT		
6	Võ Hồng Nhân, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Kỹ thuật vật liệu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thế Duy, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Hóa học	2012, ĐHCT		
8	Phạm Quốc Nhiên, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Material Science & Engineering	2006, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	1997, ĐHCT		
10	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2006, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
12	Lê Hoàng Ngoan, 1989	ThS, Việt Nam, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Sỹ Nam, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	2006, ĐHCT		
2	Kim Lavane, 1981	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Kỹ thuật	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Công Thuận, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
4	Hứa Hồng Hiểu, 1977	Tiến sỹ, Australia, 2019	Môi trường và Quản lý tài nguyên	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	2009, ĐHCT		
6	Lê Anh Kha, 1966	Thạc sỹ, Nhật bản, 2003	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Phạm Việt Nữ, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Khoa học Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Tú Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Sinh thái học	2011, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Dũng, 1968	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Khoa học và Kỹ thuật Sinh học	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Khởi Nghĩa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2012	Vi sinh môi trường	2001, ĐHCT		
3	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 1999	Hóa học đất	1980, ĐHCT		
4	Ngô Ngọc Hưng, 1958	Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 1999	Khoa học Đất	1980, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Đông, 1979	Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Vi sinh vật	2001, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Xuân, 1978	Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Vi sinh vật	2002, ĐHCT		
7	Trần Bá Linh, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Quản lý Đất đai	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Phượng, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý nước	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Quí, 1977	Thạc sỹ, Bỉ, 2011	Tài nguyên Đất	2002, ĐHCT		
10	Châu Thị Anh Thy, 1984	Tiến sỹ, Australia, 2018	Vi sinh vật	2007, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Đất	2012, ĐHCT		
12	Trần Văn Hùng, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
2	Lâm Hoàng Chương, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Toán ứng dụng	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Thư Hương, 1979	Tiến sỹ, Canada, 2013	Toán ứng dụng	2001, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Tâm, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Toán ứng dụng	2020, ĐHCT		
5	Lê Thị Kiều Oanh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1996, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Long, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1999, ĐHCT		
7	Đặng Hoàng Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1997, ĐHCT		
8	Phạm Bích Như, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Toán giải tích	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
10	Lê Hoài Nhân, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Toán giải tích	2007, ĐHCT		
11	Huỳnh Đức Quốc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Trần Cao Đệ, 1969	PGS, 2012, Tiến sỹ, Canada, 2005	Tin học	1994, ĐHCT		
3	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sỹ, Nga, 2011	CN Thông tin	2014, ĐHCT		
4	Trần Công Án, 1978	Tiến sỹ, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
5	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Tin học	2013, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
7	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 2005	Phát triển Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
10	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Thảo, 1977	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Công nghệ Thông tin	2000, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đoàn Văn Hồng Thiện, 1980	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đài Loan, 2012	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
2	Hồ Quốc Phong, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
3	Đặng Huỳnh Giao, 1981	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	CN Hóa học	2004, ĐHCT		
4	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2015	Kỹ thuật hóa học	2008, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sỹ, Đài Loan, 2016	CN Hóa học	2009, ĐHCT		
6	Trần Nam Nghiệp, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2018	CN Hóa học	2006, ĐHCT		
7	Cao Lưu Ngọc Hạnh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2019	CN Hóa học	2008, ĐHCT		
8	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Hóa học	2014, ĐHCT		
9	Lê Đức Duy, 1983	Thạc sỹ, Mỹ, 2013	Hóa học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Nhựt, 1985	Thạc sỹ, Đức, 2014	Công nghệ Hóa học	2008, ĐHCT		
11	Nguyễn Việt Bách, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật hóa học	2005, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hồng Phúc, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
2	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2013	Kỹ thuật Xây dựng	2002, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Cần, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
5	Phan Thanh Lương, 1970	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
6	Trần Thị Mỹ Dung,	Thạc sỹ, Đài loan,	Quản lý công	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1984	2010	nghiệp	ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý công nghiệp	2006, ĐHCT		
8	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2014, ĐHCT		
9	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2006, ĐHCT		
10	Trương Quỳnh Hoa, 1996	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Kỹ thuật	2020, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Khoa học kỹ thuật	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Tài, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Cơ khí chế tạo máy	2010, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tính, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học sinh quyển bền vững	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Thưởng, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Vật liệu cơ khí	2010, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Khải, 1961	Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Cơ khí	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoài Tân, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Chế tạo máy	2014, ĐHCT		
7	Trương Văn Thảo, 1962	Thạc sỹ, Thái lan, 1996	Cơ khí	1983, ĐHCT		
8	Đoàn Phú Cường, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Cơ khí	1993, ĐHCT		
9	Phạm Ngọc Long, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
10	Văn Minh Nhựt, 1961	Thạc sỹ, Thái lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1982, ĐHCT		
11	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Hà lan, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Long, 1964	Thạc sỹ, Hà lan, 1997	Cơ khí nông nghiệp	1986, ĐHCT		
13	Nguyễn Tấn Đạt, 1981	Thạc sỹ, Tây Ban Nha, 2007	Kỹ thuật cơ khí	2004, ĐHCT		
14	Mai Vĩnh Phúc, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
15	Võ Mạnh Duy, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ nhiệt	2004, ĐHCT		
16	Phạm Quốc Liệt, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
17	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
18	Nguyễn Nhựt Duy, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
19	Phạm Văn Bình, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2002, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1998, ĐHCT		
2	Trương Hoàng Đan, 1971	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2008	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1971	PGS, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2013	Viễn thám & Gis	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
5	Cô Thị Kính, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2007, ĐHCT		
6	Phan Kiều Diễm, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Công nghệ môi trường	2006, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Mỹ Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Lê Hoàng Việt, 1964	Thạc sỹ, Thái lan, 1995	Kỹ thuật & Quản lý Môi trường	1986, ĐHCT		
9	Phan Thanh Thuận, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Công nghệ môi trường	2007, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ môi trường	2009, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2012	Điều khiển tự động	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2011	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Cơ điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Trí, 1970	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2002	Cơ khí chế tạo CN cao	1993, ĐHCT		
6	Phạm Trần Lam Hải, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2012, ĐHCT		
7	Huỳnh Quốc Khanh, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2011	Cơ điện tử	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Đức, 2015	Cơ điện tử	2009, ĐHCT		
9	Cao Hoàng Long, 1988	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Cơ điện tử	2010, ĐHCT		
10	Trần Trọng Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Kỹ thuật điện tử	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
2	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2015, ĐHCT		
3	Trần Trung Tính, 1973	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2007	Hệ thống điện	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Hải, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật điện	2003, ĐHCT		
6	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
7	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Điện - Điện tử	1999, ĐHCT		
8	Lê Vĩnh Trường, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2003, ĐHCT		
9	Đào Minh Trung, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
10	Hoàng Đăng Khoa,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Thiết bị mạng, điện	2008,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1984	2013		ĐHCT		
11	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Hào Nhán, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
13	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
14	Trần Anh Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
15	Nguyễn Thái Sơn, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
16	Phan Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
17	Quách Hữu Lượng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2020, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2008	Kỹ thuật Điện & CNTT	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện tử	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Nhựt Tiến, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghiệp Điện	2009, ĐHCT		
4	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2015, ĐHCT		
7	Dương Thái Bình, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
8	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1990, ĐHCT		
9	Phạm Duy Nghiệp, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
10	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Hóa sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Minh Thủy, 1961	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Phan Thị Anh Đào, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Công nghệ thực phẩm	2003, ĐHCT		
5	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
6	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học Thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Hồ Khánh Vân, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2020	Lâm sinh	2009, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Khoa học Thực phẩm	2009, ĐHCT		
9	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật liệu xây dựng	2005, ĐHCT		
2	Trần Vũ An, 1981	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Xây Dựng	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Anh, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2010, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Tâm, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý xây dựng	1998, ĐHCT		
5	Huỳnh Trọng Phước, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Vật liệu xây dựng	2011, ĐHCT		
6	Trần Trang Nhất, 1979	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	KTXD công trình giao thông	2004, ĐHCT		
7	Dương Nguyễn Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	1995, ĐHCT		
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2003, ĐHCT		
10	Lê Tuấn Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Anh Duy, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng	2003, ĐHCT		
13	Cù Ngọc Thắng, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	2010, ĐHCT		
14	Nguyễn Lê Kim Ngọc, 1992	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kiến trúc	2020, ĐHCT		
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Đức, 2006	Nông nghiệp	1998, ĐHCT		
2	Hồ Thanh Thâm, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
3	Hồ Quảng Đồ, 1963	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi Động vật	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2000	Dinh dưỡng gia súc	1979, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
8	Trần Thị Thanh Thủy, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Ngọc Linh, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản	2014, ĐHCT		
10	Nguyễn Thảo Nguyên, 1986	Tiến sỹ, Hung-ga-ri, 2017	Động vật học	2019, ĐHCT		
11	Trương Thanh Trung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Chăn nuôi	2008, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
12	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Kỳ, 1974	Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học phân tử	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
3	Trần Văn Hâu, 1958	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	1981, ĐHCT		
4	Lê Thanh Toàn, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2016	Khoa học Cây trồng	2011, ĐHCT		
5	Lê Thị Ngọc Xuân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Trồng trọt	2001, ĐHCT		
6	Trần Thanh Dũng, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Bích Thủy, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
8	Ngô Phương Ngọc, 1989	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Cây trồng	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Huy Tài, 1965	Thạc sỹ, Na Uy, 2001	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững	1995, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Minh Khôi, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Sinh học ứng dụng	1995, ĐHCT		
2	Lê Vĩnh Thúc, 1975	PGS, 2016, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	CNSH Cây trồng	1998, ĐHCT		
3	Tất Anh Thư, 1971	PGS, 2016, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Dinh dưỡng cây trồng	1997, ĐHCT		
4	Lê Việt Dũng, 1960	PGS, 2009, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1999	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1983, ĐHCT		
5	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2006	Nông học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Lộc Hiền, 1964	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Tường, 1965	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1990, ĐHCT		
8	Trần Sỹ Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2017	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
9	Trần Thị Bích Vân, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
10	Bùi Thị Cẩm Hường, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
11	Phạm Thị Bé Tư, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	CN Sinh học	2003, ĐHCT		
12	Phan Ngọc Nhí, 1989	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2020, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2007	Bệnh hại cây trồng	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường,	PGS, 2017, Tiến sỹ,	Bảo vệ thực vật	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976	Nhật Bản, 2010		ĐHCT		
4	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
5	Trần Vũ Phến, 1958	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Bảo vệ thực vật	1981, ĐHCT		
6	Phạm Kim Sơn, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Bảo vệ thực vật	1997, ĐHCT		
7	Lăng Cảnh Phú, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Khoa học Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
8	Ngô Thành Trí, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
9	Nguyễn Chí Cương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
10	Huỳnh Phước Mẫn, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2018	Vi sinh vật	2008, ĐHCT		
11	Lê Phước Thạnh, 1979	Tiến sỹ, New Zealand, 2019	Bệnh hại cây trồng	2003, ĐHCT		
12	Trịnh Thị Xuân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Bảo vệ thực vật	2007, ĐHCT		
13	Châu Nguyễn Quốc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bảo vệ thực vật	2008, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Kim Thanh, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Kinh tế	2004, ĐHCT		
2	Huỳnh Quang Tín, 1961	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Sinh thái Nông nghiệp và Bảo toàn thiên nhiên	1983, ĐHCT		
3	Võ Thành Danh, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2004	Kinh tế Nông nghiệp	1991, ĐHCT		
4	Lê Thanh Sơn, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Lương, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kim Hà, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
7	Đàm Thị Phong Ba, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Kinh tế Nông nghiệp	1996, ĐHCT		
8	Vũ Thùy Dương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
9	Phạm Quốc Hùng, 1977	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2012	Kinh tế Nông nghiệp	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Kiều Nhân, 1969	TS, ?, 2008	Hệ thống thủy sản	1997, ĐHCT		
2	Vũ Anh Pháp, 1965	TS, Đức, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Bình, 1977	TS, Đức, 2015	KH Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Nguyễn Hồng Tín, 1975	TS, Australia, 2012	Thông tin đất đai	2001, ĐHCT		
5	Nguyễn Thành Tâm, 1977	ThS, Việt Nam, 2009	Trồng trọt	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Nhiều Em, 1978	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Khải, 1967	ThS, Việt Nam, 2017	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
8	Lê Xuân Thái, 1969	ThS, Việt Nam, 2004	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
9	Huỳnh Văn Hiền, 1977	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	2004, ĐHCT		
10	Ông Huỳnh Nguyệt Ánh, 1965	ThS, Việt Nam, 2004	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
11	Huỳnh Như Điền, 1981	ThS, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Dương Nhựt Long, 1959	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Thủy sản	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Hòa, 1961	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Nuôi trồng thủy sản	1984, ĐHCT		
4	Trần Thị Thanh Hiền, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1987, ĐHCT		
5	Ngô Thị Thu Thảo, 1966	PGS, 2012, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2005	Sinh học biển	1999, ĐHCT		
6	Lam Mỹ Lan, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
7	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1966	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sỹ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
10	Võ Nam Sơn, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2011	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Phạm Thị Tuyết Ngân, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	1987, ĐHCT		
12	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
13	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Phương, 1965	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 1998	Khoa học Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
15	Vũ Ngọc Út, 1969	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Anh, 2003	Sinh học biển ứng dụng	1991, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
18	Trần Lê Cẩm Tú, 1982	Tiến sỹ, Hà Lan, 2019	Thủy sản	2005, ĐHCT		
19	Trần Nguyễn Duy Khoa, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học thủy sản về nguồn lợi và môi trường	2010, ĐHCT		
20	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ, Bỉ, 1996	Khoa học Thủy sản	1994,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Vân, 1967			ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Như Ngọc, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
22	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2007	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2000, ĐHCT		
2	Trần Đắc Định, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Minh, 1970	PGS, 2014, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1996, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
5	Trần Ngọc Hải, 1969	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2005	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1991, ĐHCT		
6	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
7	Mai Viết Văn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
8	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	2009, ĐHCT		
10	Tô Công Tâm, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2003, ĐHCT		
11	Trần Xuân Lợi, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2014	Môi trường biển	2006, ĐHCT		
12	Đào Minh Hải, 1983	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Khoa học Môi trường	2010, ĐHCT		
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Miễn dịch học	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2013, Tiến sỹ, Đức, 2006	Khoa học nông nghiệp	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
4	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, 2012, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Nông nghiệp	1982, ĐHCT		
5	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2010	Vi sinh Thú Y	1985, ĐHCT		
6	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Tiến sỹ, Đức, 2021	Thú y	2010, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Malaysia, 2017	Vắcxin & chữa bệnh	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
9	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Thú y	2013, ĐHCT		
11	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Tiến sỹ, Australia, 2020	Vi sinh vật	2014, ĐHCT		
12	Nguyễn Thu Tâm,	Tiến sỹ, Việt Nam,	Bệnh lý học & chữa	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976	2021	bệnh vật nuôi	ĐHCT		
13	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Tiến sỹ, Hà Lan, 2021	Thú y	2008, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2021	Thú y	2003, ĐHCT		
15	Trần Thị Thảo, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
16	Nguyễn Khánh Thuận, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Thú y	2019, ĐHCT		
17	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
18	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Vũ, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Môi trường đất và nước	2000, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2002, ĐHCT		
3	Võ Quang Minh, 1962	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Khoa học Đất	1983, ĐHCT		
4	Lê Văn Khoa, 1960	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Ứng dụng sinh học	1985, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	Tiến sỹ, Đức, 2019	Quy hoạch vùng	2002, ĐHCT		
7	Trần Chinh Phong, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kiến trúc	2003, ĐHCT		
8	Trần Hoàng Tuấn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	2002, ĐHCT		
9	Châu Minh Khải, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý đô thị và công trình	2004, ĐHCT		
10	Vương Tuấn Huy, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý Đất đai	2015, ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Quan Minh Nhựt, 1966	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	1991, ĐHCT		
2	Phạm Lê Thông, 1974	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Kinh tế	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Sánh, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Mỹ, 2003	Chính sách công	1981, ĐHCT		
4	Khổng Tiến Dũng, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2019	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2007, ĐHCT		
5	Phạm Xuân Minh, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2021	Tài chính	2002, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Kim Uyên, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2011	Kinh tế	2005, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Hoài Giang, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Chính sách công	2010, ĐHCT		
8	Lê Bình Minh, 1988	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2016	Kinh tế phát triển	2010, ĐHCT		
9	Quách Dương Tử, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Trần Thy Linh	Thạc sỹ, Việt Nam,	Quản lý kinh tế	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Giang, 1973	2019		ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Đoan Trang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Quản lý kinh tế	2009, ĐHCT		
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Đông Lộc, 1972	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Kinh tế tài chính	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Ngọc Lam, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	1993, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Thu Nha Trang, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
5	Lương Thị Cẩm Tú, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Ngọc Đức, 1984	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2011	Phát triển kinh tế	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Ánh Nguyệt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế & XHH nông thôn	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Thoa, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Tài chính	2010, ĐHCT		
9	Trần Khánh Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Ánh Dương, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Lê Thu Trang, 1983	Tiến sỹ, Hong Kong, 2017	Du lịch	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Minh Cảnh, 1990	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Quản trị	2012, ĐHCT		
3	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Du lịch	2006, ĐHCT		
4	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
5	Dương Quế Nhu, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Kinh tế	2004, ĐHCT		
6	Võ Hồng Phượng, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản trị Kinh doanh	2009, ĐHCT		
8	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
10	Châu Phương Uyên, 1992	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Quản lý du lịch & dịch vụ	2015, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
2	Lưu Thanh Đức Hải, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Quản trị Kinh doanh	1986, ĐHCT		
3	Mai Văn Nam, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2003	Kinh tế Phát triển & chính sách	1986, ĐHCT		
4	Nguyễn Phú Son, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	1987, ĐHCT		
5	Lưu Tiến Thuận,	Tiến sỹ, Đài Loan,	Kinh doanh	1996,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1973	2011		ĐHCT		
6	La Nguyễn Thùy Dung, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
7	Lê Quang Viết, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
8	Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh doanh & Quản lý	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Nhựt Phương, 1983	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Marketing	2005, ĐHCT		
10	Khưu Ngọc Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2011, ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Anh Tú, 1978	Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Kinh tế và Kinh doanh	1999, ĐHCT		
2	Võ Văn Dứt, 1979	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Kinh tế và Kinh doanh	2000, ĐHCT		
3	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2013	Kinh tế	2004, ĐHCT		
4	Phan Văn Phúc, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2017	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Đinh Yến Oanh, 1988	Tiến sỹ, Australia, 2021	Marketing	2010, ĐHCT		
6	Đinh Thị Lệ Trinh, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học Kinh tế ứng dụng	2004, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Diễm, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Kinh tế thương mại	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Xuân Vinh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
9	Trần Thị Bạch Yến, 1986	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
10	Trần Thu Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2016, ĐHCT		
11	Nguyễn Kim Hạnh, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Phát triển quốc tế	2012, ĐHCT		
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Thị Lệ Duyên, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
2	Lê Trần Thiên Ý, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản trị	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Duyệt, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
4	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1995, ĐHCT		
5	Trần Bá Trí, 1976	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
7	Lê Thị Diệu Hiền, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
8	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm, 1986	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2013	Kinh tế phát triển	2016, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Thọ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Lê Trung Ngọc Phát, 1991	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2013, ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật	1994, ĐHCT		
2	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	CN Sinh học	1996, ĐHCT		
4	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	Khoa học Vật liệu và sự sống	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Huê, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học	2005, ĐHCT		
6	Trương Thị Phương Thảo, 1990	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	2012, ĐHCT		
7	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Hóa Sinh	2013, ĐHCT		
8	Phạm Khánh Nguyên Huân, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Sinh học phân tử	2009, ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Kim Đua, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
11	Lê Hồng Phương, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Công nghệ Sinh học	2013, ĐHCT		
12	Nguyễn Như Phương, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2008, ĐHCT		
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Nguyên Khang, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Pháp, 2009	Khoa học máy tính	1999, ĐHCT		
2	Trần Nguyễn Minh Thư, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	2003, ĐHCT		
3	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
4	Trần Ngân Bình, 1975	Tiến sỹ, New Zealand, 2018	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Dương Chi, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2010	Quản lý thông tin	2014, ĐHCT		
6	Phạm Nguyên Hoàng, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Tin học	2013, ĐHCT		
7	Trần Nguyễn Minh Thái, 1986	Thạc sỹ, Đài loan, 2014	Kỹ thuật Máy tính	2008, ĐHCT		
8	Bùi Đăng Hà Phương, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2015, ĐHCT		
10	Võ Trí Thức, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Bá Diệp, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
12	Lê Thị Phương Dung, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
13	Huỳnh Ngọc Thái Anh, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	2020, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Bá Hùng, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2009	CN Thông tin	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Hải, 1987	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
3	Lưu Tiến Đạo, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	2001, ĐHCT		
4	Lâm Chí Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Khai phá dữ liệu	2003, ĐHCT		
5	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
6	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Vân Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Thông tin	2010, ĐHCT		
8	Trần Thị Tố Quyên, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Hình ảnh thông tin	2011, ĐHCT		
9	Hà Duy An, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
10	Triệu Thanh Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
11	Lưu Trùng Dương, 1971	Thạc sỹ, Anh, 2003	Tin học	1997, ĐHCT		
12	Trần Thanh Điện, 1974	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý thông tin	1999, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Minh Thái, 1971	Tiến sỹ, Pháp, 2015	CN Thông tin	1991, ĐHCT		
2	Huỳnh Xuân Hiệp, 1973	PGS, 2012, Tiến sỹ, Pháp, 2006	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Lâm Hoài Bảo, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Công Danh, 1977	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2000, ĐHCT		
5	Phan Phương Lan, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
6	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, Bỉ, 2000	Khoa học máy tính	1997, ĐHCT		
7	Phan Huy Cường, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
9	Trần Văn Hoàng, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
10	Cao Hoàng Giang, 1990	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thái Nghe, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Trương Quốc Định, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Tin học	2001, ĐHCT		
3	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	1999, ĐHCT		
4	Võ Minh Hiển, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
6	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
7	Phạm Xuân Hiền, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
8	Trần Minh Tân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
9	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
10	Sử Kim Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khiêm, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
12	Phạm Ngọc Quyền, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Cù Vĩnh Lộc, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
2	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	kỹ thuật Điện tử	2003, ĐHCT		
3	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2018	Kỹ thuật điện tử	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Hứa Duy Khang, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Điện tử - Viễn thông	1997, ĐHCT		
6	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Điện tử - Viễn thông	2014, ĐHCT		
7	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
8	Cao Hoàng Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tự động hóa	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Tí Hon, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Nhã, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Chí Ngôn, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đức, 2006	Kỹ thuật Điều khiển	1996, ĐHCT		
2	Trần Thanh Hùng, 1972	Tiến sỹ, Australia, 2008	Tự động hóa	1997, ĐHCT		
3	Ngô Trúc Hưng, 1976	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Khoa học và Kỹ thuật Thông Tin	1998, ĐHCT		
4	Lê Quốc Anh, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật điện	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Mướt, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2020	Điện tử y sinh	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Khanh, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2006, ĐHCT		
7	Lưu Trọng Hiếu, 1988	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2010, ĐHCT		
8	Trần Nhựt Thanh,	Tiến sỹ, Nhật Bản,	Thiết kế kỹ thuật	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1986	2021		ĐHCT		
9	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2010	Điều khiển tự động	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2002, ĐHCT		
11	Lý Thanh Phương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2009, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Thị Minh Thủy, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2014	Khoa học Thủy sản	2006, ĐHCT		
2	Đỗ Thị Thanh Hương, 1962	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1986, ĐHCT		
3	Huỳnh Thanh Tới, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Liên, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Như Hạ, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ khoa học thực phẩm	2008, ĐHCT		
6	Huỳnh Trường Giang, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Quốc Thịnh, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Thú y	2003, ĐHCT		
8	Vương Thanh Tùng, 1975	Tiến sỹ, Thái Lan, 2020	Khoa học Thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thanh Trí, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2004	Công nghệ thực phẩm	2006, ĐHCT		
10	Trương Thị Mộng Thu, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2012	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
11	Nguyễn Lê Anh Đào, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học thủy sản	2013, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Minh Đức, 1971	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2009	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
2	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
3	Trương Quốc Phú, 1965	PGS, 2007, Tiến sỹ, Việt Nam, 2001	Nuôi trồng thủy sản	1988, ĐHCT		
4	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, 2011, Tiến sỹ, Australia, 2008	Vi sinh vật	1995, ĐHCT		
5	Từ Thanh Dung, 1962	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Thú y	1986, ĐHCT		
6	Trần Minh Phú, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2015	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	2004, ĐHCT		
7	Hứa Thái Nhân, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Sinh học phân tử	2005, ĐHCT		
8	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Trần Thị Mỹ Duyên, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Dược học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
11	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
12	Nguyễn Ngọc Dung, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2015	Thủy sản	2011, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sỹ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Hòa, 1959	Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1996	Sinh lý thực vật	1981, ĐHCT		
3	Lưu Thái Danh, 1975	Tiến sỹ, Australia, 2010	Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Khoa học Cây trồng	2000, ĐHCT		
5	Phạm Thị Phương Thảo, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học Cây trồng	2004, ĐHCT		
6	Lê Minh Lý, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học nông nghiệp	2007, ĐHCT		
7	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2019	Khoa học nông nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Lê Hồng Giang, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
9	Trần Chí Nhân, 1975	Tiến sỹ, Italy, 2011	Sinh học	2006, ĐHCT		
10	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Quang Trí, 1956	GS, TS, ?, 1996	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
2	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, TS, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Đan, 1971	PGS, TS, Đan Mạch, 2008	Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	PGS, 2018, TS, Đan Mạch, 2010	Quản lý tài nguyên và môi trường	2004, ĐHCT		
5	Lê Tấn Lợi, 1959	PGS, TS, Mỹ, 2008	Nông nghiệp	1982, ĐHCT		
6	Bùi Thị Nga, 1963	PGS, TS, Hà Lan, 2004	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
7	Trần Văn Hùng, 1975	ThS, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	ThS, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Dơn, 1972	ThS, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Kim Đua, 1990	ThS, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2006, ĐHCT		
2	Lê Tấn Lợi, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Mỹ, 2008	Hải dương & Khí hậu ven biển	1982, ĐHCT		
3	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2010	Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đức, 2011	Khoa học Nông nghiệp	1999, ĐHCT		
5	Trương Chí Quang, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2017	Mô hình hóa hệ thống phức	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lê Văn Dũ, 1972	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
8	Lê Trần Thanh Liêm, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý và công nghệ Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Phương Linh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	2013, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Việt Khải, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2011	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	2002, ĐHCT		
2	Ngô Thị Thanh Trúc, 1979	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2011	Khoa học Môi trường	2004, ĐHCT		
3	Tống Yên Đan, 1978	Tiến sỹ, Australia, 2016	Kinh tế môi trường	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Thu Duyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2009, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Ngân, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
6	Trần Thụy Ái Đông, 1980	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kinh tế tài nguyên môi trương	2002, ĐHCT		
7	Nguyễn Thúy Hằng, 1979	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2001, ĐHCT		
8	Bùi Lê Thái Hạnh, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế & QL thủy sản	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Đan Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
10	Phạm Thị Nguyên, 1991	Thạc sỹ, Thái lan, 2018	Kinh tế tài nguyên-nông nghiệp	2020, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Ngọc Triết, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Triết học	1988, ĐHCT		
2	Mai Phú Hợp, 1978	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	CN Duy vật BC&CNDVLS	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Nhân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Triết học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Búa, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Lịch sử Đảng	1996, ĐHCT		
5	Phan Văn Thạng, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Chủ nghĩa Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
6	Trần Thị Như Tuyến, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2006, ĐHCT		
7	Đặng Thị Kim Oanh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Đan Thụy, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2005, ĐHCT		
9	Nguyễn Khánh Linh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2006, ĐHCT		
10	Hồ Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2008, ĐHCT		
11	Trần Mộng Nghi, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2016, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 2009	Vật lý địa cầu	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vật liệu Điện	1997, ĐHCT		
5	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1995, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
8	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sỹ, Hà Lan, 2016	Vật lý	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Khoa học Vật liệu	1988, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Duy Sang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Vật lý	2011, ĐHCT		
12	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý lý thuyết	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
14	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2002, ĐHCT		
15	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
16	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Văn Ni, 1958	TS, ?, 2001	KH Môi trường	1980, ĐHCT		
2	Nguyễn Hữu Chiếm, 1961	PGS, 2004, TS, Nhật bản, 1994	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Bé, 1963	PGS, 2018, TS, Philippines, 2000	Quản lý tài nguyên và môi trường	1985, ĐHCT		
4	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	TS, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Xuân Lộc, 1981	TS, Đan Mạch, 2013	Sinh học	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Đỗ Châu Giang, 1977	ThS, Đức, 2009	NN&QL Tài nguyên	2002, ĐHCT		
7	Lê Ngọc Kiều, 1984	ThS, ?, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
8	Trần Thị Kim Hồng, 1970	ThS, Việt Nam, 2006	KH Môi trường	2000, ĐHCT		
9	Lâm Văn Thịnh, 1975	Master, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
10	Dương Trí Dũng,	Master, Thái lan,	QLTH Tài nguyên	1987,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1966	2006	biển	ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Phương Anh, 1982	TS, Trung Quốc, 2015	Chính trị học	2004, ĐHCT		
2	Trần Văn Hiếu, 1963	TS, Việt Nam, 2005	Kinh tế chính trị	1985, ĐHCT		
3	Đồng Thị Kim Xuyến, 1987	ThS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
4	Đinh Thị Chinh, 1980	ThS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2004, ĐHCT		
5	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	ThS, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
6	Phan Văn Thạng, 1963	ThS, Việt Nam, 1999	CN Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Kim Chi, 1966	ThS, Việt Nam, 2008	Hồ Chí Minh học	1988, ĐHCT		
8	Lê Thị Bích Diễm, 1971	ThS, Việt Nam, 2014	Hồ Chí Minh học	1997, ĐHCT		
9	Trần Thanh Quang, 1960	ThS, Việt Nam, 1999	Kinh tế CT XHCN	1984, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Bạch Tuyết, 1985	ThS, Việt Nam, 2012	Kinh tế chính trị	2008, ĐHCT		
11	Võ Hữu Ngọc, 1986	ThS, Việt Nam, 2012	Lịch sử Đảng CSVN	2013, ĐHCT		
12	Trần Hồng Trang, 1985	ThS, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Công Thành, 1956	PGS, 2011, TS, Nhật bản, 2003	Sinh học	1980, ĐHCT		
2	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, TS, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
3	Lê Văn Bé, 1962	PGS, 2011, TS, ?, 2005	Nông nghiệp	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	TS, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
5	Trương Thị Bích Vân, 1978	TS, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
6	Quan Thị Ái Liên, 1984	TS, Việt Nam, 2015	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
7	Phan Thị Bích Trâm, 1968	TS, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
8	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	TS, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
9	Nguyễn Bá Phú, 1958	TS, Việt Nam, 2013	Trồng trọt	1978, ĐHCT		
10	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	TS, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, TS, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, TS, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
3	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, TS, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
4	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, TS, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	TS, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
6	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	ThS, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
7	Lâm Thị Việt Hà, 1977	ThS, Việt Nam, 2007	Công nghệ Sinh học	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Master, Bỉ, 2012	Sinh học	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Master, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
10	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Master, Malaysia, 2004	Công nghệ Sinh học	2000, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Ngọc Đệ, 1956	PGS, 2010, TS, Nhật bản, 2005	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phong, 1956	PGS, TS, Hà Lan, 2010	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
3	Nguyễn Thiết, 1982	TS, Thái Lan, 2017	Sinh lý vật nuôi	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Tâm, 1974	TS, Việt Nam, 2016	Kinh tế NN&PTNT	1999, ĐHCT		
5	Lê Thị Phương Mai, 1980	TS, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
6	Cao Quốc Nam, 1973	TS, Bỉ, 2011	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thùy Trang, 1987	ThS, Việt Nam, 2013	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
8	Trần Thị Thúy Hằng, 1985	ThS, Việt Nam, 2010	Chăn nuôi	2011, ĐHCT		
9	Phạm Văn Trọng Tính, 1984	ThS, Việt Nam, 2011	Trồng trọt	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Bạch Kim, 1983	ThS, Hà Lan, 2012	KH Môi trường	2006, ĐHCT		
11	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Master, Việt Nam, 2007	Thủy sản	2002, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Duy Cần, 1962	PGS, 2010, TS, Nhật bản, 1999	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
2	Ngô Mỹ Trân, 1980	TS, Hà Lan, 2014	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
3	Trần Quốc Nhân, 1982	ThS, Nhật bản, 2013	Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Quý, 1981	ThS, Nhật bản, 2011	Kinh tế NN&PTNT	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Lê Văn Dễ, 1986	ThS, Việt Nam, 2515	KT Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
6	Đỗ Văn Hoàng, 1966	ThS, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
7	Đỗ Ngọc Diễm Phương, 1989	ThS, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
8	Trần Duy Phát, 1966	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	1997, ĐHCT		
9	Khưu Ngọc Huyền, 1989	ThS, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHCT		
10	Cao Minh Tuấn, 1990	ThS, Thái Lan, 2017	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Đỗ Như Loan, 1988	Đại học, Việt Nam, 2011	Kinh tế NN&PTNT	2011, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Tuấn, 1974	TS, Đức, 2014	Địa Lý KTXH	1997, ĐHCT		
2	Trần Thị Phụng Hà, 1961	TS, Hà Lan, 2012	Khoa học xã hội	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	ThS, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
4	Võ Hồng Tú, 1988	ThS, Nhật bản, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
5	Phạm Ngọc Nhàn, 1987	ThS, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	2009, ĐHCT		
6	Lê Văn Hiệu, 1982	ThS, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
7	Thạch Chanh Đa, 1976	ThS, Việt Nam, 2014	Văn hóa Khmer Nam Bộ	2007, ĐHCT		
8	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	ThS, Việt Nam, 2014	Giáo dục khoa học	2010, ĐHCT		
9	Lưu Bích Ngọc, 1983	ThS, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Thanh Hường, 1987	ThS, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Nay, 1981	Master, Australia, 2011	Phát triển cộng đồng	2003, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Quốc Chính, 1973	TS, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	TS, Pháp, 2012	Công nghệ thông tin	1999, ĐHCT		
3	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	ThS, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Đức Khoa, 1974	ThS, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Bá Diệp, 1987	ThS, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
6	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	ThS, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Châu Xuân Phương, 1976	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
9	Bùi Lê Diễm, 1978	Master, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
10	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Master, Pháp, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	TS, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Trần Minh Thuận, 1957	TS, Hà Lan, 2014	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
3	Trần Văn Hừng, 1965	ThS, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1987, ĐHCT		
4	Lê Ngọc Lân, 1960	ThS, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
5	Hoàng Vĩ Minh, 1963	ThS, Việt Nam, 1997	C.trình trên đất yếu	1984, ĐHCT		
6	Bùi Thanh Chiến, 1976	ThS, Việt Nam, 2008	XD Dân dụng& CNghiệp	2001, ĐHCT		
7	Trần Quốc Đạt, 1984	Master, Thái lan, 2011	Cơ sở hạ tầng trong xây dựng	2007, ĐHCT		
8	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1978	Master, Việt Nam, 2008	KT&QL Môi trường	2002, ĐHCT		
9	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Master, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT		
10	Trần Văn Phấn, 1958	Master, Hà Lan, 1998	Thủy nông	1982, ĐHCT		
11	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thế Gia, 1972	TS, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
2	Trần Văn Tuấn, 1983	TS, Thái lan, 2013	Địa kỹ thuật xây dựng	2014, ĐHCT		
3	Trần Thị Phượng, 1982	ThS, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT		
4	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	ThS, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	1996, ĐHCT		
5	Hồ Văn Thắng, 1981	ThS, Nhật bản, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT		
6	Hồ Thị Kim Thoa, 1989	ThS, Việt Nam, 2015	XD Cầu đường	2011, ĐHCT		
7	Trần Đức Trung, 1985	ThS, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2008, ĐHCT		
8	Trần Nhật Lâm, 1979	ThS, Việt Nam, 2005	XD Cầu đường	2010, ĐHCT		
9	Bùi Văn Hữu, 1984	ThS, Nhật bản, 2013	Phát triển giao thông & đô thị	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Đặng Trâm Anh, 1973	Master, Thái lan, 2004	Kỹ thuật giao thông	1996, ĐHCT		
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Văn Phạm Đan Thủy, 1982	TS, Nhật bản, 2013	KH Vật liệu và KH sự sống	2005, ĐHCT		
2	Lâm Tú Ngọc, 1984	TS, Đài Loan, 2015	Công nghệ Nano	2006, ĐHCT		
3	Trần Thị Bích Quyên, 1983	TS, Đài Loan, 2013	Công nghệ hóa học	2007, ĐHCT		
4	Trương Chí Thành, 1963	TS, Bỉ, 2005	Công nghệ vật liệu	1984, ĐHCT		
5	Phương Thanh Vũ, 1982	TS, Ý, 2013	Công nghệ hóa học	2005, ĐHCT		
6	Ngô Trương Ngọc Mai, 1977	TS, Bỉ, 2015	Công nghệ hóa học	1999, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	TS, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
8	Huỳnh Thu Hạnh, 1972	ThS, Việt Nam, 2006	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2001, ĐHCT		
9	Đặng Thị Tố Nga, 1982	Master, Hàn Quốc, 2009	Nano và vật liệu mới	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Trí, 1966	Master, Bỉ, 2001	KTVLpolyme&Composite	1988, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
13	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, TS, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
14	Trần Quang Đệ, 1979	TS, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
15	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	TS, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
16	Phạm Quốc Nhiên, 1983	ThS, Việt Nam, 2009	Hoá LT và hoá lý	2006, ĐHCT		
17	Ngô Kim Liên, 1982	ThS, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
18	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	ThS, Việt Nam, 2010	Hoá LT và hoá lý	2006, ĐHCT		
19	Hà Thị Kim Quy, 1988	ThS, Hàn Quốc, 2014	Dược	2010, ĐHCT		
20	Dương Kim Hoàng Yến, 1984	ThS, Hung-ga-ri, 2016	Hóa học	2009, ĐHCT		
21	Nguyễn Quốc Châu Thanh, 1992	ThS, Việt Nam, 2016	Hóa học	2013, ĐHCT		
22	Nguyễn Điền Trung, 1987	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
23	Nguyễn Văn Đạt, 1971	ThS, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
24	Huỳnh Anh Duy, 1987	ThS, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
25	Đinh Công Tín, 1989	Đại học, Việt Nam, 2012	Dược	2013, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
80. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	TS, Pháp, 2013	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Phạm Thế Phi, 1975	TS, Bỉ, 2013	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Huỳnh Quang Nghị, 1988	TS, Pháp, 2017	Tin học & truyền thông	2013, ĐHCT		
4	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985	ThS, Anh, 2013	Báo chí	2008, ĐHCT		
5	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975	ThS, Việt Nam, 2015	Báo chí	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Chí Hiếu, 1982	ThS, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	ThS, Nhật bản, 2017	Khoa học thông tin	2009, ĐHCT		
9	Hồ Văn Tú, 1974	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
10	Phan Tấn Tài, 1973	Master, Hà Lan, 2004	Phát triển Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
5	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
2	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
3	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
4	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
5	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Khanh, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quang học	1981, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
10	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	GD Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
11	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
12	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	VL Lý thuyết&VL Toán	2003, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
16	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
2	Phan Thị Ngọc Mai, 1965	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Hoá LT và hoá lý	1989, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
5	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
7	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Hóa hữu cơ	2001, ĐHCT		
8	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Bích Châu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	SP Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	PPGD Hóa học	1985, ĐHCT		
12	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
13	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
2	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Sinh học	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
5	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
6	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
10	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Canada, 1998, 2011	Khoa học giáo dục, Công nghệ sinh học	1988, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo,	Thạc sỹ, Australia,	Công nghệ Sinh học	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1984	2011		ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
14	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
15	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
18	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
19	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PPdạy Văn& TViệt			
2	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	SP Ngữ văn			
3	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin			
4	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học			
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
2	Vũ Thị Thanh Vân, 1966	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Địa lý	1995, ĐHCT		
3	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, 2000	Tin học ứng dụng	1997, ĐHCT		
4	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Địa lý	1989, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	LLPPDH Địa lí	2012, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Australia, 2015	Đánh giá kết quả học tập	2008, ĐHCT		
7	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
8	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Hệ thống thông tin	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1968	2015		ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
2	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
5	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
7	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
8	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
9	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
14	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
15	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
16	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
18	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
19	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
20	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
21	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
22	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
23	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
24	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
25	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
26	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
28	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
29	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
30	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
31	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
32	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
33	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
34	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
35	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
36	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
37	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
38	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
39	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
40	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
41	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
42	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
43	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
44	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
45	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
46	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
47	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
48	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			địa lý và viễn thám	ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
9	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
2	Bùi Tấn Anh, 1958	Thạc sỹ, 1999	Sinh học	1981, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
5	Lê Thanh Tùng, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu	2001, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sĩ, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
7	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
8	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
9	Võ Văn Tài, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Toán học	1996, ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ, 2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà Lan, 2005	Phát triển HTTT	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Hòa,	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Công nghệ thông tin	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1973			ĐHCT		
7	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
11	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
12	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
13	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
14	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
15	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà Lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
16	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Đan Mạch, 2009	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
17	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Khoa học thông tin	2009, ĐHCT		
18	Lê Văn Quan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
19	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1998, ĐHCT		
20	Trần Công Án, 1978	Tiến sĩ, Newzealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
21	Trần Ngân Bình, 1984	Tiến sĩ, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
22	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sĩ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
23	Thái Minh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
24	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
25	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài Loan, 2015	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
27	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
28	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
29	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
30	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
3	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
5	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
6	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
7	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
8	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
10	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
11	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	2009, ĐHCT		
13	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
14	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật Công nghiệp	2011, ĐHCT		
2	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
2	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	2002, ĐHCT		
3	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Cơ khí nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
6	Hồ Trung Dũng, 1960	Đại học, 2003	Cơ khí nông nghiệp	1989, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Cương,	Tiến sĩ, Pháp, 2010	Cơ khí nông nghiệp	1994,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1970			ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
4	Kim Lavane, 1981	Tiến sĩ, 2015	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Kỹ thuật Môi trường	2009, ĐHCT		
6	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sĩ, Đức, 2011	Kỹ thuật Môi trường	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
11	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
12	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
13	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
14	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
15	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
16	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
18	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
19	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo,	Tiến sĩ, Hàn Quốc,	KT cơ khí và tự	1999,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1975	2011	động hoá	ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
3	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
4	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
5	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
6	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
7	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2008, ĐHCT		
8	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thiết bị mạng, điện	1999, ĐHCT		
9	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
10	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
2	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Điện tử	1997, ĐHCT		
3	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
4	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
7	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
9	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
10	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
11	Trần Thanh Quang,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Kỹ thuật điện tử	2014,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1975	2005		ĐHCT		
12	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
15	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
16	Võ Hoàng Em, 1973	Đại học	0	1998, ĐHCT		
17	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
18	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
20	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
22	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
23	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
24	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
25	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
26	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
28	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
29	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
25	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
2	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
3	Nguyễn Ngọc Em, 1964	Đại học1995	Xây dựng dân dụng	1984, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
4	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
5	Bùi Lê Anh Tuấn,	Tiến sĩ, Đài Loan,	Vật liệu xây dựng	2005,	Kỹ thuật xây	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982	2014		ĐHCT	dựng	
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
8	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	XD Dân dụng& CNghiệp	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
10	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
11	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KT Xây dựng	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
13	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
2	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
3	Hồ Thanh Thâm, 1980	Tiến sĩ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Nhựt Xuân Dung, 1960	PGS, 2005, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2001	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Hồng Nhân, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Hùng, 1965	Đại học, Việt Nam, 2005	Thú y	1980, ĐHCT		
8	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Hớn, 1958	Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Chăn nuôi	1977, ĐHCT		
10	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2012, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2000	Chăn nuôi	1979, ĐHCT		
11	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
12	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sĩ, Thái lan, 2015	KT nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
15	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
16	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
3	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
4	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
3	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đan Mạch, 2007	Bảo vệ thực vật	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Như Điền, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
2	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sĩ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sĩ, Malaysia, 2009	Thủy sản	1995, ĐHCT		
3	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2018, Tiến sĩ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 1984	Đại học, 2011	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc Trân, 1992	Đại học, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	NT thủy sản nướcngọt	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Hiệu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
8	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
9	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Đắc Định, 1965	PGS, Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
3	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
4	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
5	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Thủy sản	2000, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
2	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
3	Lê Bình Minh, 1993	Đại học, 2015	Thú y	, ĐHCT		
4	Phạm Diệu Anh, 1991	Đại học, Việt Nam, 2015	Thú y	, ĐHCT		
5	Trần Thị Kiều Trinh, 1987	Đại học, Việt Nam, 2012	Chăn nuôi thú y	, ĐHCT		
6	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
9	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
10	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
11	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
12	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
13	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Bệnh lý học	2003, ĐHCT		
15	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
16	Huỳnh Tấn Lộc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Thú y	, ĐHCT		
17	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
18	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
19	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
20	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
21	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1982, ĐHCT		
22	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
23	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sĩ, Ma-lai-xi-a, 2017	Vắcxin và chữa bệnh	2007, ĐHCT		
25	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
26	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2010, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
28	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Thú y	2013, ĐHCT		
29	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
30	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Thú y	2008, ĐHCT		
31	Huỳnh Kim Diệu, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1980, ĐHCT		
32	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Thạc sỹ, Australia, 2010	Thú y	2008, ĐHCT		
33	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Thạc sỹ, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
34	Trần Duy Khang, 1993	Đại học, Việt Nam, 2016	Thú y	, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
4	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
8	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
10	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
11	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
12	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
15	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
16	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
17	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
20	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
21	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
23	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
24	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
25	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
26	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
28	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
29	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
30	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
31	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
32	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
33	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
34	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
35	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
37	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
38	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
39	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
40	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
41	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
42	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
43	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
44	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
45	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
46	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
47	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
48	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
49	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
50	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
51	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
52	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
53	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
54	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
55	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
56	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
57	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
58	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
59	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
60	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
61	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
62	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
63	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
9	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
10	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
11	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
12	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
14	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Nguyễn Cao Quí,	Tiến sĩ, Đài Loan,	KT VTĐiện tử	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1980	2017		ĐHCT		
4	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
6	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
7	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
7	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
8	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
2	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
4	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
5	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
6	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
7	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
8	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
13	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
14	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
15	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
17	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
18	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
19	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
20	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
22	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
23	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
3	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Hệ thống thông tin	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1968	2015		ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
2	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
8	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2005, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đầu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
7	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
9	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
10	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
11	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
14	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
15	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
16	Dương Hiếu Đầu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
17	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
18	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
19	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
20	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
23	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
24	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
25	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
26	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
28	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
29	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
30	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
31	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
32	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
33	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
34	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
3	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
4	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
5	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, Tiến sĩ, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		
6	Võ Quốc Thành, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	QL&CN Môi trường	2013, ĐHCT		
7	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Thạc sỹ, Thái Lan, 2009	Phát triển nông thôn	2000, ĐHCT		
8	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
12	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Sinh thái học	1995,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1972	2008		ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
2	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
5	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
25	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
26	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
27	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
28	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Lẹ, 1986	Đại học, Việt Nam, 2011	Xã hội học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
6	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
7	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
5	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
6	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
5	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
6	Hứa Tấn Thành, 1970	Đại học, 2001	Tin học	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
2	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
7	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
11	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
5	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
6	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
7	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
8	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
9	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
10	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
11	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
12	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
13	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
14	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
15	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
16	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
17	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
18	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
19	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
20	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
21	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
22	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
23	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
24	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
26	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
27	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
28	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
29	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
30	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
31	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
32	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
33	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
34	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
35	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
36	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
37	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
38	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
39	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
40	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
41	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
80. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Bùi Minh Quân, 1980	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	ThS, 2013	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Tí Hon, 1988	ThS, VN, 2011	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
4	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
6	Đặng Hoàng Tuấn, 1975	Kỹ sư, 2000	Công nghệ Thông tin	2009, ĐHCT		
7	Hồ Quang Thái, 1987	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
8	Lê Thị Phương Dung, 1986	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Nghĩa, 1979	ĐH, VN, 2002	Tin học	2002, ĐHCT		
10	Phạm Ngọc Quyền, 1990	ĐH, VN, 2012	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
11	Triệu Thanh Ngoan, 1989	ĐH, VN, 2011	Mạng máy tính và truyền thông	2011, ĐHCT		

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
1	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 40SV)*	05	57	Máy điều hòa nhiệt độ 1.5/ 2.0HP	02	Giảng dạy lý thuyết, thảo luận nhóm			
				Máy chiếu Eki	05				
				Màn chiếu treo tường	05				
				Wifi	05				
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	05				
2	**Hội trường 2** (Sức chứa 150 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Sony FX-41, màn chiếu điện treo tường	01	Video Conference, seminar, Hội thảo,			
				Máy điều hòa nhiệt độ 4.5HP tủ đứng	04				

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
				Carrier		hội nghị			
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01				
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01				
3	**Phòng Đồ án - Luận văn** (Sức chứa 24 ghế)	03	362	Máy chiếu Panasonic 3EA	01	Niên luận, luận văn			

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hànhvà trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
1	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 1**	72	Máy tính để bàn Dell Optiplex Core i5, LCD 18.5"	13	Thực hành của các học phần mạng di động và truyền thông		
			Notebook Apple MacbookPro 13.3" MGX72ZP/A	02			
			Máy vi tính Apple iMac 21.5" Core i5 ME086ZP/A	03			
			Máy tính bảng iOS ipad mini Retina 16Gb wifi Apple A7	02			
			Máy tính bảng Asus Fonepad FE170GC	02			
			Điện thoại di động Asus Zenfone 5	08			
			Điện thoại di động Window Phone Nokia Lumia 630	04			
			Điện thoại di động iOS iPhone 5C 16Gb	04			
			Switch 24 port gigabit TPLink TL-SG1024	02			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ Toshiba 1.5HP, 2.0HP	04			
2	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 2 (Mạng Cisco)**	72	Máy tính thương hiệu Việt Nam lắp ráp	41	Thực hành các học phần về mạng truyền thông		
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ 2.0HP	02			
			Cisco Interface WIC-2A/S-2port	08			
			CISCO 1841 Modular Router W/2x	08			
			Switch Cisco WS-C2950-24 Port	04			
			Switch CISCO WS-29506-24-EI	04			
			Switch CISCO WS-C3508G-XL-EN	01			
			Rack moun t46U;	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
3	***Phòng Thực hành Chuyên ngành***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp Intel Core i3, CPU, DDR3 2GB Kingmax, HDD 250GB SG Sata, Màn hình	82	Thực hành các học phần		

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
			LCD 18.5”		chuyên ngành		
			Máy tính để bàn Dell (Core™2 Duo 3GHz, HDD 160GB Sata, 2RAM x 1GB, Dell USB Keyboard, Dell Optical USB mouse, Monitor Dell E1910H 18.5" widescreen	41			
			Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp (Core™2 Duo 3GHz, Sata, 2RAM x 1GB, Monitor LCD 18.5" widescreen	82			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
4	***Phòng Thực hành Cơ sở***	360	Máy tính Lenovo H520, MB FRU NOK, CPU 2.9GHz (G2020), Memory 2GB, HDD 250GB Sata, DVD RW, Mouse+Key USB, LCD 18.5" Lenovo	82	Thực hành các học phần cơ sở		
			Máy tính thương hiệu Việt Nam(ROBO) Main Intel D946 GZIS, CPU Pentium D 925 3.0GHz, HDD 80GB(sata 7200rpm), Ram 512Mb Kingmax,DVD Asus 16X,	82			
			Máy tính thương hiệu MeKong Venus: Main Intel G31, CPU Core2Duo, 2.53GHz, 3MB L2 cache, HDD 80GB(sata 7200rpm -2MB), Ram DDR2 2x1Gb, DVD-ROM 16X Multi Player, Keyboard, Mouse PS/2, Case ATX 450W, Nic 10/100 + Sound + VGA onboard	41			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
5	***Phòng thực hành Tin học Ứng dụng***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp, màn hình LCD	200	Thực hành các học phần đại cương		
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			

2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc tại Trung tâm học liệu: 4.800 m^2

- Số chỗ ngồi: 2.001 chỗ (tại Trung tâm học liệu: 1.000 chỗ)
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách in: 130.855 nhãn = 296.051 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Tạp chí: 176 nhãn
- Giáo trình điện tử: 42.605

2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

2.4.1 Nhóm danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ các ngành đào tạo

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
7	**Tổng số bản sách, tài liệu**	**130.855 nhãn = 296.051 cuốn**
7,1	***Phân nhóm theo tính chất***	
	- Sách, tài liệu Tiếng nước ngoài	92.390
	- Giáo trình	5.875
	- Sách tham khảo	169.528
	- Băng, đĩa, CD-Rom, tranh ảnh, bản đồ	7.208
	- Tạp chí, luận văn, luận án, báo cáo khoa học, báo cáo thực tập,…	15.028
7,2	***Phân nhóm theo chuyên ngành đào tạo (Mã. Tên ngành)***	
1	52620112. Bảo vệ thực vật	1976
2	52620302. Bệnh học thủy sản	178
3	52540105. Công nghệ chế biến thủy sản	1468
4	52620110. Công nghệ giống cây trồng	664
5	52510401. Công nghệ kỹ thuật hóa học	5736
6	52510401C. Công nghệ kỹ thuật hóa học - CLC	5736
7	52620113. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	344
8	52540104. Công nghệ sau thu hoạch	502
9	52420201. Công nghệ sinh học	1259
10	52420201T. Công nghệ sinh học - CTTT	1259
11	52480201. Công nghệ thông tin	13611
12	52480201H. Công nghệ thông tin	13611
13	52480201C. Công nghệ thông tin - CLC	13611
14	52540101. Công nghệ thực phẩm	2502
15	52520103. Cơ khí chế biến	3529
16	52520103. Cơ khí chế tạo máy	1804
17	52520103. Cơ khí giao thông	1933
18	52620105. Chăn nuôi	6390
19	52310201. Chính trị học	4810
20	52640101. Dược thú y	1636
21	52140204. Giáo dục Công dân	944
22	52140202. Giáo dục Tiểu học	1643
23	52140206. Giáo dục Thể chất	906
24	52480104. Hệ thống thông tin	1740
25	52720403. Hóa dược	534
26	52440112. Hóa học	6505
27	52340301. Kế toán	2972
28	52340302. Kiểm toán	338
29	52620114H. Kinh doanh nông nghiệp	1760
30	52340120. Kinh doanh quốc tế	659
31	52340120C. Kinh doanh quốc tế - CLC	659
32	52340121. Kinh doanh thương mại	2559
33	52310101. Kinh tế	25175
34	52620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
35	52620115H. Kinh tế nông nghiệp	1760
36	52850102. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2277

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
37	52580202. Kỹ thuật công trình thủy	3699
38	52580201. Kỹ thuật công trình xây dựng	3644
39	52580201H. Kỹ thuật công trình xây dựng	3644
40	52520114. Kỹ thuật cơ - điện tử	11723
41	52520207. Kỹ thuật điện tử, truyền thông	7322
42	52520201. Kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Kỹ thuật điện)	7322
43	52520216. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
44	52520214. Kỹ thuật máy tính	2356
45	52520320. Kỹ thuật môi trường	4655
46	52480103. Kỹ thuật phần mềm	11073
47	52580212. Kỹ thuật tài nguyên nước	401
48	52520309. Kỹ thuật Vật liệu	794
49	52580205. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3208
50	52620110. Khoa học cây trồng	24681
51	52440306. Khoa học đất	1404
52	52480101. Khoa học máy tính	2356
53	52440301. Khoa học môi trường	4655
54	52620102H. Khuyến nông	24681
55	52620205. Lâm sinh	497
56	52380101H. Luật (Chuyên ngành Luật Hành chính)	1568
57	52380101. Luật Hành chính	1568
58	52380101. Luật Tư pháp	922
59	52380101. Luật Thương mại	156
60	52340115. Marketing	2702
61	52620109. Nông học	24681
62	52620109H. Nông học (Chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp)	24681
63	52620301. Nuôi trồng thủy sản	3771
64	52620301H. Nuôi trồng thủy sản	3771
65	52620301T. Nuôi trồng thủy sản - CTTT	3771
66	52220201. Ngôn ngữ Anh	15969
67	52220201H. Ngôn ngữ Anh	15969
68	52220203. Ngôn ngữ Pháp	1145
69	52620116. Phát triển nông thôn	1881
70	52220201. Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	5093
71	52510601. Quản lý công nghiệp	4049
72	52850103. Quản lý đất đai	2277
73	52620305. Quản lý nguồn lợi thủy sản	5221
74	52850101. Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
75	52340103. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1856
76	52340101. Quản trị kinh doanh	12433
77	52340101H. Quản trị kinh doanh	12433
78	52420101. Sinh học	7030
79	52420203. Sinh học ứng dụng	24681
80	52140219. Sư phạm Địa lý	3209
81	52140212. Sư phạm Hóa học	6505
82	52140218. Sư phạm Lịch sử	9093
83	52140217. Sư phạm Ngữ văn	28083
84	52140213. Sư phạm Sinh học	7030
85	52140231. Sư phạm Tiếng Anh	15969
86	52140233. Sư phạm Tiếng Pháp	1145
87	52140210. Sư phạm Tin học	13611
88	52140209. Sư phạm Toán học	10446
89	52140211. Sư phạm Vật lý	6673
90	52340201. Tài chính - Ngân hàng	4995
91	52480201. Tin học ứng dụng	13611

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
92	52460112. Toán ứng dụng	1260
93	52320201. Thông tin học	1460
94	52640101. Thú y	1636
95	52220301. Triết học	5931
96	52480102. Truyền thông và mạng máy tính	7499
97	52220330. Văn học	25041
98	52520401. Vật lý kỹ thuật	15425
99	52420101. Vi sinh vật học	1148
100	52220113. Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	12911
101	52220113H. Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	12911
102	52310301. Xã hội học	2245
103	62620112. Bảo vệ thực vật	1976
104	62640102. Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1636
105	62620105. Chăn nuôi	6390
106	62420201. Công nghệ sinh học	1259
107	62540101. Công nghệ thực phẩm	2502
108	62480104. Hệ thống thông tin	1740
109	62620110. Khoa học cây trồng	24681
110	62620103. Khoa học đất	1404
111	62620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
112	62440303. Môi trường đất và nước	1805
113	62620301. Nuôi trồng thuỷ sản	3771
114	. Phát triển nông thôn	1881
115	62850103. Quản lý đất đai	2277
116	62340102. Quản trị kinh doanh	12433
117	62340201. Tài chính - Ngân hàng	4995
118	62420107. Vi sinh vật học	1148
119	60620112. Bảo vệ thực vật	1976
120	60620105. Chăn nuôi	6390
121	60540104. Công nghệ sau thu hoạch	502
122	60420201. Công nghệ sinh học	1259
123	60540101. Công nghệ thực phẩm	2502
124	60620111. Di truyền và chọn giống cây trồng	747
125	60620118. Hệ thống nông nghiệp	24681
126	60480104. Hệ thống thông tin	1740
127	60440114. Hoá hữu cơ	1815
128	60440119. Hoá lí thuyết và hoá lí	1301
129	60620110. Khoa học cây trồng	24681
130	60620103. Khoa học đất	1404
131	60480101. Khoa học máy tính	2356
132	60440301. Khoa học môi trường	4655
133	60310101. Kinh tế học	25175
134	60620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
135	60520216. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
136	60520202. Kỹ thuật điện	7322
137	60520301. Kỹ thuật hoá học	219
138	60580202. Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	3699
139	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	15969
140	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	1145
141	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	14268
142	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	10446
143	60460106. Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	1996
144	60620301. Nuôi trồng thuỷ sản	3771
145	60620116. Phát triển nông thôn	1881
146	60850103. Quản lý đất đai	2277

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
147	60340410. Quản lý kinh tế	5575
148	60620305. Quản lý nguồn lợi thủy sản	5221
149	60850101. Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
150	60420120. Sinh thái học	1200
151	60640101. Thú y	1636
152	60460102. Toán giải tích	4767
153	60440103. Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1044
154	60220121. Văn học Việt Nam	13949

2.4.2 Danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Cấu trúc dữ liệu	Trần Cao Đệ	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
2	Bài giảng thực hành Cấu trúc dữ liệu	Tập thể GV Khoa CNTT&TT	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
3	Giáo trình "Mạng máy tính"	Ngô Bá Hùng, Phạm Thế Phi	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ – 2014	50	CT112-Mạng máy tính		
4	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Văn Linh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
5	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu Anh	Nhà xuất bản giáo dục, 1999	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
6	Toán rời rạc	Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành	Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1999	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
7	Lý thuyết đồ thị	Trần Thông Quế	Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2012	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
8	Tự nghiên cứu nhanh chóng và dễ dàng hiệu quả trên Internet	Angela Booth	Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội, 2000	50	X16- Truyền Thông Trên Internet		
9	Thông tấn báo chí – Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS. Phạm Minh Sơn	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, 2014	50	X16- Truyền Thông Trên Internet		
10	Nguyên lý hệ điều hành	Nguyễn Gia Định, Nguyễn Kim Tuấn	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
11	Giáo trình nguyên lý các hệ điều hành	Hà Quang Thụy	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
12	Lập trình .NET	Nguyễn Hữu Hòa, Hồ Văn Tú, Hoàng Minh Trí	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN207-Lập trình .NET		
13	Giáo trình Lập	Lê Trung	Hà Nội : Thông tin	50	TN207-Lập		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	trình Windows Form với C#.Net	Hiếu, Nguyễn Thị Minh Thi	và Truyền thông, 2012		trình .NET		
14	Các cơ sở dữ liệu Microsoft Visual C# 2008 : Lập trình căn bản và nâng cao	Trịnh Thế Tiến, Nguyễn Minh	Hà Nội : Hồng Đức, 2009	50	TN207-Lập trình .NET		
15	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
16	Quản trị mạng máy tính	Đỗ Trung Tuấn	NXB. ĐHQG Hà Nội, 2002	50	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
17	Giáo trình hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Phạm Thị Ngọc Diễm, Lê Đức Thắng	NXB Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		
18	Tự học nhanh 3DMax 2009	Ngọc Lê	Hà Nội : Văn hóa Thông tin, 2009	50	X02-Dựng hình 2D - 3D		
19	Dựng hình 3d từ ảnh Bitmap với 3dS max	Quang Huấn, Ánh Tuyết	Thành phố Hồ Chí Minh : Hồng Đức, 2009	50	X02-Dựng hình 2D - 3D		
20	Tự học dựng hình và chiếu sáng với V-Ray và 3ds Max bằng hình ảnh	Quang Hân, Quang Hiển	Thành phố Hồ Chí Minh : Giao thông vận tải, 2008	50	X02-Dựng hình 2D - 3D		
21	Cơ sở lý luận báo chí	PGS. TS Nguyễn Văn Dững	Nxb Lao động, Hà Nội, 2012	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
22	Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo	Hội Nhà báo Việt Nam	Nxb VH-TT, Hà Nội, 1998	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
23	Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo	TS. Nguyễn Thị Trường Giang	Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
24	Đường vào nghề - PR	Việt Hoa	TP. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2007	50	X04- Quan hệ công chúng		
25	PR kiến thức cơ bản và đạo đức nghề nghiệp	Đinh Thị Thúy Hằng, Mạch Lê Thu, Nguyễn Thị Minh Hiền	Hà Nội: Lao động – xã hội, 2007	50	X04- Quan hệ công chúng		
26	Kỹ năng viết trong quan hệ công chúng	Nguyễn Diệu Linh	Hà Nội: Dân Trí, 2011	50	X04- Quan hệ công chúng		
27	Giáo trình Tổng quan du lịch	Đào Ngọc Cảnh	Đại học Cần Thơ, 2008	50	X05- Tổ chức sự kiện		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
28	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009	50	X05- Tổ chức sự kiện		
29	Kinh tế du lịch và Du lịch học	Đồng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình	NXB. Trẻ, TP. HCM, 2001	50	X05- Tổ chức sự kiện		
30	Quay và dựng phim kỹ thuật số chuyên nghiệp trên máy tính	Nguyễn Nam Thuận	NXB. Giao thông vận tải, 2008	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
31	Nghệ thuật quay phim video: Từ lý thuyết đến thực hành	Trần Văn Cang	NXB. Trẻ, TP. HCM, 1993	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
32	Nhiếp ảnh khám phá và sáng tạo	Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội : Hội Nghệ Sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, 1999	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
33	Các thủ thuật Photoshop CS dành cho thợ nhiếp ảnh	Nguyễn Ngọc Tuấn và Hồng Phúc	NXB. Thống Kê, Tp. Hồ Chí Minh, 2005	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
34	Kỹ thuật biên tập và dựng phim video với Windows Movie Maker	Nguyễn Đình Tê chủ biên, Hoàng Đức Hải	Hà Nội: Lao động-Xã hội, 2008	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
35	Audio và video số	Đỗ Hoàng Tiến	Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2002	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
36	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
37	Tự học Final After Effect Titleexpress Adobe Premiere	Quang Huấn, Quang Huy, Quang Hân	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
38	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	X08-Kỹ xảo điện ảnh		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	cáo và giảng dạy						
39	Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Phan Tấn Tài	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN204- Thiết kế hệ thống thông tin		
40	Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Trần Đình Quế, Nguyễn Mạnh Sơn	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2007	50	TN204- Thiết kế hệ thống thông tin		
41	Tài liệu hướng dẫn thực hành sử dụng ArcGis	Trần Hùng, Phạm Quang Lợi	GeoViet Consulting Co, Ltd, 2009	50	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		
42	Giáo trình hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thái Nghe, Trần Ngân Bình, Đặng Quốc Việt	Đại học Cần Thơ, 2014	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
43	Microsoft sql server 2008 : Quản trị cơ sở dữ liệu	Phạm Hữu Khang chủ biên ; Phương Lan hiệu đính	Hà Nội : Lao động - Xã hội, 2010	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
44	Sql server 2005 : Lập trình thủ tục và hàm	Phạm Hữu Khang chủ biên ; Đoàn Thiện Ngân hiệu đính	Hà Nội : Lao động - Xã hội, 2008	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
45	Giáo trình học nhanh sql server 2008	Trịnh Thế Tiến. - Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Đức, 2009	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
46	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động		
47	Tự Học Adobe Photoshop CS5	Nhật Minh - Hà Thành	NXB Hồng Đức, 2015	50	X10-Dựng phim hoạt hình		
48	Học Cách Làm Phim Hoạt Hình Trên Máy Tính	Minh Trung - Lưu Vĩnh	NXB Hồng Đức, 2010	50	X10-Dựng phim hoạt hình		
49	Tổ chức nội dung và thiết kế, trình bày báo in	Hà Huy Phượng	Nxb Lý luận Chính trị, 2006	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
50	Ảnh báo chí	Brian Horton; Trần Đức Tài dịch	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2003	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
51	Từ điển báo chí Anh Việt	Nguyễn Minh Tiến	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2002	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
52	Ngôn ngữ báo chí: Giáo trình	Vũ Quang Hào	Hà Nội: Thông tấn, 2007	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
53	Phương pháp thực	Nguyễn Việt	Hà Nội: Giáo dục,	50	X11-Thiết kế		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	hành tin học: Adobe Indesign	Dũng (chủ biên), Hoàng Đức Hải, Nguyễn Vân Dung	2000		ấn phẩm báo chí		
54	Các loại hình báo chí truyền thông	PGS.TS. Dương Xuân Sơn	Hà Nội: NXB. Thông tin và Truyền thông, 2014	50	X12-Kịch bản truyền hình		
55	Các thể kí báo chí	Đức Dũng	Hà Nội: NXB. Văn hóa - Thông tin, 1996	50	X12-Kịch bản truyền hình		
56	Để viết phóng sự thành công	Huỳnh Dũng Nhân	Hà Nội: Nxb Thông tấn, 2012	50	X12-Kịch bản truyền hình		
57	Ngôn ngữ báo chí	Vũ Quang Hào	Hà Nội: NXB. Thông tấn, 2007	50	X12-Kịch bản truyền hình		
58	Thông tấn báo chí: Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS Phạm Minh Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông, 2014	50	X12-Kịch bản truyền hình		
59	Truyền thông đại chúng	Tạ Ngọc Tấn	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2001	50	X12-Kịch bản truyền hình		
60	Truyền thông: Lý thuyết và kỹ năng cơ bản	PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên), TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2012	50	X12-Kịch bản truyền hình		
61	Quản trị Marketing	Philip Kotler (Phan Thăng dịch)	Hà Nội: NXB Thống kê, 2001	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
62	Thương hiệu và quảng cáo	Nguyễn Dương	NXB Lao động-Xã hội, 2006	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
63	Phương thức quảng cáo tối ưu	Kathy J. Kobliski	NXB Lao động-Xã hội, 2006	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
64	1001 Ý tưởng đột phá trong quảng cáo	Dupont	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2009	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
65	Sự thật về quảng cáo	Trương Tiếp Trương, Thái Quân	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2004	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
66	Quảng cáo ở Việt Nam	Phi Vân	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2007	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
67	Giáo trình bảo mật thông tin	Đặng Trường Sơn	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2013	50	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
68	Webshop E-commerce sử dụng thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Hà Nội: Thanh niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
					tử		
69	Xây dựng và khai triển ứng dụng thương mại điện tử- Tập 1- Với công cụ ASP 3.0, Visual Basic 6.0, SQL Server	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
70	Xây dựng & triển khai ứng dụng thương mại điện tử- Tập 2- Với công cụ ASP.Net Visual Basic.Net, SQL Server	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Lao động xã hội, 2005	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
71	Kỹ thuật thiết kế Webside thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Tp. HCM: Thanh Niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
72	Giáo trình Nhập môn Thương mại điện tử	Trương Quốc Định (chủ biên), Nguyễn Thái Nghe	Đại học Cần Thơ, 2013	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
73	Học thiết kế Web bằng hình minh họa : Tin học và đời sống	Nguyễn Trường Sinh	TP. Hồ Chí Minh: Phương Đông, 2007	50	CT453- Mỹ thuật Web		
74	Hướng dẫn thực hành Adobe Dreamweaver CS5 : Chỉ dẫn bằng hình cho người mới sử dụng	Nguyễn Minh Hoàng	Hà Nội: Hồng Đức, 2011	50	CT453- Mỹ thuật Web		
75	Hướng dẫn tự học adobe photoshop CS6 dành cho người mới bắt đầu	VL.COMP	Hà Nội: Từ điển Bách Khoa, 2012	50	CT453- Mỹ thuật Web		
76	Xử lý ảnh cao cấp và tự động hóa hoạt động trong Photoshop CS	Hồ Tấn Mẫn	Hà Nội: Lao Động, 2005	50	CT453- Mỹ thuật Web		

2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
91	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
92	Data Structures and	Michel T.	Wesley	Sách	CT103-Cấu		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Algorithms in C++	Goodrich, Roberto Tamassia, David Mount	International Edition; 2004	điện tử	trúc dữ liệu		
93	Operating System Concepts (Eighth Edition)	A. Silberschatz, P. Galvin, and G. Gagne	John Wiley & Sons, Inc., 2008	Sách điện tử	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
94	The Practice of System and Network Administration, 2nd Edition	Limoncelli, Hogan, and Chalup	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
95	UNIX and Linux System Administration Handbook, 4th Edition	Nemeth, Snyder, Hein and Whaley	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
96	Microsoft Windows Networking Essentials	Darril Gibson	Sybex press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
97	Configuring Windows Server 2008 Active Directory	Dan Holme, Nelson Ruest, Danielle Ruest	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
98	Configuring Windows Server 2008 Network Infrastructure	J.C. Mackin, Tony Northrup	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
99	Configuring Windows Server 2008 Applications Infrastructure	J.C. Mackin, Anil Desai	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
100	Networking Fundamentals	Microsoft Official Academic Course	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
101	Network Management Fundamentals	Alexander Clemm	Cisco press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
102	The Practice of System and Network Administration. Second Edition	Thomas A. Limoncelli, Christina J. Hogan, Strata R. Chalup	Addison-Wesley Professional	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
103	UNIX and Linux System Administration Handbook. 4th Edition	Evi Nemeth, Garth Snyder, Trent R. Hein, Ben Whaley	Prentice Hall	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
104	Computer Networks, Fourth Edition,	Andrew S. Tanenbeau	Prentice Hall Inc., 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính		
105	Data Communications and Networking, Third Edition	Behrouz A. Forouzan	Mc Graw Hill, 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính		
106	Thinking in Java	Bruce Eckel	Prentice Hall, 2000	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
107	A Comprehensive Introduction to Object Oriented Programming with Java	C. Thomas Wu	McGraw Hill, 2008	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
108	Sams Teach Yourself Java in 21 Days	Rogers Cadenhead, Laura Lemay	Sams Publishing, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
109	Java The Complete Reference 2nd Edition	Herbert Schildt	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
110	Core Java Volume I – Fundamentals 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2012	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
111	Core Java Volume II – Advanced Features 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2013	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
112	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
113	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
114	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
115	Database systems the complete book	Hector Garcia-Molina, Jeffrey D. Ullman, Jennifer Widom	Pearson Prentice Hall, 2009	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
116	Database design, application development and administration	Michael V. Mannino	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
117	Database systems : Design, implementation, and management	Peter Rob, Carlos Coronel	Thomson, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
118	Database systems : An application-oriented approach	Michael Kifer, Arthur Bernstein, Philip M. Lewis.	Pearson/Addison Wesley, 2006	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
119	Modern System Analysis and Design	Jeffrey A. Hoffer, Joey F. George, Joseph S. Valacich	Prentice Hall, 2002	Sách điện tử	TN204-Thiết kế hệ thống thông tin		
120	Database system concepts — 6th edition	Silberschatz, Abraham	2011	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
121	Database systems: The complete book – 2nd edition	Garcia-Molina, Ullman, Widom	2009	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
122	Microsoft sql server 201	Adam Jorgensen	Indianapolis, IN :	Sách	TN402-Hệ		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	2 bible		John Wiley & Sons, 2012	điện tử	quản trị CSDL nâng cao		
123	Professional Microsoft sql server 2012 administration	Adam Jorgensen	Indianapolis, Ind. : J. Wiley & Sons, Inc., 2012	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
124	Mastering Microsoft sql server 2005	Mike Gunderloy, Susan Sales Harkins	Indianapolis, Ind. : Wiley Publishing, 2006	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
125	Web design all-in-one for dummies	Sue Jenkins	Wiley Pulishing, 2009	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
126	CSS web design for dummies	Richard Mansfield	Wiley Pulishing, 2005	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
127	CSS3 for dummies	John Paul Mueller	John Wiley & Sons, Inc., 2014	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
128	Advanced game design with HTML5 and JavaScript	Rex van der Spuy	New York, NY: Apress, 2015	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
129	The newspaper designer's handbook	Tim Harrower	Boston : McGraw-Hill, 2002	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
130	Professional designer handbook: Design and lyaout	Alan Swann	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2003	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
131	Picture editing	Tom Ang.	Oxford : Focal Press, 2000	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
132	Beginning PHP and MySQL From Novice to Professional	W. Jason Gilmore	Appress, 2008	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
133	PHP Programming	Rasmus Lerdorf and Kevin Tatroe	O'Reilly, 2002	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
134	PHP Solutions: Dynamic web design made easy, 2nd Edition	David Powers	FriendSof, 2010	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
135	PHP, MySQL, JavaScript & HTML5 All-in-one for dummies	Steven Suehring, Janet Valade	Wiley Pulishing, 2013	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
136	PHP - A beginner’s guide	Vikram Vaswani	McGrow Hill, 2009	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
137	Ajax the complete reference	Thomas Powell	McGrow Hill, 2008	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
138	http://www.w3schools.c		W3School	Trang	TN411-Xây		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	om			web	dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
139	Security+ : Study Guide and Practice Exam, 2nd edition	Michael Cross, Jeremy Faircloth, Eli Faskha, Michael Gregg, Alun Jones, Marc Perez	Syngress, 2007	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
140	Cryptography and Network Security Principles and Practice	William Stallingssss	Prentice Hall, 2011	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
141	Computer Network Security	Joseph Migga Kizza	New York : Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
142	CCNA Security	Cisco networking academy program	Cisco 2009	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
143	Network security essentials: Applications and standards , 2nd edition	William Stallings	Prentice Hall, 2003	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
144	Computer network security	Joseph Migga Kizza	Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
145	e-Start Your Web Store with Zen Carta hands on guide for entrepreneurs and businesses	Goh Koon Hoek	Cucumber Media, 2006	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
146	Joomla! 3 Newbir's Guide	Chandan Kumar	Free edition, 2013	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
147	Windows Form Programming with C#	Erik Brown	Manning Publications Co - 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET		
148	C#.NET	Adrian Turtschi; DotThatCom.com; Jason Werry; Greg Hack; Joseph lbahari; Saurabh Nandu; Wei Meng Lee	Syngress Publishing, Inc - 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET, TN230		
149	Professional C# 2012 and .NET 4.5	Christian Nagel	John Wiley & Sons, 2013	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
150	Professional ASP.NET MVC 4	Jon Galloway	John Wiley & Sons, 2012	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
151	Professional Ajax	Nicholas C. Zakas, Jeremy McPeak, and Joe Fawcett	John Wiley & Sons, 2007	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
152	Designing Microsoft ASP.NET Applications	Douglas J. Reilly	Microsoft Press 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET, TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
153	Object-Oriented programming in java	Stephen Gilbert, Bill McCarty	Mitchell waite , 1997	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
154	Core JavaServer Faces	David Geary, Cay Horstmann	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
155	Learn Java for Web Developmen	Vishal Layka	Apress, 2014	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
156	Android Recipes: A problem-solution approach for android 5.0	Dave Smith	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
157	Pro android games	Massimo Nardone, Vladimir Silva	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
158	Pro Android 5	Dave Maclean, Satya Komatineni, Grant Allen	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
159	Android Quick APIs Reference	Onur Cinar	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
160	Mobile Platform and Development Environments	Morgan & Wendong Li	Claypool , 2012	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
161	Programming Game AI by Example	Mat Buckland	Bartlett Learning, 2004	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
162	Game Programming Algorithms and Techniques	Sanjay Madhav	Pearson Education, Inc, 2014	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
163	Java 2 Game Programming	Thomas Petchel	Premier Press, 2001	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
164	Killer Game Programming in Java	Andrew Davison	O'Reilly Media, Inc, 2005	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
165	Making Games with Python & Pygame	Al Sweigart	Creative Commons Attribution-Noncommercial-Share, 2012	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
166	Animation Art: From Pencil to Pixel, the World of Cartoon, Amime and CGI	Jerry Beck, Ryan Ball	London [Angleterre] : Flame Tree, 2004	Sách điện tử	X10-Dựng phim hoạt hình		
167	Introducing Autodesk Maya 2016 : Autodesk Official Press	Dariush Derakhshani	John Wiley & Sons Inc, 2015	Sách điện tử	X10-Dựng phim hoạt hình		
168	Beginning XML	Joe Fawcett, Liam R.E. Quin, Danny Ayers	John Wiley & Sons, Inc., 2012	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
169	Web Standards Mastering HTML5, CSS3, and XML	Leslie Sikos	Apress Media LLC, 2011	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
170	XPath and Xpointer	John E. Simpson	O'Reilly & Associates,Inc., 2002	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
171	Beyond Schemas:Planning Your XML Model	Jennifer Linton	O'Reilly Media, Inc., 2007	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
172	Ajax Creating Web Pages with Asynchronous JavaScript and XML	Edmond Woychowsky	Prentice Hall, 2007	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
173	Beginning J2EE 1.4: From Novice to Professional	James L. Weaver, Kevin Mukhar, and Jim Crume	APress, 2004	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
174	Sams Teach Yourself J2EE in 21 Days	Martin Bond Dan Haywood Debbie Law Andy Longshaw Peter Roxburgh	2nd Ed. Sams, 2004	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
175	The J2EE Tutorial	Stephanie Bodoff, Dale Green, Kim Haase, Eric Jendrock, Monica Pawlan, and Beth Stearns	2nd Ed. Addition-Wesley, 2004	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
176	J2EE: The complete reference	Jim Keogh	McGraw-Hill	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
177	Principles of Multimedia Database Systems	V. S. Subrahmanian	Morgan Kaufman Press, 1998	Sách điện tử	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		
178	Managing and Mining Multimedia Databases	Bhavani M. Thuraisingham	CRC Press, 2001	Sách điện tử	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
179	Video, speech, and audio signal processing and associated standards	Vijay K. Madisetti	CRC Press , 2010	Sách điện tử	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
180	Introduction to Programming ArcObjectsTM Using the Microsoft® .NET Framework	Jorge Ruiz Jorge Ruiz-Valdepeña	ESRI - Course version 2.1. Revised April 2009	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		
181	Beginning ArcGIS® for Desktop Development Using .NET	Pouria Amirian	John Wiley & Sons, Ltd, 2013	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		

2.6. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH IVS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH CSC (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH AYAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH RENESAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH TMA (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty Sunrise Software Solutions Corporation (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).

Hồ sơ kèm Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 11 Năm 2021

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐOÀN

Chữ ký các thành viên

1) Ông Nguyễn Văn Trí:

2) Ông Lê Thành Phiêu:

3) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn:

Trần Trung Tính

Nhận xét đề án mở ngành

Thông tin ngành đăng ký đào tạo

- Ngành: **An toàn thông tin**
- Mã số ngành cấp IV: **7480202**
- Danh hiệu: **Kỹ sư**
- Năm đào tạo: 4,5 năm
- Số tín chỉ: 161 tín chỉ

Điều 2. Điều kiện mở ngành đào tạo

Khoản	Yêu cầu	Nhận xét
1	a) Ngành đăng ký đào tạo phải phù hợp với nhu cầu của xã hội và người học; phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, miền và cả nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở đào tạo. Việc mở ngành đào tạo đã được xác định trong phương hướng, kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo.	Đã có khảo sát, điều tra: Công ty, doanh nghiệp CNTT, Sở ban ngành các tỉnh thành ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh (2017-2019); Đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan: ngày 06.09.2019
	b) Tên ngành đăng ký đào tạo có trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV theo quy định	Có trong danh mục đào tạo **748**: Máy tính và Công nghệ thông tin **74802**: Công nghệ thông tin **7480202:** An toàn thông tin
2	Đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu để tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành đăng ký đào tạo, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện đào tạo trình độ đại học của các ngành khác đang đào tạo, trong đó có ít nhất 01 (một) tiến sĩ cùng ngành chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo trước cơ sở đào tạo và xã hội; cụ thể:	- Đảm bảo đội ngũ giảng viên cơ hữu: được trình bày trong phần năng lực đào tạo (trang 3 – đề án); - Không trùng với giảng viên cơ hữu của các ngành khác đang đào tạo tại Trường (Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện – Phần cuối phụ lục)
	a) Có ít nhất 10 (mười) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký đào tạo, trong đó có ít nhất 01 (một) tiến sĩ và 04 (bốn) thạc sĩ, hoặc 02 (hai) tiến sĩ và 02 (hai) thạc sĩ cùng ngành đăng ký đào tạo; trừ các ngành thuộc qui định tại các điểm b, điểm c, điểm d Khoản này.	Có 10 giảng viên cơ hữu đứng ngành, thể hiện ở: - Phần 2: Năng lực đào tạo; - Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện (Phần cuối phụ lục)
	đ) Giảng viên cơ hữu giảng dạy ít nhất 70% khối lượng chương trình đào tạo;	Đủ giảng viên cơ hữu giảng dạy ít nhất 70% khối lượng CTĐT

Khoản	Yêu cầu	Nhận xét
	khối lượng kiến thức còn lại do giảng viên thỉnh giảng (trong và ngoài nước) đã được ký kết hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo thực hiện. Các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đều phải có chuyên môn phù hợp với nội dung các học phần được phân công giảng dạy.	
3	Cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập theo yêu cầu của ngành đăng ký đào tạo trình độ đại học; cụ thể:	Đảm bảo điều kiện năng lực: thể hiện ở: - Phần 2: Năng lực đào tạo; - Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện (Phần cuối phụ lục)
	a) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đăng ký đào tạo, đảm bảo đủ theo danh mục trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đào tạo của ngành hoặc nhóm ngành đã được quy định (nếu có); có hợp đồng liên kết giảng dạy thực hành, thực tập trong lĩnh vực ngành mở mới với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực ngành đăng ký đào tạo.	
	b) Có thư viện, thư viện điện tử đảm bảo đủ tài liệu hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên.	
	c) Trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo phải được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, sinh viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo các khóa học, ngành học (trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật); tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp các ngành đang đào tạo tại cơ sở đào tạo; công khai mức thu học phí và chi phí đào tạo của cơ sở đào tạo; công khai chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của tất cả các ngành đang tổ chức đào tạo.	Có trang thông tin điện tử và công khai trên trang Web: https://www.ctu.edu.vn/cong-khai-tt36.html
4	Chương trình đào tạo và điều kiện khác	

Khoản	Yêu cầu	Nhận xét
	thực hiện chương trình:	
	c) Chương trình đào tạo (theo mẫu tại được thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành sau khi đã được hội đồng khoa học và đào tạo thông qua và sẽ thực hiện nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép mở ngành đào tạo.	Chương trình đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, tại: - Biên bản số: 315/ĐHCT ngày 17.02.2022; - Quyết định ban hành CTĐT số: 379/ĐHCT ngày 22.02.2022
	d) Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục đại học hoặc được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành;	- Trường ĐHCT đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA và cấp chứng nhận kiểm định nội bộ chất lượng CTĐT; - Kết quả kiểm định đã được ban hành theo Quyết định số 4842/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2015 và cấp chứng nhận Kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo số 004CT2015. - Trường ĐHCT được Hội đồng Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp và trao chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.
	đ) Có đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo; đã ban hành quy định đào tạo trình độ đại học;	Đơn vị quản lý ngành đào tạo là Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông
	e) Không vi phạm các quy định hiện hành về điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo ở các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan đến giáo dục đại học trong thời hạn 3 năm, tính đến ngày đề nghị mở ngành.	Không vi phạm các quy định hiện hành

Điều 4. Trình tự, thủ tục đăng ký mở ngành đào tạo

Khoản	Yêu cầu	Nhận xét
a	a) Công văn đề nghị mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo (tóm tắt quá trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo, khẳng định đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định);	Tờ trình đề án mở ngành số: Số: 14/CNTT-TT, ngày 18 tháng 01 năm 2022.
b	b) Quyết nghị của Hội đồng đại học (đối với phân hiệu, khoa trực thuộc đại học quốc gia, đại học vùng), Hội đồng trường (đối với các cơ sở đào tạo đại học công lập), Hội đồng quản trị (đối với các cơ sở đào tạo đại học ngoài công lập) về việc mở ngành mới;	Đã thông qua nghị quyết của Hội đồng Trường số: 46/NQ-ĐHCT ngày 14.01.2022.
c	c) Đề án mở ngành đào tạo được xây dựng theo quy định tại Phụ lục III, bao gồm các nội dung chính:	
	- Sự cần thiết mở ngành đào tạo;	Đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan: ngày 06.09.2019
	- Năng lực của cơ sở đào tạo (đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình; hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế);	Trong Phần 2: Năng lực đào tạo và Biên bản đánh giá năng lực đào tạo.
	- Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo (bao gồm cả đối tượng và điều kiện tuyển sinh, dự kiến tuyển sinh trong 03 (ba) năm đầu);	Trong phần 3: Chương trình và kế hoạch đào tạo
	- Biên bản của Hội đồng khoa học đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua đề án mở ngành đào tạo;	Chương trình đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, tại: - Biên bản số: 315/ĐHCT ngày 17.02.2022;
d	d) Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu theo mẫu tại Phụ lục IV và Phiếu tự đánh giá thực hiện các điều kiện mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo theo mẫu tại Phụ lục V;	Lý lịch khoa học các Giảng viên: Trang 126 - 270
đ	đ) Minh chứng về nhu cầu xã hội đối với ngành dự kiến mở mới, bao gồm kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong cùng lĩnh vực ở địa phương, khu vực; ý kiến của những cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động, dự báo nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.	Đã có khảo sát, điều tra: Công ty, doanh nghiệp CNTT, Sở ban ngành các tỉnh thành ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh (2017-2019); Đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan: ngày 06.09.2019
e	e) Các minh chứng về xây dựng và thẩm	- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo

	định chương trình đào tạo, bao gồm: Quyết định thành lập tổ soạn thảo chương trình đào tạo; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định); Kết luận của Hội đồng thẩm định; Văn bản giải trình của cơ sở đào tạo về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng theo kết luận của Hội đồng thẩm định (nếu có).	số: 801/QĐ-ĐHCT, ngày 22.3.2019; - Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT số: 5901/QĐ-ĐHCT, ngày 29.12.2021; (đính kèm: Biên bản và phiếu thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định; giải trình – Phần phụ lục)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 57 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương